

BỘ NỘI VỤ

**BÁO CÁO
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH -
PAR INDEX 2015**

CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ,

ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 2558/QĐ-BNV ngày 01 tháng 8 năm 2016 của
Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

HÀ NỘI, THÁNG 8/ 2016

BỘ NỘI VỤ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *2558*/QĐ-BNV

Hà Nội, ngày *01* tháng *8* năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2015
của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh,
thành phố trực thuộc Trung ương**

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Căn cứ Nghị định số 58/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 04/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1294/QĐ-BNV ngày 03/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 2007/QĐ-BNV ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Kế hoạch triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2015 của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Cải cách hành chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2015 của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (có Báo cáo kèm theo).

Điều 2. Căn cứ Chỉ số cải cách hành chính năm 2015, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức

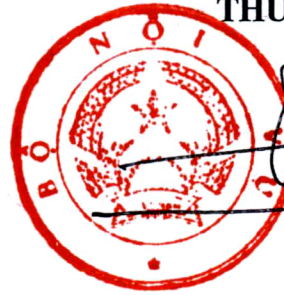
quán triệt, rút kinh nghiệm, có giải pháp đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện Chỉ số cải cách hành chính ở những năm tiếp theo.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- PTTg Trương Hòa Bình, Trưởng ban Chỉ đạo CCHC của Chính phủ (để b/c);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Bộ Nội vụ: Bộ trưởng (để b/c); các Thứ trưởng; các đơn vị thuộc Bộ; Trang tin điện tử của Bộ;
- Vụ (Ban) TCCB các bộ, cơ quan ngang bộ;
- Sở Nội vụ các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Lưu: VT, CCHC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Trọng Thừa

PHẦN MỘT

TỔNG QUAN VỀ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH – PAR INDEX 2015

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. MỤC ĐÍCH

- Xác định Chỉ số CCHC để theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan, công bằng kết quả triển khai cải cách hành chính hàng năm của các bộ, cơ quan ngang bộ (gọi tắt là bộ), Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi tắt là tỉnh) trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020.
- Đánh giá kết quả triển khai các nhiệm vụ CCHC bằng định lượng; trên cơ sở đó so sánh, xếp hạng kết quả thực hiện CCHC hàng năm giữa các bộ, cơ quan ngang bộ; giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- Thông qua Chỉ số CCHC xác định rõ mặt mạnh, mặt yếu trong thực hiện CCHC, qua đó giúp cho các bộ, ngành, các tỉnh có những điều chỉnh cần thiết về mục tiêu, nội dung và các giải pháp trong triển khai CCHC hàng năm, góp phần nâng cao hiệu quả cải cách hành chính, xây dựng nền hành chính trong sạch, vững mạnh, hiệu lực, hiệu quả.

2. YÊU CẦU

- Chỉ số CCHC bám sát nội dung Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 ban hành tại Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ.
- Việc xác định Chỉ số CCHC phải bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của các bộ, các tỉnh và đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai cải cách hành chính theo chu kỳ năm ở các bộ, các tỉnh.
- Tăng cường sự tham gia đánh giá của người dân, tổ chức đối với quá trình triển khai cải cách hành chính của các bộ, các tỉnh.
- Hình thành được hệ thống theo dõi, đánh giá đồng bộ, thống nhất, từng bước ổn định trong hệ thống cơ quan hành chính nhà nước từ Trung ương tới địa phương.

II. CẤU TRÚC CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP BỘ

Chỉ số CCHC cấp bộ được xác định trên 7 lĩnh vực, tương ứng với 7 chỉ số thành phần, 31 tiêu chí và 89 tiêu chí thành phần (*Chi tiết tại Phụ lục 1*), cụ thể là:

- Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 6 tiêu chí và 18 tiêu chí thành

phần;

- Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ: 6 tiêu chí và 17 tiêu chí thành phần;
- Cải cách thủ tục hành chính: 3 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 5 tiêu chí và 8 tiêu chí thành phần;
- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức: 5 tiêu chí và 17 tiêu chí thành phần;
- Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập: 3 tiêu chí và 6 tiêu chí thành phần;
- Hiện đại hóa hành chính: 3 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần

2. CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

Chỉ số CCHC cấp tỉnh được xác định trên 8 lĩnh vực, tương ứng với 8 chỉ số thành phần, 34 tiêu chí và 104 tiêu chí thành phần (*Chi tiết tại Phụ lục 2*), cụ thể là:

- Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 6 tiêu chí và 19 tiêu chí thành phần;
- Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật tại tỉnh: 3 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;
- Cải cách thủ tục hành chính: 2 tiêu chí và 8 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 5 tiêu chí và 8 tiêu chí thành phần;
- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: 6 tiêu chí và 20 tiêu chí thành phần;
- Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập: 5 tiêu chí và 13 tiêu chí thành phần;
- Hiện đại hoá hành chính: 3 tiêu chí và 13 tiêu chí thành phần;
- Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông: 4 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần.

III. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. ĐỐI TƯỢNG

- Ở cấp Trung ương: Có 19 bộ, cơ quan ngang bộ thuộc đối tượng xác định Chỉ số CCHC năm 2015.
- Ở cấp địa phương: 63 Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là

đối tượng xác định Chỉ số CCHC năm 2015.

2. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH

- Tự đánh giá: Các bộ, các tỉnh tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của bộ, tỉnh và các cơ quan, đơn vị trực thuộc theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số CCHC cấp bộ, cấp tỉnh và hướng dẫn của Bộ Nội vụ (kèm theo các tài liệu kiểm chứng).

- Bộ Nội vụ thẩm định điểm số tự đánh giá của các bộ, các tỉnh với sự tư vấn của Hội đồng thẩm định. Căn cứ vào theo dõi thực tế, điểm tự đánh giá của các bộ, các tỉnh sẽ được Bộ Nội vụ xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh nếu cần thiết trên cơ sở thực tế và tài liệu kiểm chứng. Điểm này được gọi là điểm Bộ Nội vụ đánh giá (theo quy định tại Quyết định số 1294/QĐ-BNV).

- Đánh giá thông qua điều tra xã hội học:

Số tiêu chí, tiêu chí thành phần đánh giá qua điều tra xã hội học đối với Chỉ số CCHC cấp bộ là 24, Chỉ số CCHC cấp tỉnh là 33. Theo đó, Bộ Nội vụ xây dựng bộ câu hỏi điều tra xã hội học với số lượng, nội dung câu hỏi tương ứng với các tiêu chí, tiêu chí thành phần của Chỉ số CCHC cấp bộ, cấp tỉnh.

Việc điều tra xã hội học được tiến hành khảo sát, lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau; đối với Chỉ số CCHC cấp bộ, việc điều tra xã hội học được tiến hành với 3 nhóm đối tượng: Lãnh đạo cấp vụ của các bộ; Lãnh đạo cấp sở của các tỉnh, thành phố và công chức chuyên trách cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ. Đối với Chỉ số CCHC cấp tỉnh, việc điều tra xã hội học được thực hiện với 5 nhóm đối tượng: Đại biểu hội đồng nhân dân cấp tỉnh; lãnh đạo cấp sở; lãnh đạo cấp huyện; người dân; doanh nghiệp.

2.1. Thang điểm đánh giá Chỉ số CCHC cấp bộ

- Thang điểm đánh giá là 100, trong đó:

+ Điểm tự đánh giá của các bộ, ngành (có sự thẩm định của Hội đồng thẩm định): 60/100;

+ Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là 40/100.

2.2. Thang điểm đánh giá Chỉ số CCHC cấp tỉnh

- Thang điểm đánh giá là 100, trong đó:

+ Điểm tự đánh giá của các địa phương (có sự thẩm định của Hội đồng thẩm định) là 62/100;

+ Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là 38/100.

IV. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2015

Bộ Nội vụ đã ban hành Quyết định số 2007/QĐ-BNV ngày 31/12/2015 phê duyệt Kế hoạch triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2015 của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đến nay, Bộ Nội vụ phối hợp với các bộ, ngành, địa phương đã hoàn thành việc triển khai Kế hoạch xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2015 và tổng hợp báo cáo kết quả triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2015 với các nội dung sau đây:

1. CÔNG TÁC TỰ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM VÀ THẨM ĐỊNH

Thực hiện Quyết định số 2007/QĐ-BNV ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Kế hoạch triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2015 của các bộ, các tỉnh (sau đây gọi tắt là Quyết định số 2007/QĐ-BNV), Bộ Nội vụ đã tổ chức các hội nghị triển khai xác định Chỉ số CCHC năm 2015.

Trên cơ sở các công văn hướng dẫn, các bộ, các tỉnh đã tiến hành tổng hợp kết quả triển khai cải cách hành chính năm 2015 theo các tiêu chí và xây dựng báo cáo tự đánh giá, chấm điểm của các bộ, các tỉnh gửi Bộ Nội vụ theo quy định.

Trong quá trình triển khai, Bộ Nội vụ đã ban hành Văn bản số 2556/BNV-CCHC ngày 07/6/2016 về việc rà soát tiêu chí, tiêu chí thành phần tự đánh giá, chấm điểm xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2015, trong đó thông báo cho các bộ, ngành, địa phương kết quả rà soát sơ bộ để các bộ, ngành, địa phương bổ sung tài liệu kiểm chứng và giải trình những tiêu chí chấm điểm chưa phù hợp. Bộ Nội vụ đã phối hợp chặt chẽ và có sự trao đổi kịp thời với các bộ, ngành, địa phương để bảo đảm đánh giá chính xác kết quả cải cách hành chính theo các tiêu chí đã quy định.

Bộ Nội vụ đã ban hành Quyết định số 605/QĐ-BNV ngày 07/4/2016 về việc thành lập Hội đồng Thẩm định kết quả xác định Chỉ số cải cách hành chính hàng năm của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Tổ Thư ký giúp việc Hội đồng Thẩm định. Hội đồng Thẩm định và Tổ Thư ký giúp việc Hội đồng Thẩm định gồm đại diện của các Bộ: Nội vụ, Tư pháp, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông. Đây là những Bộ được Chính phủ giao chủ trì thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính tại Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ. Việc tổ chức thẩm định nhằm rà soát lại kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các bộ, các tỉnh, bảo đảm tăng tính chính xác, khách quan, công bằng trong đánh giá, chấm điểm các tiêu chí thành phần của Chỉ số cải cách hành chính. Theo đó, các kết quả tự đánh giá của các bộ, các tỉnh đã được rà soát kỹ để bảo đảm kết quả đánh giá từng tiêu chí, tiêu chí thành phần được chính xác, công bằng giữa các bộ, các tỉnh. Qua đó, giúp Bộ trưởng Bộ Nội vụ có cơ sở chắc chắn trong việc phê duyệt, công bố kết quả Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, các tỉnh. Vụ Cải cách hành chính đã tổng hợp và chuyển các tài liệu theo các nội dung đã được phân công cho các thành viên Tổ Thư ký để thực hiện việc đánh giá, thẩm định. Việc tổ chức thẩm định, chấm điểm các tiêu chí thành phần của Chỉ số cải cách hành chính đã được các thành viên Tổ Thư ký thực hiện một cách nghiêm túc, có trách nhiệm, rà soát, đánh giá kỹ lưỡng, tỷ mỉ việc chấm điểm của các bộ, các tỉnh, trong đó đã tập trung xem xét, đánh giá một số nội dung sau:

- Các bộ, các tỉnh chưa rà soát, xử lý theo các nội dung quy định tại Báo cáo số 219/BC-BTP ngày 29 tháng 10 năm 2015 gửi Thủ tướng Chính phủ kết quả tự kiểm tra, xử lý văn bản QPPL quy định về kinh doanh có điều kiện và điều kiện kinh doanh;
- Các bộ, các tỉnh chậm cập nhật, công bố thủ tục hành chính hoặc niêm yết không đầy đủ, đúng quy định thủ tục hành chính;
- Các bộ, các tỉnh có sai phạm các quy định về tuyển dụng công chức, viên chức;
- Các bộ, các tỉnh vi phạm trong việc tuân thủ các quy định pháp luật về chính sách tài chính và thực hiện các cơ chế tự chủ qua công tác thanh tra, kiểm tra của Bộ Tài chính;
- Các bộ, các tỉnh không duy trì, cập nhật thường xuyên, đầy đủ việc thực hiện dịch vụ công trực tuyến các mức độ 1, 2, 3 và 4;
- Các bộ, các tỉnh không có báo cáo và tài liệu kiểm chứng về việc thực hiện ISO theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg.

Căn cứ vào tình hình thực tiễn và kết quả triển khai cải cách hành chính của các bộ, các tỉnh, Hội đồng thẩm định đã đề xuất một số vấn đề nguyên tắc trong chấm điểm của tiêu chí thành phần về xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức như sau:

- Trong năm 2015, chấm $\frac{1}{2}$ số điểm tối đa của tiêu chí thành phần 5.1.1 và 5.1.2 nếu các bộ, các tỉnh có Đề án cơ cấu công chức theo vị trí việc làm hoặc Đề án cơ cấu viên chức theo vị trí việc làm gửi Bộ Nội vụ.
- Chấm điểm tối đa nếu các bộ, các tỉnh có Đề án cơ cấu công chức theo vị trí việc làm hoặc Đề án tổng thể của bộ, tỉnh về cơ cấu viên chức theo vị trí việc làm được Bộ Nội vụ phê duyệt.
- Chưa chấm điểm các tiêu chí thành phần: 5.1.3 về mức độ thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt; tiêu chí thành phần 5.2.3 về tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc bộ (vụ, cục, tổng cục...); cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện thực hiện bố trí công chức theo đúng quy định của vị trí việc làm và ngạch công chức và tiêu chí thành phần 5.2.4 về tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ; thuộc tỉnh, thuộc huyện thực hiện bố trí viên chức theo đúng quy định của vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp.
- Thực hiện theo Thông báo kết luận số 202-TB/TW của Bộ Chính trị về Đề án "Thí điểm đổi mới cách tuyển chọn lãnh đạo quản lý cấp vụ, cấp sở, cấp phòng", chưa chấm điểm tiêu chí thành phần 5.4.3 về thực hiện thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo cấp Vụ, cấp sở và tương đương trở xuống.

2. TỔ CHỨC ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC

Bộ Nội vụ đã ban hành Kế hoạch điều tra xã hội học phục vụ xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2015 tại Quyết định số 133/QĐ-BNV ngày 18/02/2016 và tổ

chức các Hội nghị tập huấn điều tra xã hội học cho các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Viện Khoa học Tổ chức Nhà nước Bộ Nội vụ đã phối hợp với Vụ Tổ chức cán bộ các bộ, cơ quan ngang bộ, Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để triển khai thực hiện điều tra xã hội học phục vụ xác định Chỉ số CCHC năm 2015. Đến ngày 07/7/2016, Bộ Nội vụ đã có được đầy đủ kết quả điều tra xã hội học của 19 bộ, cơ quan ngang bộ và 63 Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2.1. Đối tượng điều tra xã hội học

- **Cấp bộ:** (1) Lãnh đạo cấp Vụ/Cục/Tổng cục; (2) Công chức phụ trách cải cách hành chính; (3) Lãnh đạo cấp sở tại 63 tỉnh, thành phố đánh giá về cải cách hành chính của bộ chủ quản. Điểm khác so với các năm trước là xác định Chỉ số CCHC năm 2015 không lấy phiếu đối với đối tượng là đại biểu quốc hội, thay vào đó là mỗi bộ sẽ lấy tối đa 10 phiếu đối với công chức phụ trách về cải cách hành chính của chính bộ điều tra để đánh giá về cải cách hành chính của bộ mình.

- **Cấp tỉnh:** (1) Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; (2) Lãnh đạo cấp sở; (3) Lãnh đạo cấp huyện; (4) Doanh nghiệp; (5) Người dân.

2.2. Cỡ mẫu

Tổng số **34.435** mẫu, cụ thể:

2.2.1. Cấp bộ:

Tổng số: 5077. Trong đó:

- Công chức phụ trách cải cách hành chính của các bộ: 190 mẫu (mỗi bộ 10 mẫu);
- Lãnh đạo cấp vụ/cục/tổng cục tất cả các bộ, cơ quan ngang bộ: 1.296 mẫu (theo số lượng đơn vị vụ/cục/tổng cục của mỗi bộ);
- Lãnh đạo cấp sở tại 63 tỉnh, thành phố đánh giá về cải cách hành chính của bộ chủ quản: (3 người/sở x 19 sở/tỉnh x 63 tỉnh/thành): 3.591 mẫu.

2.2.2. Cấp tỉnh

Tổng số: 29.358. Trong đó:

- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh: (30 Đại biểu x 63 tỉnh, thành phố): 1.890 mẫu;
- Lãnh đạo cấp sở: (3 người/sở x 19 sở/tỉnh x 63 tỉnh/thành): 3.591 mẫu;
- Lãnh đạo cấp huyện: (03 người/huyện x 189 huyện): 567 mẫu;
- Người dân: (30 người x 03 xã x 189 huyện): 17.010 mẫu;

(Mỗi tỉnh lựa chọn 03 đơn vị cấp huyện, mỗi huyện chọn 03 đơn vị hành chính cấp xã có trình độ phát triển kinh tế - xã hội thuộc loại tốt, trung bình, kém. Tại mỗi đơn vị hành chính cấp xã, chọn ngẫu nhiên 30 người dân để điều tra xã hội học).

- Doanh nghiệp: (100 doanh nghiệp x 63 tỉnh/thành phố): 6.300 mẫu;

(Mỗi tỉnh chọn tối đa 10 doanh nghiệp nhà nước, 10 doanh nghiệp FDI và số còn lại là doanh nghiệp ngoài quốc doanh. Trong trường hợp không có đủ số lượng doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp FDI thì chọn bổ sung doanh nghiệp ngoài nhà nước để điều tra).

2.3. Phiếu điều tra

2.3.1. Phiếu cấp bộ

- Phiếu khảo sát ý kiến cán bộ lãnh đạo cấp vụ về cải cách hành chính cấp bộ (mẫu CB 01/2015). Phiếu khảo sát bao gồm 13 câu hỏi.

- Phiếu khảo sát ý kiến cán bộ lãnh đạo cấp sở về cải cách hành chính cấp bộ (mẫu CB 02/2015). Phiếu khảo sát bao gồm 16 câu hỏi.

- Phiếu khảo sát ý kiến công chức phụ trách về cải cách hành chính cấp bộ (mẫu CB 03/2015). Phiếu khảo sát bao gồm 10 câu hỏi.

Mẫu phiếu điều tra XHH phục vụ xác định Chỉ số CCHC năm 2015 của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về cơ bản vẫn giữ nguyên nội dung mẫu phiếu như những năm trước, có sự điều chỉnh về đối tượng được hỏi cho mỗi tiêu chí để phù hợp với điều kiện thực tế mỗi năm, được cấu thành từ các giá trị được tổng hợp theo các trục nội dung sau:

- Trục nội dung 1: Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính.
- Trục nội dung 2: Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ.
- Trục nội dung 3: Cải cách thủ tục hành chính.
- Trục nội dung 4: Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước.
- Trục nội dung 5: Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức.
- Trục nội dung 6: Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.
- Trục nội dung 7: Hiện đại hóa nền hành chính.

2.3.2. Phiếu cấp tỉnh

- Phiếu khảo sát ý kiến đại biểu hội đồng nhân dân tỉnh về cải cách hành chính cấp tỉnh (mẫu 01CT/2015). Phiếu khảo sát bao gồm 18 câu hỏi.

- Phiếu khảo sát ý kiến lãnh đạo cấp sở về cải cách hành chính cấp tỉnh (mẫu 02CT/2015). Phiếu khảo sát bao gồm 17 câu hỏi.

- Phiếu khảo sát ý kiến lãnh đạo cấp huyện/thị về cải cách hành chính cấp tỉnh (mẫu 03 CT/2015). Phiếu khảo sát bao gồm 17 câu hỏi.

- Phiếu khảo sát ý kiến doanh nghiệp về cải cách hành chính cấp tỉnh (mẫu 04CT/2015). Phiếu khảo sát bao gồm 10 câu hỏi.

- Phiếu khảo sát ý kiến người dân về cải cách hành chính cấp tỉnh (mẫu 05CT/2015). Phiếu khảo sát bao gồm 15 câu hỏi.

Các câu hỏi được thiết kế để người trả lời tập trung vào các trục nội dung tương ứng với từng Chỉ số thành phần theo quy định tại Quyết định số 1294/QĐ-BNV, bao gồm:

- Trục nội dung 1: Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính.
- Trục nội dung 2: Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật tại tỉnh.
- Trục nội dung 3: Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước.
- Trục nội dung 4: Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức.
- Trục nội dung 5: Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.
- Trục nội dung 6: Hiện đại hóa hành chính.
- Trục nội dung 7: Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

3. XÂY DỰNG BÁO CÁO CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2015

Trên cơ sở kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các bộ, các tỉnh đã được Bộ Nội vụ xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh (thông qua đề xuất của Hội đồng thẩm định) và kết quả điểm điều tra xã hội học, Bộ Nội vụ đã tính toán, xác định các chỉ số, phân tích cả về số liệu định lượng cũng như dữ liệu định tính và xây dựng Báo cáo Chỉ số CCHC năm 2015. Báo cáo đã tập trung phân tích kết quả Chỉ số tổng hợp (PAR INDEX) và các chỉ số thành phần theo từng lĩnh vực, tiêu chí của Chỉ số CCHC đối với từng bộ, từng tỉnh, đồng thời có phân tích, so sánh với kết quả Chỉ số CCHC năm 2012, 2013 và năm 2014. Thông qua đó, giúp các bộ, các tỉnh nhận biết được sự biến động của Chỉ số CCHC qua các năm, điểm mạnh, điểm yếu trong triển khai cải cách hành chính của mình và những nguyên nhân chủ quan, khách quan mà các bộ, các tỉnh đạt được kết quả Chỉ số CCHC.

PHẦN HAI

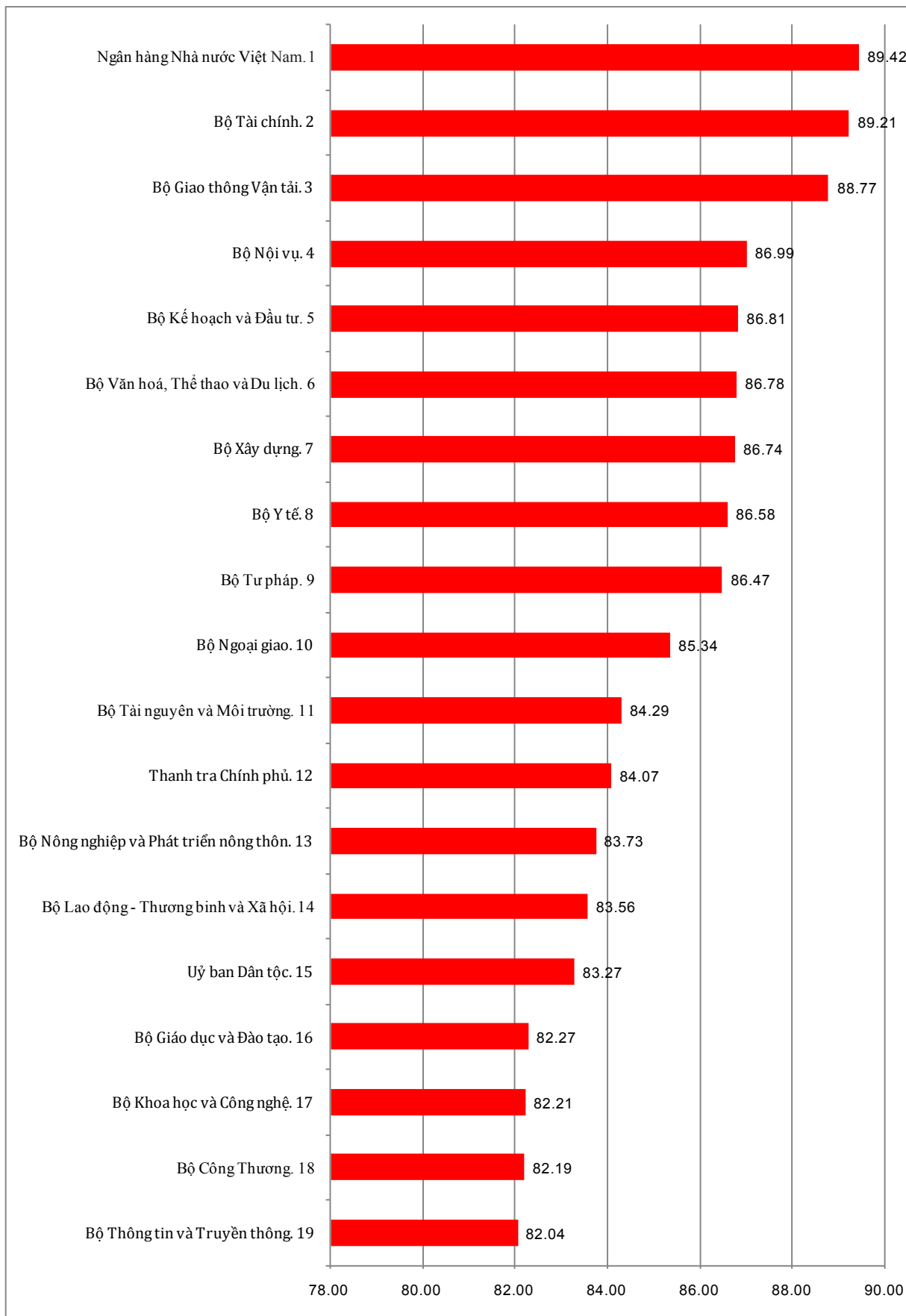
KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH – PAR INDEX 2015

I. KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2015 CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ

1. CHỈ SỐ TỔNG HỢP – PAR INDEX 2015

Bảng 1: Chỉ số cải cách hành chính – PAR INDEX 2015 của các bộ, cơ quan ngang bộ

STT	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Điểm thẩm định	Điểm ĐT XHH	Chỉ số CCHC – PAR INDEX 2015
1.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	52.95	36.47	89.42
2.	Bộ Tài chính	54.25	34.96	89.21
3.	Bộ Giao thông Vận tải	53.50	35.27	88.77
4.	Bộ Nội vụ	53.10	33.89	86.99
5.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	52.95	33.86	86.81
6.	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	53.80	32.98	86.78
7.	Bộ Xây dựng	50.30	36.44	86.74
8.	Bộ Y tế	53.50	33.08	86.58
9.	Bộ Tư pháp	53.60	32.87	86.47
10.	Bộ Ngoại giao	51.10	34.24	85.34
11.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	53.10	31.19	84.29
12.	Thanh tra Chính phủ	50.05	34.02	84.07
13.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	51.85	31.88	83.73
14.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	51.05	32.51	83.56
15.	Ủy ban Dân tộc	51.05	32.22	83.27
16.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	49.10	33.17	82.27
17.	Bộ Khoa học và Công nghệ	52.30	29.91	82.21
18.	Bộ Công Thương	50.00	32.19	82.19
19.	Bộ Thông tin và Truyền thông	49.75	32.29	82.04
	Trung bình			85.3



Biểu đồ 1: Chỉ số cải cách hành chính năm 2015 của các bộ, cơ quan ngang bộ

Kết quả cụ thể Chỉ số CCHC năm 2015 của các bộ, cơ quan ngang bộ đã cho thấy những nỗ lực, kết quả đạt được trong tổ chức thực hiện cải cách hành chính nói chung của từng bộ, cơ quan ngang bộ. Giá trị trung bình Chỉ số CCHC của 19 bộ, cơ quan ngang bộ đạt được là 85.3%, đạt giá trị cao nhất trong 4 năm triển khai thực hiện xác định Chỉ số cải cách hành chính, cao hơn so với năm 2014 là 8.31% (Năm 2014 đạt giá trị trung bình 76.99%).

Điều đặc biệt, kết quả Chỉ số CCHC cấp bộ năm 2015 cho thấy tất cả các bộ, cơ quan ngang bộ đạt kết quả trên 80%. Điều này càng khẳng định những nỗ lực trong công tác chỉ đạo, điều hành của các bộ, cơ quan ngang bộ và những kết quả đã đạt được trong cả quá trình triển khai thực hiện cải cách hành chính trên tất cả các nội dung. Chỉ số cải cách hành chính năm 2015 cho thấy không có bộ, cơ quan ngang bộ nào có kết quả giảm điểm so với kết quả của năm 2014. Các bộ có giá trị tăng điểm cao nhất là Bộ Y tế, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, với giá trị lần lượt là 13.03; 11.21 và 11.08. Bộ Tài nguyên và Môi trường có giá trị tăng thấp nhất là 5.6. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đạt Chỉ số CCHC năm 2015 cao nhất, với giá trị 89.42%; tiếp theo là Bộ Tài chính đạt Chỉ số 89.21%; Bộ Giao thông Vận tải đạt Chỉ số 88.77%. Có 4 bộ có kết quả Chỉ số CCHC năm 2015 dưới 83%, bao gồm: Bộ Thông tin và Truyền thông; Bộ Công Thương; Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Giáo dục và Đào tạo, với giá trị lần lượt 82.04%; 82.19%; 82.21% và 82.27%. Khoảng cách giữa Bộ đạt Chỉ số tổng hợp – PAR INDEX cao nhất là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với Bộ có kết quả Chỉ số tổng hợp thấp nhất là Bộ Thông tin và Truyền thông là 7.38% (trong khi đó khoảng cách này ở năm 2014 là 10.83%).

Về tổng thể, Chỉ số cải cách hành chính năm 2015 cho thấy các bộ, cơ quan ngang bộ đạt được số điểm tương đối cao so với các năm 2012, 2013 và năm 2014. Không có bộ nào có số điểm dưới 80. Đây là một điểm mới so với các năm vừa qua, thể hiện sự nỗ lực, cố gắng chung của các bộ trong triển khai công tác cải cách hành chính, đặc biệt Công tác chỉ đạo điều hành cải cách hành chính; xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có những thay đổi đáng kể ở tất cả các bộ, cơ quan ngang bộ. Khoảng cách chênh lệch về điểm số giữa các bộ đã có sự thu hẹp hơn so với các năm trước, điều này làm cho việc so sánh, xếp hạng giữa các bộ không còn là vấn đề quan trọng.

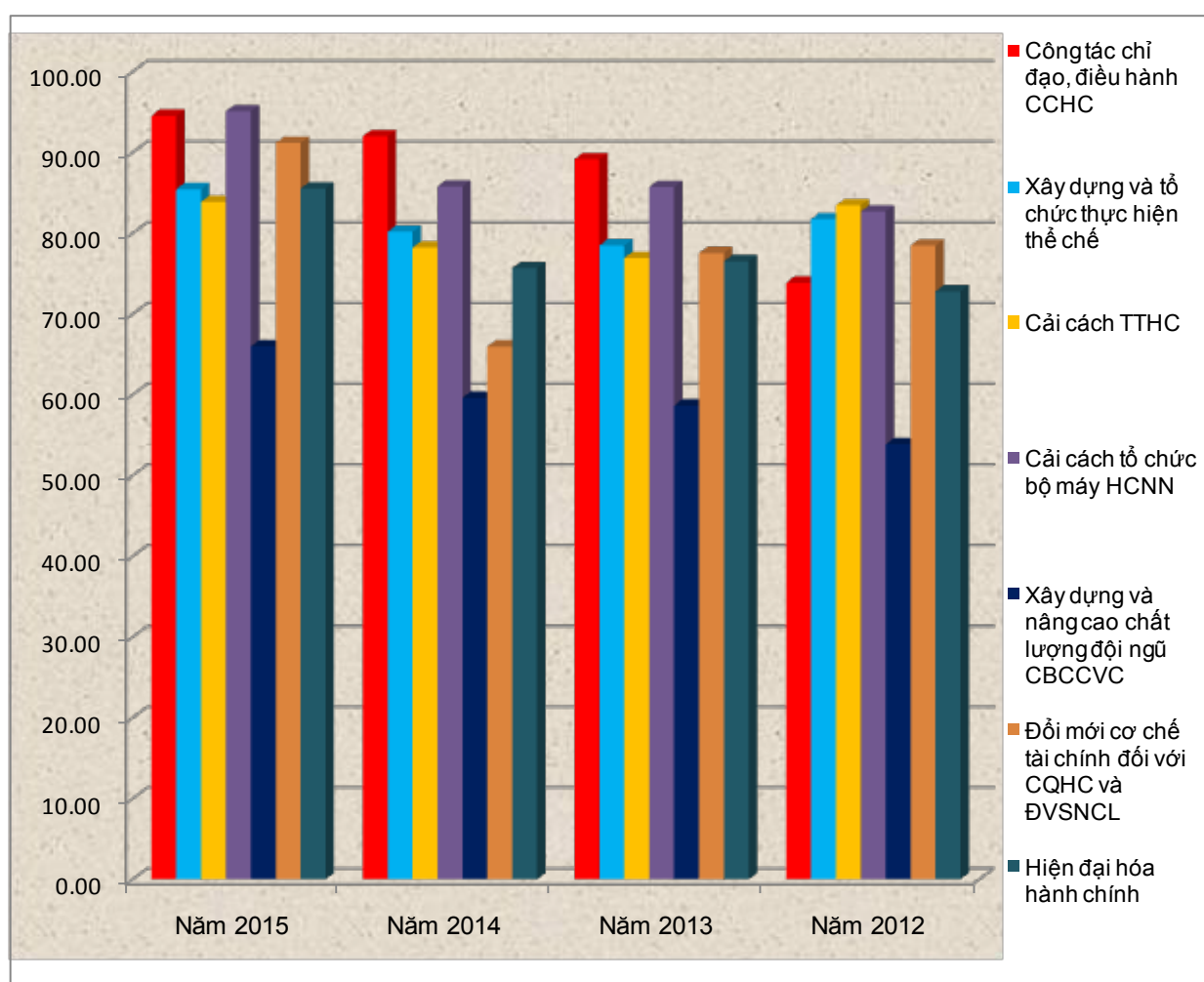
Tuy nhiên, ý nghĩa quan trọng của xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2015 không chỉ để so sánh giữa bộ, cơ quan ngang bộ và các địa phương với nhau về mức độ cải cách hành chính của năm đánh giá mà quan trọng hơn là cho thấy mức độ cải cách hành chính của các bộ, các tỉnh so với các năm trước và cả quá trình triển khai thực hiện cải cách hành chính của giai đoạn I (2011-2015). Bức tranh tổng thể này cho thấy những thay đổi của các bộ, các tỉnh trong công tác chỉ đạo đẩy mạnh cải cách hành chính của mình và những thay đổi trong kết quả triển khai trên các nội dung cải cách hành chính được ban hành tại Nghị quyết số 30c/NQ-CP.

Bảng 2: Kết quả Chỉ số CCHC – PAR INDEX của các bộ qua 4 năm

Các bộ, cơ quan ngang bộ	PAR INDEX 2015	PAR INDEX 2014	PAR INDEX 2013	PAR INDEX 2012	Trung binh PAR INDEX các bộ qua 4 năm	Giá trị tăng/giảm của năm 2015 so với năm 2014
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	89.42	80.48	80.38	72.91	80.80	8.94
Bộ Tài chính	89.21	81.54	79.89	77.03	81.92	7.67
Bộ Giao thông Vận tải	88.77	81.83	81.06	80.58	83.06	6.94
Bộ Nội vụ	86.99	80.06	77.79	74.39	79.81	6.93
Bộ Kế hoạch và Đầu tư	86.81	78.78	74.74	78.00	79.58	8.03
Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	86.78	78.97	77.57	77.01	80.08	7.81
Bộ Xây dựng	86.74	78.03	77.25	73.85	78.97	8.71
Bộ Y tế	86.58	73.55	74.19	64.78	74.78	13.03
Bộ Tư pháp	86.47	78.27	79.53	82.47	81.69	8.20
Bộ Ngoại giao	85.34	80.07	80.31	79.64	81.34	5.27
Bộ Tài nguyên và Môi trường	84.29	78.69	77.09	69.75	77.46	5.60
Thanh tra Chính phủ	84.07	77.66	77.20	79.38	79.58	6.41
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	83.73	75.42	78.34	80.71	79.55	8.31
Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội	83.56	73.72	75.48	67.06	74.96	9.84
Ủy ban Dân tộc	83.27	73.57	66.71	67.19	72.69	9.70
Bộ Giáo dục và Đào tạo	82.27	71.19	77.32	76.48	76.82	11.08
Bộ Khoa học và Công nghệ	82.21	71	77.27	76.20	76.67	11.21
Bộ Công Thương	82.19	76.15	79.36	81.18	79.72	6.04
Bộ Thông tin và Truyền thông	82.04	73.88	76.28	73.63	76.46	8.16
Giá trị trung bình	85.3	76.99	77.25	75.38		

Bảng 3: Giá trị trung bình của các Chỉ số thành phần qua các năm

Giá trị trung bình của các Chỉ số thành phần	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2012
Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	94.54	92.02	89.19	73.88
Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế	85.45	80.19	78.5	81.76
Cải cách thủ tục hành chính	83.90	78.23	76.94	83.46
Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước	95.12	85.8	85.73	82.71
Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC	65.99	59.62	58.67	53.88
Đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và ĐVSNCL	91.19	65.98	77.55	78.47
Hiện đại hóa hành chính	85.55	75.69	76.54	72.81

**Biểu đồ 2: Giá trị trung bình của các Chỉ số thành phần so sánh qua các năm**

Giá trị trung bình của các Chỉ số thành phần mặc dù có những sự biến động khác nhau, tuy nhiên, nhìn chung, tất cả đều tăng cùng với Chỉ số tổng hợp của tất cả 19 bộ, cơ quan ngang bộ. Giá trị trung bình của Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước đạt cao nhất là 95.12%; tiếp theo là giá trị trung bình của Chỉ số thành phần về chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính là 94.54%. Chỉ số thành phần về đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập lần đầu tiên đạt giá trị trung bình trên 90%, với kết quả của năm 2015 là 91.19%. Như vậy, Chỉ số cải cách hành chính năm 2015 cho thấy các bộ đạt

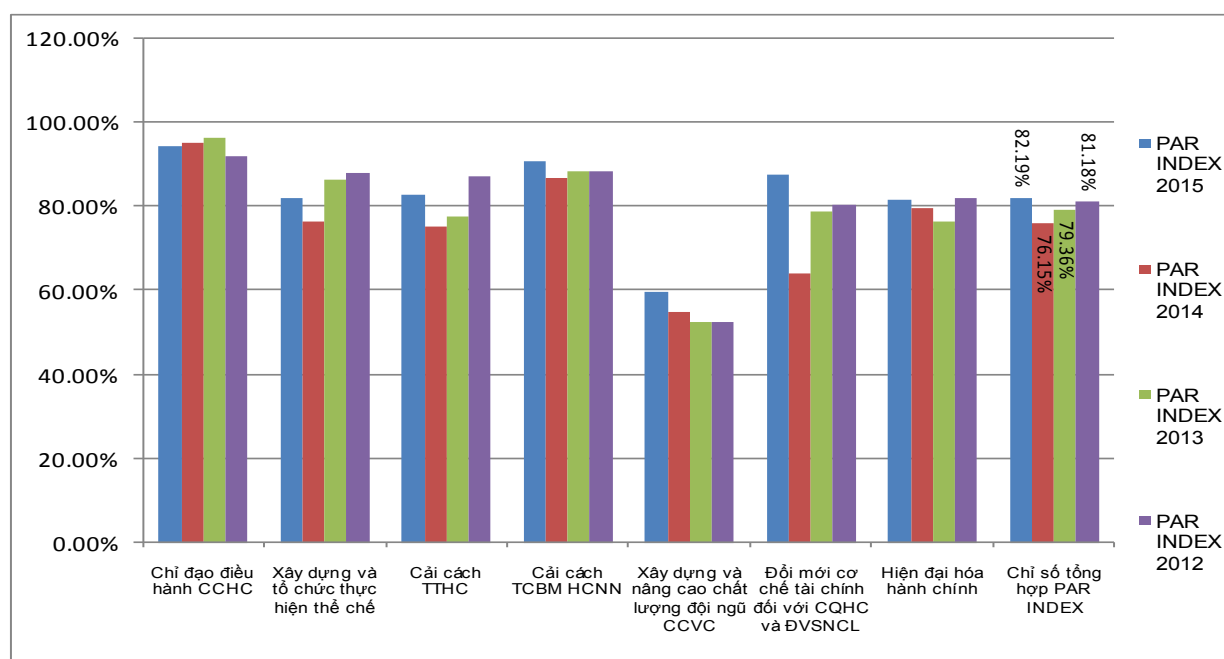
kết quả cao trong các nội dung chỉ đạo điều hành chính; cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước và cải cách tài chính công. Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế và hiện đại hóa hành chính là những chỉ số thành phần cũng đạt được những kết quả tích cực. Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức tiếp tục có giá trị bình quân thấp nhất trong số 7 chỉ số thành phần, tuy nhiên, năm 2015 cho thấy lần đầu tiên giá trị trung bình đạt trên 60%.

Năm thứ 4 triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính và cũng là năm cuối triển khai thực hiện giai đoạn I (2011-2015) Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020, việc nhìn nhận kết quả của từng bộ, cơ quan ngang bộ tại từng Chỉ số thành phần cũng như kết quả Chỉ số tổng hợp – PAR INDEX qua từng năm thông qua phân tích các dữ liệu là yếu tố quan trọng cho công tác tổng hợp, quản trị, theo dõi và quản lý quá trình cải cách hành chính của các bộ. Các bộ cần nhìn nhận việc đánh giá chính mình qua các bước phát triển hàng năm trên từng nội dung cải cách là một trong những tiêu chí hàng đầu, trọng tâm ưu tiên. Các bảng và biểu đồ dưới đây sẽ cho thấy biến động Chỉ số cải cách hành chính và các chỉ số thành phần của từng bộ, cơ quan ngang bộ từ năm 2012 - 2015.

BỘ CÔNG THƯƠNG

Bảng 4: Kết quả 7 Chỉ số thành phần của Bộ Công Thương qua các năm

	Chỉ đạo điều hành CCHC	Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế	Cải cách TTHC	Cải cách TCBM HCNN	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC	Đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và ĐVSNCL	Hiện đại hóa hành chính	Chỉ số tổng hợp - PAR INDEX
PAR INDEX 2015	94.56	82.18	82.93	90.96	59.70	87.81	81.79	82.19
PAR INDEX 2014	95.13	76.36	75.21	86.88	54.85	64.10	79.71	76.15
PAR INDEX 2013	96.38	86.36	77.93	88.56	52.55	79.05	76.71	79.36
PAR INDEX 2012	92.13	87.97	87.46	88.44	52.45	80.62	82.18	81.18

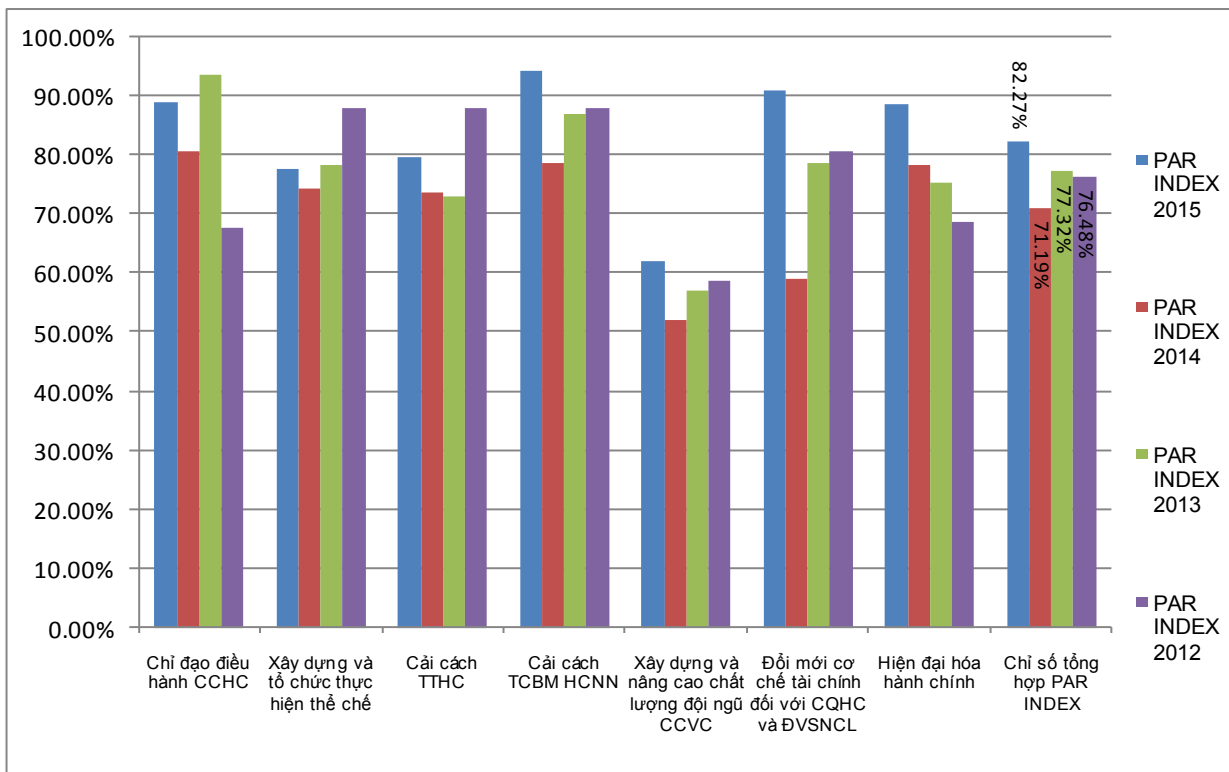


Biểu đồ 3: Chỉ số CCHC và các Chỉ số thành phần của Bộ Công Thương

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Bảng 5: Kết quả 7 Chỉ số thành phần của Bộ Giáo dục và Đào tạo qua các năm

	Chỉ đạo điều hành CCHC	Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế	Cải cách TTHC	Cải cách TCBM HCNN	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC	Đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và ĐVSNNCL	Hiện đại hóa hành chính	Chỉ số tổng hợp - PAR INDEX
PAR INDEX 2015	89.06	77.70	79.71	94.32	62.12	91.05	88.86	82.27
PAR INDEX 2014	80.75	74.30	73.86	78.72	52.24	59.24	78.50	71.19
PAR INDEX 2013	93.63	78.48	73.21	87.12	57.27	78.57	75.36	77.32
PAR INDEX 2012	67.81	88.06	88.07	87.96	58.85	80.76	68.64	76.48

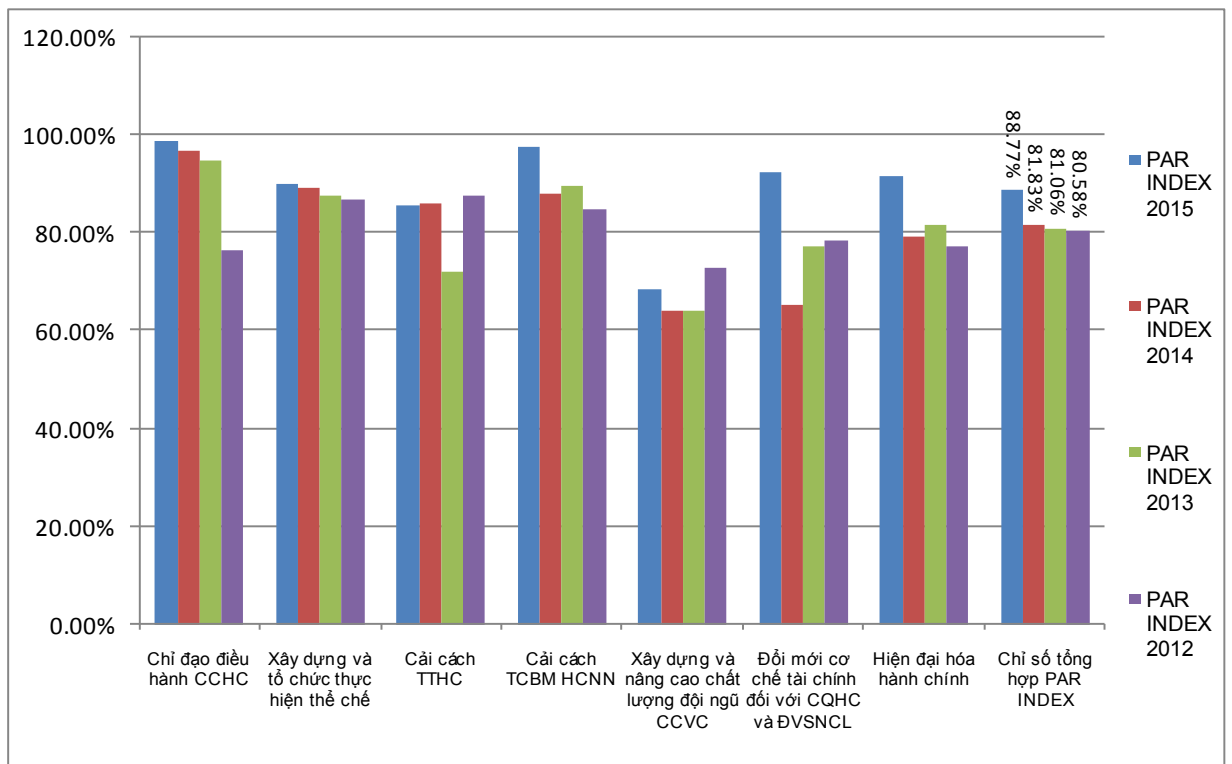


Biểu đồ 4: Chỉ số CCHC và các Chỉ số thành phần của Bộ Giáo dục và Đào tạo

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Bảng 6: Kết quả 7 Chỉ số thành phần của Bộ Giao thông Vận tải qua các năm

	Chỉ đạo điều hành CCHC	Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế	Cải cách TTHC	Cải cách TCBM HCNN	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC	Đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và ĐVSNCL	Hiện đại hóa hành chính	Chỉ số tổng hợp - PAR INDEX
PAR INDEX 2015	98.94	90.24	85.57	97.84	68.48	92.57	91.57	88.77
PAR INDEX 2014	96.75	89.21	86.07	88.24	64.18	65.33	79.29	81.83
PAR INDEX 2013	94.69	87.64	72.21	89.76	64.12	77.24	81.64	81.06
PAR INDEX 2012	76.56	86.87	87.79	84.80	72.88	78.62	77.32	80.58

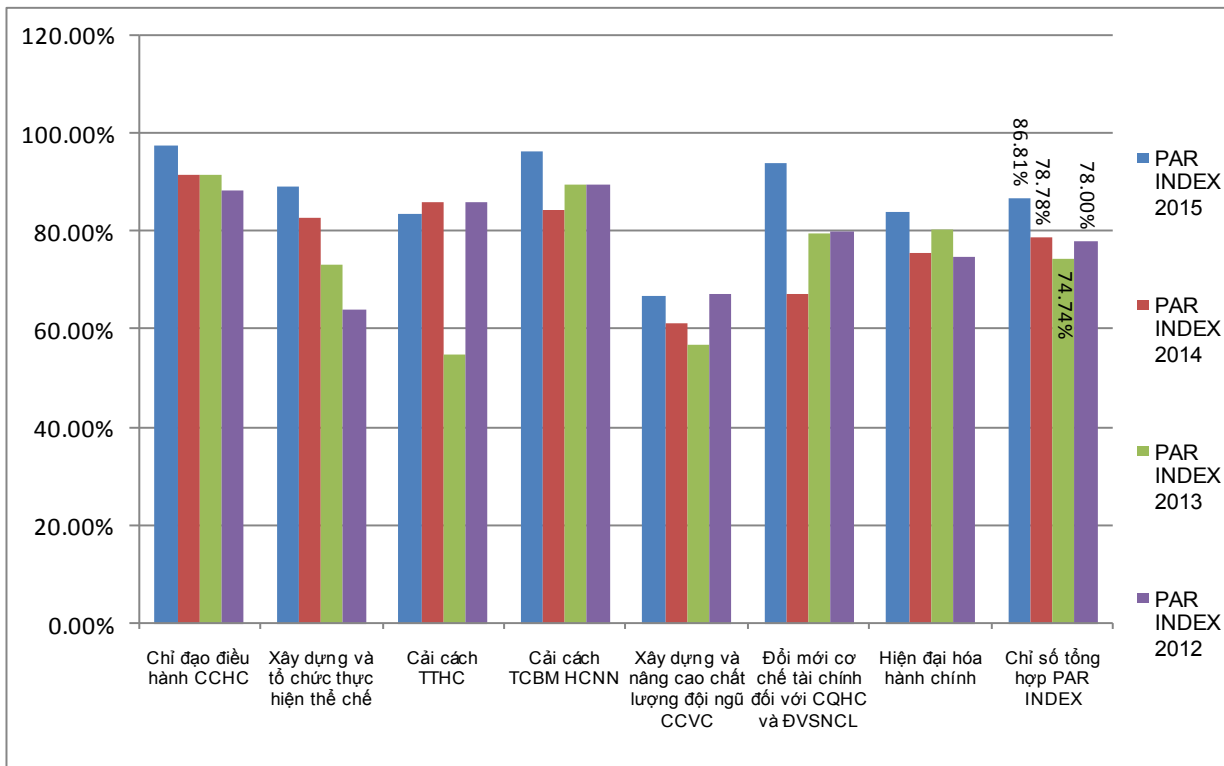


Biểu đồ 5: Chỉ số CCHC và các Chỉ số thành phần của Bộ Giao thông Vận tải

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Bảng 7: Kết quả 7 Chỉ số thành phần của Bộ Kế hoạch và Đầu tư qua các năm

	Chỉ đạo điều hành CCHC	Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế	Cải cách TTHC	Cải cách TCBM HCNN	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC	Đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và ĐVSNNCL	Hiện đại hóa hành chính	Chỉ số tổng hợp - PAR INDEX
PAR INDEX 2015	97.69	89.33	83.64	96.64	66.79	93.90	84.07	86.81
PAR INDEX 2014	91.69	82.79	86.14	84.56	61.33	67.33	75.93	78.78
PAR INDEX 2013	91.69	73.39	54.93	89.60	57.03	79.62	80.71	74.74
PAR INDEX 2012	88.31	64.11	85.93	89.76	67.52	80.00	75.00	78.00

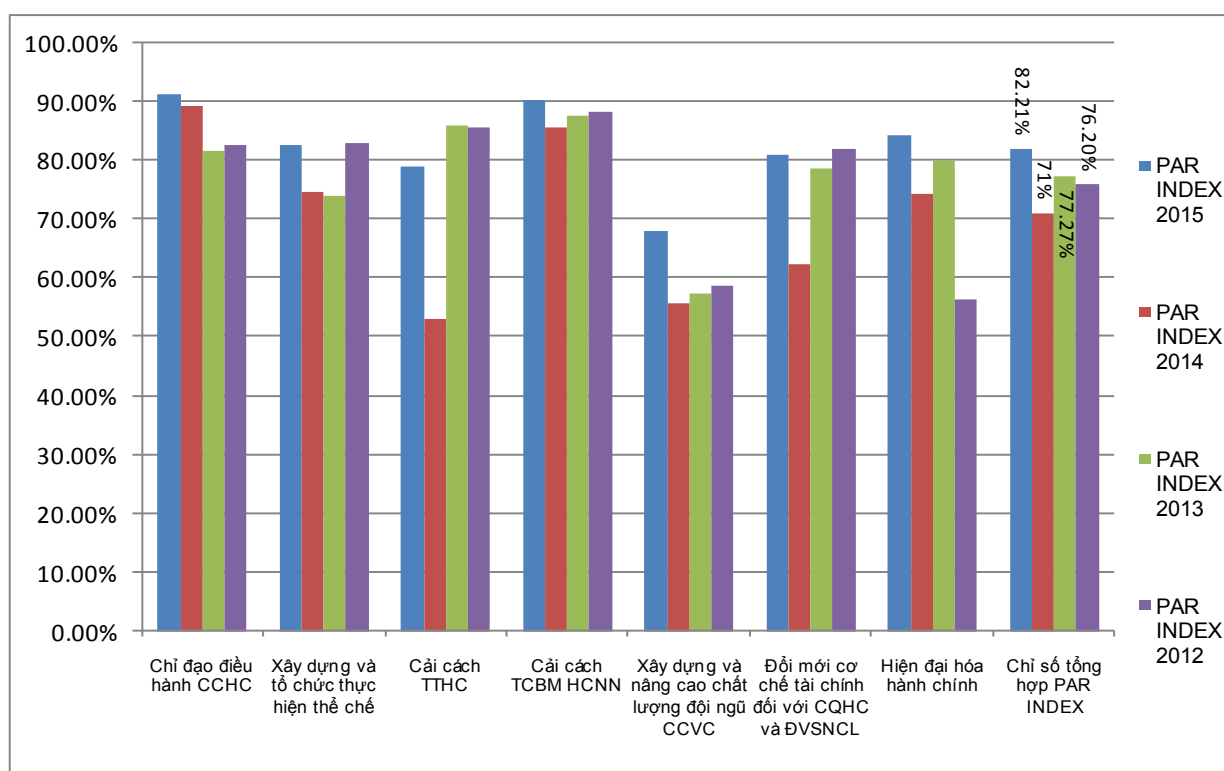


Biểu đồ 6: Chỉ số CCHC và các Chỉ số thành phần của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Bảng 8: Kết quả 7 Chỉ số thành phần của Bộ Khoa học và Công nghệ qua các năm

	Chỉ đạo điều hành CCHC	Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế	Cải cách TTHC	Cải cách TCBM HCNN	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC	Đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và ĐVSNCL	Hiện đại hóa hành chính	Chỉ số tổng hợp - PAR INDEX
PAR INDEX 2015	91.25	82.73	79.14	90.24	68.24	81.05	84.50	82.21
PAR INDEX 2014	89.44	74.67	53.14	85.60	55.88	62.57	74.57	71
PAR INDEX 2013	81.63	74.12	86.00	87.76	57.45	78.86	80.07	77.27
PAR INDEX 2012	82.56	83.21	85.71	88.44	58.73	81.90	56.64	76.20

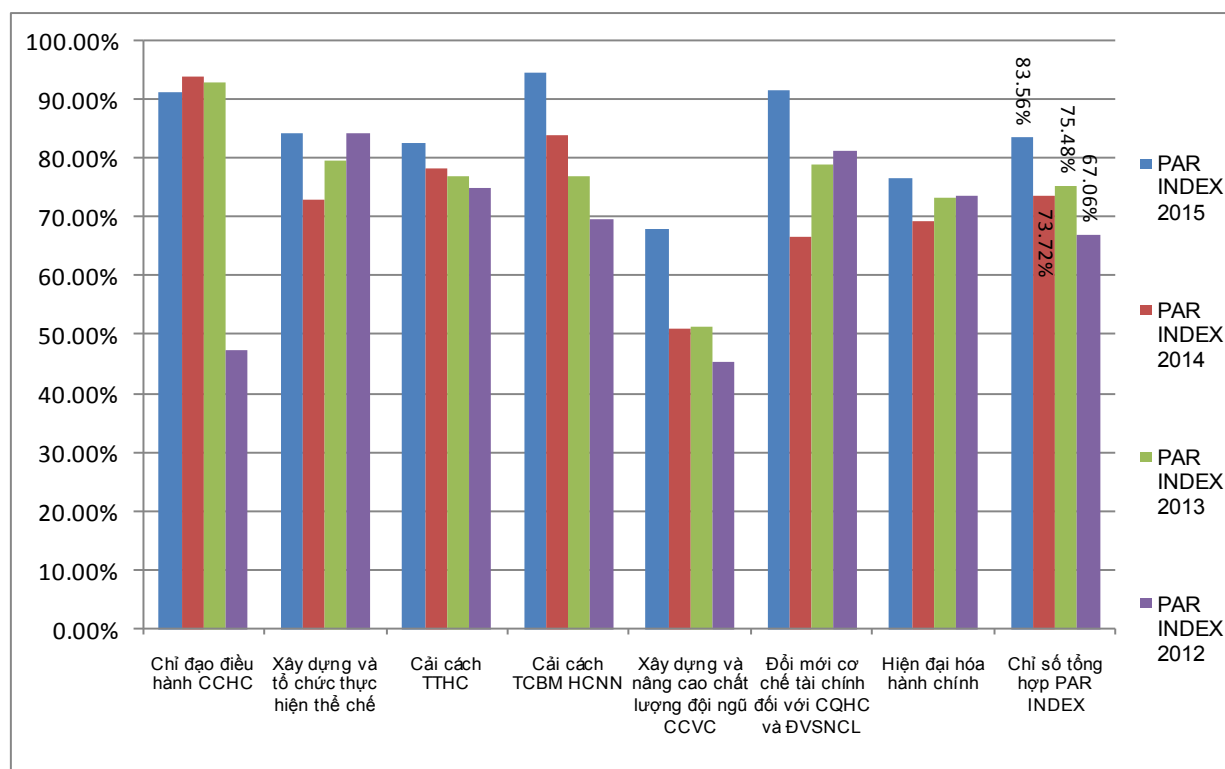


Biểu đồ 7: Chỉ số CCHC và các Chỉ số thành phần của Bộ Khoa học và Công nghệ

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Bảng 9: Kết quả 7 Chỉ số thành phần của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội qua các năm

	Chỉ đạo điều hành CCHC	Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế	Cải cách TTHC	Cải cách TCBM HCNN	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC	Đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và ĐVSNCL	Hiện đại hóa hành chính	Chỉ số tổng hợp - PAR INDEX
PAR INDEX 2015	91.38	84.24	82.79	94.64	68.12	91.81	76.71	83.56
PAR INDEX 2014	93.88	73.21	78.29	83.92	51.15	66.67	69.50	73.72
PAR INDEX 2013	92.88	79.58	77.14	77.12	51.39	79.05	73.36	75.48
PAR INDEX 2012	47.44	84.24	75.21	69.68	45.39	81.43	73.86	67.06

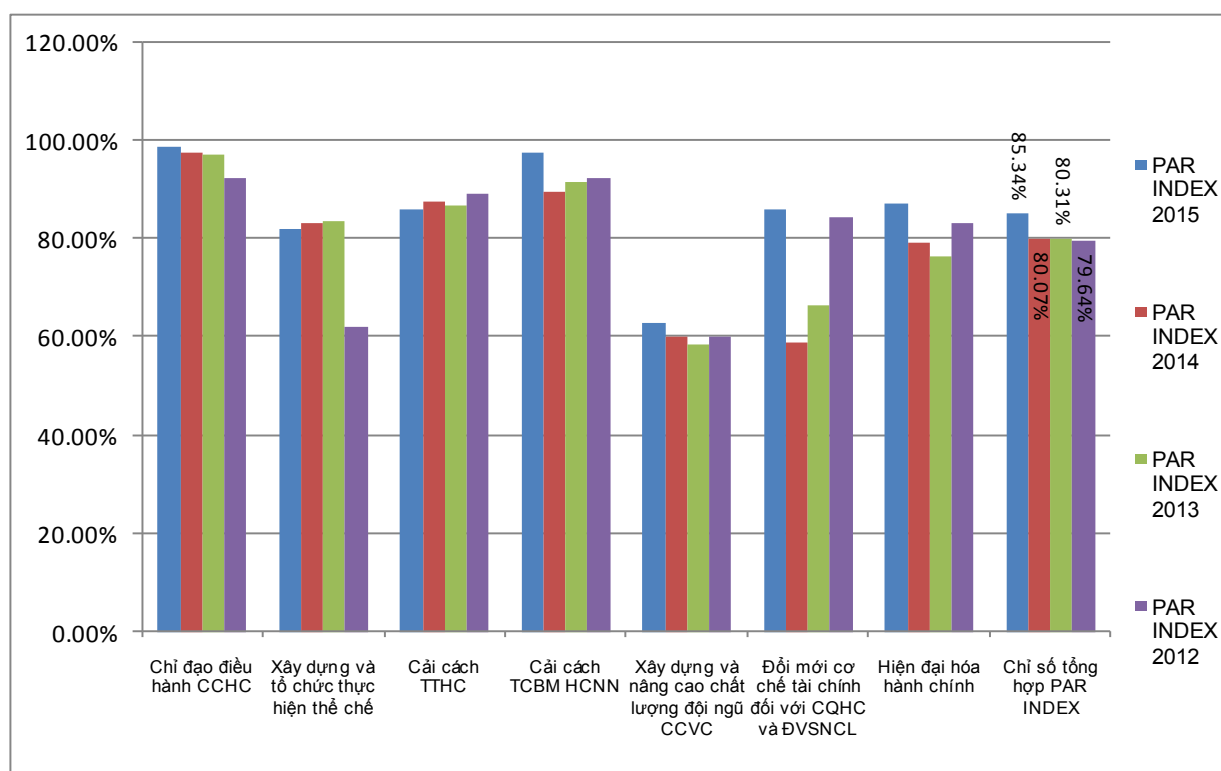


Biểu đồ 8: Chỉ số CCHC và các Chỉ số thành phần của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội

BỘ NGOẠI GIAO

Bảng 10: Kết quả 7 Chỉ số thành phần của Bộ Ngoại giao qua các năm

	Chỉ đạo điều hành CCHC	Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế	Cải cách TTHC	Cải cách TCBM HCNN	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC	Đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và ĐVSNCL	Hiện đại hóa hành chính	Chỉ số tổng hợp - PAR INDEX
PAR INDEX 2015	99.00	82.30	86.00	97.60	62.97	86.29	87.36	85.34
PAR INDEX 2014	97.63	83.52	87.57	89.76	60.00	58.86	79.36	80.07
PAR INDEX 2013	97.19	83.76	86.79	91.76	58.42	66.57	76.36	80.31
PAR INDEX 2012	92.63	62.34	89.32	92.61	60.14	84.57	83.21	79.64

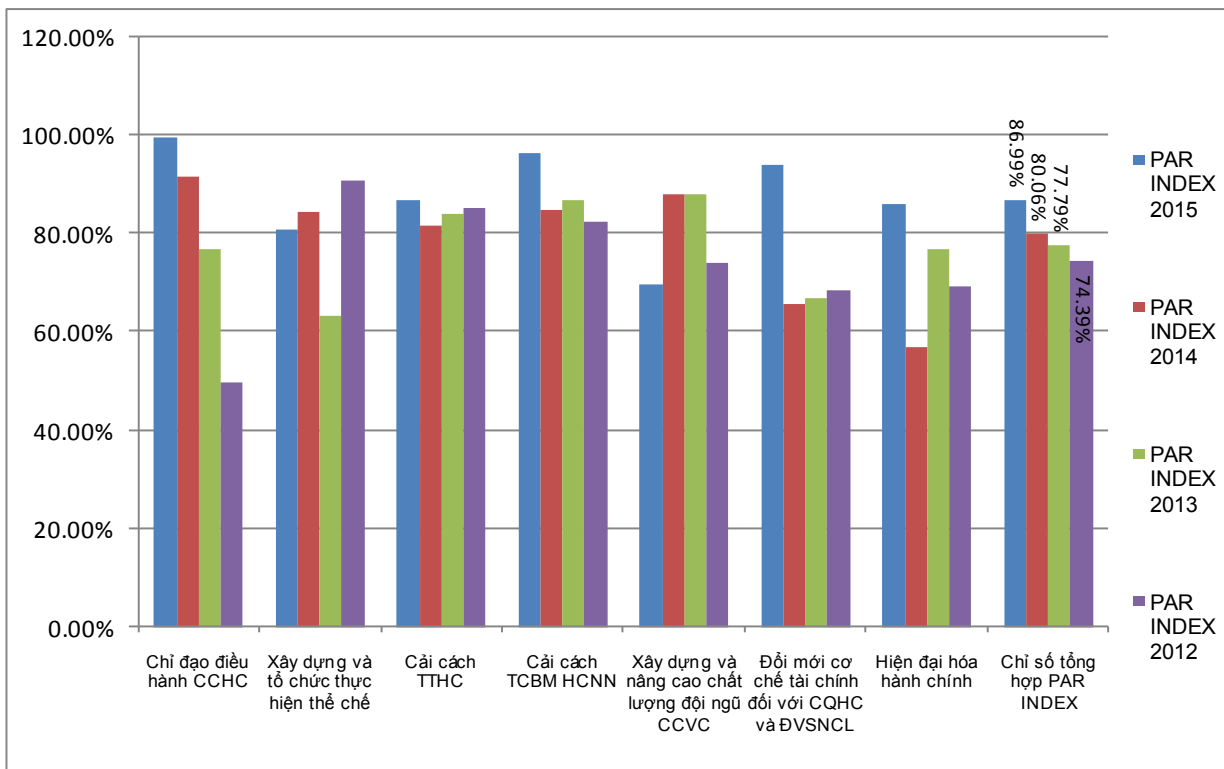


Biểu đồ 9: Chỉ số CCHC và các Chỉ số thành phần của Bộ Ngoại giao

BỘ NỘI VỤ

Bảng 11: Kết quả 7 Chỉ số thành phần của Bộ Nội vụ qua các năm

	Chỉ đạo điều hành CCHC	Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế	Cải cách TTHC	Cải cách TCBM HCNN	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC	Đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và ĐVSNCL	Hiện đại hóa hành chính	Chỉ số tổng hợp - PAR INDEX
PAR INDEX 2015	99.50	81.09	86.93	96.40	69.70	94.19	86.29	86.99
PAR INDEX 2014	91.69	84.61	81.71	84.72	87.94	65.81	57.00	80.06
PAR INDEX 2013	77.00	63.58	84.21	86.80	88.30	66.86	76.79	77.79
PAR INDEX 2012	49.88	90.73	85.50	82.72	74.24	68.52	69.36	74.39

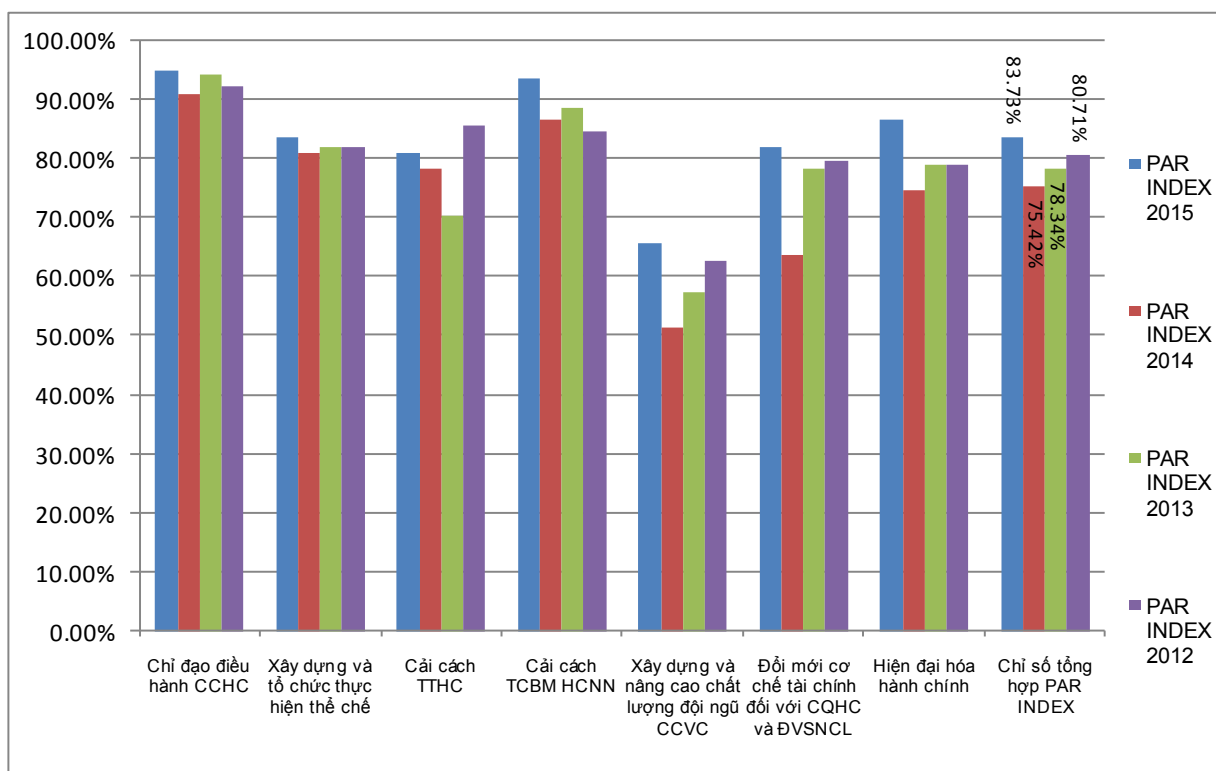


Biểu đồ 10: Chỉ số CCHC và các Chỉ số thành phần của Bộ Nội vụ

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Bảng 12: Kết quả 7 Chỉ số thành phần của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn qua các năm

	Chỉ đạo điều hành CCHC	Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế	Cải cách TTHC	Cải cách TCBM HCNN	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC	Đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và ĐVSNNCL	Hiện đại hóa hành chính	Chỉ số tổng hợp - PAR INDEX
PAR INDEX 2015	95.13	83.82	81.00	93.76	65.76	82.10	86.79	83.73
PAR INDEX 2014	90.94	81.21	78.36	86.56	51.64	63.81	74.71	75.42
PAR INDEX 2013	94.19	82.06	70.29	88.72	57.64	78.38	79.00	78.34
PAR INDEX 2012	92.44	81.98	85.82	84.68	62.73	79.71	79.07	80.71

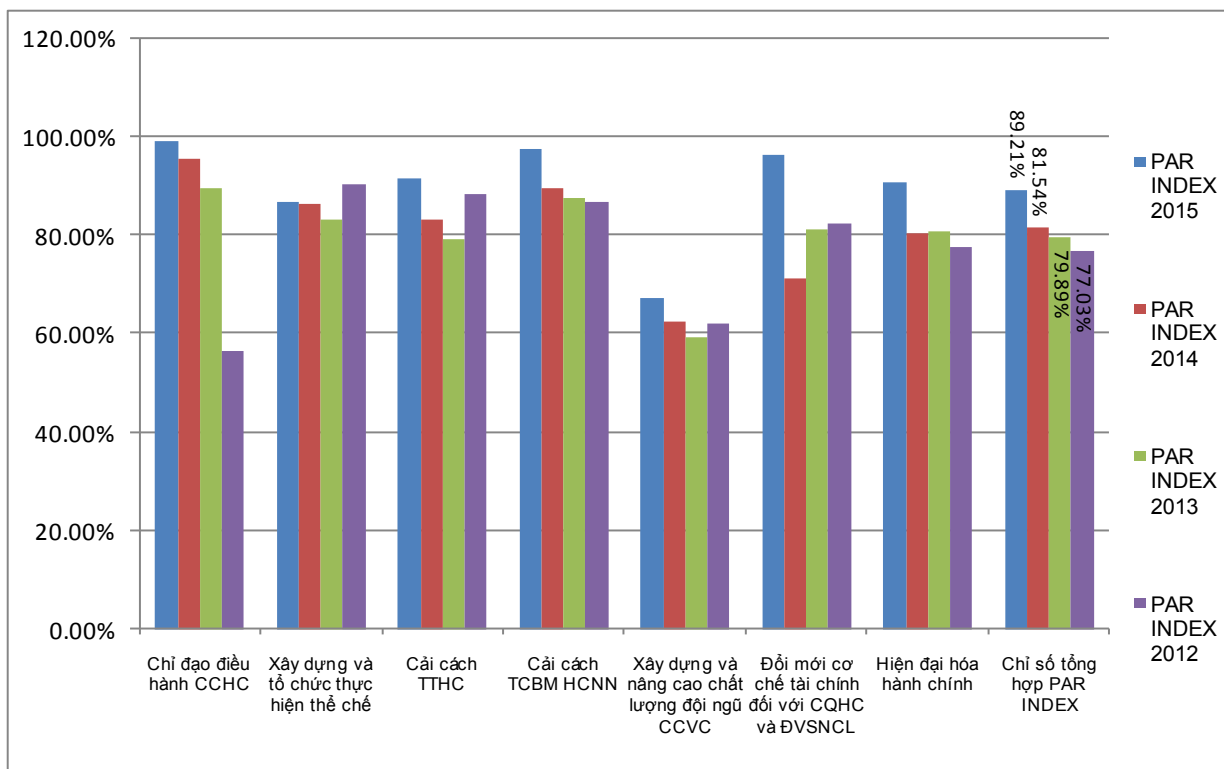


Biểu đồ 11: Chỉ số CCHC và các Chỉ số thành phần của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

BỘ TÀI CHÍNH

Bảng 13: Kết quả 7 Chỉ số thành phần của Bộ Tài chính qua các năm

	Chỉ đạo điều hành CCHC	Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế	Cải cách TTHC	Cải cách TCBM HCNN	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC	Đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và ĐVSNCL	Hiện đại hóa hành chính	Chỉ số tổng hợp - PAR INDEX
PAR INDEX 2015	99.13	86.85	91.71	97.68	67.39	96.48	90.86	89.21
PAR INDEX 2014	95.88	86.61	83.14	89.60	62.55	71.24	80.50	81.54
PAR INDEX 2013	89.81	83.33	79.43	87.60	59.58	81.33	80.93	79.89
PAR INDEX 2012	56.56	90.55	88.43	86.80	62.18	82.57	77.71	77.03

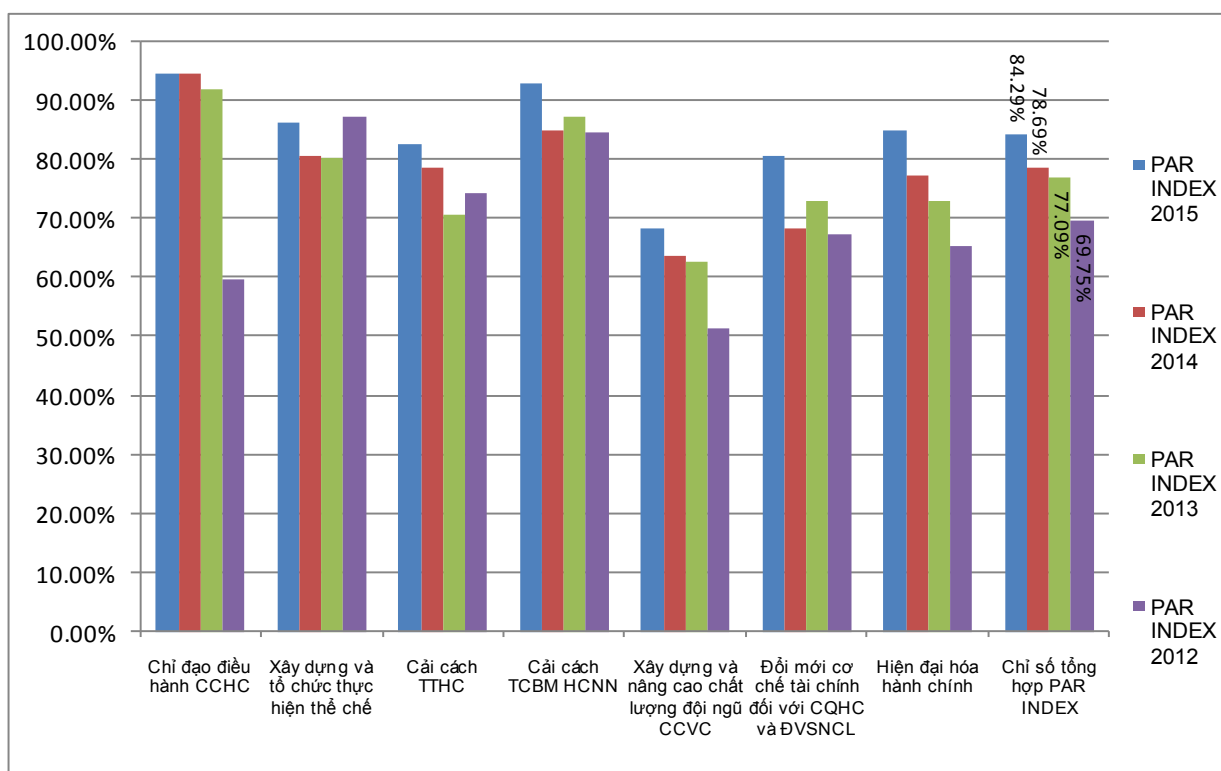


Biểu đồ 12: Chỉ số CCHC và các Chỉ số thành phần của Bộ Tài chính

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Bảng 14: Kết quả 7 Chỉ số thành phần của Bộ Tài nguyên và Môi trường qua các năm

	Chỉ đạo điều hành CCHC	Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế	Cải cách TTHC	Cải cách TCBM HCNN	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC	Đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và ĐVSNCL	Hiện đại hóa hành chính	Chỉ số tổng hợp - PAR INDEX
PAR INDEX 2015	94.81	86.30	82.86	92.88	68.42	80.57	85.14	84.29
PAR INDEX 2014	94.75	80.73	78.86	84.96	63.70	68.57	77.43	78.69
PAR INDEX 2013	92.06	80.24	70.79	87.52	62.79	73.05	73.14	77.09
PAR INDEX 2012	59.81	87.52	74.39	84.80	51.52	67.29	65.46	69.75

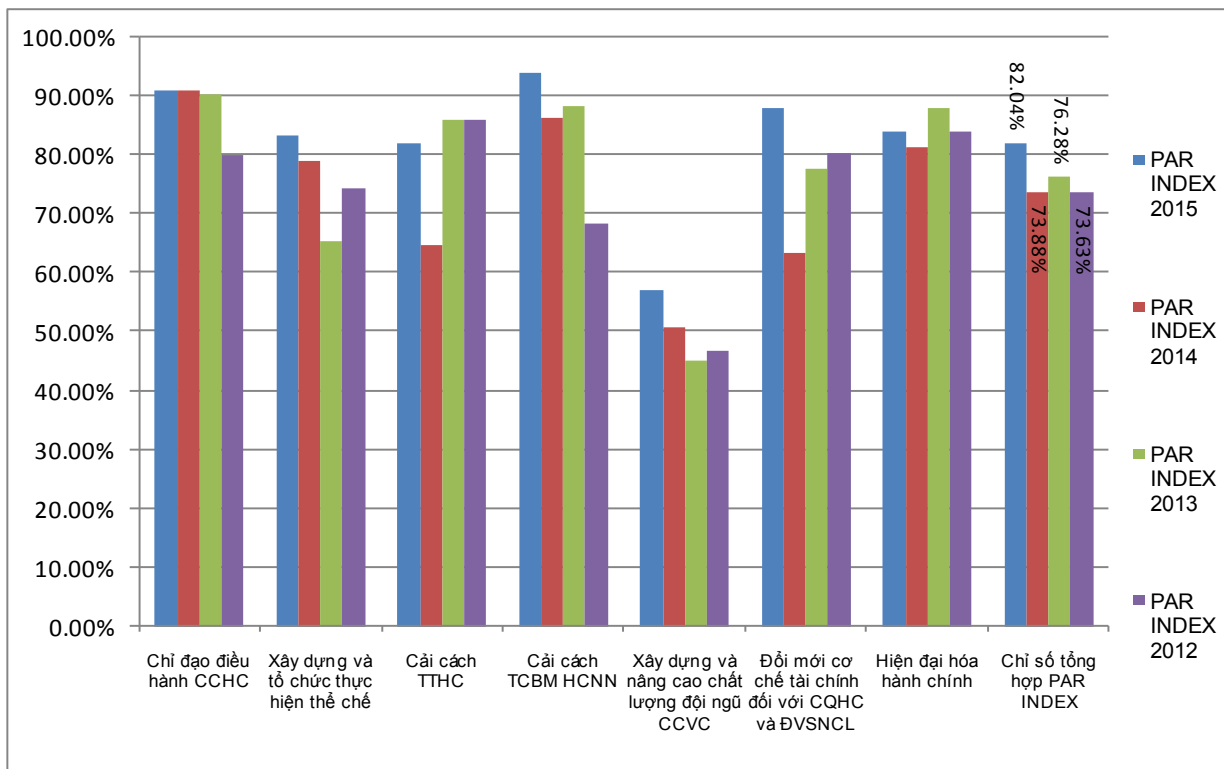


Biểu đồ 13: Chỉ số CCHC và các Chỉ số thành phần của Bộ Tài nguyên và Môi trường

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Bảng 15: Kết quả 7 Chỉ số thành phần của Bộ Thông tin và Truyền thông qua các năm

	Chỉ đạo điều hành CCHC	Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế	Cải cách TTHC	Cải cách TCBM HCNN	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC	Đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và ĐVSNCL	Hiện đại hóa hành chính	Chỉ số tổng hợp - PAR INDEX
PAR INDEX 2015	91.13	83.45	82.14	94.00	57.27	88.00	83.93	82.04
PAR INDEX 2014	91.06	78.97	64.93	86.24	50.67	63.33	81.43	73.88
PAR INDEX 2013	90.31	65.39	85.93	88.32	45.27	77.81	88.07	76.28
PAR INDEX 2012	80.00	74.30	86.00	68.56	46.97	80.38	84.14	73.63

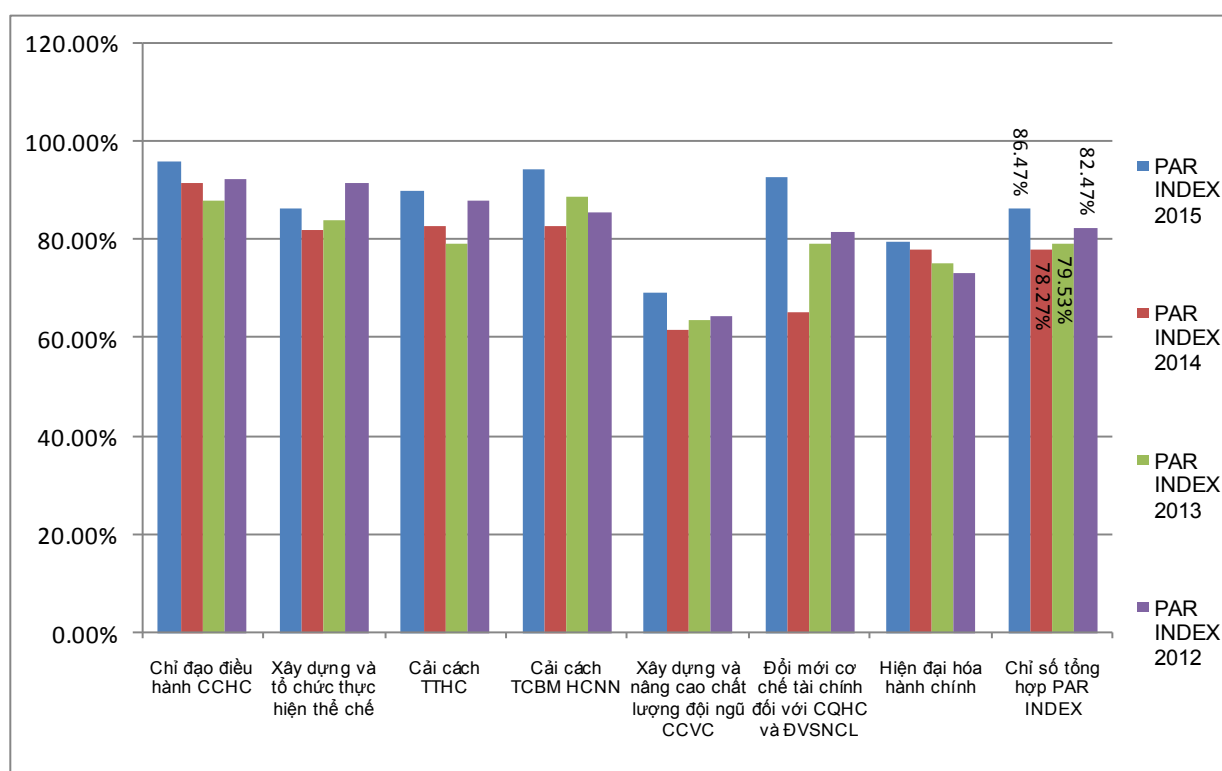


Biểu đồ 14: Chỉ số CCHC và các Chỉ số thành phần của Bộ Thông tin và Truyền thông

BỘ TƯ PHÁP

Bảng 16: Kết quả 7 Chỉ số thành phần của Bộ Tư pháp qua các năm

	Chỉ đạo điều hành CCHC	Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế	Cải cách TTHC	Cải cách TCBM HCNN	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC	Đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và ĐVSNNCL	Hiện đại hóa hành chính	Chỉ số tổng hợp - PAR INDEX
PAR INDEX 2015	96.06	86.67	90.21	94.48	69.45	92.95	79.57	86.47
PAR INDEX 2014	91.88	82.30	82.93	83.12	61.76	65.24	78.21	78.27
PAR INDEX 2013	88.06	83.94	79.21	88.80	63.88	79.24	75.29	79.53
PAR INDEX 2012	92.63	91.52	87.93	85.68	64.73	81.76	73.43	82.47

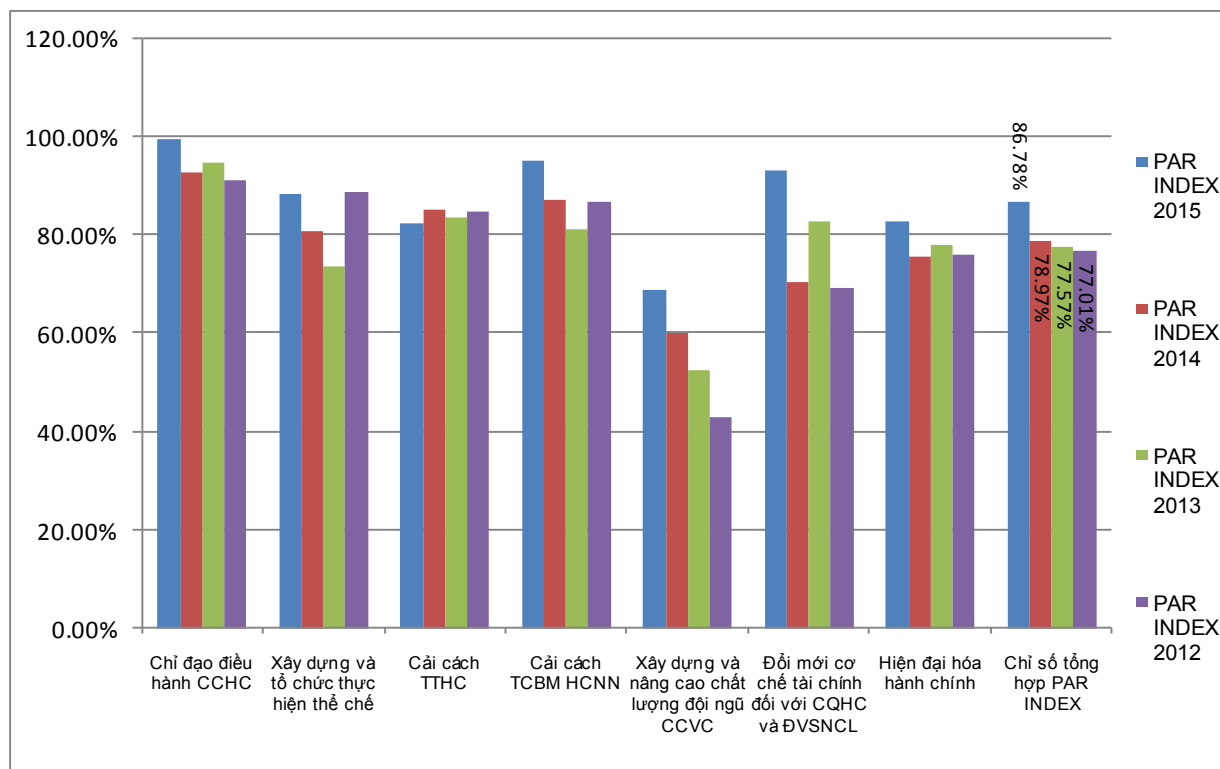


Biểu đồ 15: Chỉ số CCHC và các Chỉ số thành phần của Bộ Tư pháp

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Bảng 17: Kết quả 7 Chỉ số thành phần của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch qua các năm

	Chỉ đạo điều hành CCHC	Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế	Cải cách TTHC	Cải cách TCBM HCNN	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC	Đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và ĐVSNCL	Hiện đại hóa hành chính	Chỉ số tổng hợp - PAR INDEX
PAR INDEX 2015	99.56	88.67	82.43	95.28	68.91	93.24	82.93	86.78
PAR INDEX 2014	92.88	81.03	85.21	87.28	60.06	70.38	75.71	78.97
PAR INDEX 2013	94.94	73.88	83.64	81.52	52.48	82.76	78.14	77.57
PAR INDEX 2012	91.38	88.79	85.00	86.76	42.97	69.43	76.00	77.01

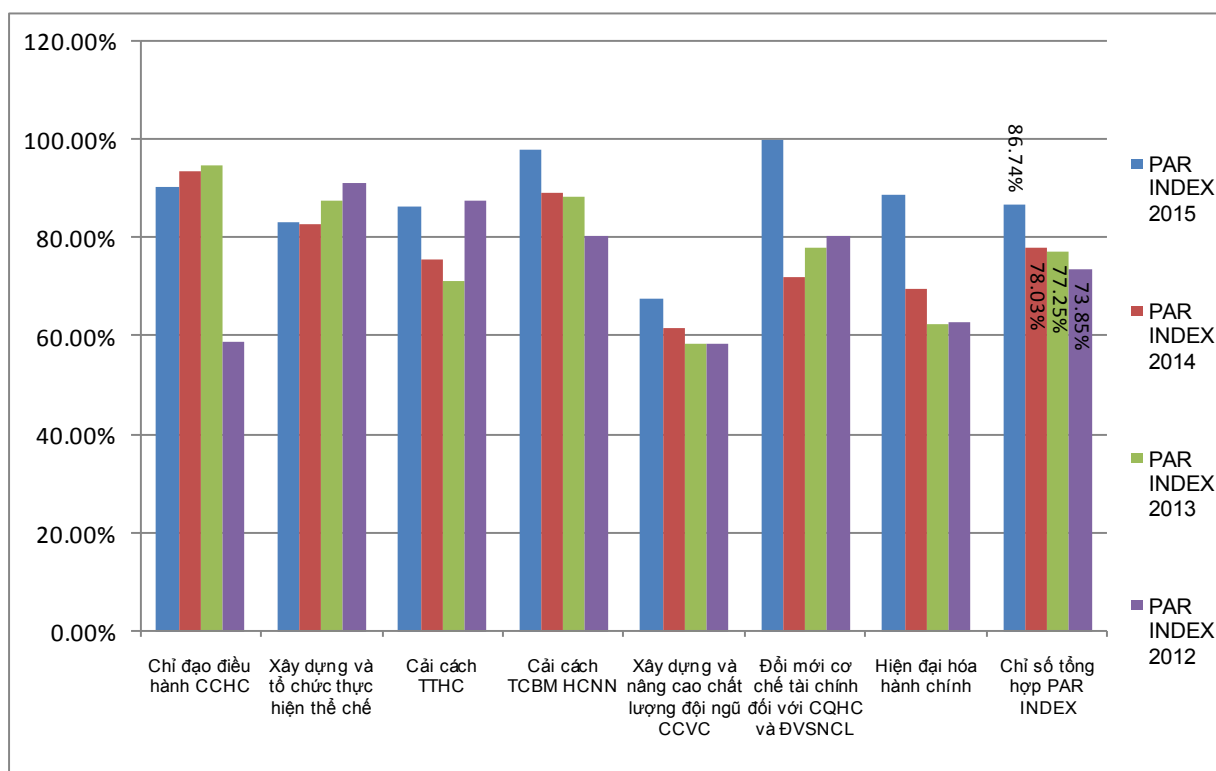


Biểu đồ 16: Chỉ số CCHC và các Chỉ số thành phần của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

BỘ XÂY DỰNG

Bảng 18: Kết quả 7 Chỉ số thành phần của Bộ Xây dựng qua các năm

	Chỉ đạo điều hành CCHC	Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế	Cải cách TTHC	Cải cách TCBM HCNN	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC	Đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và ĐVSNCL	Hiện đại hóa hành chính	Chỉ số tổng hợp - PAR INDEX
PAR INDEX 2015	90.50	83.39	86.36	98.16	67.94	100.00	88.79	86.74
PAR INDEX 2014	93.75	82.91	75.71	89.44	61.94	72.00	69.93	78.03
PAR INDEX 2013	94.75	87.70	71.21	88.48	58.42	78.19	62.43	77.25
PAR INDEX 2012	59.19	91.10	87.61	80.68	58.73	80.71	63.07	73.85

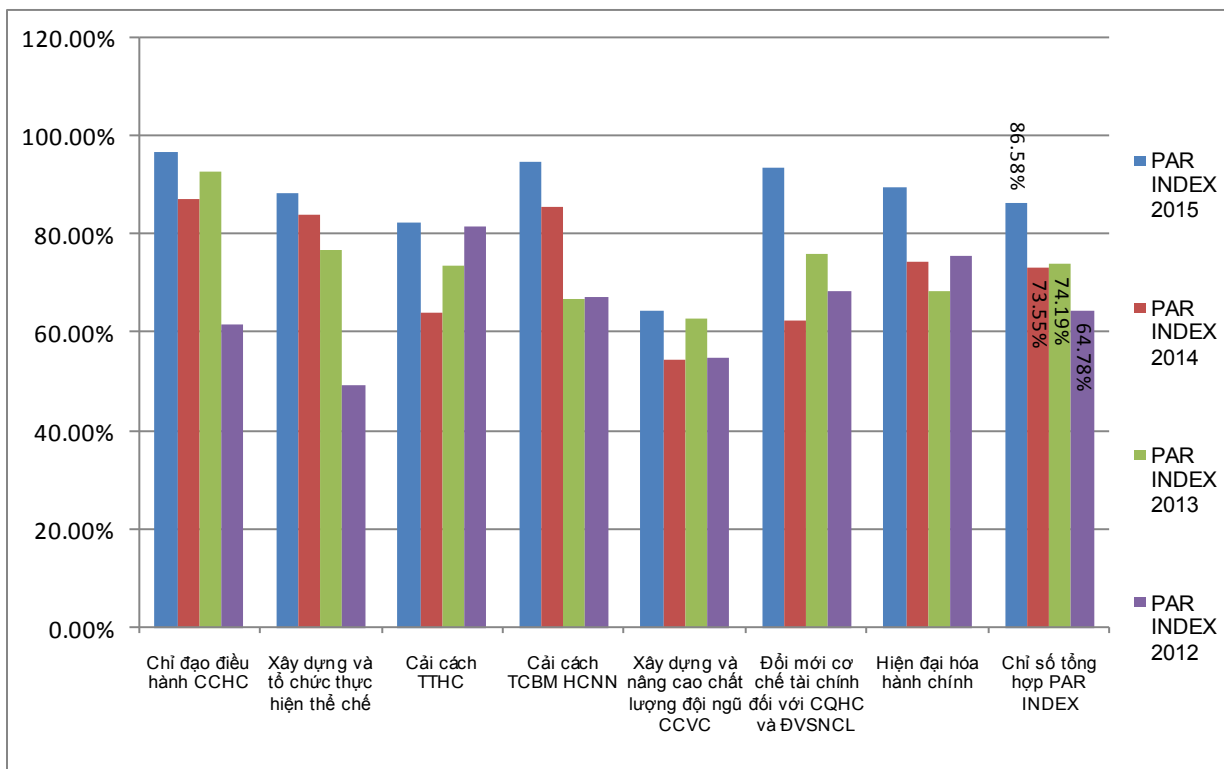


Biểu đồ 17: Chỉ số CCHC và các Chỉ số thành phần của Bộ Xây dựng

BỘ Y TẾ

Bảng 19: Kết quả 7 Chỉ số thành phần của Bộ Y tế qua các năm

	Chỉ đạo điều hành CCHC	Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế	Cải cách TTHC	Cải cách TCBM HCNN	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC	Đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và ĐVSNNCL	Hiện đại hóa hành chính	Chỉ số tổng hợp - PAR INDEX
PAR INDEX 2015	96.75	88.67	82.71	94.72	64.55	93.62	89.79	86.58
PAR INDEX 2014	87.50	84.24	64.00	85.60	54.61	62.48	74.43	73.55
PAR INDEX 2013	92.81	76.85	73.57	67.12	62.91	76.10	68.57	74.19
PAR INDEX 2012	61.88	49.33	81.57	67.32	55.21	68.57	75.93	64.78

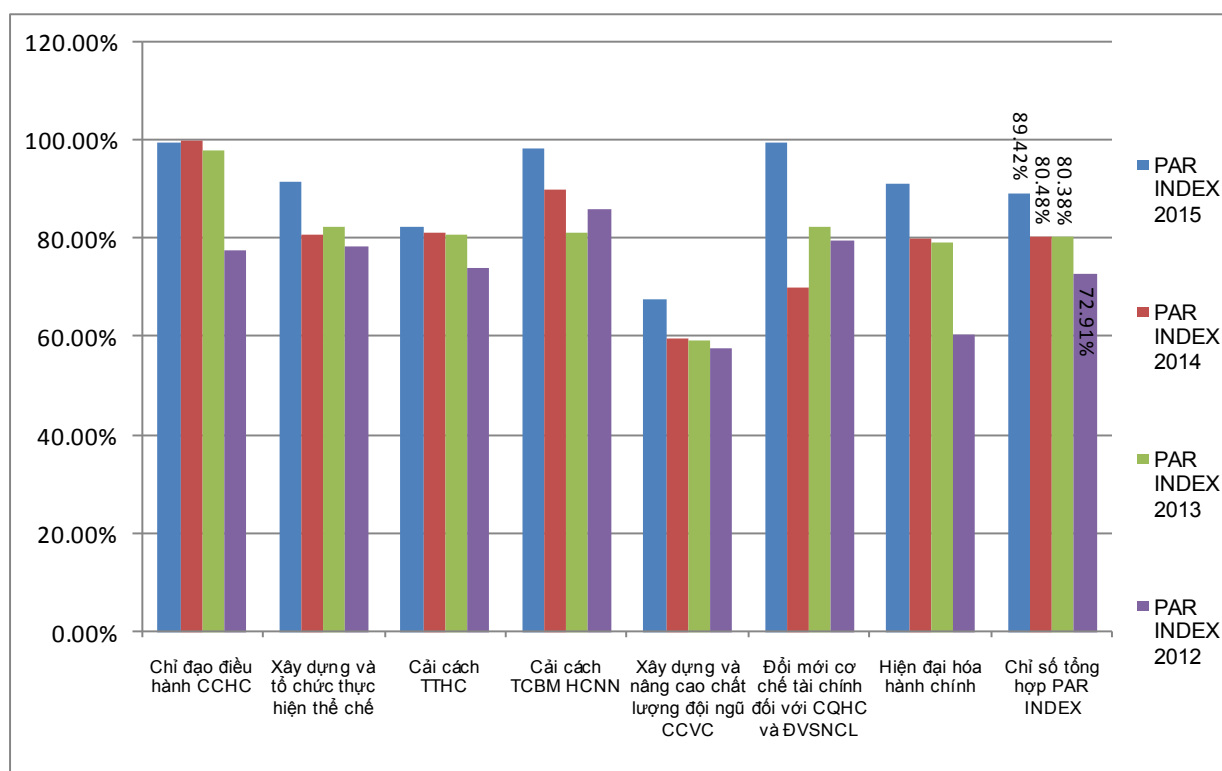


Biểu đồ 18: Chỉ số CCHC và các Chỉ số thành phần của Bộ Y tế

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Bảng 20: Kết quả 7 Chỉ số thành phần của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam qua các năm

	Chỉ đạo điều hành CCHC	Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế	Cải cách TTHC	Cải cách TCBM HCNN	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC	Đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và ĐVSNCL	Hiện đại hóa hành chính	Chỉ số tổng hợp PAR INDEX
PAR INDEX 2015	99.75	91.76	82.64	98.64	67.76	99.81	91.14	89.42
PAR INDEX 2014	99.94	80.91	81.21	90.24	59.88	70.19	80.29	80.48
PAR INDEX 2013	97.94	82.48	81.00	81.52	59.45	82.67	79.14	80.38
PAR INDEX 2012	77.63	78.63	74.21	86.04	57.76	79.67	60.57	72.91

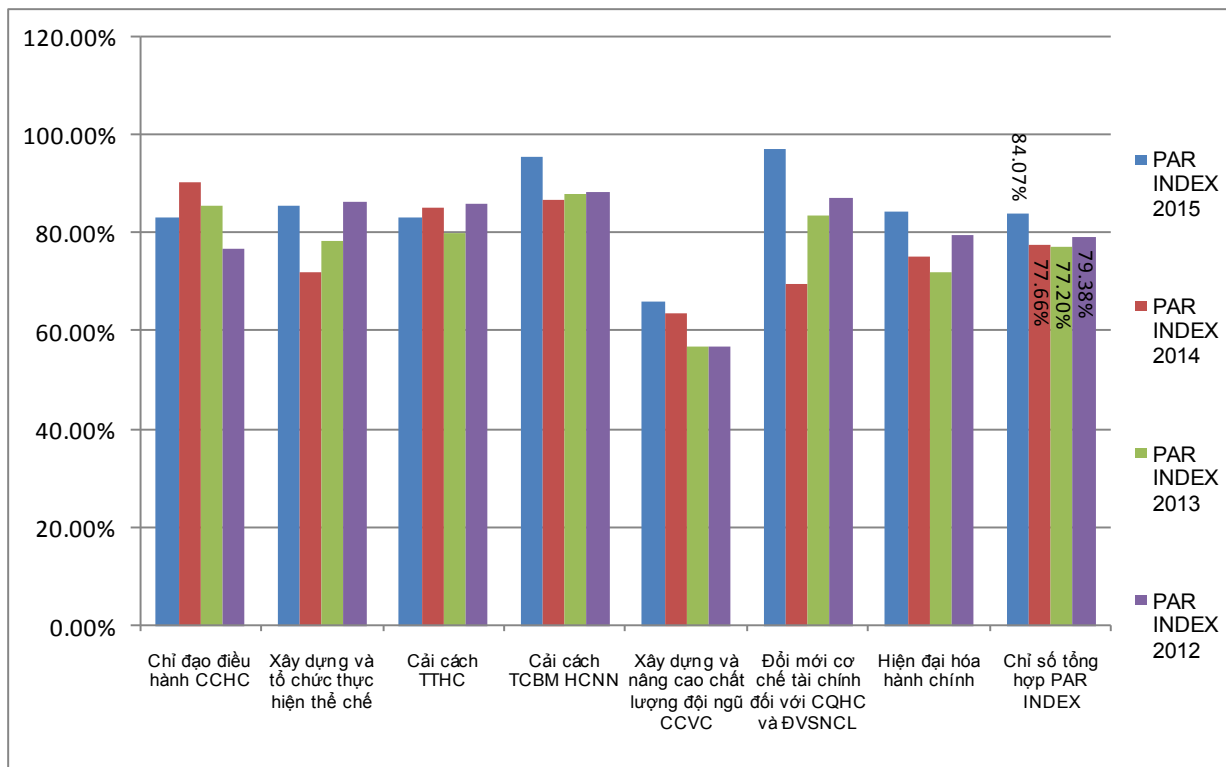


Biểu đồ 19: Chỉ số CCHC và các Chỉ số thành phần của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

THANH TRA CHÍNH PHỦ

Bảng 21: Kết quả 7 Chỉ số thành phần của Thanh tra Chính phủ qua các năm

	Chỉ đạo điều hành CCHC	Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế	Cải cách TTHC	Cải cách TCBM HCNN	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC	Đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và ĐVSNCL	Hiện đại hóa hành chính	Chỉ số tổng hợp - PAR INDEX
PAR INDEX 2015	83.50	85.52	83.29	95.68	66.18	97.33	84.57	84.07
PAR INDEX 2014	90.69	72.24	85.21	87.04	63.82	69.81	75.43	77.66
PAR INDEX 2013	85.56	78.42	80.21	88.16	57.03	83.71	72.29	77.20
PAR INDEX 2012	76.81	86.42	86.07	88.56	57.15	87.14	79.57	79.38

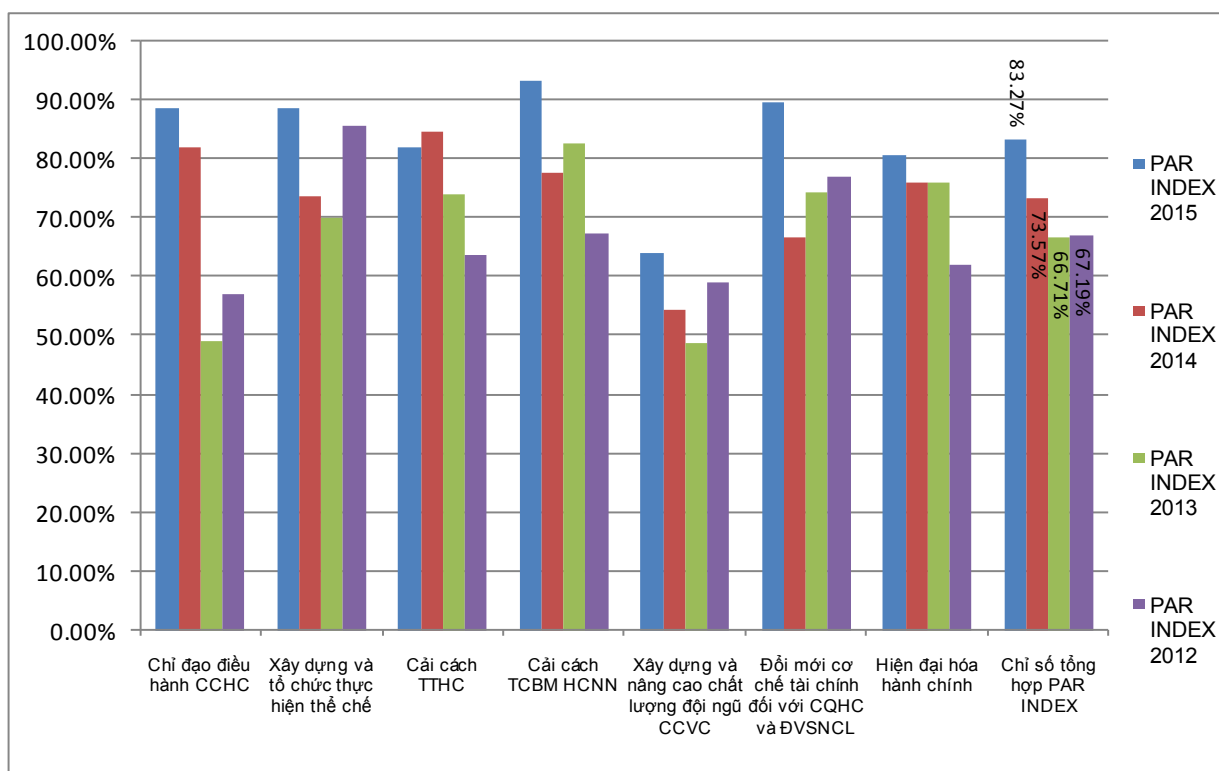


Biểu đồ 20: Chỉ số CCHC và các Chỉ số thành phần của Thanh tra Chính phủ

ỦY BAN DÂN TỘC

Bảng 22: Kết quả 7 Chỉ số thành phần của Ủy ban Dân tộc qua các năm

	Chỉ đạo điều hành CCHC	Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế	Cải cách TTHC	Cải cách TCBM HCNN	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC	Đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và ĐVSNCL	Hiện đại hóa hành chính	Chỉ số tổng hợp - PAR INDEX
PAR INDEX 2015	88.63	88.67	82.07	93.44	64.00	89.81	80.71	83.27
PAR INDEX 2014	82.19	73.76	84.71	77.76	54.55	66.67	76.21	73.57
PAR INDEX 2013	49.19	70.24	74.07	82.72	48.79	74.48	76.21	66.71
PAR INDEX 2012	57.06	85.76	63.64	67.28	59.03	77.19	62.29	67.19



Biểu đồ 21: Chỉ số CCHC và các Chỉ số thành phần của Ủy ban Dân tộc

2. CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN

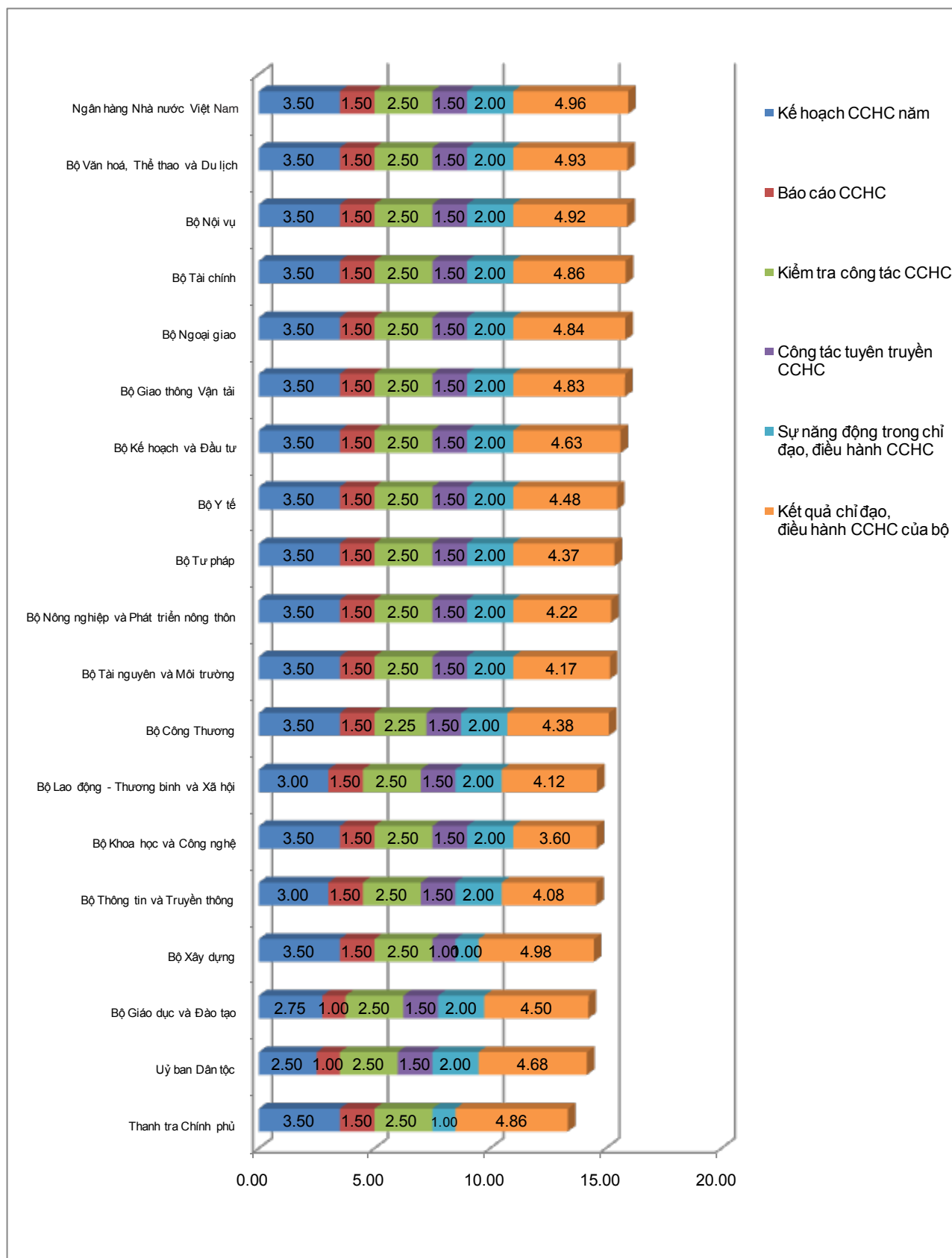
2.1. Chỉ số thành phần chỉ đạo điều hành cải cách hành chính

Bảng 23: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần công tác chỉ đạo, điều hành CCHC đạt được của các bộ, cơ quan ngang bộ

STT	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Điểm Chỉ đạo, điều hành CCHC (tối đa 16 điểm)	Chỉ số thành phần Chỉ đạo, điều hành CCHC
1	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	15.96	99.75%
2	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	15.93	99.56%
3	Bộ Nội vụ	15.92	99.50%
4	Bộ Tài chính	15.86	99.13%
5	Bộ Ngoại giao	15.84	99.00%
6	Bộ Giao thông Vận tải	15.83	98.94%
7	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	15.63	97.69%
8	Bộ Y tế	15.48	96.75%
9	Bộ Tư pháp	15.37	96.06%
10	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	15.22	95.13%
11	Bộ Tài nguyên và Môi trường	15.17	94.81%
11	Bộ Công Thương	15.13	94.56%
13	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	14.62	91.38%
14	Bộ Khoa học và Công nghệ	14.60	91.25%
15	Bộ Thông tin và Truyền thông	14.58	91.13%
16	Bộ Xây dựng	14.48	90.50%
17	Bộ Giáo dục và Đào tạo	14.25	89.06%
18	Ủy ban Dân tộc	14.18	88.63%
19	Thanh tra Chính phủ	13.36	83.50%
	Giá trị trung bình	15.13	94.54%

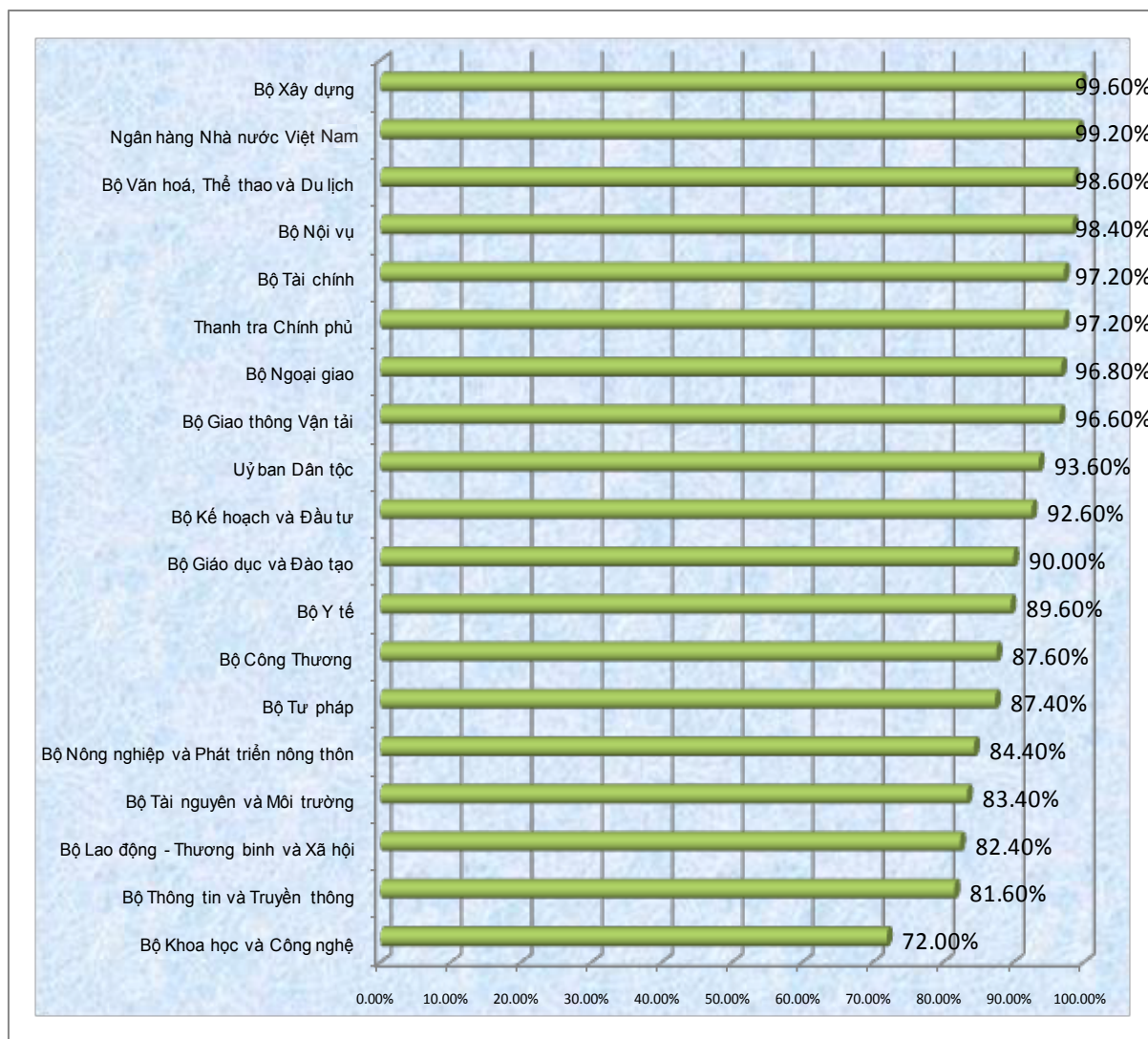
Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính trong năm 2015 đạt được kết quả tích cực, điều này đã được thể hiện tương đối rõ nét qua kết quả xác định Chỉ số CCHC năm 2015 với giá trị trung bình đạt 94.54%, cao nhất qua 4 năm xác định Chỉ số cải cách hành chính. Có 16 bộ, cơ quan ngang bộ đạt Chỉ số trên 90% ở lĩnh vực chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính của Chỉ số CCHC năm 2015. Trong khi đó, các bộ còn nhiều hạn chế trong công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính, thể

hiện qua điểm số thấp, Chỉ số thành phần dưới 90% là các bộ, cơ quan ngang bộ: Giáo dục và Đào tạo; Ủy ban Dân tộc và Thanh tra Chính phủ.



Biểu đồ 22: Điểm số các tiêu chí tại lĩnh vực Chỉ đạo, điều hành CCHC của các bộ

Điều tra xã hội học đánh giá về kết quả công tác chỉ đạo, điều hành được thể hiện qua các tiêu chí thành phần: "Chất lượng các văn bản chỉ đạo, điều hành"; "Tính kịp thời của các văn bản chỉ đạo, điều hành"; "Bố trí nguồn nhân lực cho công tác cải cách hành chính" và "Công tác chỉ đạo, đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính của bộ". Năm 2015, kết quả đánh giá qua điều tra xã hội học đối với các tiêu chí này cho kết quả tương đối cao, giá trị trung bình các bộ đạt được là 90.96%. Có 11 bộ, cơ quan ngang bộ có kết quả trên 90%. Chỉ có Bộ Khoa học và Công nghệ có kết quả thấp, dưới 80%; kết quả cụ thể đánh giá qua điều tra xã hội học thấp nhất, chỉ đạt 72%, thấp nhất trong 19 bộ, cơ quan ngang bộ. Đây là năm thứ hai liên tiếp Bộ Khoa học và Công nghệ có kết quả điều tra xã hội học đánh giá về công tác chỉ đạo điều hành cải cách hành chính thấp nhất trong số 19 bộ, cơ quan ngang bộ. Các nội dung về chất lượng văn bản chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính; tính kịp thời của văn bản chỉ đạo, điều hành; công tác chỉ đạo, đôn đốc của Lãnh đạo Bộ và đặc biệt là việc bố trí nguồn lực cho cải cách hành chính không đạt được sự hài lòng cũng như đánh giá cao của các đối tượng qua điều tra, khảo sát.



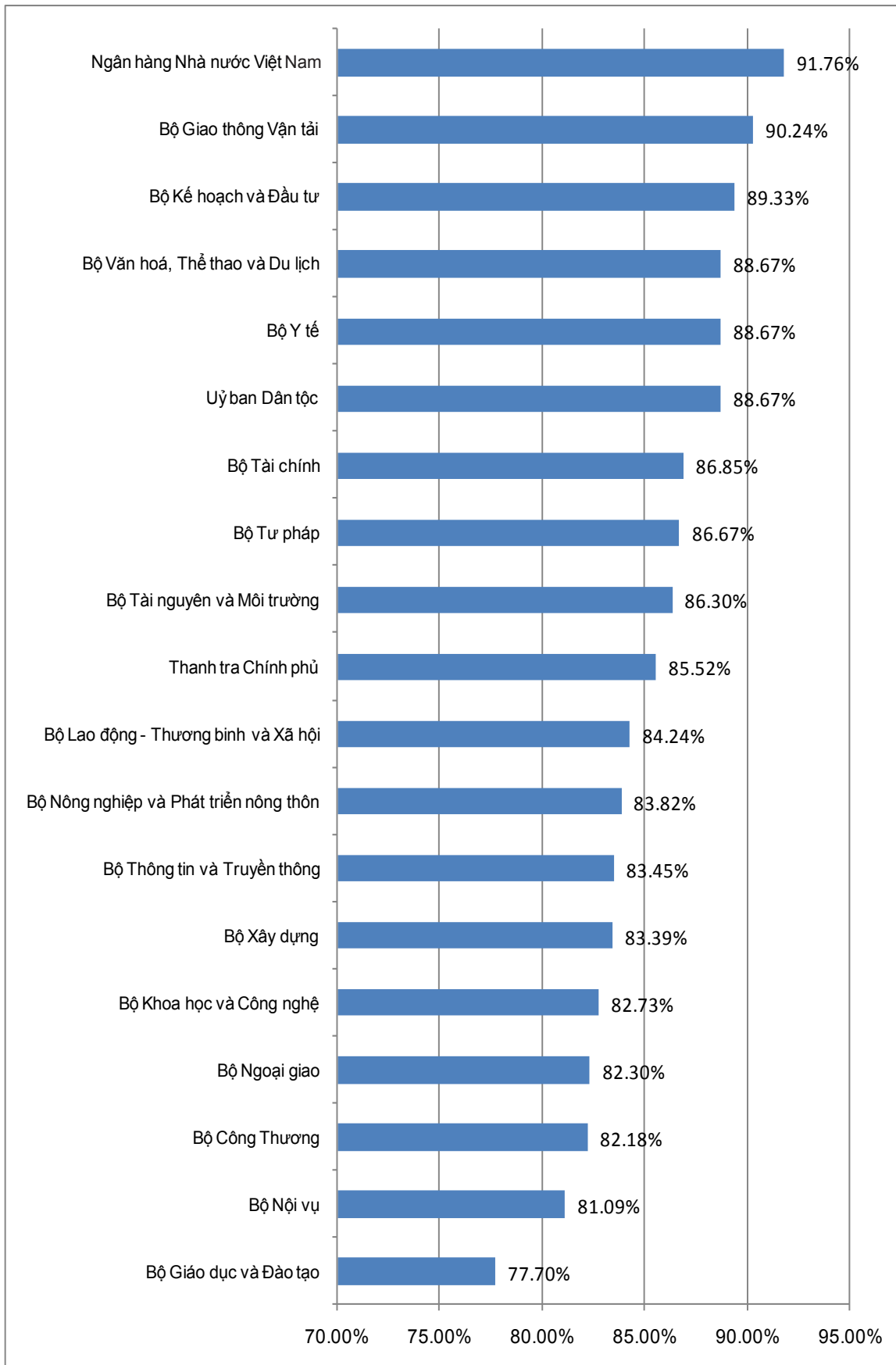
Biểu đồ 23: Đánh giá kết quả chỉ đạo, điều hành CCHC qua điều tra xã hội học

2.2. Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ

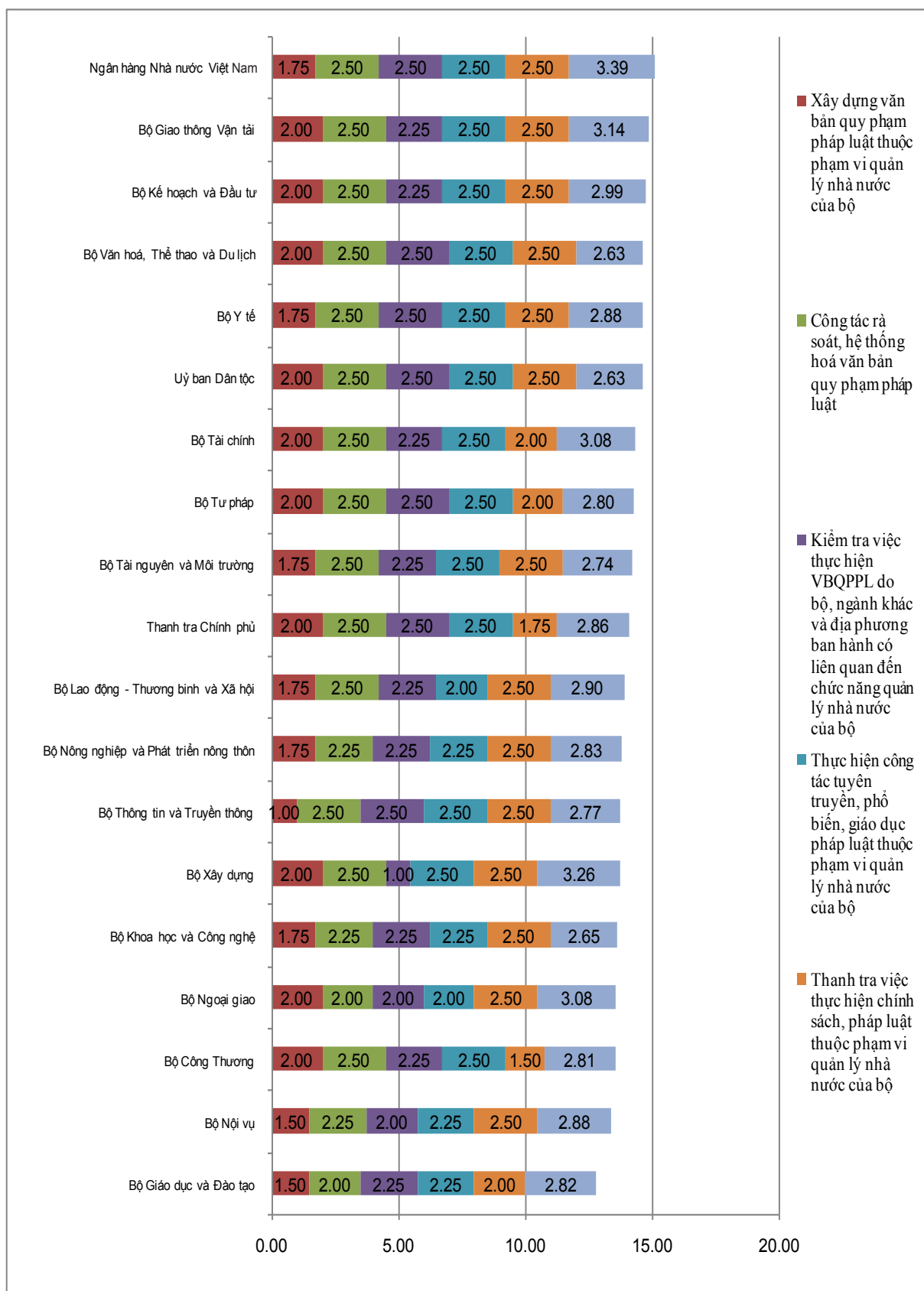
Bảng 24: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN đạt được của các bộ, cơ quan ngang bộ

STT	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của bộ (Điểm tối đa 16.5)	Chỉ số thành phần Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế
1	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	15.14	91.76%
2	Bộ Giao thông Vận tải	14.89	90.24%
3	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	14.74	89.33%
4	Ủy ban Dân tộc	14.63	88.67%
5	Bộ Y tế	14.63	88.67%
6	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	14.63	88.67%
7	Bộ Tài chính	14.33	86.85%
8	Bộ Tư pháp	14.30	86.67%
9	Bộ Tài nguyên và Môi trường	14.24	86.30%
10	Thanh tra Chính phủ	14.11	85.52%
11	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	13.90	84.24%
12	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	13.83	83.82%
13	Bộ Thông tin và Truyền thông	13.77	83.45%
14	Bộ Xây dựng	13.76	83.39%
15	Bộ Khoa học và Công nghệ	13.65	82.73%
16	Bộ Ngoại giao	13.58	82.30%
17	Bộ Công Thương	13.56	82.18%
18	Bộ Nội vụ	13.38	81.09%
19	Bộ Giáo dục và Đào tạo	12.82	77.70%
	Giá trị trung bình	14.1	85.45%

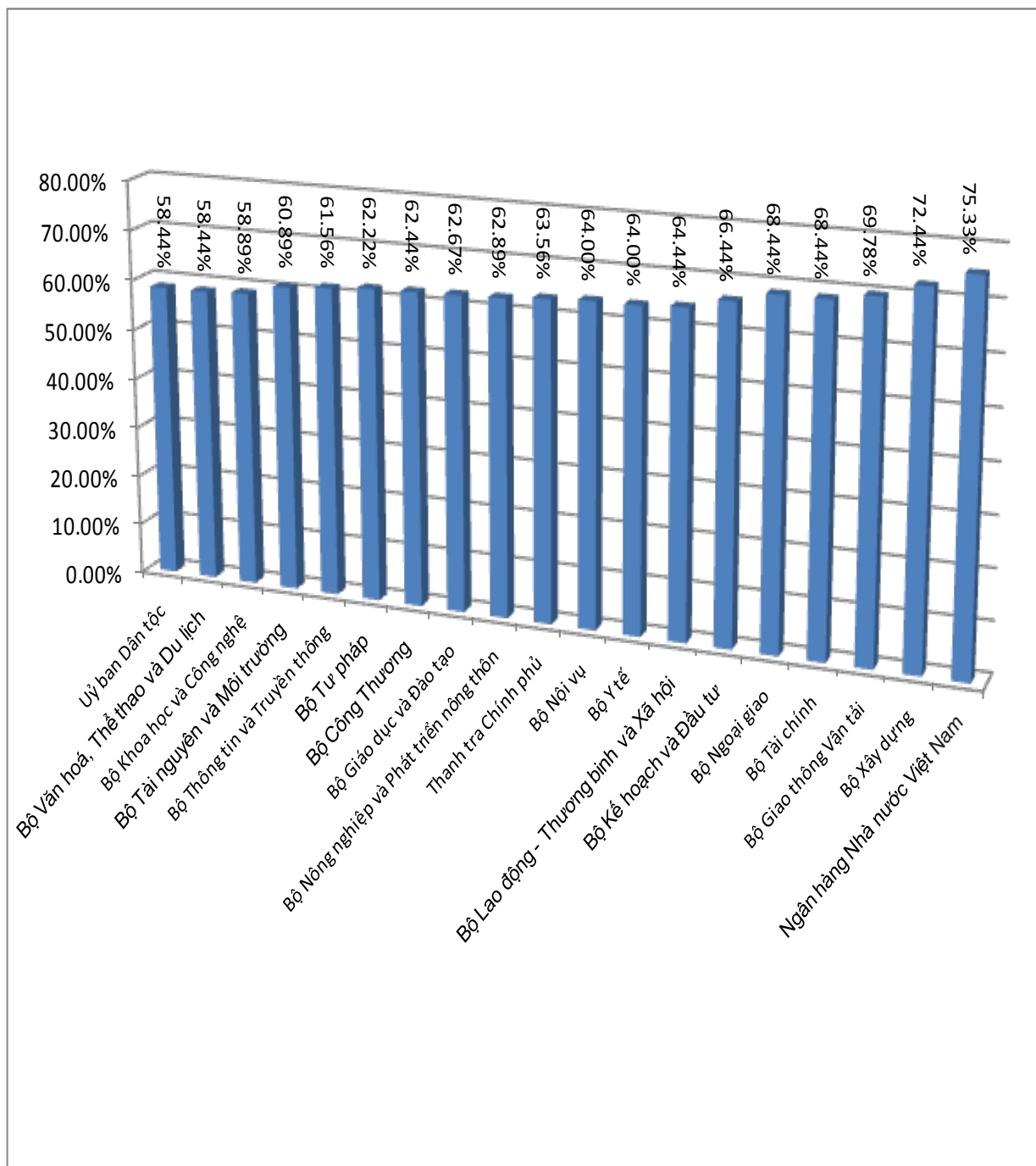
Chỉ số CCHC năm 2015 đã phản ánh cụ thể kết quả mà các bộ đạt được tại Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi quản lý nhà nước. Giá trị trung bình của lĩnh vực xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ là 85.45%. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có kết quả 91.76% và Bộ Giao thông Vận tải có kết quả 90.24% là hai bộ đạt Chỉ số thành phần lĩnh vực xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế cao nhất. Bộ Giáo dục và Đào tạo có kết quả thấp nhất, với Chỉ số thành phần 77.7%.



Biểu đồ 24: Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của Bộ



Biểu đồ 25: So sánh điểm đạt được của lĩnh vực xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của bộ theo các tiêu chí



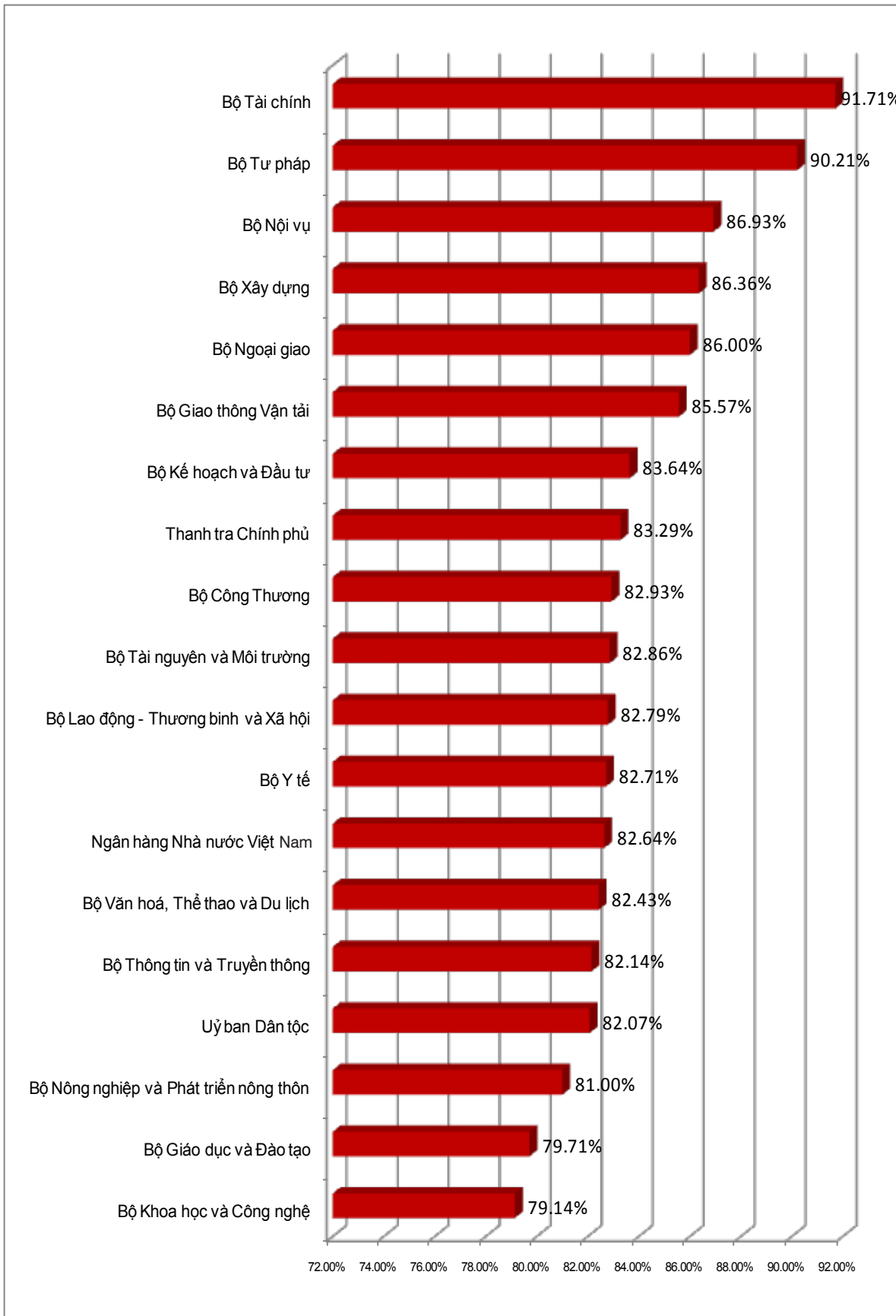
Biểu đồ 26: Đánh giá về chất lượng thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi QLNN của các bộ qua điều tra xã hội học

Nhìn chung, các bộ không đạt được kết quả cao về chất lượng thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý nhà nước qua điều tra xã hội học. Giá trị trung bình của kết quả điều tra xã hội học là 64.49%. Ủy ban Dân tộc; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Khoa học và Công nghệ qua điều tra xã hội học nhận được kết quả dưới 60% đánh giá về tính kịp thời, tính khả thi và tính hiệu quả của thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ.

2.3. Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính

Bảng 25: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần cải cách TTHC của các bộ, cơ quan ngang bộ

STT	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Cải cách TTHC (Điểm tối đa 14)	Chỉ số thành phần Cải cách TTHC
1	Bộ Tài chính	12.84	91.71%
2	Bộ Tư pháp	12.63	90.21%
3	Bộ Nội vụ	12.17	86.93%
4	Bộ Xây dựng	12.09	86.36%
5	Bộ Ngoại giao	12.04	86.00%
6	Bộ Giao thông Vận tải	11.98	85.57%
7	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	11.71	83.64%
8	Thanh tra Chính phủ	11.66	83.29%
9	Bộ Công Thương	11.61	82.93%
10	Bộ Tài nguyên và Môi trường	11.60	82.86%
11	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	11.59	82.79%
12	Bộ Y tế	11.58	82.71%
13	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	11.57	82.64%
14	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	11.54	82.43%
15	Bộ Thông tin và Truyền thông	11.50	82.14%
16	Ủy ban Dân tộc	11.49	82.07%
17	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	11.34	81.00%
18	Bộ Giáo dục và Đào tạo	11.16	79.71%
19	Bộ Khoa học và Công nghệ	11.08	79.14%
	Giá trị trung bình	11.75	83.90%

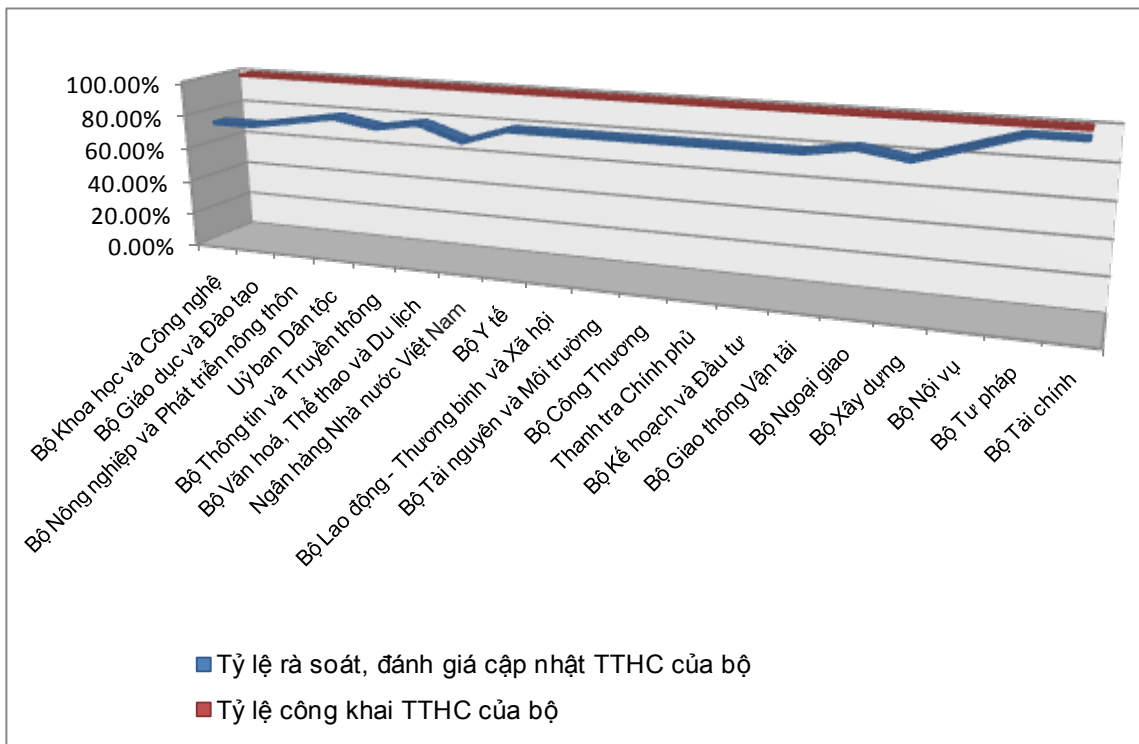


Biểu đồ 27: Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính

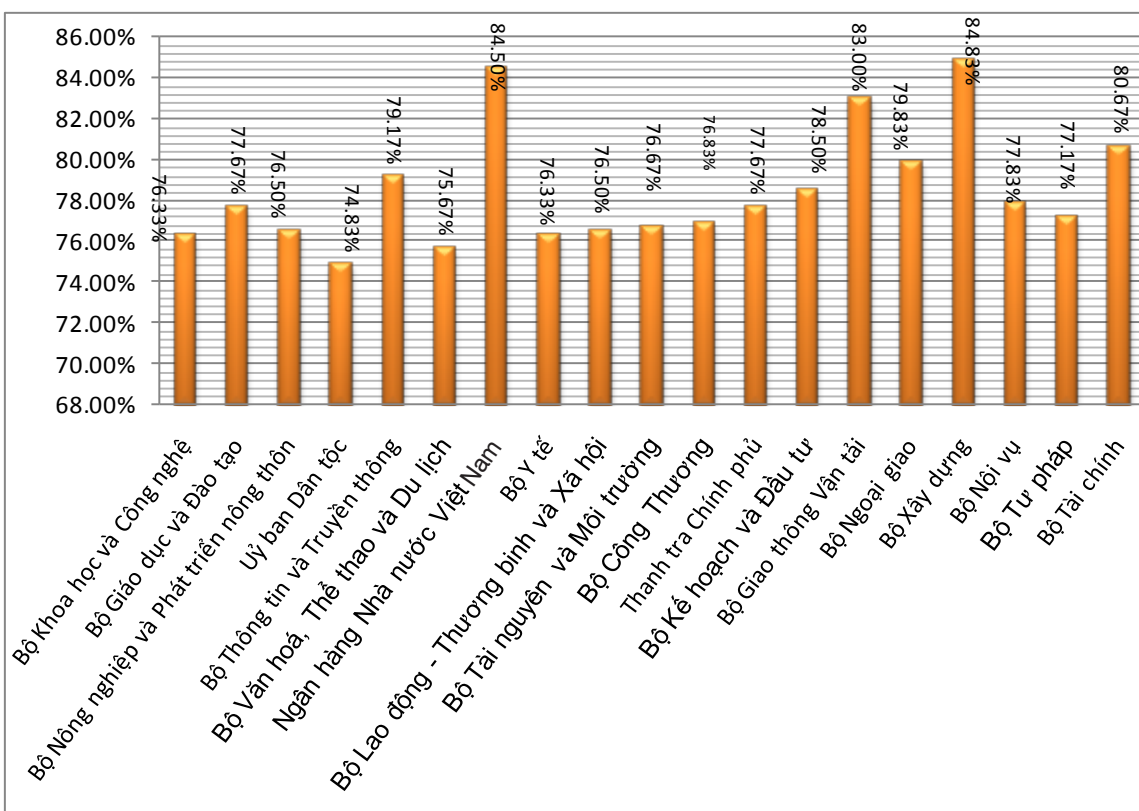
Kết quả Chỉ số thành phần lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính đã có những thay đổi tích cực, giá trị trung bình của lĩnh vực này năm 2015 đạt 83.90%, tăng cao nhất trong 4 năm xác định Chỉ số cải cách hành chính. Các kết quả tại 03 tiêu chí: "Rà soát đánh giá, cập nhật thủ tục hành chính"; "Công khai thủ tục hành chính" và "Chất lượng thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước" của Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính đã khái quát tương đối đầy đủ hoạt động cải cách thủ tục hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ không chỉ trong năm 2015 mà còn trong cả giai đoạn 2011-2015 thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính. Tuy nhiên, Chỉ số thành phần này cũng cho thấy kết quả cải cách thủ tục hành chính không đồng đều ở tất cả 19 bộ, cơ quan ngang bộ. Trong 4 năm xác định Chỉ số cải cách hành chính, tiêu chí thành phần "Cập nhật, công bố thủ tục hành chính theo quy định" vẫn chưa được các bộ, ngành quan tâm, chỉ đạo một cách nghiêm túc. Đồng thời, nội dung cảm nhận, đánh giá từ điều tra xã hội học đã cho thấy các bộ, cơ quan ngang bộ còn nhiều tồn tại, hạn chế trên một số nội dung về kiểm soát thủ tục hành chính.

Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp đạt Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính cao nhất so với 19 bộ, cơ quan ngang bộ với kết quả lần lượt là 91.71% và 90.21%. Nhìn chung, các bộ, cơ quan ngang bộ đã có nhiều kết quả tích cực trong công tác cải cách thủ tục hành chính ở năm 2014. Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Khoa học và Công nghệ có kết quả thấp nhất với kết quả dưới 80%. Mặc dù điểm số có tăng so với năm 2014 (từ 7.44 điểm lên 11.08 ở năm 2015), tuy nhiên, đây là năm thứ hai liên tiếp, Bộ Khoa học và Công nghệ có Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính thấp nhất so với 19 bộ, cơ quan ngang bộ. Năm 2014 có 6 bộ, bao gồm: Bộ Ngoại giao; Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Giao thông Vận tải; Thanh tra Chính phủ; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Ủy ban Dân tộc đạt số điểm tối đa ở 2 tiêu chí: Rà soát đánh giá, cập nhật thủ tục hành chính và công khai thủ tục hành chính, đạt tỷ lệ 100%. Trong khi đó, xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2015 cho thấy chỉ có 02 bộ là Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp đạt số điểm tối đa ở cả 02 tiêu chí này. Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Thông tin và Truyền thông; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là những bộ đạt kết quả thấp tại nội dung rà soát, đánh giá và cập nhật thủ tục hành chính.

Trung bình điểm số các bộ đạt được qua điều tra xã hội học về chất lượng thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ thấp, với giá trị là 78.45%. Tuy nhiên, so với năm 2014, các bộ nhận được kết quả đánh giá cao hơn. Đánh giá 19 bộ, cơ quan ngang bộ về chất lượng thủ tục hành chính được thể hiện tại 3 tiêu chí: Sự cần thiết của thủ tục hành chính; tính hợp lý của thủ tục hành chính và mức độ thuận tiện trong việc thực hiện thủ tục hành chính. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông Vận tải và Bộ Tài chính tiếp tục được đánh giá ở trong nhóm các bộ đứng đầu về chất lượng thủ tục hành chính.

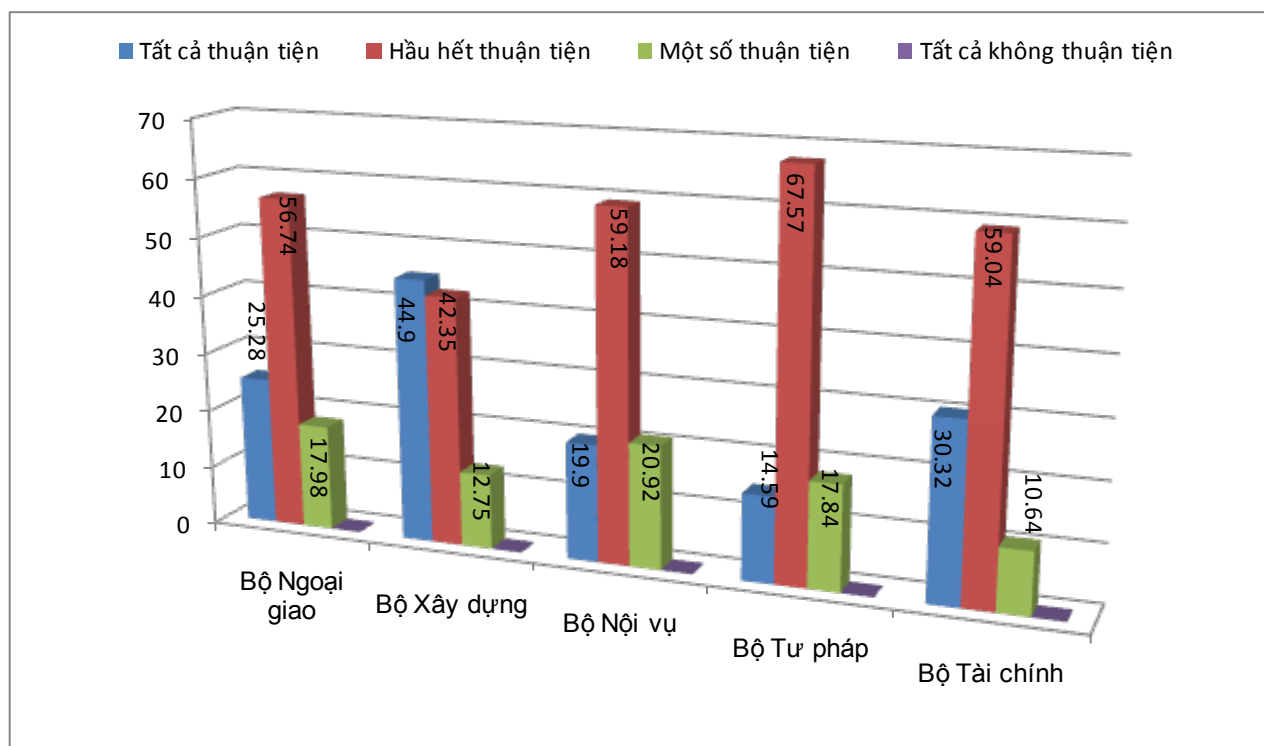


Biểu đồ 28: So sánh tỷ lệ rà soát, đánh giá cập nhật TTHC và tỷ lệ công khai TTHC

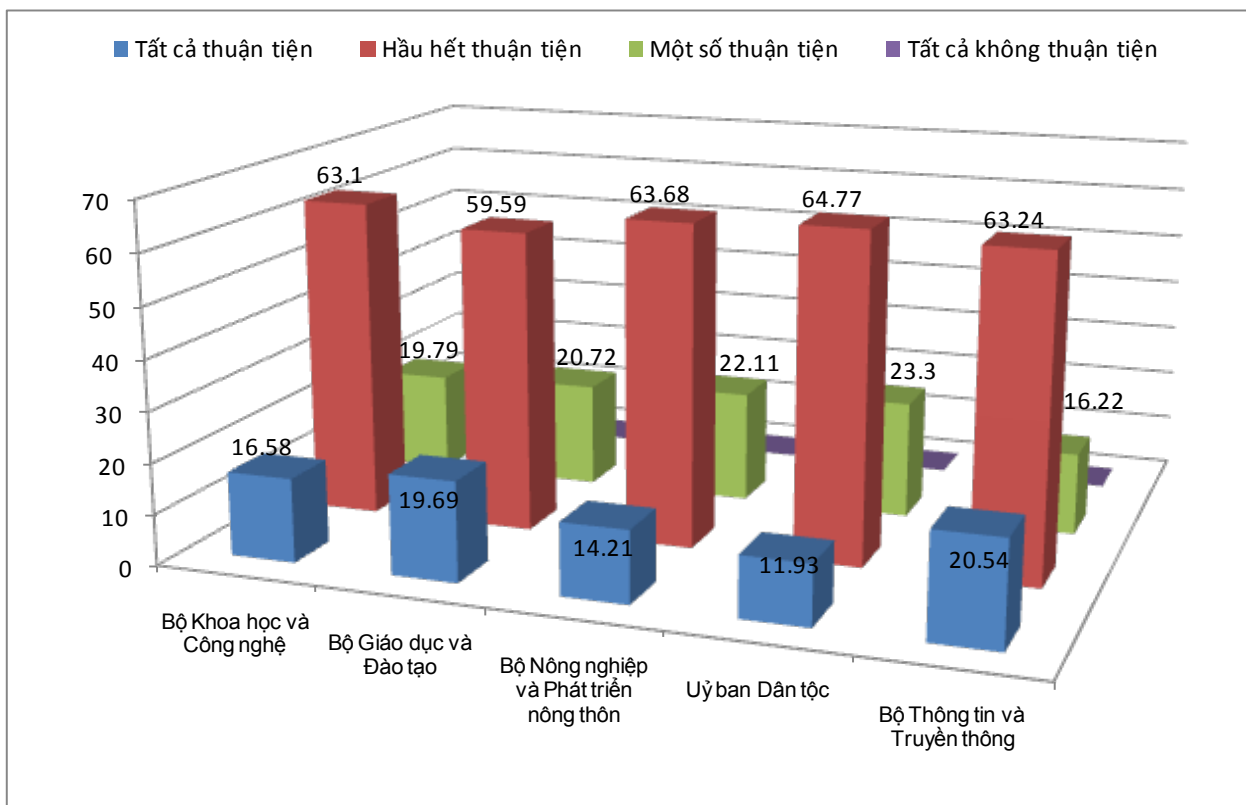


Biểu đồ 29: Đánh giá về chất lượng thủ tục hành chính thuộc phạm vi QLNN của các bộ qua điều tra xã hội học

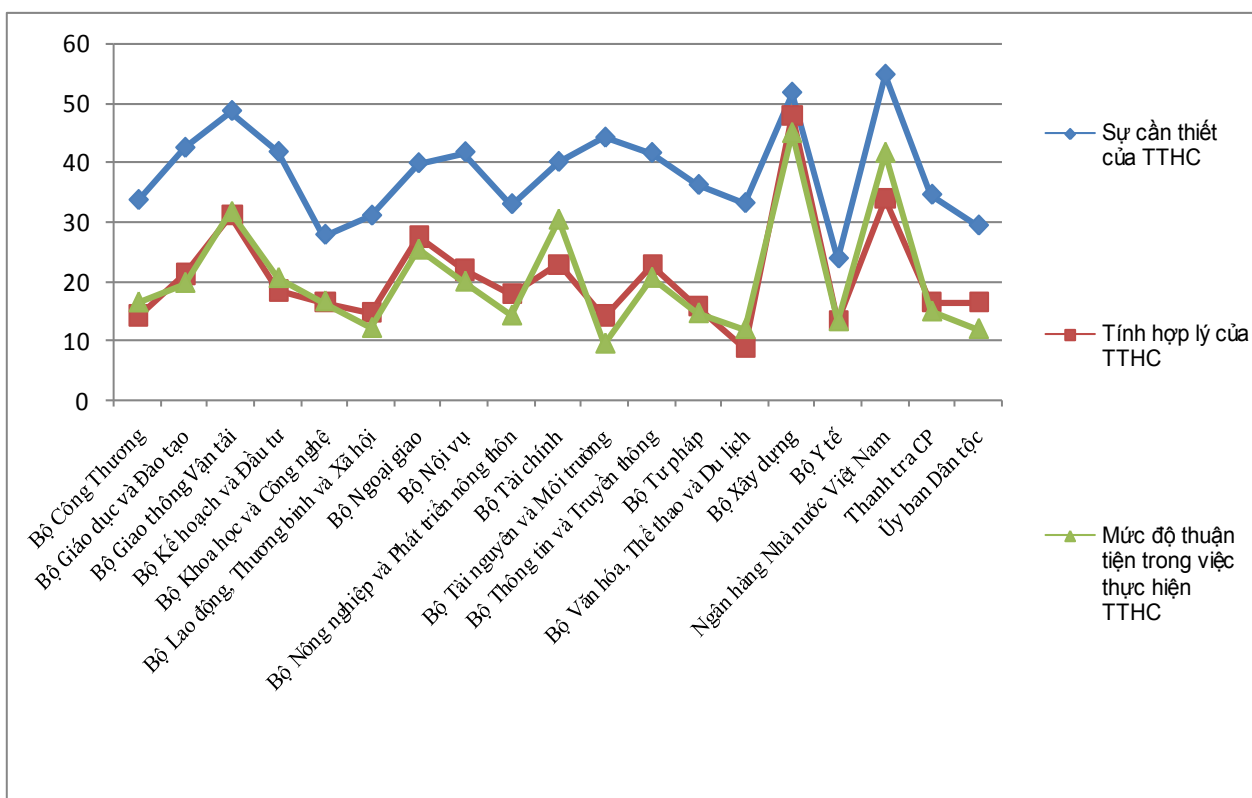
Trả lời câu hỏi về mức độ thuận tiện trong việc thực hiện thủ tục hành chính, Lãnh đạo các sở của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã đánh giá các bộ chủ quản tương ứng. Nhìn chung, qua trả lời các nội dung của phiếu hỏi, người trả lời tập trung đánh giá sự thuận tiện trong việc thực hiện của thủ tục hành chính của các bộ ở mức độ một số thuận tiện hoặc hầu hết thuận tiện. Bộ Khoa học và Công nghệ có 01 phiếu đánh giá tất cả không thuận tiện trong việc thực hiện thủ tục hành chính trên tổng số 187 phiếu đánh giá, chiếm tỷ lệ 0.53%. Năm 2015, Bộ Xây dựng có số phiếu đánh giá tất cả thủ tục hành chính đều thuận tiện trong thực hiện cao nhất, với 88 phiếu đánh giá trên tổng số 196 phiếu, chiếm tỷ lệ 44.9%. Biểu đồ "Đánh giá của Lãnh đạo Sở về thủ tục hành chính của 19 bộ, cơ quan ngang bộ" cho số liệu phân tích và so sánh phiếu đánh giá theo các mức độ: tất cả cần thiết, tất cả hợp lý và tất cả thuận tiện của thủ tục hành chính. Theo đó, số liệu điều tra cho thấy các bộ được đánh giá cao về sự cần thiết của thủ tục hành chính. Tuy nhiên, về tính hợp lý và mức độ thuận tiện trong việc thực hiện thủ tục hành chính lại có tỷ lệ đánh giá thấp, chênh lệch khá lớn so với tiêu chí về sự cần thiết của thủ tục hành chính. Bộ Tài nguyên và Môi trường được đánh giá với tỷ lệ 44.21% tất cả thủ tục hành chính là cần thiết, tuy nhiên, tất cả thủ tục hành chính này chỉ có 14.21% là hợp lý và chỉ có 9.47% là thuận tiện trong thực hiện. Tương tự, Bộ Giáo dục và Đào tạo được đánh giá với tỷ lệ 42.49% tất cả thủ tục hành chính là cần thiết, 21.24% tất cả thủ tục hành chính là hợp lý và 19.69% tất cả thủ tục hành chính là thuận tiện trong thực hiện. Tỷ lệ đánh giá của Lãnh đạo Sở Xây dựng 63 tỉnh, thành phố về thủ tục hành chính của Bộ Xây dựng khá đồng đều. Theo đó, 51.79% đánh giá tất cả thủ tục hành chính cần thiết, 47.96% đánh giá tất cả thủ tục hành chính hợp lý và 44.9% đánh giá tất cả thủ tục hành chính của Bộ Xây dựng thuận tiện trong thực hiện.



Biểu đồ 30: Đánh giá qua điều tra xã hội học về tiêu chí mức độ thuận tiện trong việc thực hiện TTHC của 5 bộ đứng đầu Chỉ số thành phần cải cách TTHC



Biểu đồ 31: Đánh giá qua điều tra xã hội học về tiêu chí mức độ thuận tiện trong việc thực hiện TTHC của 5 bộ đứng cuối Chỉ số thành phần cải cách TTHC



Biểu đồ 32: Đánh giá của Lãnh đạo Sở về thủ tục hành chính của 19 bộ, cơ quan ngang bộ

2.4. Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

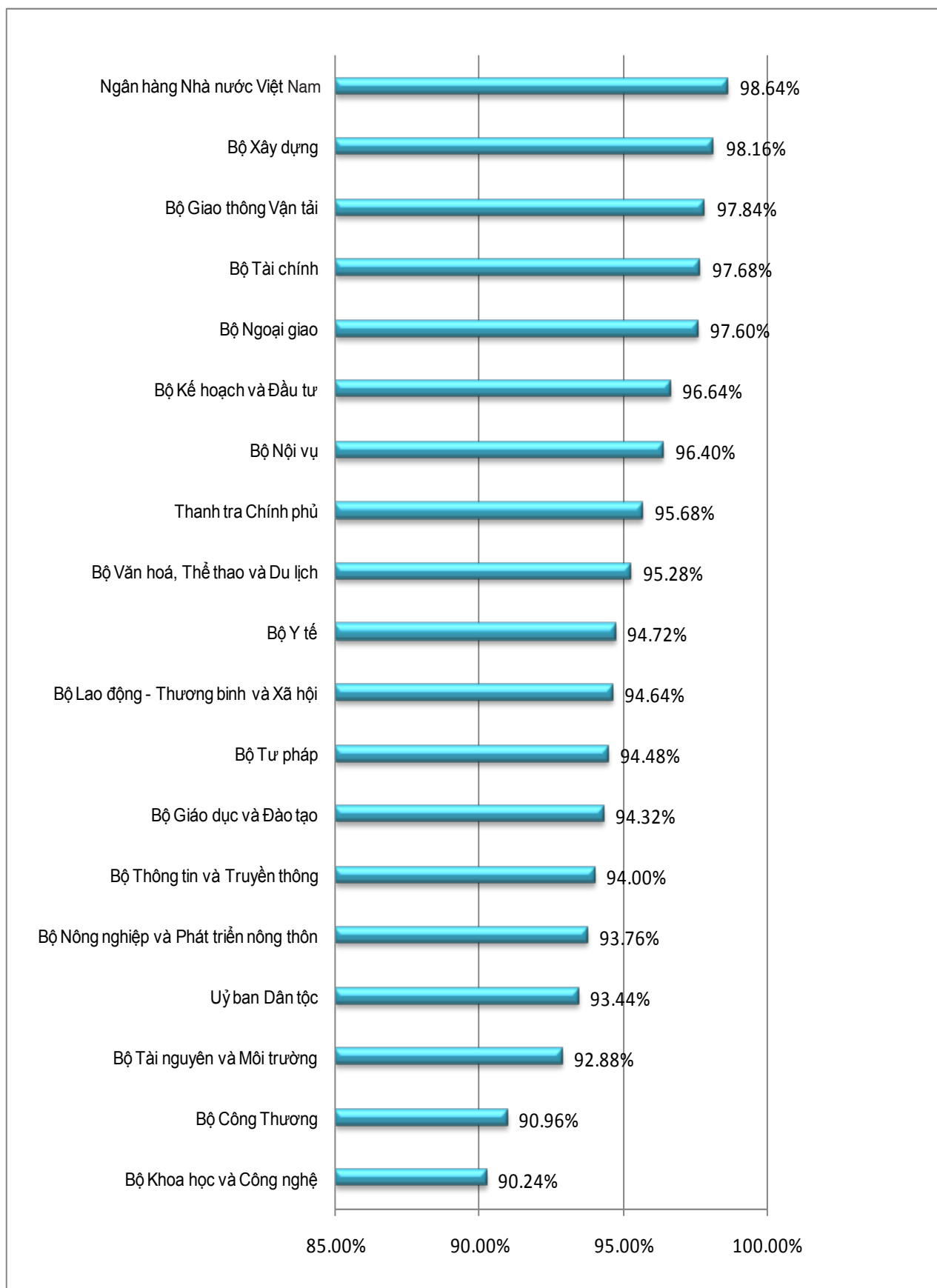
Bảng 26: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy HCNN

STT	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Cải cách tổ chức bộ máy HCNN (Điểm tối đa 12.5)	Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy HCNN
1.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	12.33	98.64%
2.	Bộ Xây dựng	12.27	98.16%
3.	Bộ Giao thông Vận tải	12.23	97.84%
4.	Bộ Tài chính	12.21	97.68%
5.	Bộ Ngoại giao	12.20	97.60%
6.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	12.08	96.64%
7.	Bộ Nội vụ	12.05	96.40%
8.	Thanh tra Chính phủ	11.96	95.68%
9.	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	11.91	95.28%
10.	Bộ Y tế	11.84	94.72%
11.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	11.83	94.64%
12.	Bộ Tư pháp	11.81	94.48%
13.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	11.79	94.32%
14.	Bộ Thông tin và Truyền thông	11.75	94.00%
15.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	11.72	93.76%
16.	Ủy ban Dân tộc	11.68	93.44%
17.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	11.61	92.88%
18.	Bộ Công Thương	11.37	90.96%
19.	Bộ Khoa học và Công nghệ	11.28	90.24%
	Giá trị trung bình	11.89	95.12%

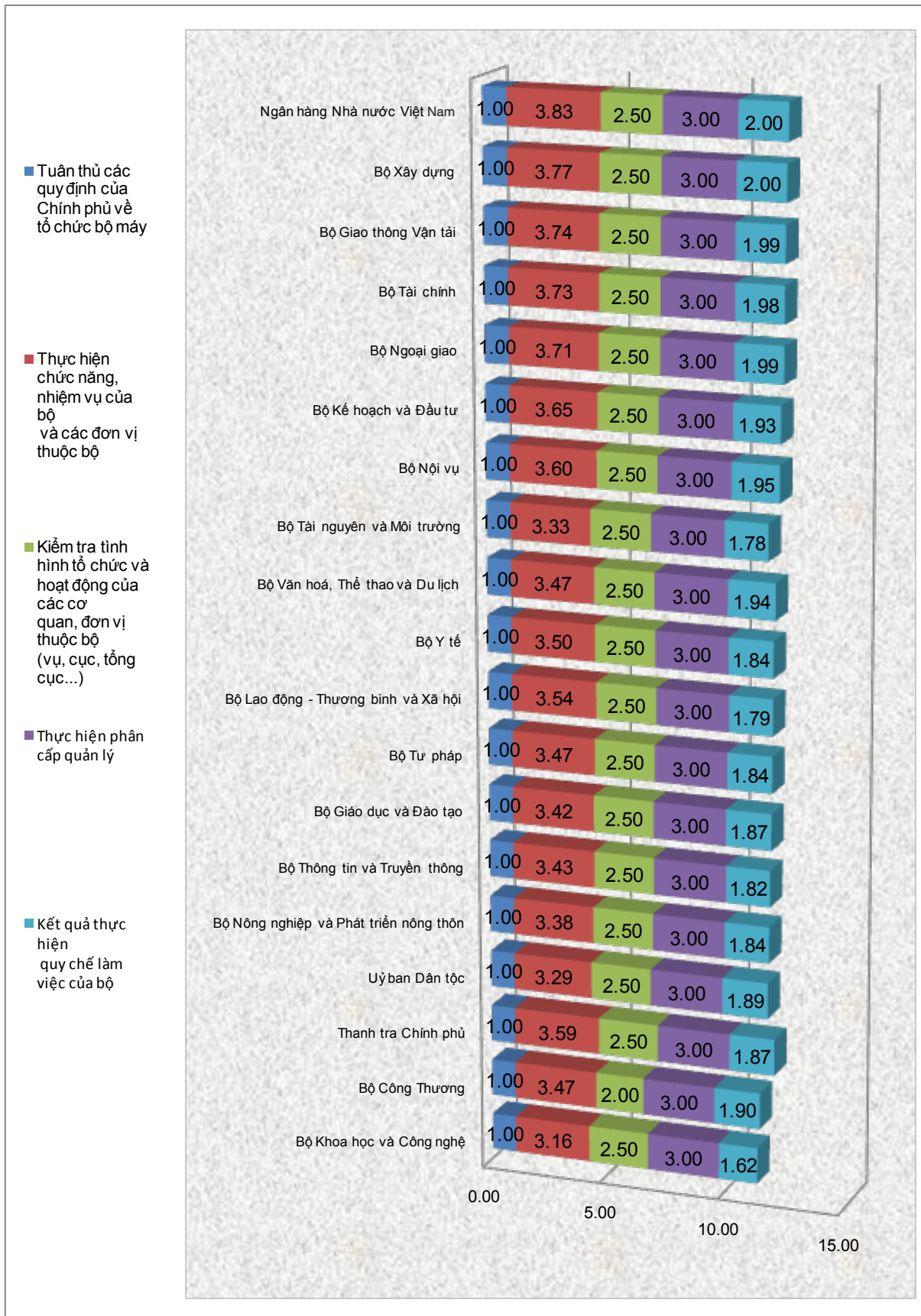
Năm 2015, Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước là lĩnh vực có giá trị trung bình cao nhất trong số 7 Chỉ số thành phần của PAR INDEX. Trong năm 2015, việc hoàn thiện thể chế về tổ chức bộ máy được tập trung triển khai thực hiện một cách quyết liệt, có trọng tâm, trọng điểm nhằm ổn định tình hình tổ chức, hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ đã tiến hành kiện toàn tổ chức bộ máy của mình theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, khắc phục tình trạng chồng chéo, bỏ trống hoặc trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, thực hiện việc phân cấp theo đúng các quy định của Chính phủ và thường xuyên tổ chức kiểm tra tổ chức bộ máy đối với các đơn vị thuộc và trực thuộc nhằm phát hiện những tồn tại, hạn chế và bất cập thuộc lĩnh vực tổ chức bộ máy. Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương đã được Quốc hội khóa XIII thông qua tại Kỳ họp thứ 9, trong đó có nhiều nội dung quy định theo tinh thần đổi mới, phù hợp với Hiến pháp năm 2013, như: Đổi mới về cách thức, phương pháp thực thi nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ đảm bảo tính linh hoạt, hiệu quả; bổ sung nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ trong hoạch định chính sách và trình dự án luật, pháp lệnh; bổ sung nhiệm vụ và quyền

hạn của Chính phủ trong bảo vệ quyền và lợi ích của Nhà nước và xã hội, quyền con người, quyền công dân; bổ sung các thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ, quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan thuộc Chính phủ; quy định rõ ràng về nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của chính quyền địa phương đảm bảo tính thống nhất, phù hợp với từng loại đơn vị hành chính... Đây là những căn cứ pháp lý quan trọng, thiết yếu để từng bước thực hiện nội dung cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước có hiệu quả.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tiếp tục có số điểm cao nhất là 12.33 điểm, đạt Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước là 98.64%. Không có bộ nào có kết quả Chỉ số thành phần lĩnh vực này dưới 90%. Bộ Công Thương và Bộ Khoa học và Công nghệ có kết quả Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước thấp nhất trong số 19 bộ, cơ quan ngang bộ với kết quả lần lượt là 90.96% và 90.24%. Bộ Công thương là bộ duy nhất không đạt 100% số điểm ở nội dung kiểm tra các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ. Trong khi đó, Bộ Khoa học và Công nghệ có kết quả thấp qua điều tra xã hội học thuộc các nội dung "Thực hiện chức năng, nhiệm vụ" và "Kết quả thực hiện quy chế làm việc của bộ".

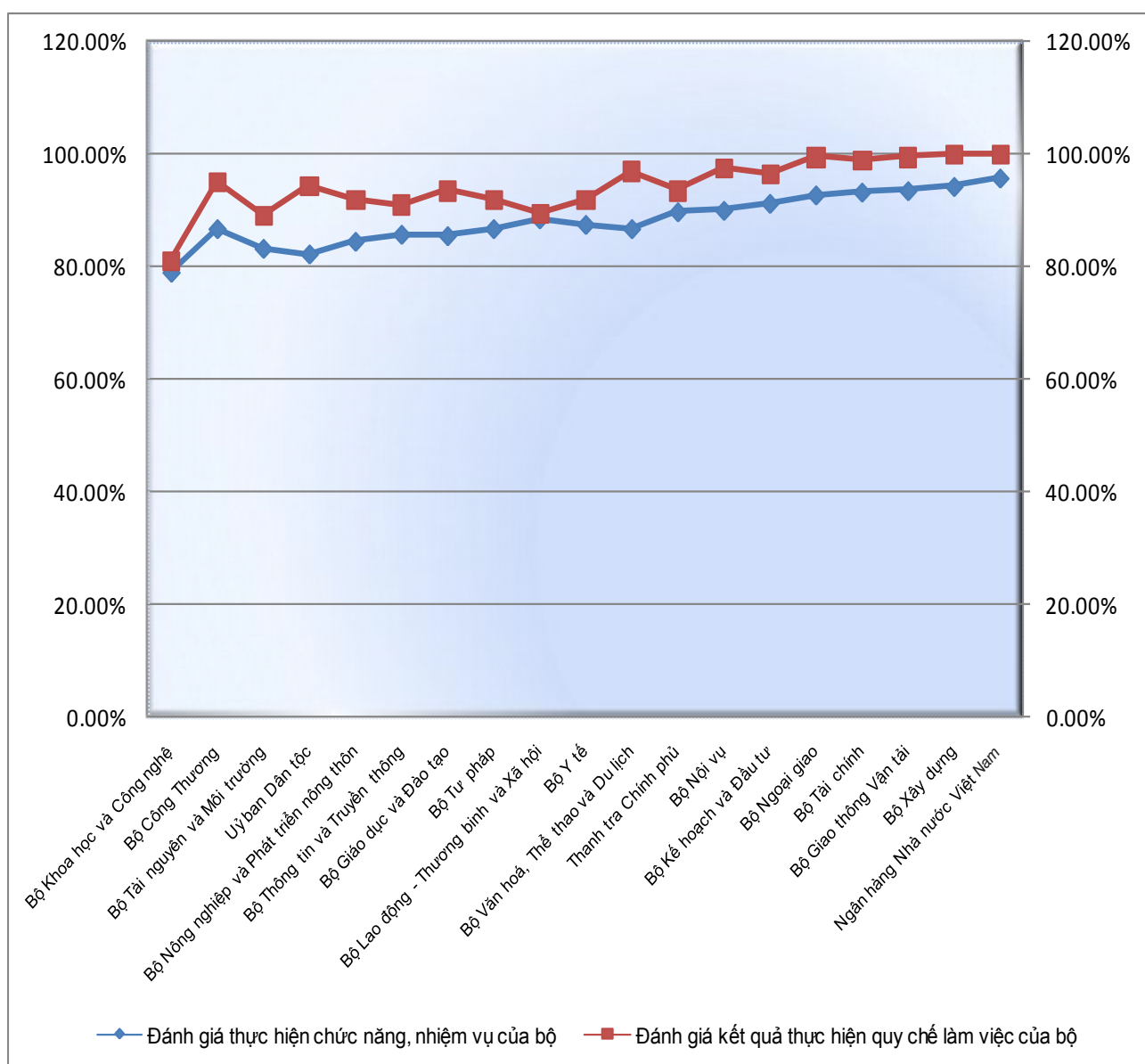


Biểu đồ 33: Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước



Biểu đồ 34: Phân tích Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy HCNN theo các tiêu chí

Năm 2015 tiếp tục cho thấy kết quả điều tra xã hội học góp phần quan trọng xác định điểm số và vị trí xếp hạng của các bộ, cơ quan ngang bộ tại lĩnh vực cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Xây dựng đạt số điểm tuyệt đối ở tiêu chí đánh giá "Kết quả thực hiện quy chế làm việc của bộ" với 100% số phiếu qua điều tra xã hội học đánh giá ở mức tốt. Về tiêu chí "Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của bộ và các đơn vị trực thuộc bộ", 02 cơ quan này cũng đạt tỷ lệ đánh giá cao nhất, với 95.75% của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và 94.25% của Bộ Xây dựng. Trong khi đó, Bộ Khoa học và Công nghệ có kết quả điều tra xã hội học thấp nhất trong số 19 bộ, cũng là cơ quan có Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước thấp nhất, xếp vị trí số 19/19. Bộ Khoa học và Công nghệ có kết quả đánh giá tiêu chí "Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của bộ và các đơn vị trực thuộc" là 79% và tiêu chí "Kết quả thực hiện quy chế làm việc" là 81%.



Biểu đồ 35: So sánh tỷ lệ đánh giá kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ và kết quả thực hiện quy chế làm việc của các bộ, cơ quan ngang bộ

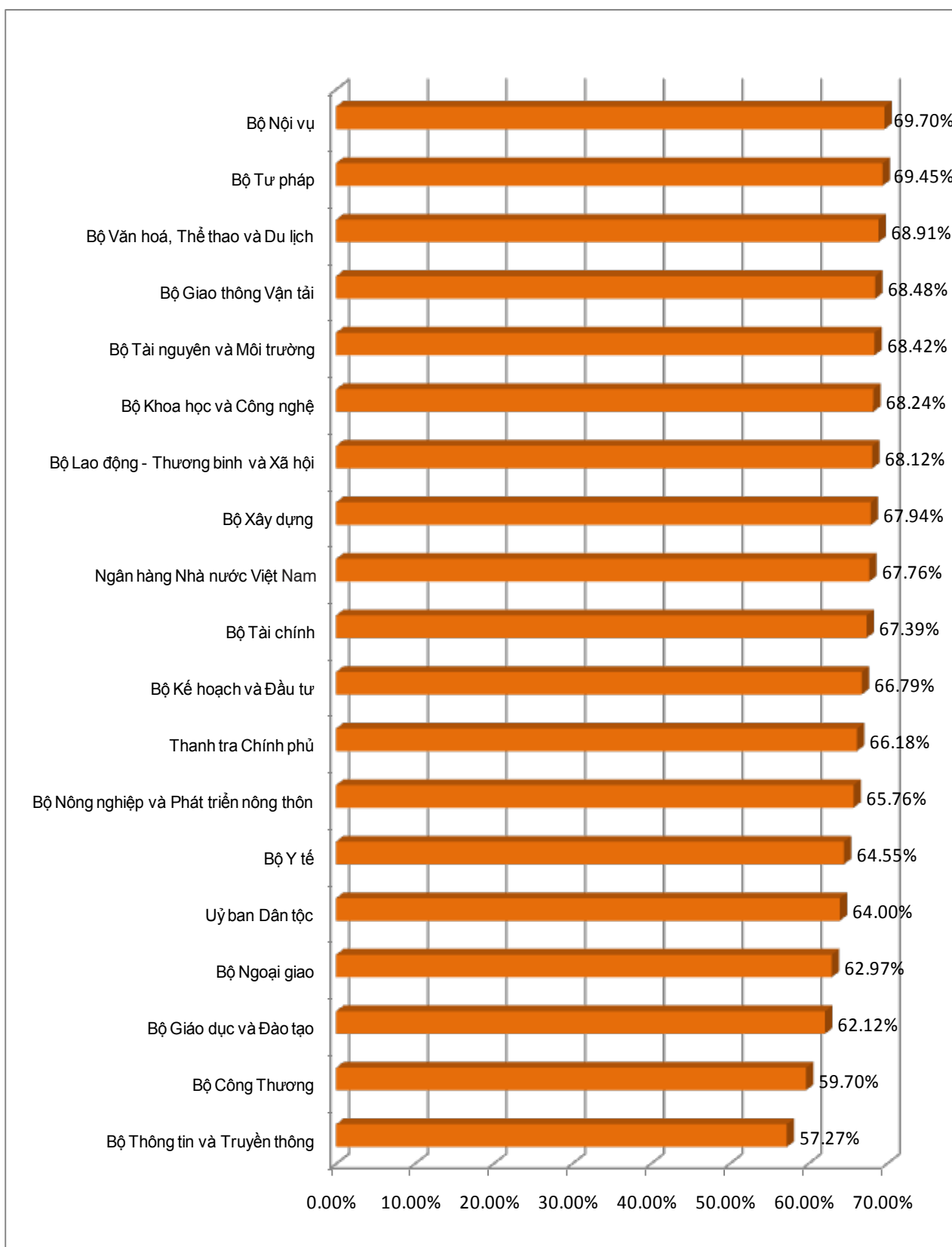
2.5. Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức

Bảng 27: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC

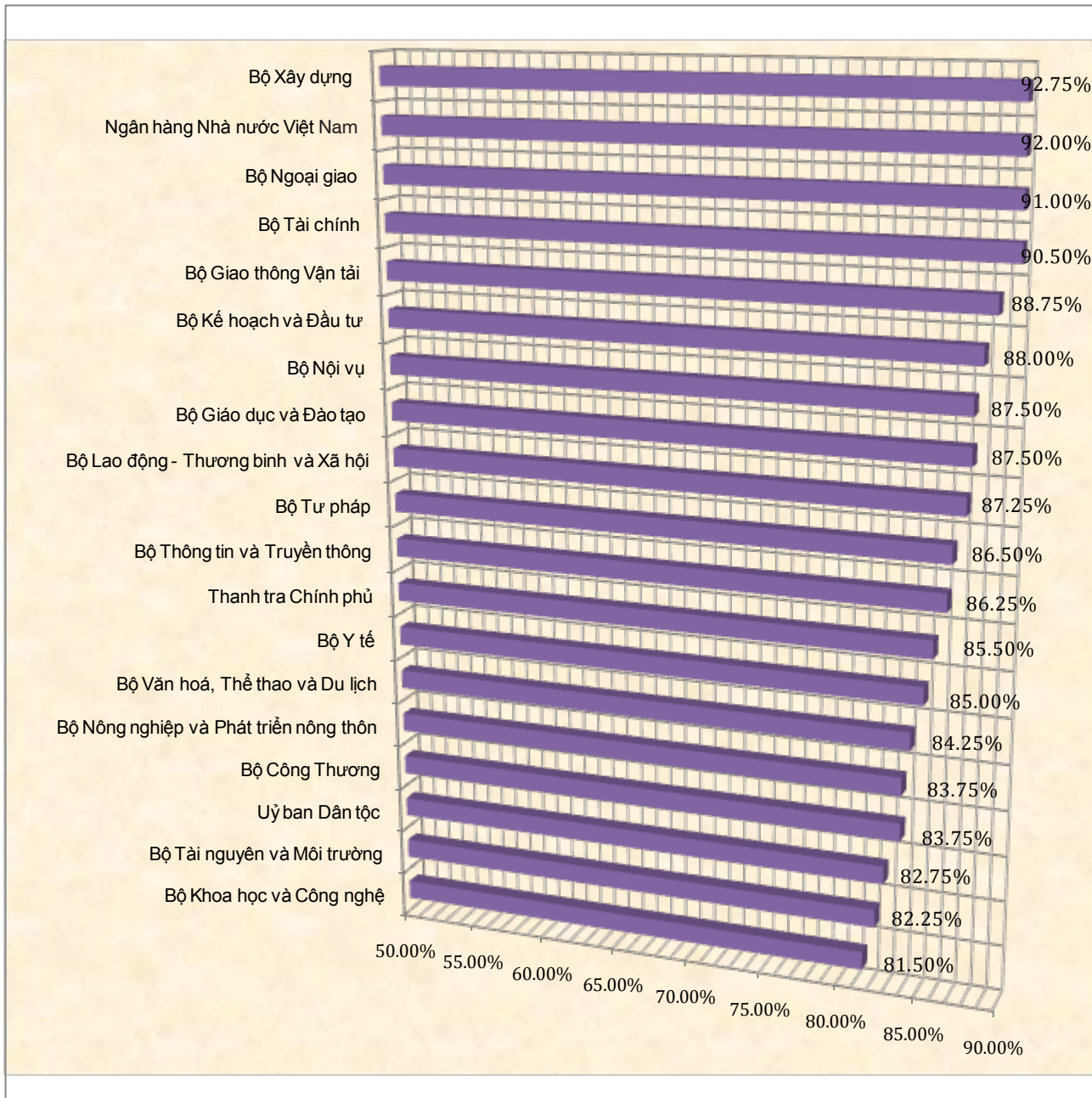
STT	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC (Điểm tối đa 16.5)	Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC
1	Bộ Nội vụ	11.50	69.70%
2	Bộ Tư pháp	11.46	69.45%
3	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	11.37	68.91%
4	Bộ Giao thông Vận tải	11.30	68.48%
5	Bộ Tài nguyên và Môi trường	11.29	68.42%
6	Bộ Khoa học và Công nghệ	11.26	68.24%
7	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	11.24	68.12%
8	Bộ Xây dựng	11.21	67.94%
9	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	11.18	67.76%
10	Bộ Tài chính	11.12	67.39%
11	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	11.02	66.79%
12	Thanh tra Chính phủ	10.92	66.18%
13	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	10.85	65.76%
14	Bộ Y tế	10.65	64.55%
15	Ủy ban Dân tộc	10.56	64.00%
16	Bộ Ngoại giao	10.39	62.97%
17	Bộ Giáo dục và Đào tạo	10.25	62.12%
18	Bộ Công Thương	9.85	59.70%
19	Bộ Thông tin và Truyền thông	9.45	57.27%
	Giá trị trung bình	10.89	65.99%

Năm 2015, giá trị trung bình của Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức đạt 65.99%, cao nhất trong 4 năm xác định Chỉ số cải cách hành chính. Tuy nhiên, tình hình triển khai và tổ chức thực hiện ở các bộ không đồng đều, do vậy kết quả đạt được phần nào còn hạn chế. Những kết quả này phản ánh những nỗ lực của các bộ khi có sự quyết tâm, lãnh đạo, chỉ đạo của người đứng đầu hoặc cho thấy rõ những tồn tại mà các bộ cần tiếp tục phải đẩy mạnh triển khai và thực hiện có hiệu quả hơn nữa. Có 12 bộ đạt Chỉ số thành phần trên mức giá trị trung bình 65.99%. Bộ Nội vụ và Bộ Tư pháp là 02 bộ dẫn đầu, đạt số điểm cao nhất ở lĩnh vực này với giá trị lần lượt là 69.70% và 69.45%. Bộ Công Thương và Bộ Thông tin và Truyền thông là 02 bộ xếp ở vị trí cuối cùng Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức. Bộ Công Thương với số điểm 9.85, đạt Chỉ số thành phần 59.7%, xếp vị trí thứ 18; Bộ Thông tin và Truyền thông với số điểm 9.45, đạt Chỉ số thành phần 57.27%, xếp vị trí thứ 19. Năm 2015, số lượng các bộ hoàn thành Đề án vị trí việc làm tăng hơn so với năm 2014. Có 11 bộ, cơ quan ngang bộ đã được phê duyệt danh mục vị trí việc làm trong các cơ

quan, tổ chức hành chính nên đã có những sự cải thiện nhất định về điểm số tại lĩnh vực này của các bộ, cơ quan ngang bộ so với các năm trước.

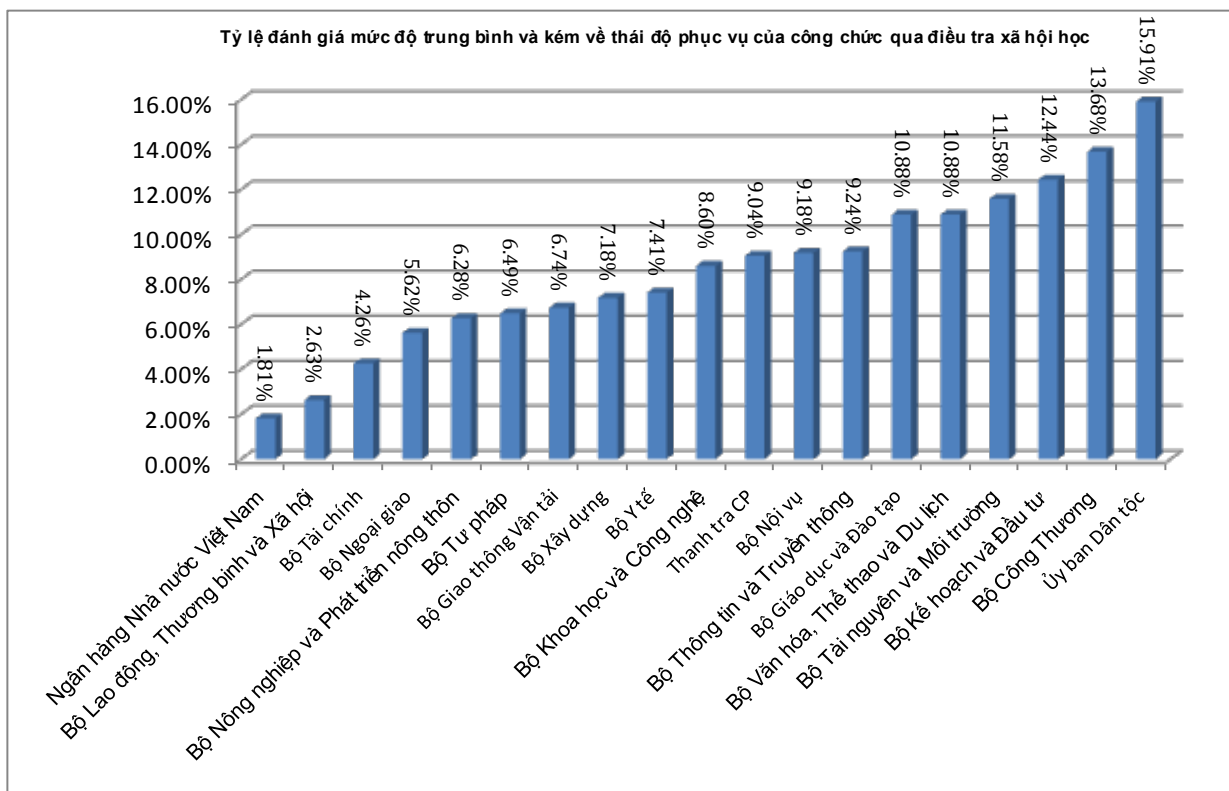


Biểu đồ 36: Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC

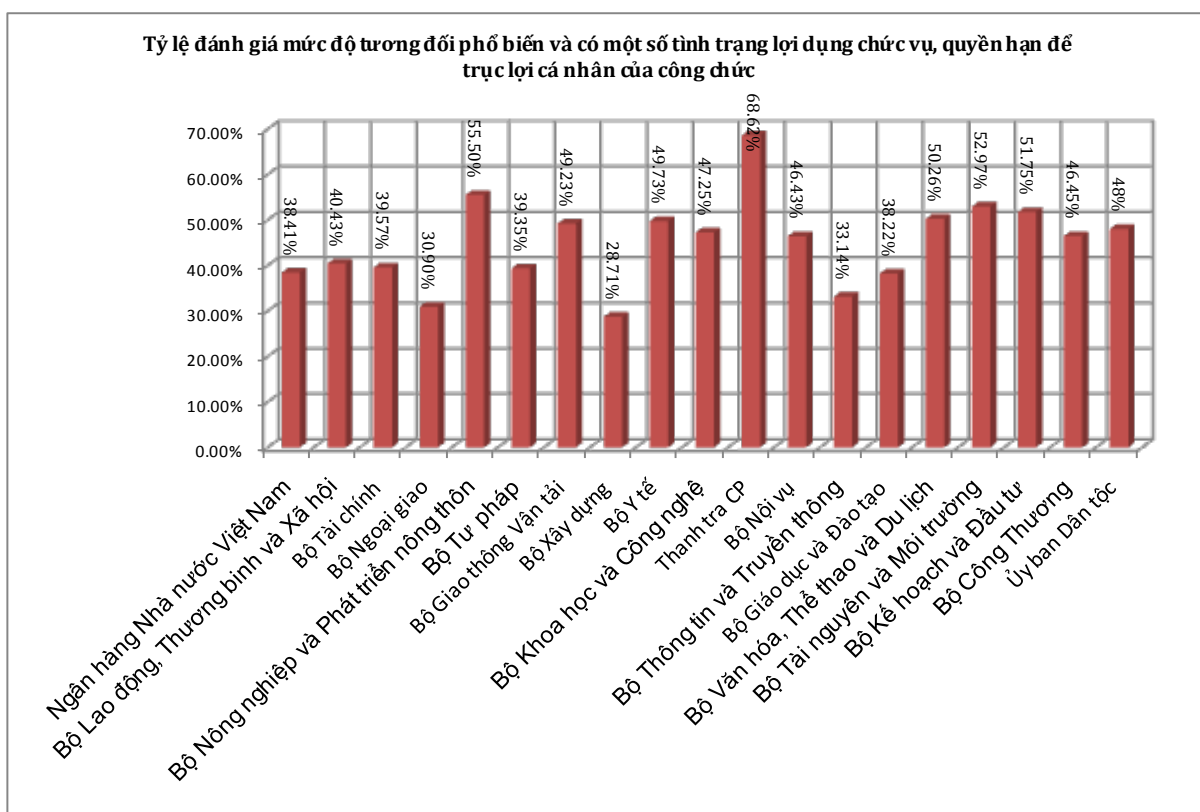


Biểu đồ 37: Đánh giá chất lượng công chức, viên chức qua điều tra xã hội học

Đánh giá chất lượng công chức, viên chức qua điều tra xã hội học ở các bộ năm 2015 có bước cải thiện đáng kể so với các năm 2014 và 2013. Năm 2014 chỉ có 5 bộ đạt kết quả qua điều tra xã hội học trên 80%, năm 2013 có 9 bộ, cho tới năm 2015, tất cả các bộ, cơ quan ngang bộ nhận được tỷ lệ đánh giá cao trên 80% về chất lượng công chức, viên chức. Tuy nhiên, tỷ lệ đánh giá không đồng đều ở các bộ, vẫn còn nhiều ý kiến đánh giá về chất lượng đội ngũ công chức, viên chức có biểu hiện tiêu cực, những thiếu; tinh thần, trách nhiệm và thái độ làm việc ở mức trung bình. Bộ Xây dựng nhận được kết quả tốt nhất qua điều tra xã hội học đánh giá về chất lượng công chức, viên chức với tỷ lệ điểm số đạt được là 92.75%. Trong khi đó, Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ nhận được tỷ lệ điểm số là 81.50%.



Biểu đồ 38: Đánh giá qua điều tra xã hội học về thái độ phục vụ của công chức 19 bộ, cơ quan ngang bộ



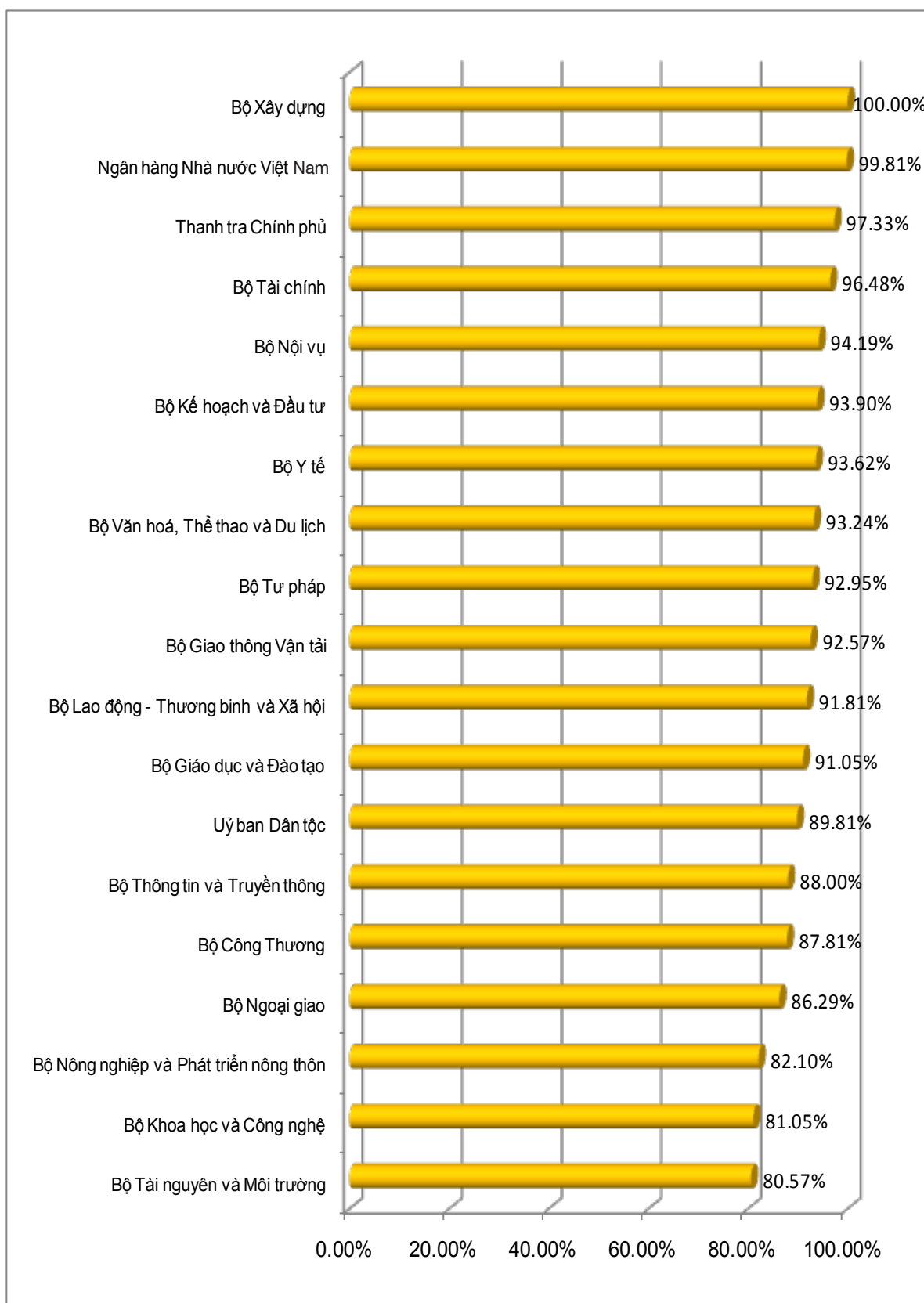
Biểu đồ 39: Đánh giá qua điều tra xã hội học về tình trạng lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân của công chức

2.6. Chỉ số thành phần đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập

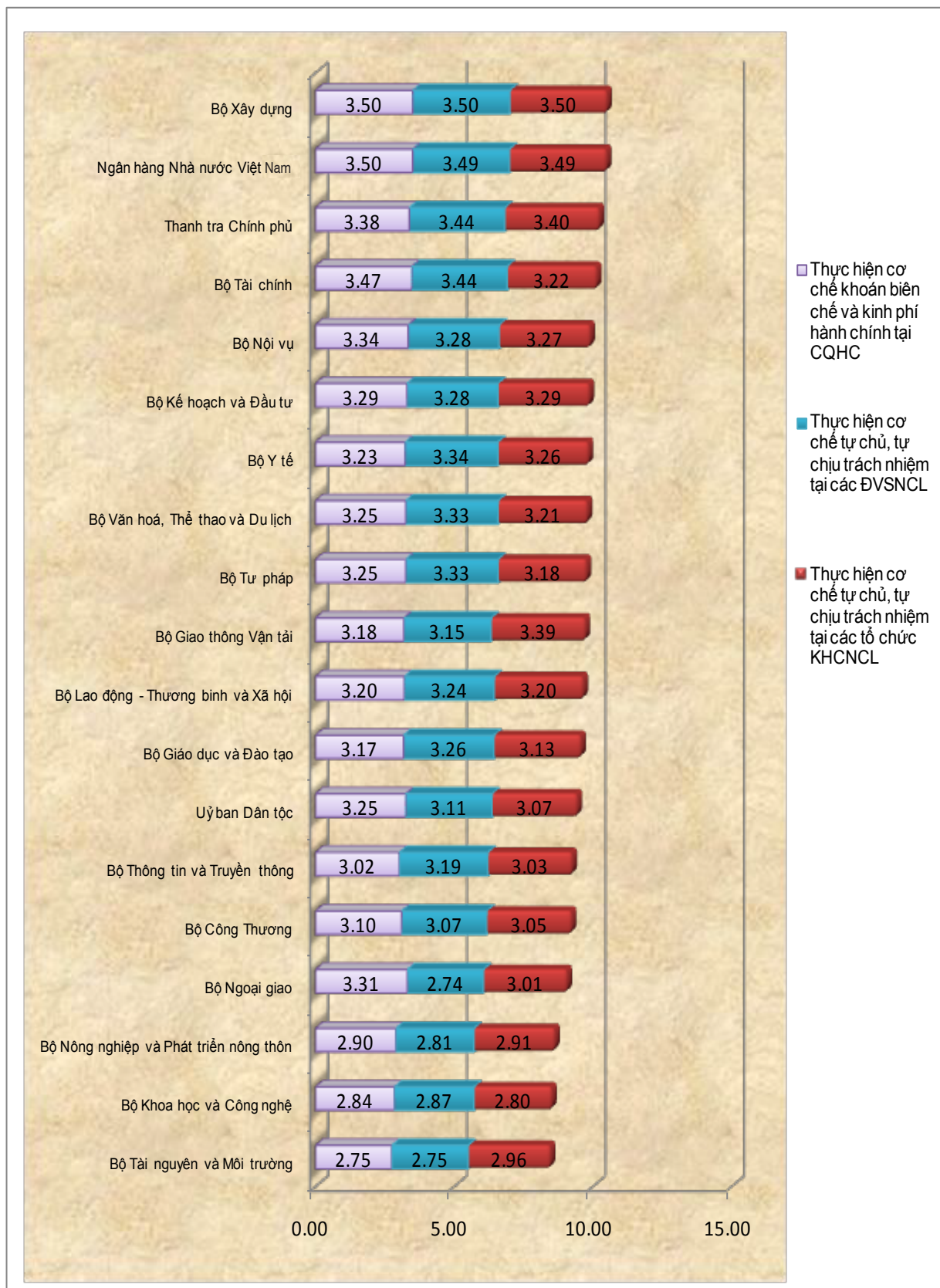
Bảng 28: Điểm số đạt được và kết quả Chỉ số thành phần đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và ĐVSNC

STT	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và đơn vị SNCL (Điểm tối đa 10.5)	Chỉ số thành phần đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và đơn vị SNCL
1	Bộ Xây dựng	10.50	100.00%
2	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	10.48	99.81%
3	Thanh tra Chính phủ	10.22	97.33%
4	Bộ Tài chính	10.13	96.48%
5	Bộ Nội vụ	9.89	94.19%
6	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	9.86	93.90%
7	Bộ Y tế	9.83	93.62%
8	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	9.79	93.24%
8	Bộ Tư pháp	9.76	92.95%
10	Bộ Giao thông Vận tải	9.72	92.57%
11	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	9.64	91.81%
12	Bộ Giáo dục và Đào tạo	9.56	91.05%
13	Ủy ban Dân tộc	9.43	89.81%
14	Bộ Thông tin và Truyền thông	9.24	88.00%
15	Bộ Công Thương	9.22	87.81%
16	Bộ Ngoại giao	9.06	86.29%
17	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	8.62	82.10%
18	Bộ Khoa học và Công nghệ	8.51	81.05%
19	Bộ Tài nguyên và Môi trường	8.46	80.57%
	Giá trị trung bình	9.57	91.19%

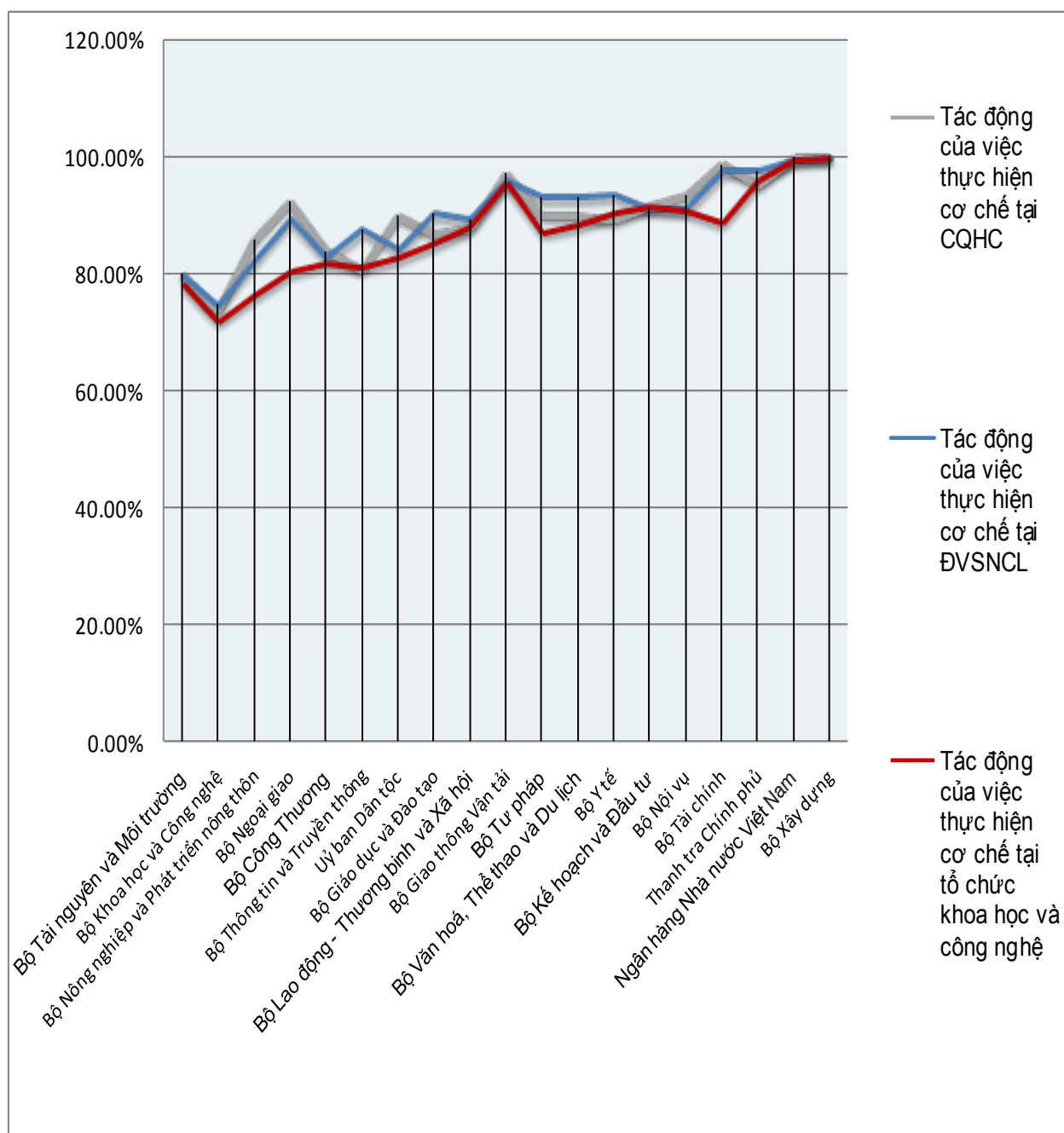
Chỉ số cải cách hành chính năm 2015 cho thấy đa số các bộ, cơ quan ngang bộ đạt kết quả cao tại cả 3 tiêu chí thành phần về tỷ lệ thực hiện các cơ chế tài chính. Điểm khác biệt về điểm số của các bộ tại Chỉ số thành phần này qua điều tra xã hội học đánh giá về tác động của các cơ chế đến quá trình triển khai thực tiễn tại bộ, cơ quan ngang bộ và những lợi ích thực sự đem lại tới đội ngũ công chức, viên chức. Giá trị trung bình của lĩnh vực đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập của các bộ, cơ quan ngang bộ trong năm 2015 có sự tăng lên đáng kể, đạt giá trị 91.19%. Bộ Xây dựng đạt số điểm tuyệt đối tại Chỉ số thành phần này với tỷ lệ 100%, xếp vị trí thứ nhất. Không có bộ nào đạt Chỉ số thành phần ở lĩnh vực này dưới 80%. Bộ Tài nguyên và Môi trường có kết quả Chỉ số thành phần 80.57%, xếp vị trí thứ 19.



Biểu đồ 40: Chỉ số thành phần đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và ĐVSNC



Biểu đồ 41: Phân tích Chỉ số thành phần đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và ĐVSNC



Biểu đồ 42: Tỷ lệ đánh giá tác động của các cơ chế tài chính của các bộ qua điều tra XHH

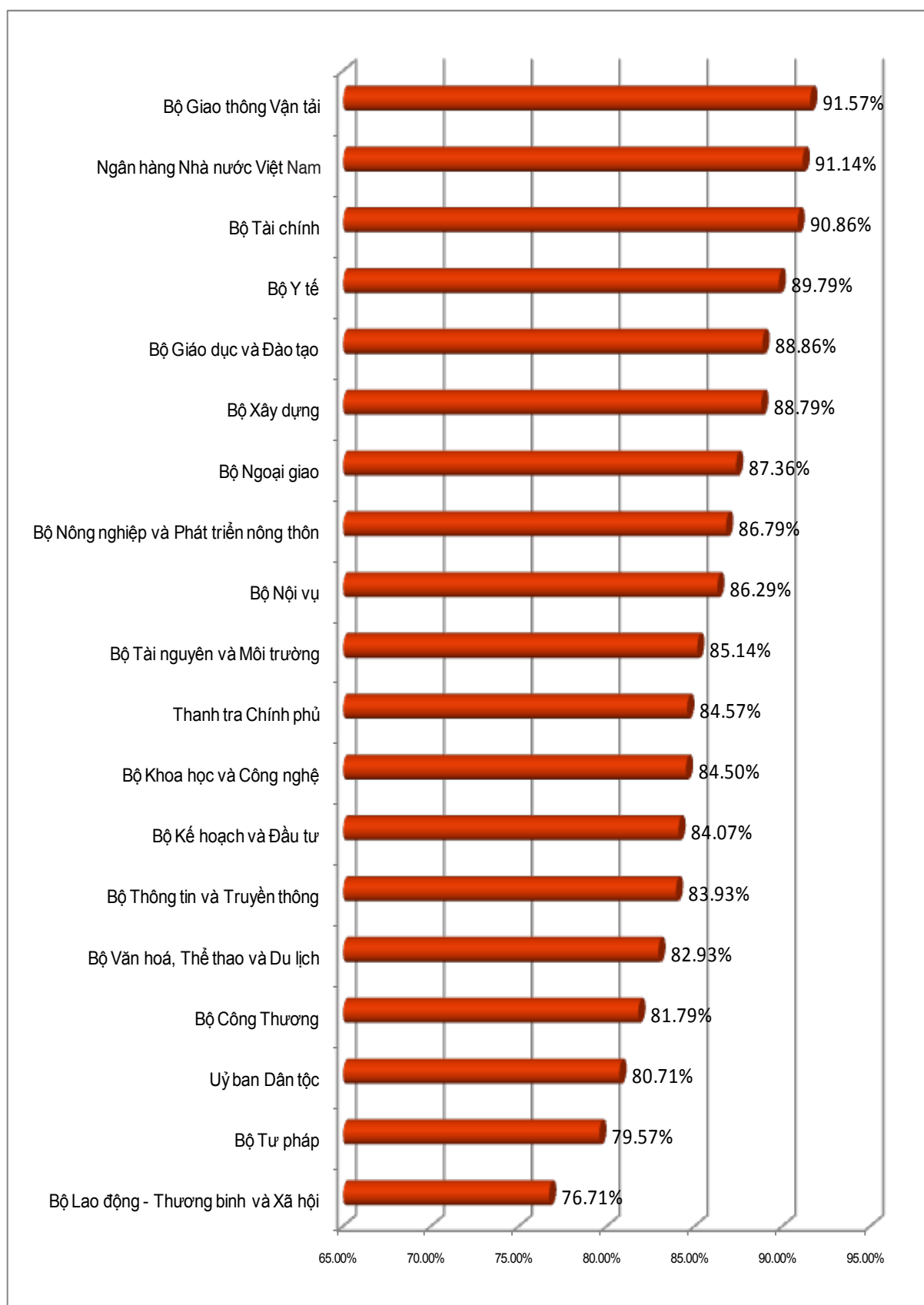
Điều tra xã hội học cho thấy kết quả đánh giá tác động của đổi mới cơ chế tài chính tới hoạt động của cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức khoa học công nghệ công lập ở Chỉ số cải cách hành chính năm 2015 đã có sự giảm thiểu về khoảng cách điểm số cũng như khoảng cách điểm số giữa các tiêu chí thành phần không có sự chênh lệch lớn như năm 2014. Các ý kiến đánh giá cho rằng có sự tác động tốt hơn của việc đổi mới cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập, với giá trị trung bình của 19 bộ là 90.25%; trong khi đó tỷ lệ trung bình của đánh giá tác động của cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính là 89.85% và của tổ chức khoa học công nghệ công lập là 87.09%.

2.7. Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính

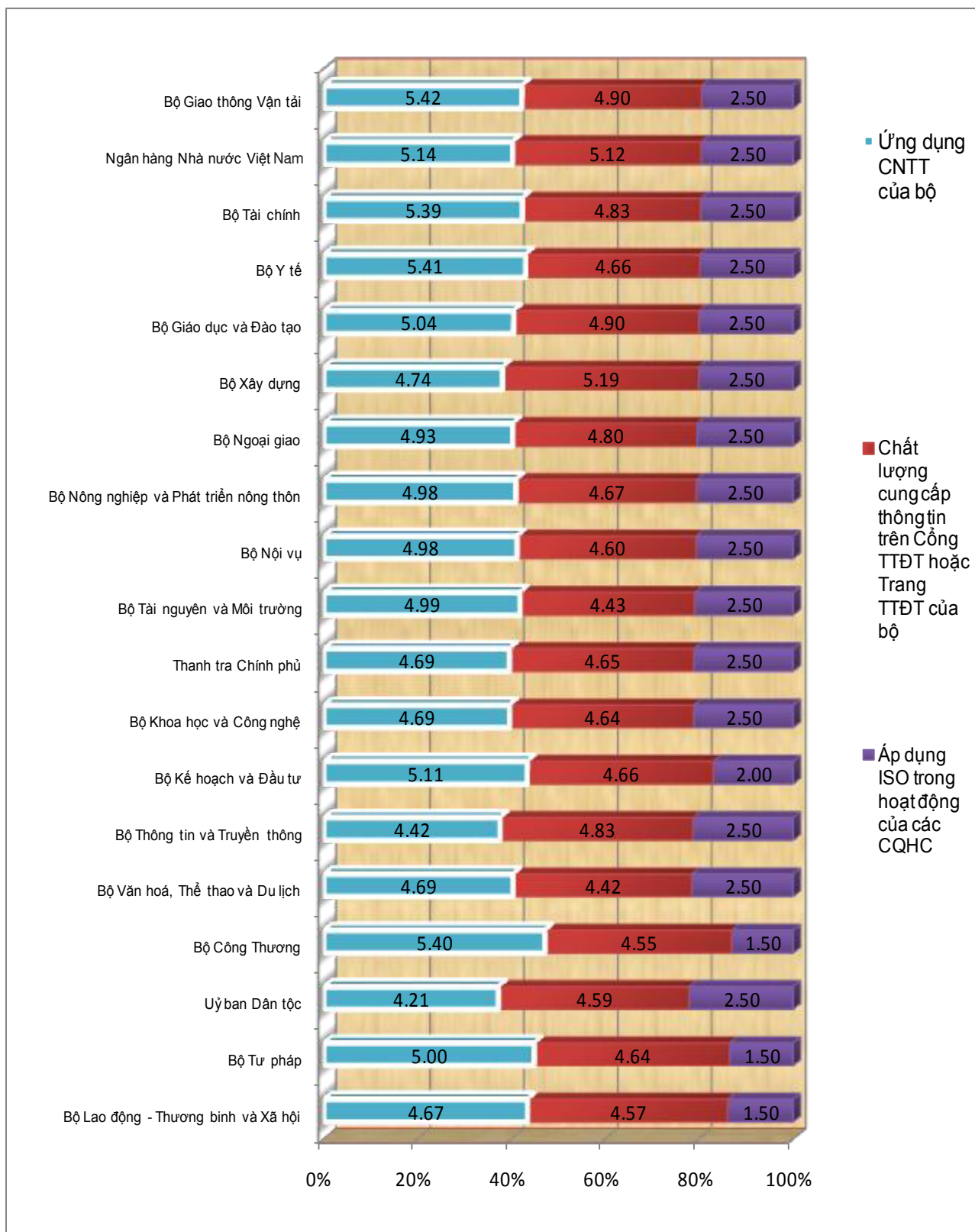
Bảng 29: Điểm số đạt được và kết quả Chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ

STT	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Hiện đại hóa hành chính (Điểm tối đa 14)	Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính
1	Bộ Giao thông Vận tải	12.82	91.57%
2	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	12.76	91.14%
3	Bộ Tài chính	12.72	90.86%
4	Bộ Y tế	12.57	89.79%
5	Bộ Giáo dục và Đào tạo	12.44	88.86%
6	Bộ Xây dựng	12.43	88.79%
7	Bộ Ngoại giao	12.23	87.36%
8	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	12.15	86.79%
9	Bộ Nội vụ	12.08	86.29%
10	Thanh tra Chính phủ	11.84	84.57%
11	Bộ Tài nguyên và Môi trường	11.92	85.14%
12	Bộ Khoa học và Công nghệ	11.83	84.50%
13	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	11.77	84.07%
14	Bộ Thông tin và Truyền thông	11.75	83.93%
15	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	11.61	82.93%
16	Bộ Công Thương	11.45	81.79%
17	Ủy ban Dân tộc	11.30	80.71%
18	Bộ Tư pháp	11.14	79.57%
19	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	10.74	76.71%
	Giá trị trung bình	11.98	85.55%

Giá trị trung bình Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính năm 2015 đạt 85.55%, trong khi đó, năm 2014 đạt 75.69%; năm 2013: 76.54%; năm 2012: 72.81%. Điều này phản ánh sự triển khai thực hiện các nội dung hiện đại hóa hành chính ở các bộ, ngành Trung ương chưa thật đồng đều và chưa được quan tâm đúng mức. Bộ Giao thông Vận tải đạt chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính cao nhất 91.57%, trong khi đó, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội có Chỉ số thành phần thấp nhất với kết quả là 76.71%.



Biểu đồ 43: Chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính



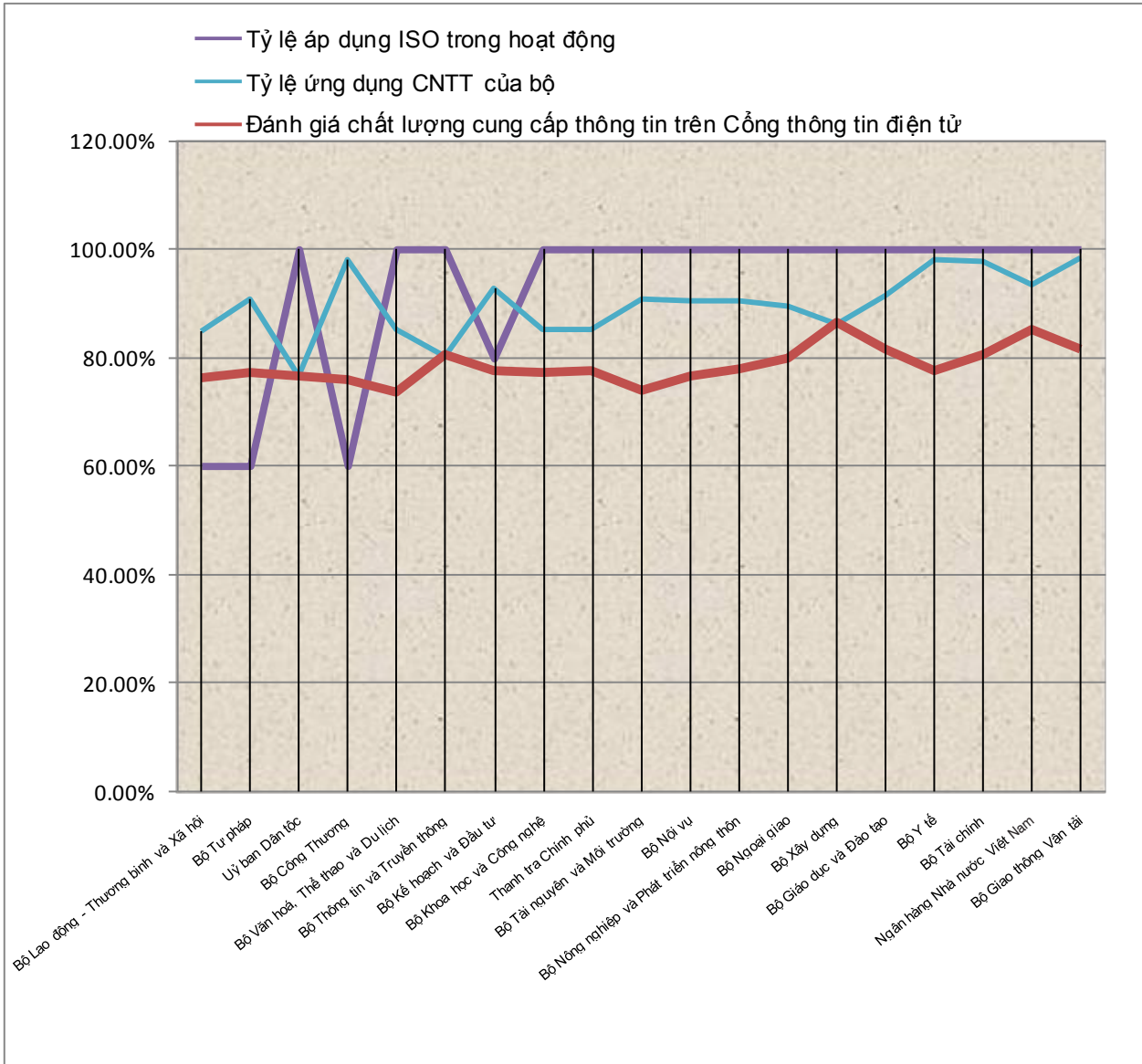
Biểu đồ 44: Phân tích tỷ lệ điểm số đạt được của các bộ tại các tiêu chí của lĩnh vực hiện đại hóa hành chính

Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính bao gồm 3 tiêu chí: "Ứng dụng công nghệ thông tin của bộ"; "Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng Thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của bộ" và "Áp dụng ISO trong hoạt động của các cơ quan hành chính". Trong đó tiêu chí "Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng Thông

tin điện tử hoặc Trang Thông tin điện tử của bộ” được đánh giá thông qua điều tra xã hội học. Xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2015, tỷ lệ điểm số của 3 tiêu chí này của các bộ gần như đồng nhất, không còn khoảng cách chênh lệch lớn như năm 2014. Bộ Giao thông Vận tải xếp vị trí thứ nhất Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính đạt tỷ lệ 98.55% điểm số tại tiêu chí "Ứng dụng công nghệ thông tin"; đạt tỷ lệ 81.67% điểm số tại tiêu chí "Chất lượng cung cấp thông tin" và đạt tỷ lệ 100% điểm số tại tiêu chí "Áp dụng ISO". Có 15 bộ đạt tỷ lệ 100% số điểm tại tiêu chí Áp dụng ISO trong hoạt động. Bộ Xây dựng, Bộ Thông tin và Truyền thông, Ủy ban Dân tộc có tỷ lệ điểm số về ứng dụng công nghệ thông tin và chất lượng cung cấp thông tin gần đồng nhất, phản ánh thực chất các hoạt động của bộ, ngành trong triển khai nội dung hiện đại hóa hành chính.

Bảng 30: Tỷ lệ điểm số đạt được của các bộ tại từng tiêu chí của Chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính

Các bộ, cơ quan ngang bộ	Tiêu chí Đánh giá chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử qua Điều tra XHH (Số điểm đạt được/Tối đa 6 điểm)	Tiêu chí Ứng dụng CNTT của bộ (Điểm tự chấm+ Điều tra XHH "Mức độ sử dụng thư điện tử") (Số điểm đạt được/tối đa 5.5 điểm)	Tiêu chí Áp dụng ISO trong hoạt động (Số điểm đạt được/tối đa 2.5 điểm)
Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	76.17%	84.91%	60.00%
Bộ Tư pháp	77.33%	90.91%	60.00%
Ủy ban Dân tộc	76.50%	76.55%	100.00%
Bộ Công Thương	75.83%	98.18%	60.00%
Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	73.67%	85.27%	100.00%
Bộ Thông tin và Truyền thông	80.50%	80.36%	100.00%
Bộ Kế hoạch và Đầu tư	77.67%	92.91%	80.00%
Bộ Khoa học và Công nghệ	77.33%	85.27%	100.00%
Thanh tra Chính phủ	77.50%	85.27%	100.00%
Bộ Tài nguyên và Môi trường	73.83%	90.73%	100.00%
Bộ Nội vụ	76.67%	90.55%	100.00%
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	77.83%	90.55%	100.00%
Bộ Ngoại giao	80.00%	89.64%	100.00%
Bộ Xây dựng	86.50%	86.18%	100.00%
Bộ Giáo dục và Đào tạo	81.67%	91.64%	100.00%
Bộ Y tế	77.67%	98.36%	100.00%
Bộ Tài chính	80.50%	98.00%	100.00%
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	85.33%	93.45%	100.00%
Bộ Giao thông Vận tải	81.67%	98.55%	100.00%
Trung bình	78.64%	89.86%	92.63%



Biểu đồ 45: So sánh tỷ lệ điểm số đạt được của các tiêu chí tại Chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính

Tiêu chí Chất lượng cung cấp thông tin được đánh giá qua 3 tiêu chí thành phần: "Tính kịp thời của thông tin"; "Mức độ đầy đủ của thông tin"; "Mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin". Qua điều tra xã hội học, các ý kiến đánh giá về chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của 19 bộ, cơ quan ngang bộ đã có sự cải thiện đáng kể so với Chỉ số cải cách hành chính của năm 2014, giá trị trung bình là 78.64%. Trong khi tỷ lệ này ở tiêu chí Áp dụng ISO trung bình ở mức 92.63%, giảm hơn so với năm 2014. Tiêu chí Ứng dụng công nghệ thông tin trung bình ở mức 89.86%. Bộ Thông tin và Truyền thông; Bộ Ngoại giao; Bộ Xây dựng; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Tài chính; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Giao thông Vận tải là nhóm 7 bộ được đánh giá cao nhất trên cả 3 tiêu chí thành phần qua đánh giá về chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng Thông tin điện tử hoặc Trang Thông tin điện tử, với kết quả trên 80%. Trong khi đó, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có kết quả 73.67% tiếp tục thuộc nhóm các bộ cần

phải có nhiều cải thiện hơn nữa về chất lượng thông tin được cung cấp trên Trang thông tin điện tử của bộ.

Bảng 31: Điểm số về Chất lượng cung cấp thông tin qua Điều tra xã hội học

STT	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Tiêu chí "Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng TTĐT hoặc Trang TTĐT" (Điểm tối đa 6)	Tỷ lệ % đạt được
1.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	4.57	76.17%
2.	Bộ Tư pháp	4.64	77.33%
3.	Ủy ban Dân tộc	4.59	76.50%
4.	Bộ Công Thương	4.55	75.83%
5.	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	4.42	73.67%
6.	Bộ Thông tin và Truyền thông	4.83	80.50%
7.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	4.66	77.67%
8.	Bộ Khoa học và Công nghệ	4.64	77.33%
9.	Thanh tra Chính phủ	4.65	77.50%
10.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	4.43	73.83%
11.	Bộ Nội vụ	4.60	76.67%
12.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4.67	77.83%
13.	Bộ Ngoại giao	4.80	80.00%
14.	Bộ Xây dựng	5.19	86.50%
15.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	4.90	81.67%
16.	Bộ Y tế	4.66	77.67%
17.	Bộ Tài chính	4.83	80.50%
18.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5.12	85.33%
19.	Bộ Giao thông Vận tải	4.90	81.67%

II. KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2015 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

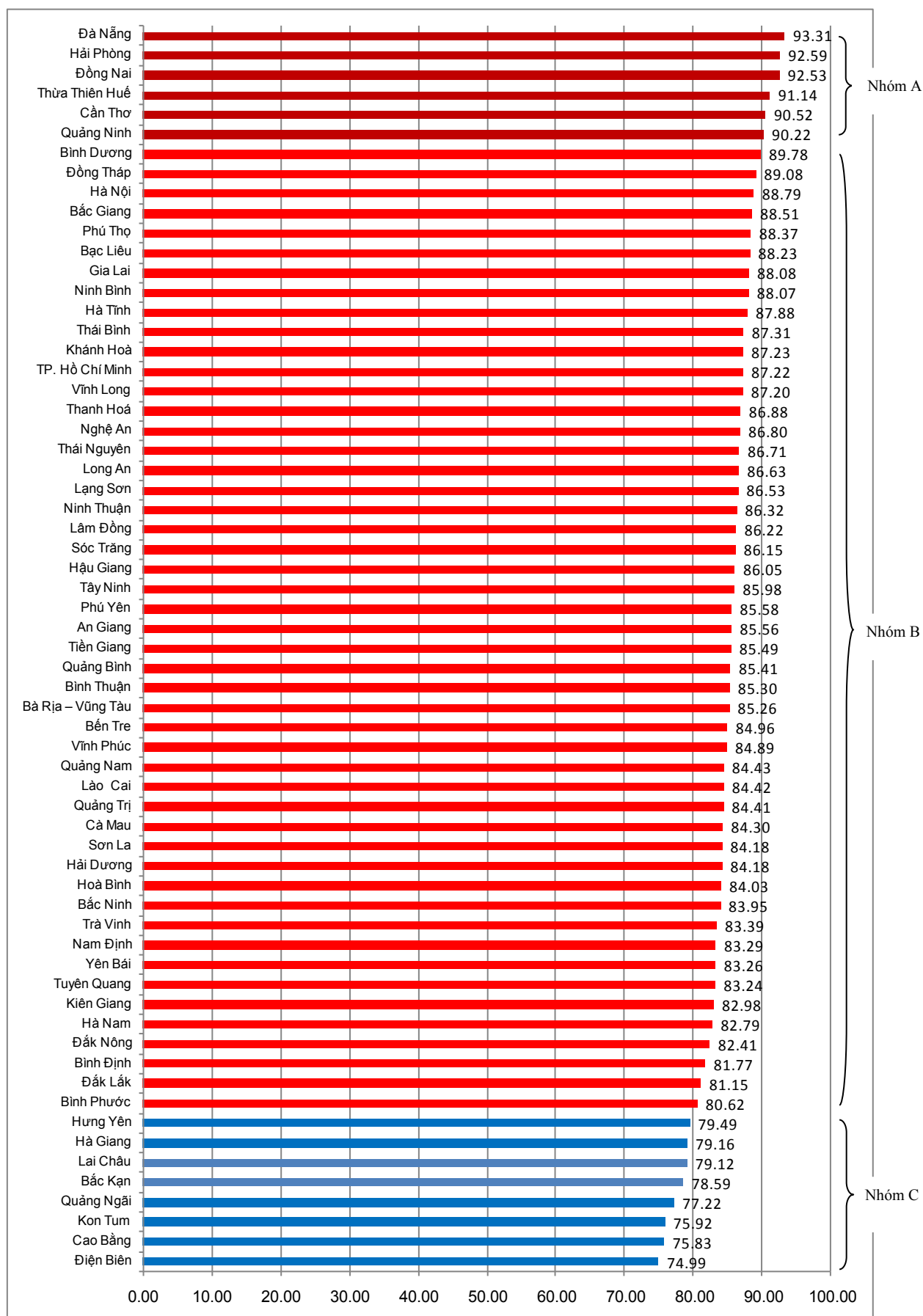
1. CHỈ SỐ TỔNG HỢP – PAR INDEX 2015

Bảng 32: Chỉ số cải cách hành chính năm 2015 của các tỉnh, thành phố

STT	Các tỉnh, thành phố	Điểm Thẩm định	Điểm ĐT XHH	Chỉ số CCHC – PAR INDEX 2015
1	Đà Nẵng	57.00	36.31	93.31
2	Hải Phòng	56.75	35.84	92.59
3	Đồng Nai	57.25	35.28	92.53
4	Thừa Thiên Huế	56.00	35.14	91.14
5	Cần Thơ	58.25	32.27	90.52
6	Quảng Ninh	58.50	31.72	90.22
7	Bình Dương	57.75	32.03	89.78
8	Đồng Tháp	57.50	31.58	89.08
9	Hà Nội	58.00	30.79	88.79
10	Bắc Giang	55.50	33.01	88.51
11	Phú Thọ	53.75	34.62	88.37
12	Bạc Liêu	56.25	31.98	88.23
13	Gia Lai	53.25	34.83	88.08
14	Ninh Bình	56.35	31.72	88.07
15	Hà Tĩnh	55.00	32.88	87.88
16	Thái Bình	54.50	32.81	87.31
17	Khánh Hoà	55.50	31.73	87.23
18	TP. Hồ Chí Minh	56.00	31.22	87.22
19	Vĩnh Long	55.75	31.45	87.20
20	Thanh Hoá	55.50	31.38	86.88
21	Nghệ An	55.25	31.55	86.80
22	Thái Nguyên	56.00	30.71	86.71
23	Long An	51.75	34.88	86.63
24	Lạng Sơn	53.75	32.78	86.53
25	Ninh Thuận	56.00	30.32	86.32

STT	Các tỉnh, thành phố	Điểm Thẩm định	Điểm ĐT XHH	Chỉ số CCHC - PAR INDEX 2015
26	Lâm Đồng	55.50	30.72	86.22
27	Sóc Trăng	55.25	30.90	86.15
28	Hậu Giang	53.50	32.55	86.05
29	Tây Ninh	56.50	29.48	85.98
30	Phú Yên	54.50	31.08	85.58
31	An Giang	54.75	30.81	85.56
32	Tiền Giang	54.25	31.24	85.49
33	Quảng Bình	54.50	30.91	85.41
34	Bình Thuận	55.25	30.05	85.30
35	Bà Rịa - Vũng Tàu	54.75	30.51	85.26
36	Bến Tre	53.75	31.21	84.96
37	Vĩnh Phúc	54.00	30.89	84.89
38	Quảng Nam	53.00	31.43	84.43
39	Lào Cai	52.50	31.92	84.42
40	Quảng Trị	53.50	30.91	84.41
41	Cà Mau	54.00	30.30	84.30
42	Sơn La	53.00	31.18	84.18
43	Hải Dương	53.00	31.18	84.18
44	Hoà Bình	53.25	30.78	84.03
45	Bắc Ninh	51.25	32.70	83.95
46	Trà Vinh	53.25	30.14	83.39
47	Nam Định	52.75	30.54	83.29
48	Yên Bái	54.50	28.76	83.26
49	Tuyên Quang	50.75	32.49	83.24
50	Kiên Giang	53.50	29.48	82.98
51	Hà Nam	50.75	32.04	82.79
52	Đắk Nông	52.25	30.16	82.41
53	Bình Định	51.25	30.52	81.77
54	Đắk Lắk	52.50	28.65	81.15

STT	Các tỉnh, thành phố	Điểm Thẩm định	Điểm ĐT XHH	Chỉ số CCHC – PAR INDEX 2015
55	Bình Phước	51.75	28.87	80.62
56	Hưng Yên	48.25	31.24	79.49
57	Hà Giang	50.25	28.91	79.16
58	Lai Châu	48.50	30.62	79.12
59	Bắc Kạn	50.50	28.09	78.59
60	Quảng Ngãi	47.75	29.47	77.22
61	Kon Tum	45.25	30.67	75.92
62	Cao Bằng	48.75	27.08	75.83
63	Điện Biên	46.35	28.64	74.99
Giá trị trung bình				85.11



Biểu đồ 46: Xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính năm 2015 các tỉnh, thành phố

Giá trị trung bình Chỉ số CCHC năm 2015 của các tỉnh, thành phố là 85.11%, cao hơn 3.9% so với năm 2014, cao hơn so với năm 2013 là 7.55% và cao hơn so với năm 2012 là 9.03% (Giá trị trung bình của năm 2014 là 81.21%; năm 2013 là 77.56% và năm 2012 là 76.08%). Kết quả Chỉ số CCHC của năm 2015 cho thấy có gấp đôi số tỉnh đạt Chỉ số CCHC trên 90% (năm 2014 có 3 tỉnh, thành phố và năm 2015 có 6 tỉnh, thành phố). Có 49 tỉnh, thành phố đạt kết quả tốt, từ 80% trở lên (Chỉ số CCHC năm 2014 có 44 tỉnh; Chỉ số CCHC năm 2013 có 22 tỉnh có kết quả trên 80% và Chỉ số CCHC năm 2012 có 19 tỉnh có kết quả trên 80%). Kết quả Chỉ số CCHC năm 2015 cũng cho thấy không có tỉnh nào có kết quả dưới 70%. Khoảng cách giữa tỉnh có kết quả Chỉ số tổng hợp – PAR INDEX cao nhất là thành phố Đà Nẵng với tỉnh có kết quả Chỉ số tổng hợp thấp nhất là tỉnh Điện Biên là 18.32% (khoảng cách này ở năm 2014 là 28.33%).

Kết quả Chỉ số CCHC năm 2015 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chia thành 3 nhóm điểm:

- Nhóm A, đạt Chỉ số CCHC trên 90% bao gồm 6 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là: Đà Nẵng, Hải Phòng, Đồng Nai, Thừa Thiên Huế, Cần Thơ và Quảng Ninh.
- Nhóm B, đạt Chỉ số CCHC từ 80% đến dưới 90%, bao gồm 49 tỉnh, thành phố; xếp hạng từ vị trí thứ 7 đến vị trí thứ 55.
- Nhóm C, đạt Chỉ số CCHC từ 70% đến dưới 80%, bao gồm 8 tỉnh; xếp hạng từ vị trí thứ 56 đến vị trí thứ 63. Các tỉnh ở nhóm này bao gồm: Hưng Yên, Hà Giang, Lai Châu, Bắc Kạn, Quảng Ngãi, Kon Tum, Cao Bằng và Điện Biên.

Qua kết quả Chỉ số CCHC của các tỉnh, thành phố trong 4 năm 2012, 2013, 2014, 2015 và giá trị tăng/giảm điểm số giữa năm 2015 và năm 2014 cho thấy:

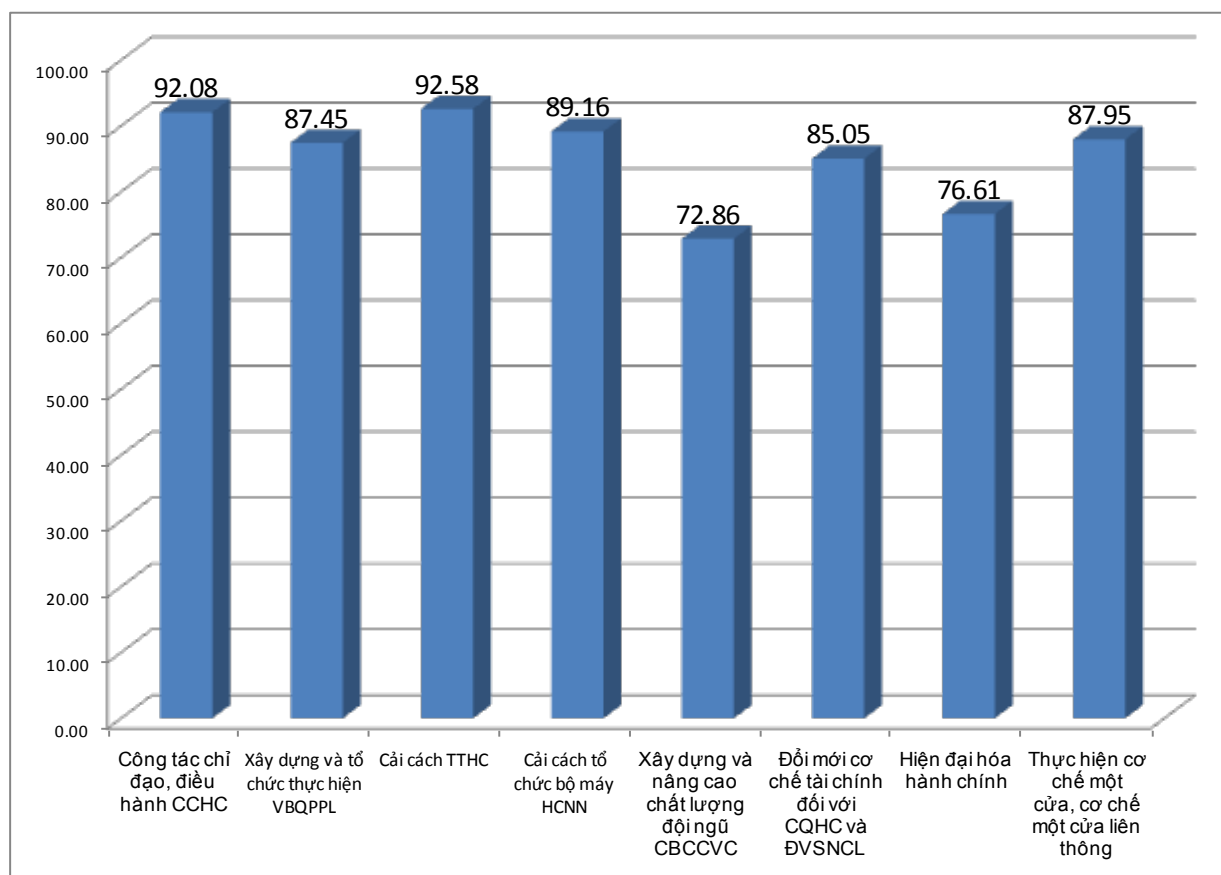
- Giá trị trung bình Chỉ số cải cách hành chính của 63 tỉnh, thành phố qua 4 năm là 79.99%. Có 33/63 tỉnh, thành phố đạt kết quả trên mức trung bình của cả nước qua 4 năm. Trong đó, có 7 tỉnh, thành phố có giá trị trung bình qua 4 năm trên 85%, bao gồm: Đà Nẵng (90%); Hải Phòng (88.59%); Hà Nội (87.05%); Cần Thơ (85.92%); Thành phố Hồ Chí Minh (85.42%); Phú Thọ (85.04%); Bình Dương (85.78%);
- Có 58/63 tỉnh, thành phố có kết quả Chỉ số CCHC năm 2015 tăng hơn so với kết quả Chỉ số CCHC năm 2014;
- Có 5 tỉnh, thành phố có kết quả giảm điểm là: Hà Nội (giảm 2.42 điểm); Bà Rịa – Vũng Tàu (giảm 0.43 điểm); Vĩnh Phúc (giảm 0.08 điểm); Đắk Lắk (giảm 0.36 điểm); Hưng Yên (giảm 0.69 điểm);
- Có 4 tỉnh có kết quả tăng cao trên 10 điểm, bao gồm: Gia Lai (tăng 10.32 điểm); Vĩnh Long (tăng 12.10 điểm); Hà Nam (tăng 13.35 điểm) và Bắc Kạn (tăng 14.38 điểm).

Bảng 33: Kết quả Chỉ số CCHC – PAR INDEX của các tỉnh, thành phố qua 4 năm

STT	Các tỉnh, thành phố	PAR INDEX 2015	PAR INDEX 2014	PAR INDEX 2013	PAR INDEX 2012	Trung bình Chỉ số CCHC - PAR INDEX qua 4 năm	Giá trị tăng/giảm của năm 2015 so với năm 2014
1.	Đà Nẵng	93.31	92.54	87.02	87.12	90.00	0.77
2.	Hải Phòng	92.59	91.81	86.93	83.05	88.59	0.78
3.	Đồng Nai	92.53	88.56	81.73	74.07	84.22	3.97
4.	Thừa Thiên Huế	91.14	84.31	76.72	74.85	81.76	6.83
5.	Cần Thơ	90.52	87.81	84.49	80.87	85.92	2.71
6.	Quảng Ninh	90.22	84.89	79.59	80.21	83.73	5.33
7.	Bình Dương	89.78	85.22	86.86	81.26	85.78	4.56
8.	Đồng Tháp	89.08	85.49	83.08	83.41	85.26	3.59
9.	Hà Nội	88.79	91.21	85.43	82.77	87.05	-2.42
10.	Bắc Giang	88.51	85.4	83.22	82.75	84.97	3.11
11.	Phú Thọ	88.37	86.45	85.79	79.56	85.04	1.92
12.	Bạc Liêu	88.23	84.14	81.91	80.56	83.71	4.09
13.	Gia Lai	88.08	77.76	66.24	70.19	75.57	10.32
14.	Ninh Bình	88.07	80.43	79.15	80.73	82.09	7.64
15.	Hà Tĩnh	87.88	84.83	83.37	78.86	83.74	3.05
16.	Thái Bình	87.31	81.95	80.99	81.95	83.05	5.36
17.	Khánh Hoà	87.23	83.62	78.15	76.84	81.46	3.61
18.	TP. Hồ Chí Minh	87.22	87.12	83.52	83.83	85.42	0.10
19.	Vĩnh Long	87.20	75.1	76.76	81.67	80.18	12.10
20.	Thanh Hoá	86.88	83.97	80.9	80.41	83.04	2.91
21.	Nghệ An	86.80	80	74.33	77.31	79.61	6.80
22.	Thái Nguyên	86.71	80.05	77.01	79.03	80.70	6.66
23.	Long An	86.63	78.54	73.36	79.96	79.62	8.09
24.	Lạng Sơn	86.53	83.09	79.21	70.64	79.87	3.44
25.	Ninh Thuận	86.32	82.28	77.3	77.63	80.88	4.04
26.	Lâm Đồng	86.22	81.94	78.69	70.22	79.27	4.28
27.	Sóc Trăng	86.15	81.72	78.41	77.05	80.83	4.43
28.	Hậu Giang	86.05	78.85	76.98	80.52	80.60	7.20
29.	Tây Ninh	85.98	84.63	78.17	80.29	82.27	1.35
30.	Phú Yên	85.58	80.01	79.5	74.57	79.92	5.57
31.	An Giang	85.56	84.84	82.41	83.25	84.01	0.72

PAR INDEX 2015

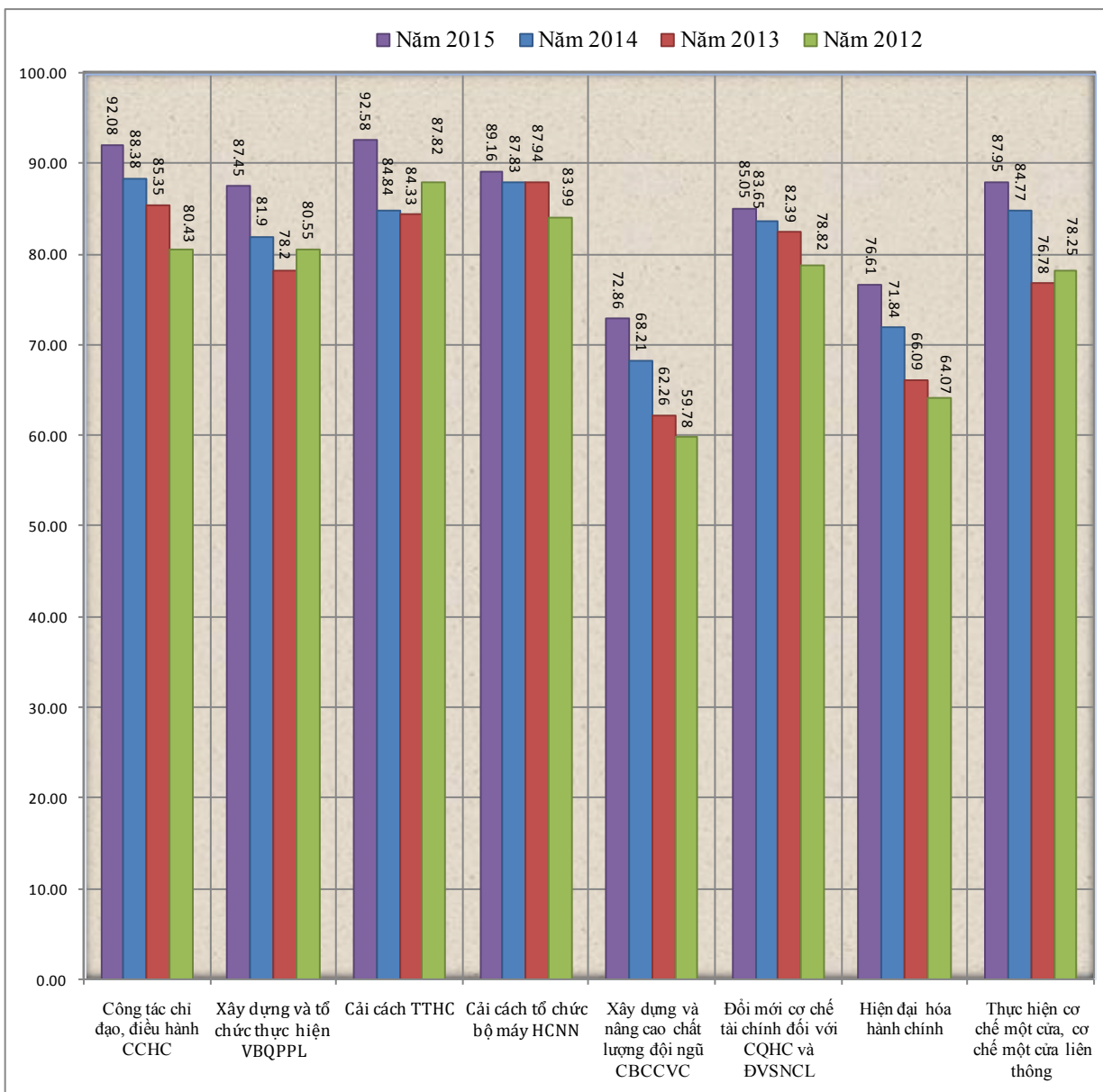
STT	Các tỉnh, thành phố	PAR INDEX 2015	PAR INDEX 2014	PAR INDEX 2013	PAR INDEX 2012	Trung bình Chỉ số CCHC - PAR INDEX qua 4 năm	Giá trị tăng/giảm của năm 2015 so với năm 2014
32.	Tiền Giang	85.49	81.83	80.84	79.38	81.89	3.66
33.	Quảng Bình	85.41	81.81	75.36	70.16	78.19	3.60
34.	Bình Thuận	85.30	84.65	84.75	77.24	82.99	0.65
35.	Bà Rịa – Vũng Tàu	85.26	85.69	82.7	86.14	84.95	-0.43
36.	Bến Tre	84.96	83.45	81.4	79.8	82.40	1.51
37.	Vĩnh Phúc	84.89	84.97	84.9	79.16	83.48	-0.08
38.	Quảng Nam	84.43	81.29	73.11	78.16	79.25	3.14
39.	Lào Cai	84.42	85.52	83.32	80.36	83.40	-1.10
40.	Quảng Trị	84.41	81.19	72.79	71.6	77.50	3.22
41.	Cà Mau	84.30	80.99	76.37	75.36	79.25	3.31
42.	Hải Dương	84.18	79.26	74.18	74.87	78.12	4.92
43.	Sơn La	84.18	75.43	58.91	64.08	70.65	8.75
44.	Hoà Bình	84.03	81.24	78.41	67.81	77.87	2.79
45.	Bắc Ninh	83.95	82.87	77.63	78.29	80.68	1.08
46.	Trà Vinh	83.39	83.11	81.21	79.57	81.82	0.28
47.	Nam Định	83.29	79.2	73.8	75.29	77.89	4.09
48.	Yên Bái	83.26	78.17	73.18	76.55	77.79	5.09
49.	Tuyên Quang	83.24	76.45	72.69	68.9	75.32	6.79
50.	Kiên Giang	82.98	82.91	77.75	71.17	78.70	0.07
51.	Hà Nam	82.79	69.44	73.97	73.53	74.93	13.35
52.	Đắk Nông	82.41	76.25	77.48	73.25	77.35	6.16
53.	Bình Định	81.77	80.79	74.87	75.65	78.27	0.98
54.	Đắk Lắk	81.15	81.51	77.69	75.86	79.05	-0.36
55.	Bình Phước	80.62	78.34	71.06	69.69	74.93	2.28
56.	Hưng Yên	79.49	80.18	75.53	69.4	76.15	-0.69
57.	Hà Giang	79.16	73.37	69.43	65.08	71.76	5.79
58.	Lai Châu	79.12	76.75	63.17	66.46	71.37	2.37
59.	Bắc Kạn	78.59	64.21	68.82	67.62	69.81	14.38
60.	Quảng Ngãi	77.22	76.31	79.53	72.9	76.49	0.91
61.	Kon Tum	75.92	74.89	70.82	67.68	72.33	1.03
62.	Cao Bằng	75.83	67.18	68.25	64.04	68.83	8.65
63.	Điện Biên	74.99	68.68	65.13	62.58	67.85	6.31
	Giá trị trung bình	85.11	81.21	77.56	76.08	79.99	



Biểu đồ 47: Giá trị trung bình của 8 Chỉ số thành phần

Kết quả Chỉ số CCHC năm 2015 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiếp tục cho thấy có 6 Chỉ số thành phần đạt giá trị trung bình trên 80% (năm 2014 có 6 Chỉ số thành phần và năm 2013 có 4 Chỉ số thành phần đạt trên 80%). Năm 2015, Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính có giá trị trung bình cao nhất, đạt 92.58%. Trong khi đó năm 2014, Chỉ số thành phần công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính của các tỉnh, thành phố có giá trị trung bình cao nhất trong số 8 Chỉ số thành phần. Năm 2015, Chỉ số thành phần công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính ở vị trí thứ hai với giá trị trung bình là 92.08%. Tiếp theo là các Chỉ số thành phần: Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 89.16%; Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông: 87.95%; Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL: 87.45%; Đổi mới cơ chế tài chính đối với các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập: 85.05%; Hiện đại hóa hành chính: 76.61%; Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCV: 72.86%.

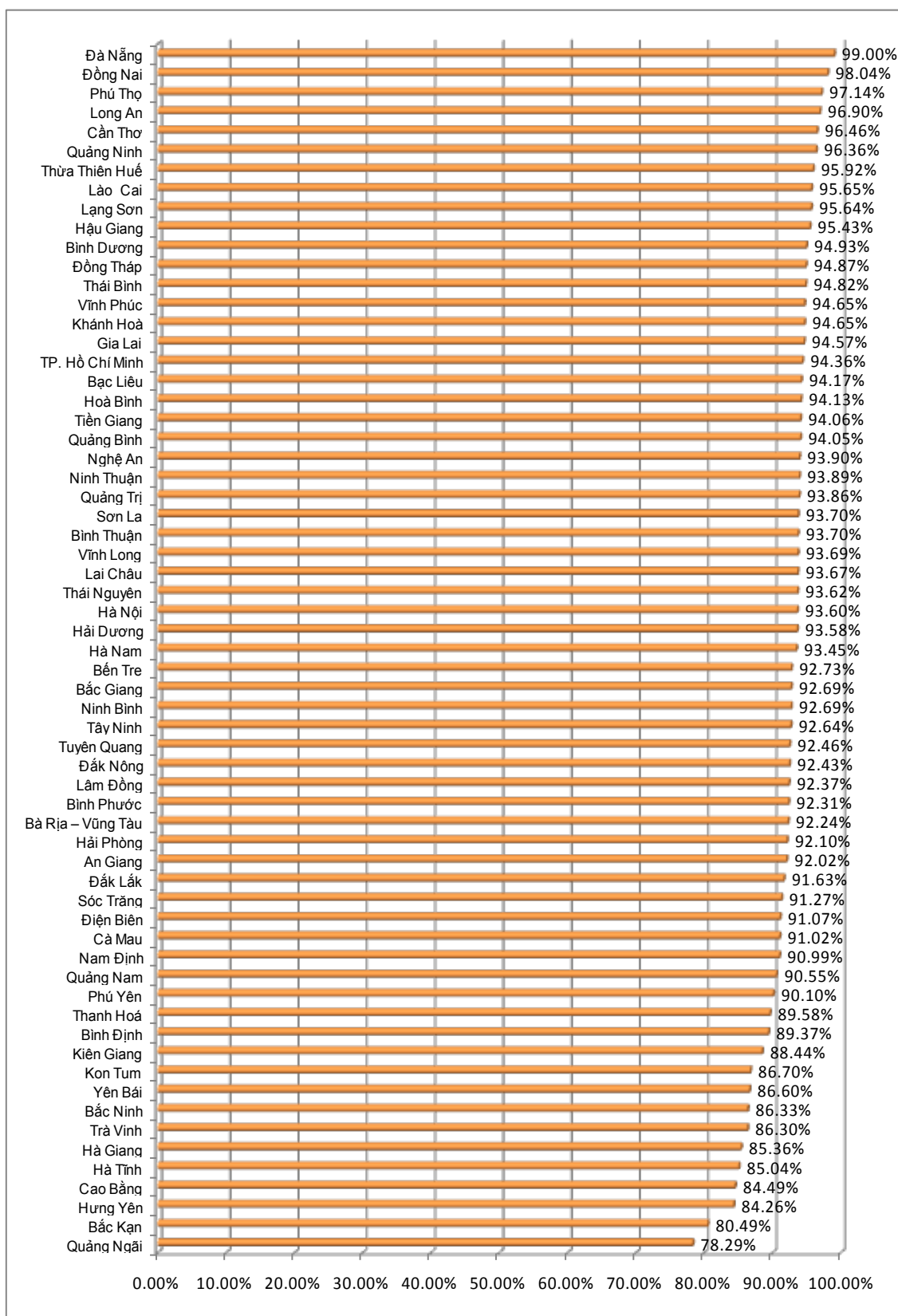
Cả 08 Chỉ số thành phần có giá trị trung bình tăng hơn so với năm 2014. Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCV năm thứ tư liên tiếp có giá trị trung bình đứng cuối cùng trong số 8 chỉ số thành phần. Tuy nhiên, giá trị trung bình tăng đều qua các năm: Năm 2012 đạt 59.78%; năm 2013 đạt 62.26%, năm 2014 đạt 68.21% và năm 2015 đạt 72.86%. Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính cũng có giá trị trung bình tăng đều qua các năm: Năm 2012 đạt 64.07%; năm 2013 đạt 66.09% và năm 2014 đạt 71.84%, năm 2015 đạt 76.61%.



Biểu đồ 48: Giá trị trung bình của 8 Chỉ số thành phần qua các năm

2. CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN

2.1. Chỉ số thành phần chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính



Biểu đồ 49: Chỉ số thành phần công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính

Trong năm 2015, công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính của các tỉnh, thành phố đã có nhiều chuyển biến tích cực hơn so với năm 2014. Giá trị trung bình của Chỉ số thành phần này đạt 92.08%, đứng thứ 2 trong tổng số 8 Chỉ số thành phần. Nếu như trong 2014, cả nước chỉ có 32/63 tỉnh, thành phố đạt kết quả Chỉ số thành phần ở lĩnh vực này trên 90% thì trong năm 2015, con số này đã tăng lên 50/63 đơn vị. Kết quả này cho thấy, trong năm 2015, nhiều lãnh đạo các tỉnh, thành phố đã quan tâm, chỉ đạo quyết liệt triển khai thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính của đơn vị mình một cách có hiệu quả, nhất là nghiêm túc thực hiện các chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về các giải pháp đẩy mạnh cải cách hành chính, thủ tục hành chính trên một số lĩnh vực trọng tâm như: Thuế, hải quan, bảo hiểm xã hội... Thành phố Đà Nẵng đã vươn lên vị trí dẫn đầu bảng xếp hạng Chỉ số thành phần công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính năm 2015, đạt 99%. Ngược lại, thành phố Hải Phòng sau 2 năm dẫn đầu về Chỉ số thành phần này, đã tụt xuống vị trí thứ 42/63 với chỉ số là 92,10% giảm 7.83% so với năm 2014 và giảm 4,83% so với kết quả năm 2013, phản ánh mức độ quan tâm của lãnh đạo thành phố đối với công tác cải cách hành chính trong năm 2015 còn hạn chế. Phân tích các tiêu chí trong lĩnh vực này của thành phố cũng cho thấy, công tác kiểm tra cải cách hành chính của thành phố trong năm 2015 còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu đề ra.

Bảng 34: 10 tỉnh đứng đầu Chỉ số thành phần công tác chỉ đạo, điều hành CCHC

STT	Các tỉnh, thành phố	Kế hoạch CCHC	Báo cáo CCHC	Kiểm tra CCHC	Tuyên truyền CCHC	Năng động trong chỉ đạo, điều hành	Kết quả chỉ đạo, điều hành
1	Đà Nẵng	100.00%	100.00%	100.00%	98.50%	100.00%	97.25%
2	Đồng Nai	100.00%	100.00%	100.00%	95.25%	100.00%	95.50%
3	Phú Thọ	100.00%	100.00%	100.00%	97.50%	100.00%	91.25%
4	Long An	100.00%	100.00%	100.00%	99.00%	100.00%	89.67%
5	Cần Thơ	100.00%	100.00%	100.00%	91.75%	100.00%	91.75%
6	Quảng Ninh	100.00%	100.00%	100.00%	92.00%	100.00%	91.25%
7	Thừa Thiên Huế	90.00%	100.00%	100.00%	96.75%	100.00%	93.58%
8	Lào Cai	100.00%	100.00%	100.00%	92.25%	100.00%	88.67%
9	Lạng Sơn	100.00%	100.00%	100.00%	96.00%	100.00%	86.75%
10	Hậu Giang	100.00%	100.00%	100.00%	94.75%	100.00%	86.63%

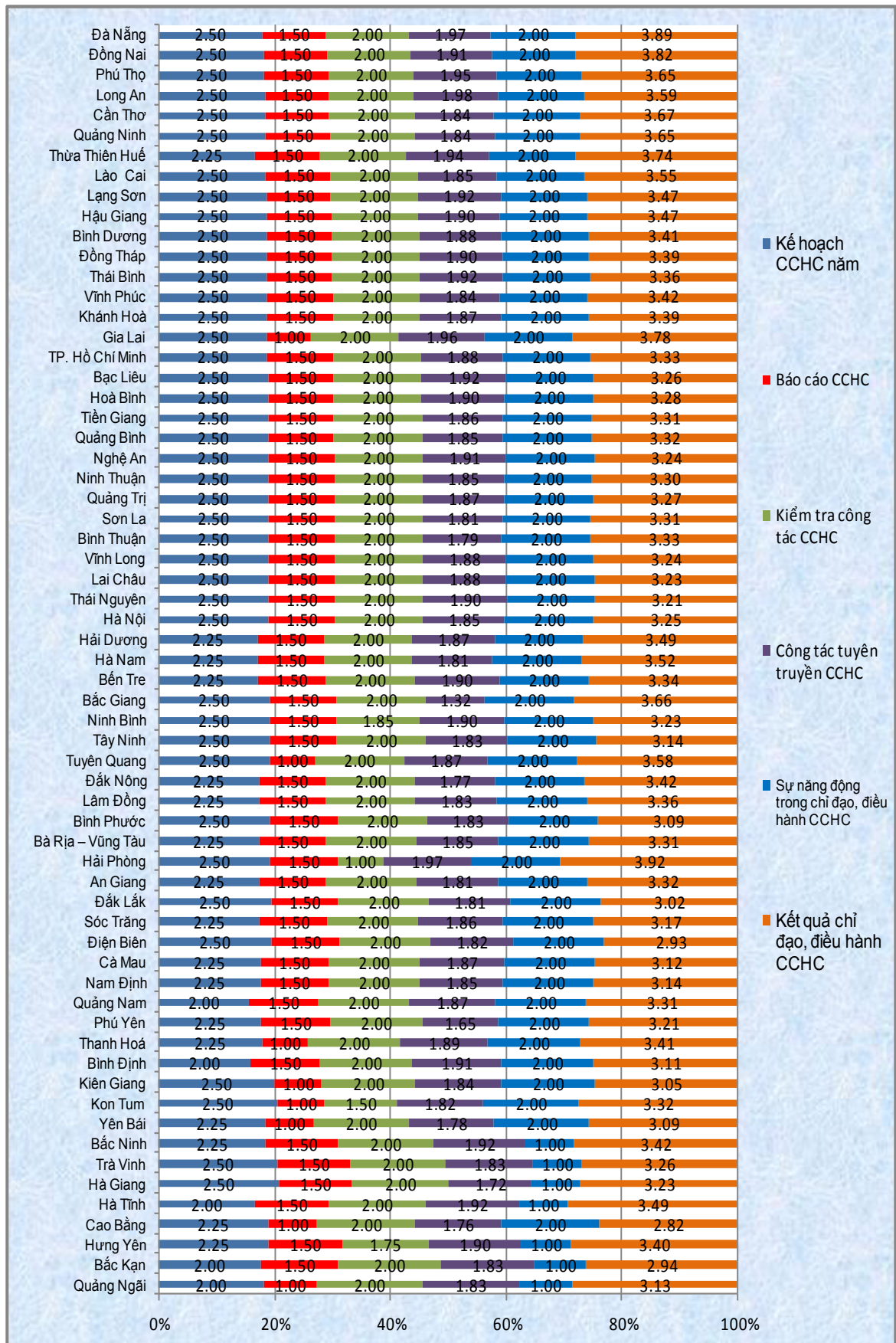
Trong nhóm 10 đơn vị dẫn đầu về Chỉ số thành phần chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính năm 2015 đã xuất hiện những nhân tố mới, như: Quảng Ninh, Lào Cai, Lạng Sơn, Long An, Hậu Giang. Đáng chú ý, các tỉnh: Quảng Ninh, Lạng Sơn đã tăng lần lượt 29, 23 bậc trên bảng xếp hạng Chỉ số thành phần này. So với năm 2014, tiêu chí "Kết quả chỉ đạo điều hành cải cách hành chính" năm 2015 của nhóm này đã đạt được kết quả tích cực hơn thông qua tỷ lệ điểm điều tra xã hội học.

Theo số liệu thống kê, trong năm 2015, đã có 7/10 tỉnh, thành phố đạt tỷ lệ điểm trên 90% đối với tiêu chí "Kết quả chỉ đạo điều hành cải cách hành chính", số liệu tương đương của năm 2014 chỉ là 4/10 đơn vị. Tuy nhiên, ở nhóm đứng đầu Chỉ số thành phần chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính, có 03/10 địa phương có kết quả đánh giá qua điều tra xã hội học về kết quả chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính dưới 90%, gồm: Lào Cai (88.04%), Lạng Sơn (89%) và Hậu Giang (88.50%). Điều này cũng được thể hiện rõ trong kết quả Chỉ số tổng hợp cải cách hành chính – PAR INDEX của năm 2015 khi 03 đơn vị này chỉ ở nhóm giữa của bảng xếp hạng. Điểm chú ý tiếp theo trong công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính là tỉnh Thừa Thiên Huế, đạt tỷ lệ điểm 100% đối với các nội dung đánh giá dựa trên báo cáo của 3 tiêu chí, gồm: Báo cáo cải cách hành chính; kiểm tra cải cách hành chính; năng động trong chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính. Kết quả này cũng đã đóng góp đáng kể vào kết quả Chỉ số tổng hợp của tỉnh năm 2015, tăng từ vị trí số 19 năm 2014 lên vị trí số 04 năm 2015.

Hai tỉnh Kon Tum và Yên Bái tiếp tục nằm trong nhóm 10 đơn vị có kết quả thấp nhất về Chỉ số thành phần công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính năm 2015. Với vị trí số 54/63 trên bảng xếp hạng, đây là lần thứ 3 liên tiếp tỉnh Kon Tum nằm trong nhóm 10 đơn vị có kết quả thấp nhất ở Chỉ số thành phần chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính. Các tỉnh, thành phố còn lại nằm trong nhóm này gồm: Bắc Ninh, Trà Vinh, Hà Giang, Hà Tĩnh, Cao Bằng, Hưng Yên, Bắc Kạn, Quảng Ngãi. Qua số liệu thống kê, dễ nhận thấy các tỉnh trong nhóm này đều nhận được tỷ lệ điểm khá thấp trong các tiêu chí: Tuyên truyền cải cách hành chính; năng động trong chỉ đạo điều hành; kết quả chỉ đạo điều hành cải cách hành chính.

Bảng 35: 10 tỉnh đứng cuối Chỉ số thành phần chỉ đạo, điều hành CCHC

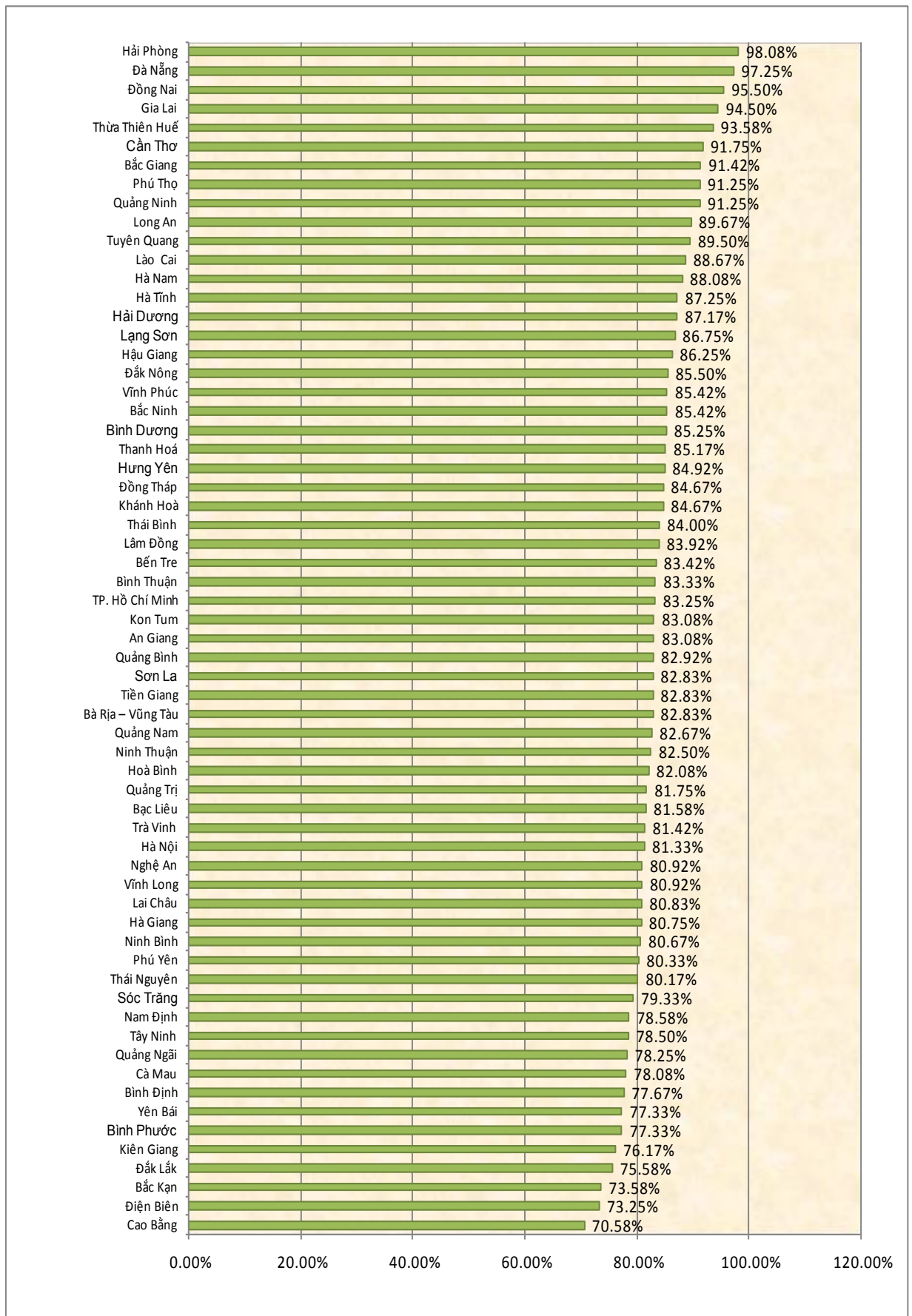
STT	Các tỉnh, thành phố	Kế hoạch CCHC	Báo cáo CCHC	Kiểm tra CCHC	Tuyên truyền CCHC	Năng động trong chỉ đạo, điều hành	Kết quả chỉ đạo, điều hành
54	Kon Tum	100.00%	66.67%	75.00%	90.75%	100.00%	83.08%
55	Yên Bái	90.00%	66.67%	100.00%	89.00%	100.00%	77.33%
56	Bắc Ninh	90.00%	100.00%	100.00%	96.00%	50.00%	85.42%
57	Trà Vinh	100.00%	100.00%	100.00%	91.25%	50.00%	81.42%
58	Hà Giang	100.00%	100.00%	100.00%	86.00%	50.00%	80.75%
59	Hà Tĩnh	80.00%	100.00%	100.00%	95.75%	50.00%	87.25%
60	Cao Bằng	90.00%	66.67%	100.00%	87.75%	100.00%	70.58%
61	Hưng Yên	90.00%	100.00%	87.50%	95.00%	50.00%	84.92%
62	Bắc Kạn	80.00%	100.00%	100.00%	91.25%	50.00%	73.58%
63	Quảng Ngãi	80.00%	66.67%	100.00%	91.50%	50.00%	78.25%



Biểu đồ 50: Phân tích Chỉ số thành phần công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của các tỉnh, thành phố theo 6 tiêu chí

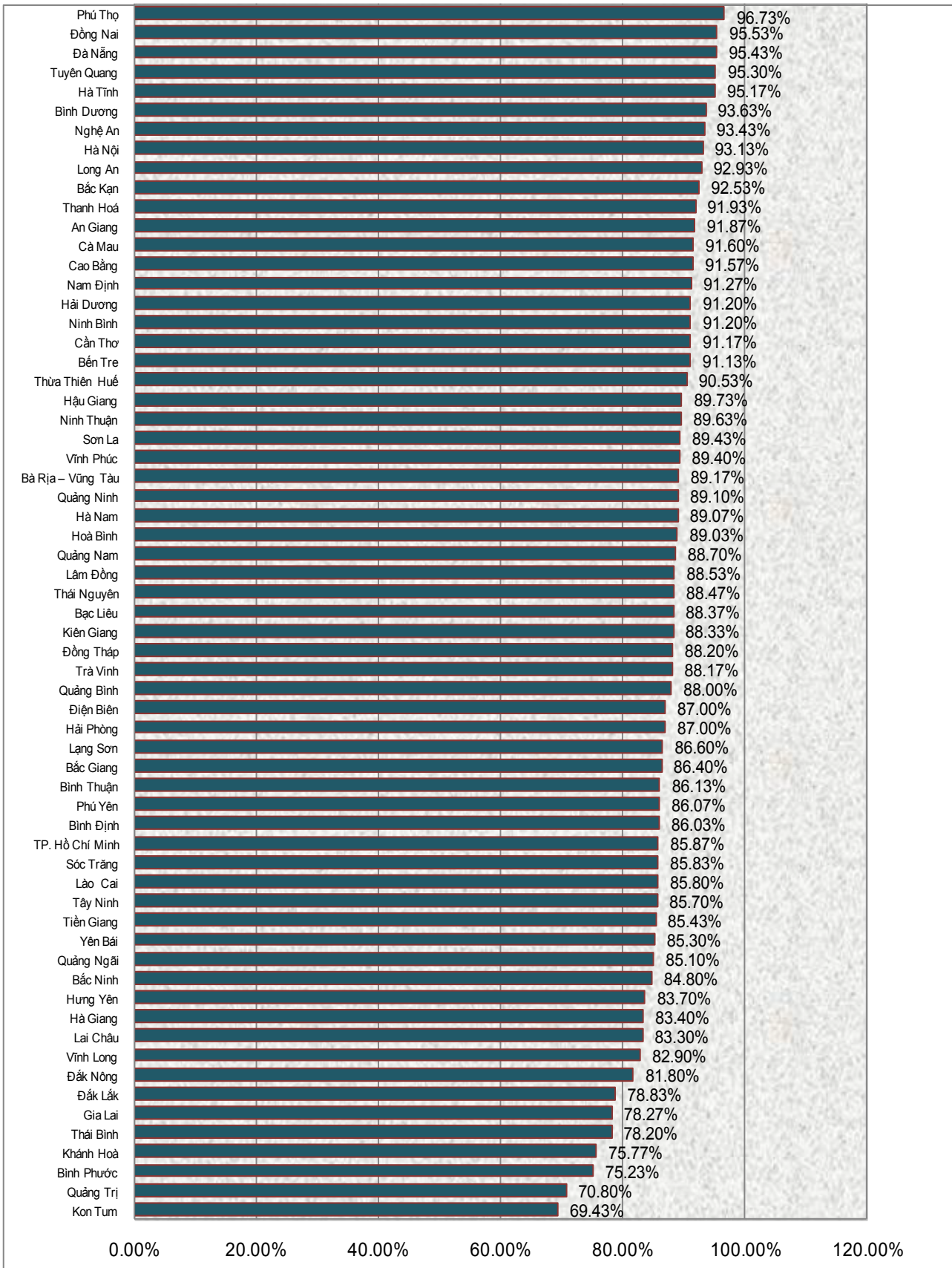
Biểu đồ phân tích Chỉ số thành phần công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính của các tỉnh, thành phố theo 6 tiêu chí cho thấy, phần lớn các tỉnh, thành phố đều đạt điểm tối đa đối với tiêu chí thành phần về kế hoạch cải cách hành chính. Qua đó cho thấy, công tác xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch cải cách hành chính tiếp tục được các tỉnh, thành phố thực hiện nghiêm túc; các kết quả đầu ra đã được xác định rõ ràng, cụ thể và rõ trách nhiệm; kinh phí cho cải cách hành chính được quan tâm hơn. Bên cạnh đó, công tác kiểm tra cải cách hành chính trong năm 2015 cũng có nhiều chuyển biến tích cực, nhất là trong xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra. Kết quả kiểm tra cải cách hành chính về cơ bản đã được phản ánh qua số liệu thống kê. Theo đó, trong năm 2015, có 59/63 tỉnh, thành phố đạt điểm tối đa (2 điểm) đối với tiêu chí về kiểm tra cải cách hành chính; 04 đơn vị không đạt điểm tối đa là Hải Phòng (1/2 điểm), Kon Tum (1,5/2 điểm), Hưng Yên (1,75/2 điểm) và Ninh Bình (1,85/2 điểm).

Theo kết quả điều tra xã hội học, công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính được đánh giá cao tại một số tỉnh, thành phố như: Hải Phòng, Đà Nẵng, Đồng Nai, Gia Lai, Thừa Thiên Huế, Cần Thơ... Mặc dù vậy, vẫn còn 13 tỉnh, thành phố có tỷ lệ điểm điều tra xã hội học thấp dưới 80%. Hai tỉnh Điện Biên và Cao Bằng có kết quả đánh giá qua điều tra xã hội học về công tác chỉ đạo, điều hành thấp nhất, tỷ lệ đạt được lần lượt là 73.25% và 70.58%. Đây cũng là 2 địa phương nằm ở nửa cuối của bảng xếp hạng Chỉ số thành phần công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính. Điều này cho thấy, những đánh giá của cá nhân, tổ chức về cải cách hành chính nói chung và lĩnh vực chỉ đạo, điều hành nói riêng, đã ngày càng thể hiện trách nhiệm cao, dần vào thực chất.



Biểu đồ 51: Kết quả chỉ đạo, điều hành CCHC của các tỉnh qua điều tra xã hội học

2.2. Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL



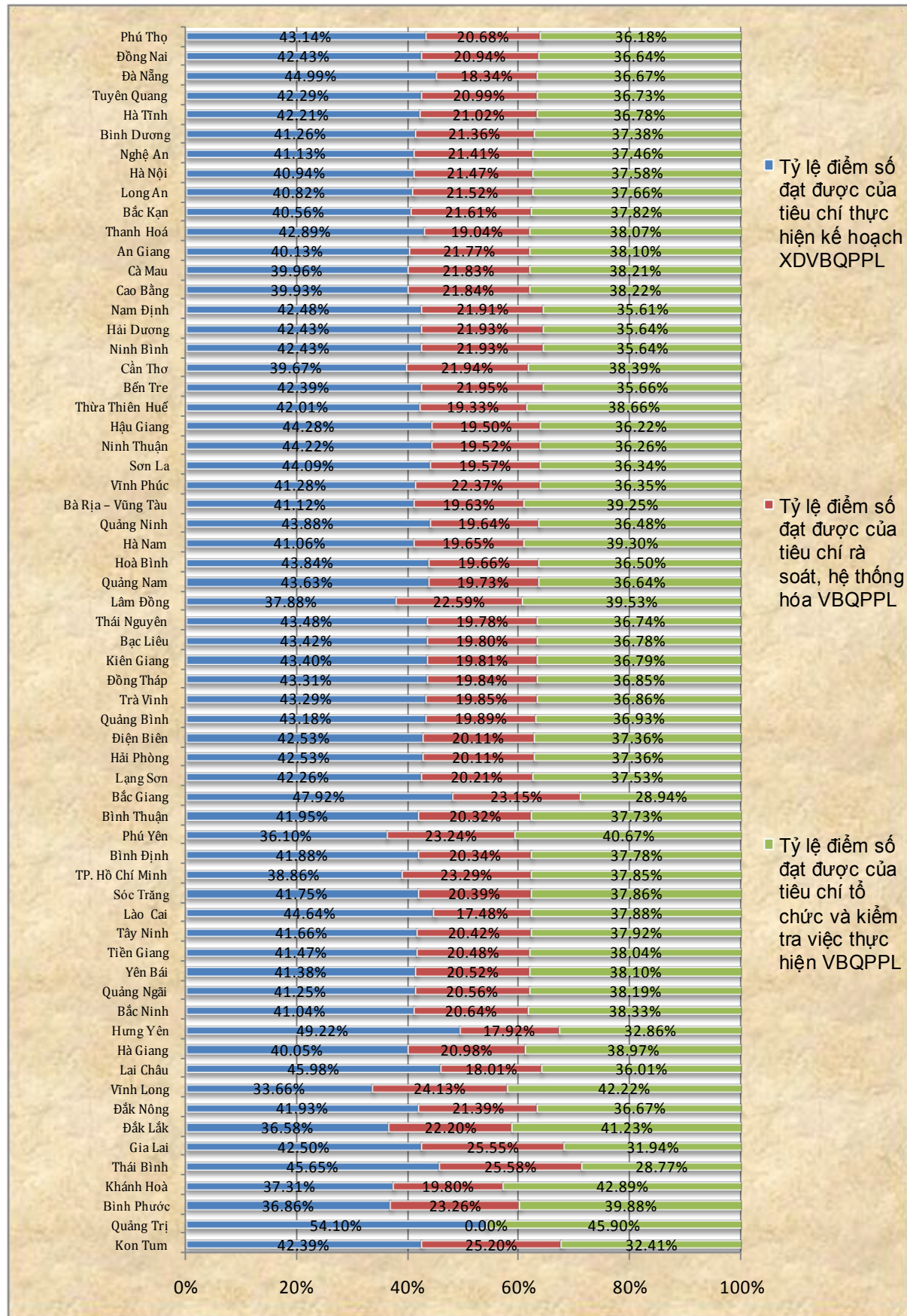
Biểu đồ 52: Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL

Chỉ số thành phần về công tác xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật tại địa phương tiếp tục được cải thiện, thể hiện bằng giá trị trung bình của chỉ số thành phần này liên tục tăng cao so với các năm trước. Theo đó, giá trị trung bình của Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL trong năm 2015 đạt 87.45% cao hơn so với kết quả các năm 2014, 2013 và 2012 lần lượt là 5.55%, 9.25% và 6.9%. Số lượng các tỉnh, thành phố đạt Chỉ số thành phần cao hơn giá trị trung bình trong năm 2015 là 36/63 đơn vị, tương đương với năm 2014. Tuy nhiên, phân tích số liệu 2015 cho thấy, có tới 20/63 địa phương đạt tỷ lệ điểm ở Chỉ số thành phần này trên 90%, tăng gần gấp 3 lần so với năm 2014 (7 đơn vị). Nhóm 05 tỉnh đứng đầu về ở Chỉ số thành phần này là Phú Thọ, Đồng Nai, Đà Nẵng, Tuyên Quang, Hà Tĩnh đồng thời cũng là những địa phương đạt tỷ lệ điểm cao đối với các tiêu chí về rà soát, hệ thống hóa VBQPPL; tiêu chí về kiểm tra việc thực hiện VBQPPL. Ngoài ra, chênh lệch điểm giữa tỉnh đứng đầu và tỉnh đứng cuối trong năm 2015 là 27.3%, con số này đã được thu hẹp đáng kể so với năm 2014 (47.69%). Những kết quả trên đã cho thấy, các tỉnh, thành phố đã có nhiều nỗ lực trong công tác cải cách thể chế, góp phần nâng cao chất lượng VBQPPL, đáp ứng yêu cầu quản lý.

Nhóm cuối của bảng xếp hạng năm 2015 chỉ có 07/63 tỉnh có kết quả dưới 80%, trong khi đó con số tương đương của năm 2014 là 25 đơn vị. Tỉnh Kon Tum là đơn vị có tỷ lệ điểm thấp nhất đối với Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật tại tỉnh, kết quả chỉ đạt 69.43%; đồng thời, cũng là đơn vị duy nhất trong năm 2015 có tỷ lệ điểm dưới 70% (con số tương đương trong năm 2014 là 5 địa phương).

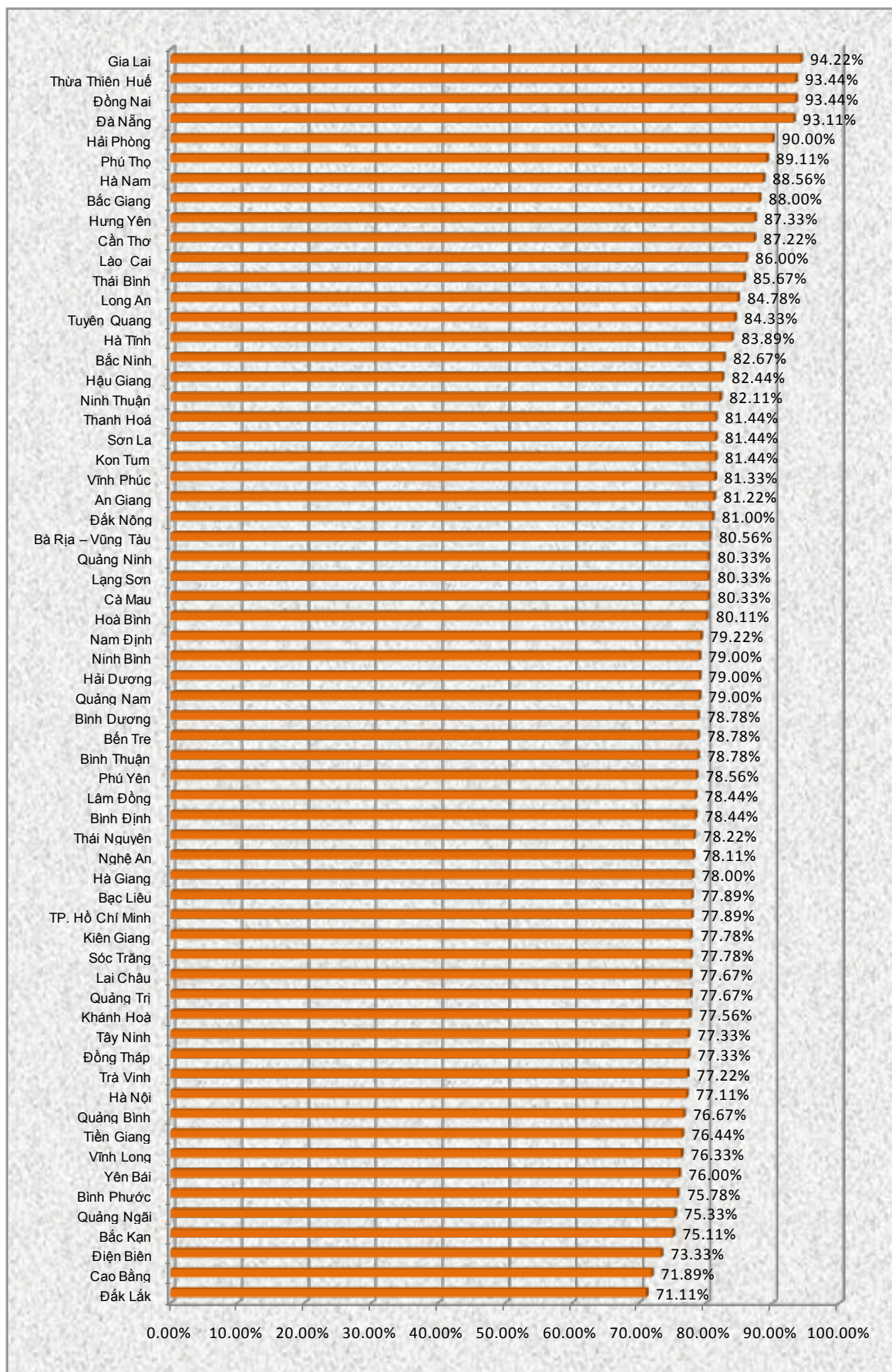
Phân tích tiêu chí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh, trong năm 2015, có 31/63 (49.2%) địa phương hoàn thành việc xây dựng VBQPPL theo kế hoạch đã đặt ra trong năm và tuân thủ đúng các quy trình xây dựng văn bản theo quy định. Nhóm 5 tỉnh đứng cuối chỉ đạt 0.5/1.5 điểm, gồm có: Vĩnh Long, Gia Lai, Khánh Hòa, Bình Phước, Kon Tum. Công tác rà soát, hệ thống hóa VBQPPL tiếp tục được triển khai có hiệu quả tại hầu hết các địa phương. Theo số liệu tổng hợp, trong năm 2015, có tới 58 tỉnh đạt tỷ lệ điểm trên 80% đối với tiêu chí rà soát, hệ thống hóa VBQPPL. Mặc dù vậy, Quảng Trị là đơn vị duy nhất không có điểm, vì không có kế hoạch rà soát, do đó các điểm tại tiêu chí thành phần khác cũng không có căn cứ để tính điểm.

Kết quả điểm đạt được trong công tác tổ chức và kiểm tra việc thực hiện VBQPPL tại địa phương là khá đồng đều giữa các tỉnh. Tuy nhiên, tỷ lệ số đơn vị đạt điểm tối đa trong tiêu chí này là không nhiều, chỉ khoảng 1/3 số tỉnh, thành phố; phần lớn là do các đơn vị chậm trễ trong việc xử lý hoặc kiến nghị xử lý đối với các vấn đề phát hiện qua kiểm tra. Nhóm các đơn vị đứng đầu về điểm trong tiêu chí này là Đồng Nai, Đà Nẵng, Phú Thọ, Tuyên Quang, Hà Tĩnh, Bình Dương, Nghệ An, Hà Nội. Trong khi đó, các tỉnh có điểm số thấp nhất là Đắk Nông, Thái Bình, Bình Phước, Kon Tum.



Biểu đồ 53: Phân tích Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế của các tỉnh, thành phố theo tỷ lệ số điểm đạt được của các tiêu chí

Số liệu thống kê tại Biểu đồ "các tiêu chí thành phần điều tra xã hội học" thể hiện kết quả điều tra xã hội học đánh giá về tính khả thi, tính hiệu quả và mức độ phù hợp với tình hình thực tế của VBQPPL do địa phương ban hành. Về cơ bản, kết quả điểm của các tiêu chí đánh giá qua điều tra xã hội học là khá đồng đều giữa các tỉnh, thành phố, biên độ dao động từ 71.11% (Đắk Lắk) đến 94.22% (Gia Lai). Tuy nhiên, vẫn có những sự khác biệt lớn giữa kết quả đánh giá qua báo cáo và đánh giá qua điều tra xã hội học của các tiêu chí trong Chỉ số thành phần này. Điển hình như, tỉnh Gia Lai, trong năm 2015, đứng đầu về kết quả điểm đánh giá qua điều tra xã hội học. Tuy nhiên, có một thực tế là công tác xây dựng và ban hành VBQPPL và tỷ lệ triển khai các văn bản do Trung ương ban hành trong năm đạt kết quả rất thấp, như đã đề cập ở trên (dưới 50%).



Biểu đồ 54: Tỷ lệ điểm số đạt được theo các tiêu chí thành phần điều tra xã hội học tại lĩnh vực xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL

2.3. Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính

Chỉ số thành phần đánh giá về cải cách thủ tục hành chính của các tỉnh, thành phố được xác định dựa trên kết quả điểm đạt được của 02 tiêu chí: 1- Rà soát, đánh giá, cập nhật thủ tục hành chính (có 6 tiêu chí thành phần); 2- Công khai thủ tục hành chính (có 2 tiêu chí thành phần). Theo kết quả thống kê, giá trị trung bình của Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính trong năm 2015 đạt 92.58%, cao hơn 7.74% so với năm 2014, đạt giá trị trung bình cao nhất trong số 8 Chỉ số thành phần năm 2015.

Chỉ số cải cách hành chính năm 2015 cho thấy có 23/63 tỉnh, thành phố đạt 100% số điểm ở cả hai tiêu chí trên, nhiều hơn 14 đơn vị so với năm 2014. Cả 23 tỉnh, thành phố này cùng ở vị trí dẫn đầu của Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính (thể hiện ở Bảng số 36 theo thứ tự abc).

6 tỉnh có kết quả Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính thấp nhất là Phú Yên, Bình Định, Điện Biên, Cao Bằng, Quảng Ngãi và Kon Tum với kết quả từ 80% trở xuống. Đáng chú ý, tỉnh Kon Tum là đơn vị có kết quả Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính thấp nhất (75%). Tuy nhiên, Chỉ số thành phần của tỉnh này vẫn cao hơn nhiều so với đơn vị có kết quả thấp nhất của năm 2014 (Năm 2014, Cao Bằng đạt 45%).

Việc công khai thủ tục hành chính trong năm 2015 đã được hầu hết các địa phương thực hiện nghiêm túc, đầy đủ và đúng quy định tại cơ quan thực hiện thủ tục hành chính, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, và trên các Cổng/Trang thông tin điện tử của địa phương. Cụ thể trong năm 2015, có tới 50 tỉnh, thành phố đạt 100% số điểm về tiêu chí công khai thủ tục hành chính. Cao Bằng là đơn vị có điểm công khai thủ tục hành chính thấp nhất trong 63 tỉnh. Theo đó, tỷ lệ số thủ tục hành chính công khai đầy, đủ đúng quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả các cấp trên địa bàn tỉnh chỉ đạt dưới 50% tổng số thủ tục hành chính đang thực hiện tại tỉnh. Kết quả này cũng phần nào phản ánh kết quả cải cách hành chính và Chỉ số tổng hợp của tỉnh trong năm 2015 (xếp thứ 62/63).

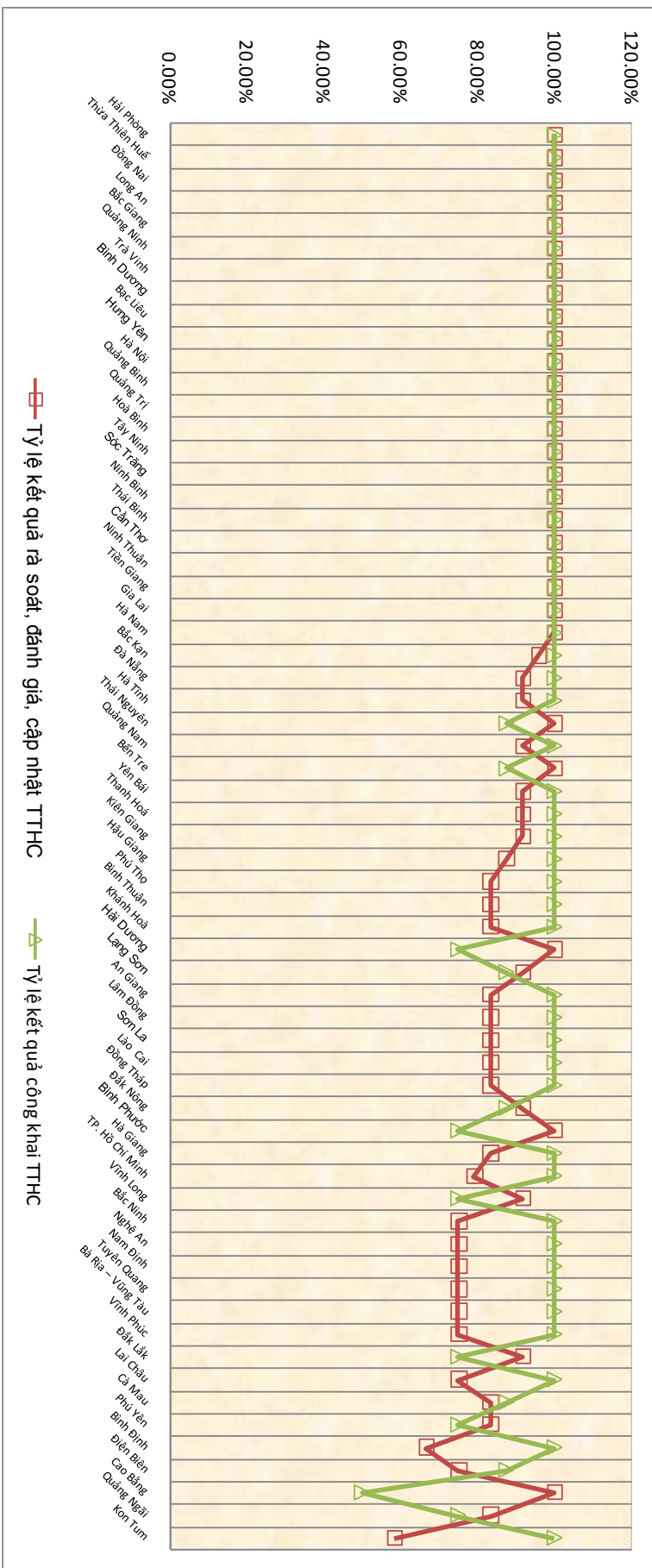
Công tác rà soát, cập nhật thủ tục hành chính của các tỉnh, thành phố trong năm 2015 đã được quan tâm thực hiện và có hiệu quả hơn, tuy nhiên, vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra. Nhiều tỉnh, thành phố còn ban hành kế hoạch rà soát chậm hoặc không kịp thời cập nhật, công bố các thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung theo quy định của Chính phủ, điển hình như một số thành phố lớn như: Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng; và một số tỉnh: Điện Biên, Bình Định, Lai Châu, Vĩnh Phúc, Kon Tum...

Bảng 36: Danh sách 23 tỉnh, thành phố xếp vị trí dẫn đầu Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính (sắp xếp theo thứ tự abc) (Điểm tối đa của lĩnh vực: 10 điểm)

Các tỉnh, thành phố	Rà soát, đánh giá, cập nhật thủ tục hành chính	Công khai thủ tục hành chính	Chỉ số thành phần
Bạc Liêu	6.00	4.00	100%
Bắc Giang	6.00	4.00	100%
Bình Dương	6.00	4.00	100%
Cần Thơ	6.00	4.00	100%
Đồng Nai	6.00	4.00	100%
Gia Lai	6.00	4.00	100%
Hà Nam	6.00	4.00	100%
Hà Nội	6.00	4.00	100%
Hải Phòng	6.00	4.00	100%
Hoà Bình	6.00	4.00	100%
Hưng Yên	6.00	4.00	100%
Long An	6.00	4.00	100%
Ninh Bình	6.00	4.00	100%
Ninh Thuận	6.00	4.00	100%
Quảng Bình	6.00	4.00	100%
Quảng Ninh	6.00	4.00	100%
Quảng Trị	6.00	4.00	100%
Sóc Trăng	6.00	4.00	100%
Tây Ninh	6.00	4.00	100%
Tiền Giang	6.00	4.00	100%
Thái Bình	6.00	4.00	100%
Thừa Thiên Huế	6.00	4.00	100%
Trà Vinh	6.00	4.00	100%

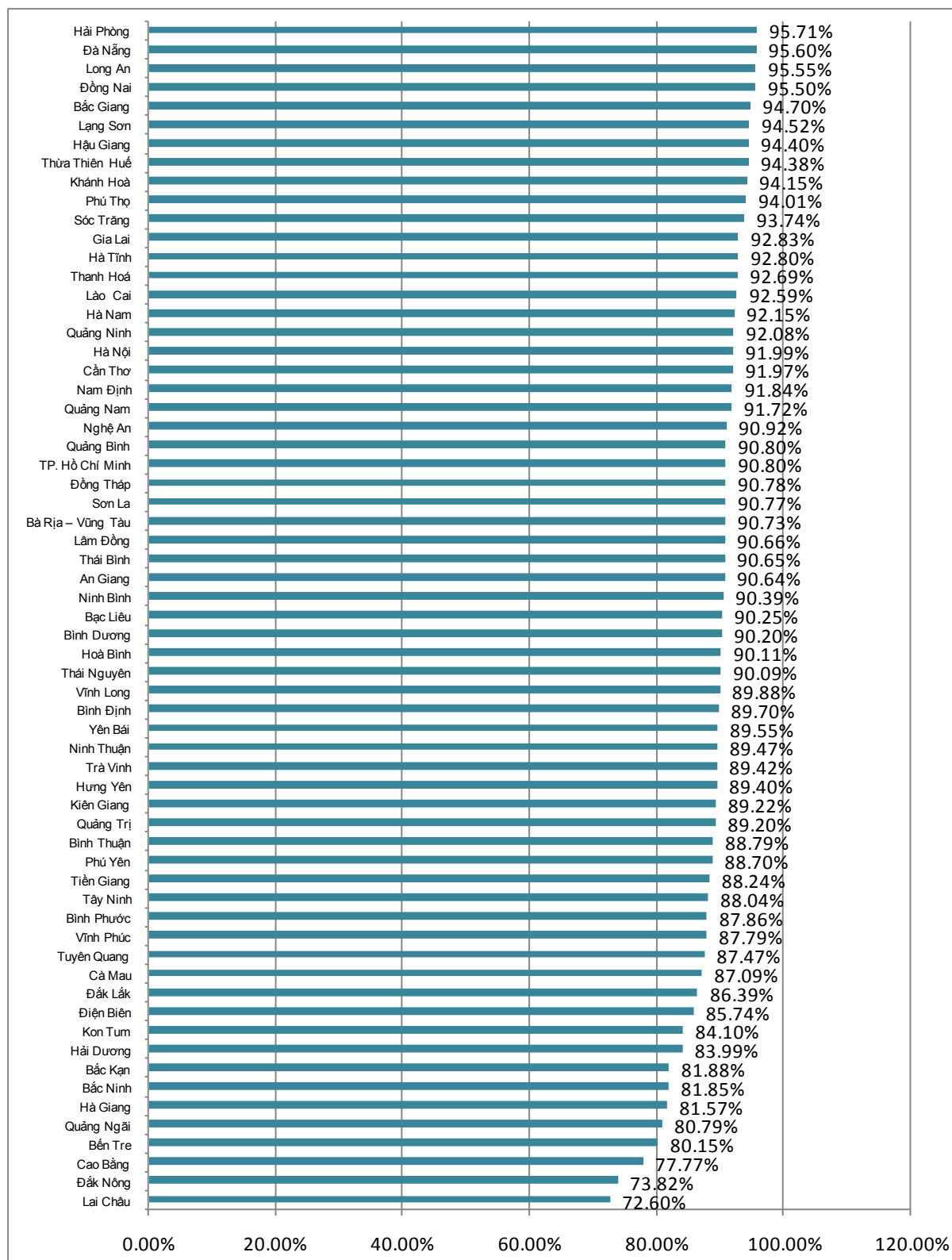
Bảng 37: Điểm số đạt được tại các tiêu chí và vị trí xếp hạng tại Chỉ số thành phần cải cách TTHC

Vị trí xếp hạng Chỉ số thành phần cải cách TTHC	Các tỉnh, thành phố	Tiêu chí rà soát, đánh giá, cập nhật thủ tục hành chính	Tiêu chí công khai thủ tục hành chính	Chỉ số thành phần đạt được
24	Bắc Kạn	5.75	4.00	97.5%
25	Đà Nẵng	5.50	4.00	95%
25	Hà Tĩnh	5.50	4.00	95%
25	Thái Nguyên	6.00	3.50	95%
25	Quảng Nam	5.50	4.00	95%
25	Bến Tre	6.00	3.50	95%
25	Yên Bái	5.50	4.00	95%
25	Thanh Hoá	5.50	4.00	95%
25	Kiên Giang	5.50	4.00	95%
33	Hậu Giang	5.25	4.00	92.5%
34	Phú Thọ	5.00	4.00	90%
34	Bình Thuận	5.00	4.00	90%
34	Khánh Hoà	5.00	4.00	90%
34	Hải Dương	6.00	3.00	90%
34	Lạng Sơn	5.50	3.50	90%
34	An Giang	5.00	4.00	90%
34	Lâm Đồng	5.00	4.00	90%
34	Sơn La	5.00	4.00	90%
34	Lào Cai	5.00	4.00	90%
34	Đồng Tháp	5.00	4.00	90%
34	Đắk Nông	5.50	3.50	90%
34	Bình Phước	6.00	3.00	90%
34	Hà Giang	5.00	4.00	90%
47	TP. Hồ Chí Minh	4.75	4.00	87.5%
48	Vĩnh Long	5.50	3.00	85%
48	Bắc Ninh	4.50	4.00	85%
48	Nghệ An	4.50	4.00	85%
48	Nam Định	4.50	4.00	85%
48	Tuyên Quang	4.50	4.00	85%
48	Bà Rịa – Vũng Tàu	4.50	4.00	85%
48	Vĩnh Phúc	4.50	4.00	85%
48	Đắk Lắk	5.50	3.00	85%
48	Lai Châu	4.50	4.00	85%
48	Cà Mau	5.00	3.50	85%
58	Phú Yên	5.00	3.00	80%
58	Bình Định	4.00	4.00	80%
58	Điện Biên	4.50	3.50	80%
58	Cao Bằng	6.00	2.00	80%
58	Quảng Ngãi	5.00	3.00	80%
63	Kon Tum	3.50	4.00	75%



Biểu đồ 55: So sánh tỷ lệ rà soát, đánh giá, cập nhật TTHC và Tỷ lệ công khai thủ tục hành chính

2.4. Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

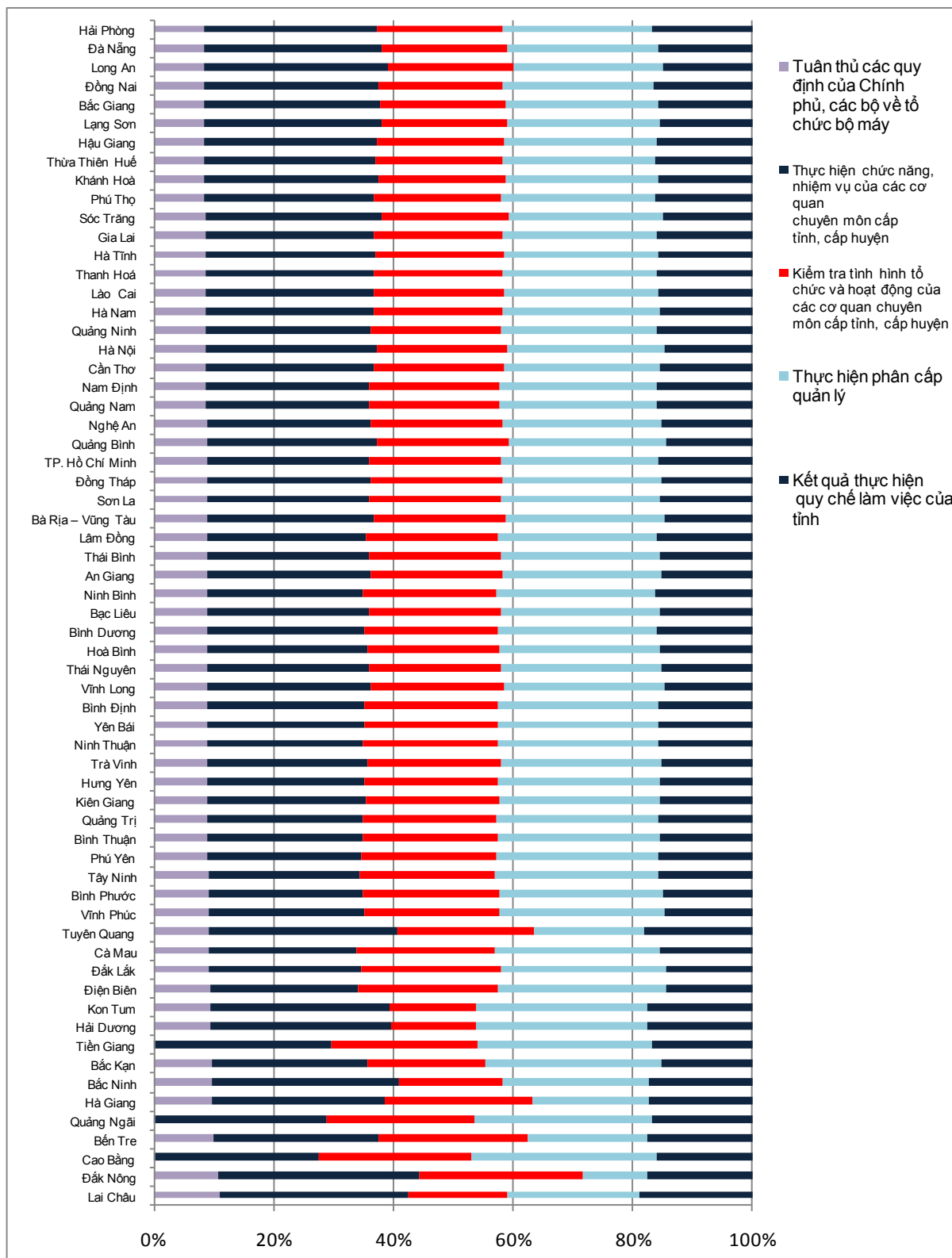


Biểu đồ 56: Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

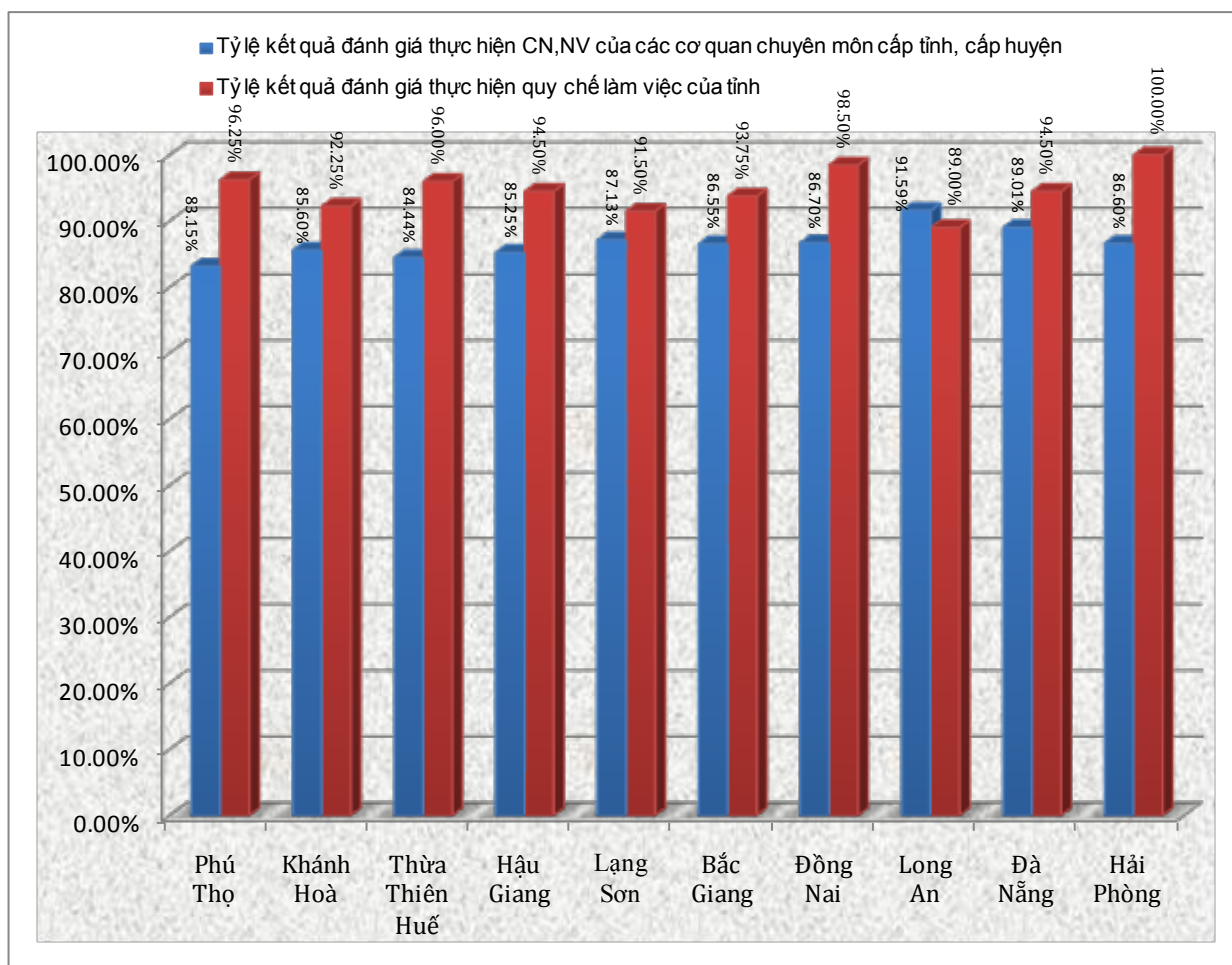
Công tác cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước tiếp tục duy trì sự ổn định tương đối, thể hiện qua giá trị trung bình của Chỉ số thành phần trong lĩnh vực này không thay đổi nhiều qua 3 năm gần đây (năm 2013 đạt 87.94%, năm 2014 đạt 87.83%, năm 2015 đạt 89.16%). Tuy nhiên, một số tỉnh, thành phố đã có nhiều nỗ lực trong triển khai các nhiệm vụ cải cách tổ chức bộ máy hành chính, tạo đột phá trong kết quả Chỉ số thành phần trong lĩnh vực này. Thành phố Cần Thơ, sau 2 năm đứng ở nhóm 04 tỉnh cuối bảng xếp hạng, đã tăng lên vị trí thứ 19 trong năm 2015 (tăng 42 bậc so với năm 2014). Đặc biệt, tỉnh Hà Nam, từ vị trí cuối bảng xếp hạng năm 2014, đã vươn lên vị trí thứ 16 trong năm 2015 (tăng 47 bậc).

Phân tích kết quả tiêu chí về "Tuân thủ các quy định của Chính phủ, các bộ về tổ chức bộ máy", có 60/63 tỉnh, thành phố đạt điểm tối đa cho tiêu chí này và 03 tỉnh có kết quả thấp nhất, gồm: Tiền Giang, Cao Bằng và Quảng Ngãi. Hầu hết các tỉnh, thành phố đều triển khai thực hiện có hiệu quả công tác kiểm tra tình hình tổ chức và hoạt động của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện; tích cực rà soát, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị trực thuộc theo quy định của Chính phủ và các bộ, ngành Trung ương. Bên cạnh đó, trong năm 2015 có tới 57/63 tỉnh, thành phố đạt tỷ lệ 100% điểm số đối với tiêu chí về thực hiện phân cấp quản lý nhà nước. Tuy nhiên, vẫn có 05 tỉnh đạt điểm khá thấp so với mặt bằng chung trong tiêu chí này là: tỉnh Đắk Nông đạt 01/tối đa 3 điểm; các tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang, Bến Tre, Lai Châu đều chỉ đạt 02/tối đa 3 điểm.

Tuy nhiên, phần lớn sự biến động về thứ hạng của các tỉnh, thành phố trong Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính năm 2015 lại đến từ kết quả đánh giá qua điều tra xã hội học của 02 tiêu chí, gồm: "Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện" và "Kết quả thực hiện quy chế làm việc của tỉnh". Theo số liệu thống kê, nhóm 10 đơn vị dẫn đầu về Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy cũng đạt tỷ lệ điểm điều tra xã hội học rất cao đối với tiêu chí "Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện". Tuyên Quang là một trong số ít các tỉnh đạt tỷ lệ điểm cao trên cả hai tiêu chí trên, mặc dù kết quả Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy của tỉnh lại ở mức khá thấp, chỉ xếp thứ 50/63 tỉnh, thành phố. Tiêu chí về Kết quả thực hiện quy chế làm việc của tỉnh ghi nhận 23/63 đơn vị có tỷ lệ điểm cao hơn giá trị trung bình của Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy, trong khi đó, tiêu chí về Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện chỉ ghi nhận duy nhất 01 địa phương có tỷ lệ điểm thuộc nhóm trên mức trung bình đó là tỉnh Long An (đạt 91.59%). Kết quả trên cho thấy, mặc dù nhiệm vụ cải cách tổ chức bộ máy được các tỉnh, thành phố thực hiện khá đồng đều, nhưng hiệu quả đạt được còn có sự khác biệt giữa các địa phương thông qua kết quả khảo sát các đối tượng chịu tác động.



Biểu đồ 57: So sánh tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí của các tỉnh, thành phố tại lĩnh vực cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước



Biểu đồ 58: Tỷ lệ đánh giá kết quả thực hiện CNNV của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện và kết quả thực hiện quy chế làm việc của 10 tỉnh đứng đầu Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy HCNN

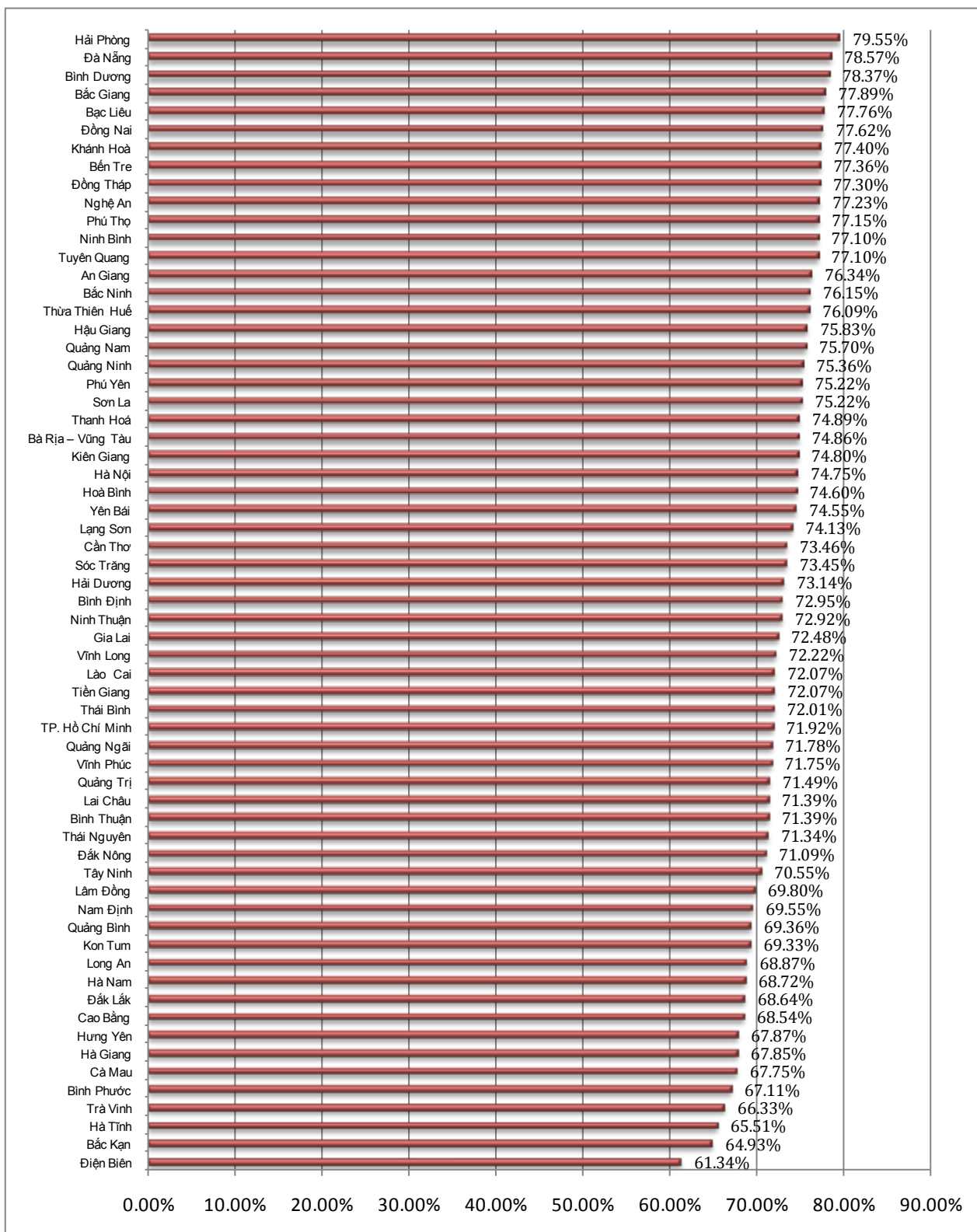
2.5. Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC

Năm 2015 là năm cuối triển khai thực hiện các nội dung của Đề án cải cách chế độ công vụ, công chức theo quy định tại Quyết định số 1557/QĐ-TTg ngày 18/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ. Do vậy, nhiều chỉ tiêu, nhiệm vụ trọng tâm về công tác xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC được các bộ, ngành và địa phương hoàn thành và phê duyệt trong năm 2015, nhất là về nội dung xác định cơ cấu công chức, viên chức và công tác đánh giá công chức, viên chức hàng năm. Những kết quả cải cách tích cực đạt được đã góp phần nâng cao giá trị trung bình của Chỉ số thành phần về xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC của các tỉnh, thành phố trong cả nước. Theo đó, giá trị trung bình trong Chỉ số thành phần này trong năm 2015 đã tăng cao nhất so với các năm trước đó, đạt 72.86% (năm 2014 đạt 68.21%, năm 2013 đạt 62.26%, năm 2012 đạt 59.78%). Mặc dù kết quả trên vẫn chưa phải là cao khi so sánh với các chỉ số thành phần khác, nhưng đã cho thấy nội dung xây dựng và nâng cao chất lượng CBCCVC đang từng bước được quan tâm, coi trọng qua các năm, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan nhà nước, nhất là các đơn vị cung cấp dịch vụ công. Theo thống kê, dễ dàng nhận thấy thành phố Hải Phòng và thành phố Đà Nẵng tiếp tục là hai đơn vị dẫn đầu về Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng CBCCVC năm 2015 với kết quả đạt được lần lượt là 79.55% và 78.57%. Bên cạnh đó, xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2015 tiếp tục cho thấy một số tỉnh có 3 năm liên tiếp nằm trong nhóm 05 đơn vị có kết quả Chỉ số thành phần thấp nhất trong lĩnh vực này, như: Bình Phước, Bắc Kạn, Điện Biên.

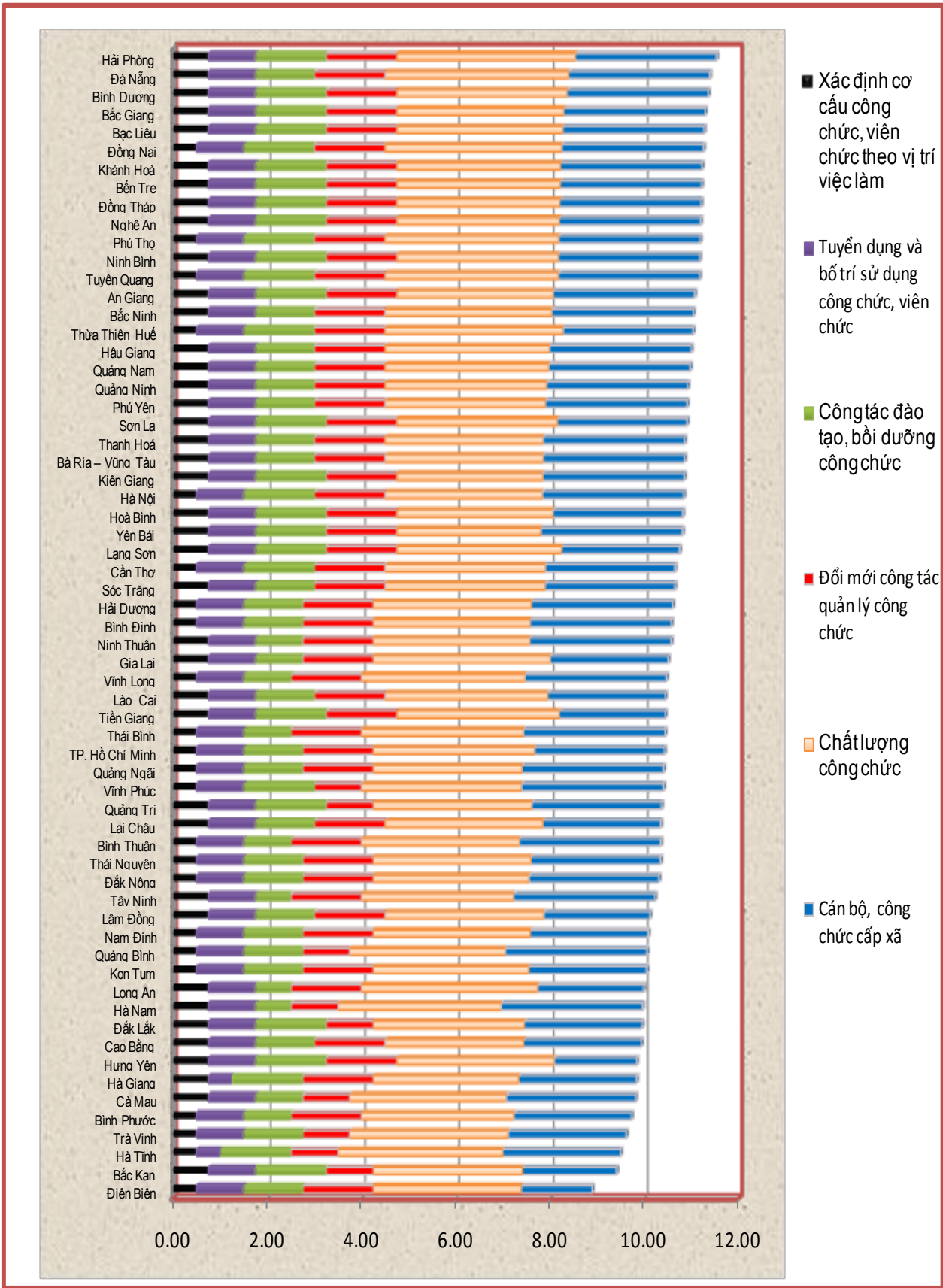
Tuy nhiên, mức độ chênh lệch kết quả Chỉ số thành phần này giữa các địa phương đứng đầu và cuối bảng xếp hạng trong năm 2015 (chênh lệch 18.21%) đã có sự thu hẹp đáng kể so với năm 2014 (chênh lệch 46.26%). Hơn nữa, trong năm 2015, 47/63 tỉnh, thành phố có Chỉ số thành phần về xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC đạt trên 70%, trong khi đó, năm 2014 chỉ có 28 địa phương nằm trong nhóm trên. Kết quả này đã phần nào phản ánh những dấu hiệu tích cực từ các đơn vị ở nửa sau bảng xếp hạng trong việc đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, công chức thời gian qua.

Đánh giá kết quả đạt được theo các tiêu chí, có thể nhận thấy trong năm 2015, 100% các địa phương đạt số điểm ở tiêu chí về xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm, cao hơn 2.25 lần so với năm 2014 (có 28 địa phương, đạt 44.4%) và 4.2 lần so với năm 2013 (có 15 địa phương, đạt 23.8%), đóng góp đáng kể vào việc nâng cao Chỉ số thành phần của các tỉnh, thành phố trong lĩnh vực này. Như đã đề cập ở trên, kết quả này đạt được là do, trong năm, nhiều địa phương đã hoàn thành việc xây dựng hoặc được Bộ Nội vụ phê duyệt các đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức, viên chức. Công tác tuyển dụng và bố trí sử dụng công chức, viên chức đã được các tỉnh, thành phố thực hiện tốt. Theo kết quả đánh giá, chỉ có 02/63 đơn vị không đạt điểm tối đa ở tiêu chí này đó là Hà Tĩnh và Hà Giang. Đây cũng là hai đơn vị thuộc nhóm 10 địa phương có Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC thấp nhất trong cả nước. Phân tích tiêu chí về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức, trong năm 2015, có 53/63 tỉnh, thành phố

đạt tỷ lệ điểm cao hơn giá trị trung bình của Chỉ số thành phần về xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC; có 03 địa phương chỉ đạt tỷ lệ 50% tổng số điểm của tiêu chí này là: Hà Nam, Long An và Tây Ninh.

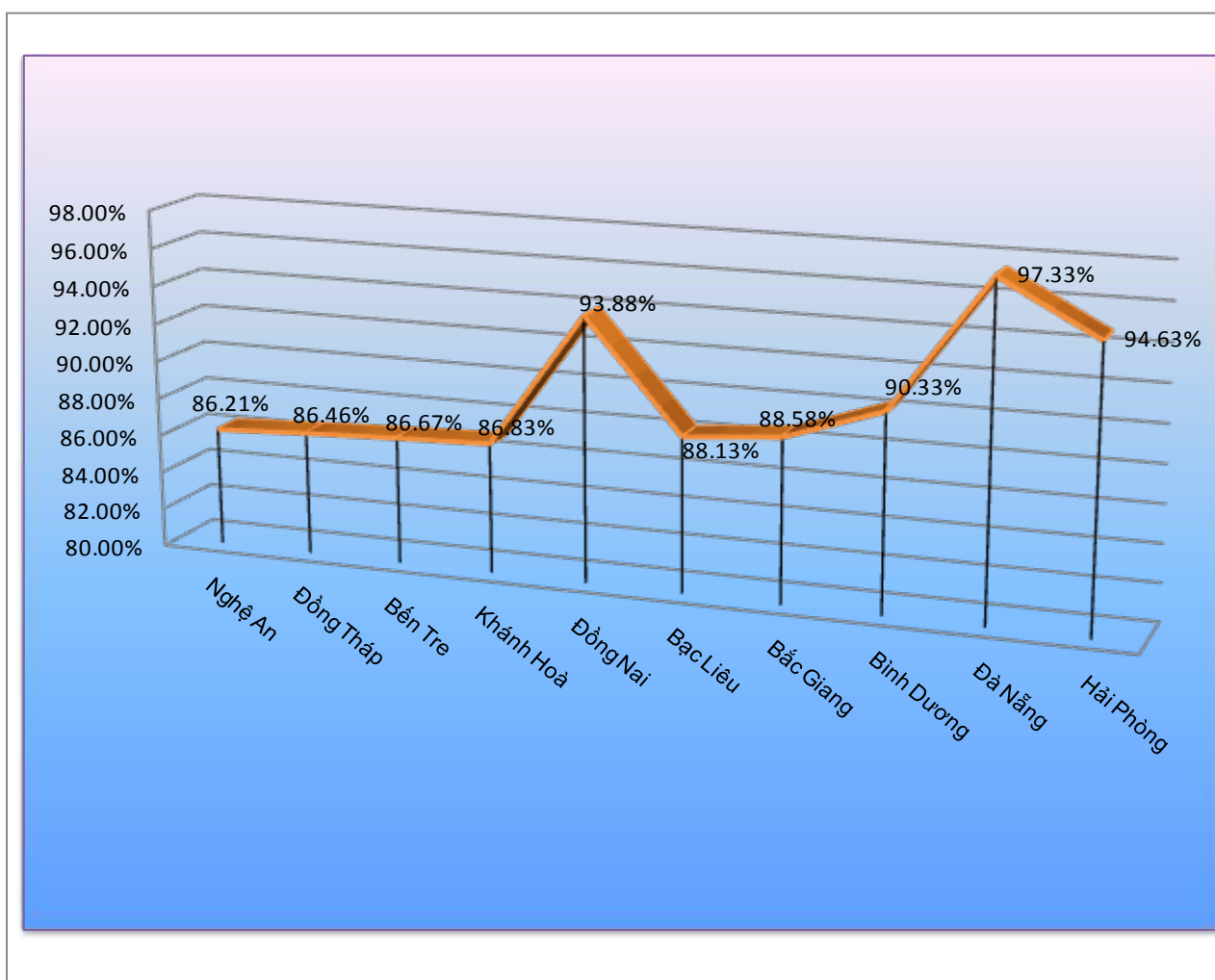


Biểu đồ 60: Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC

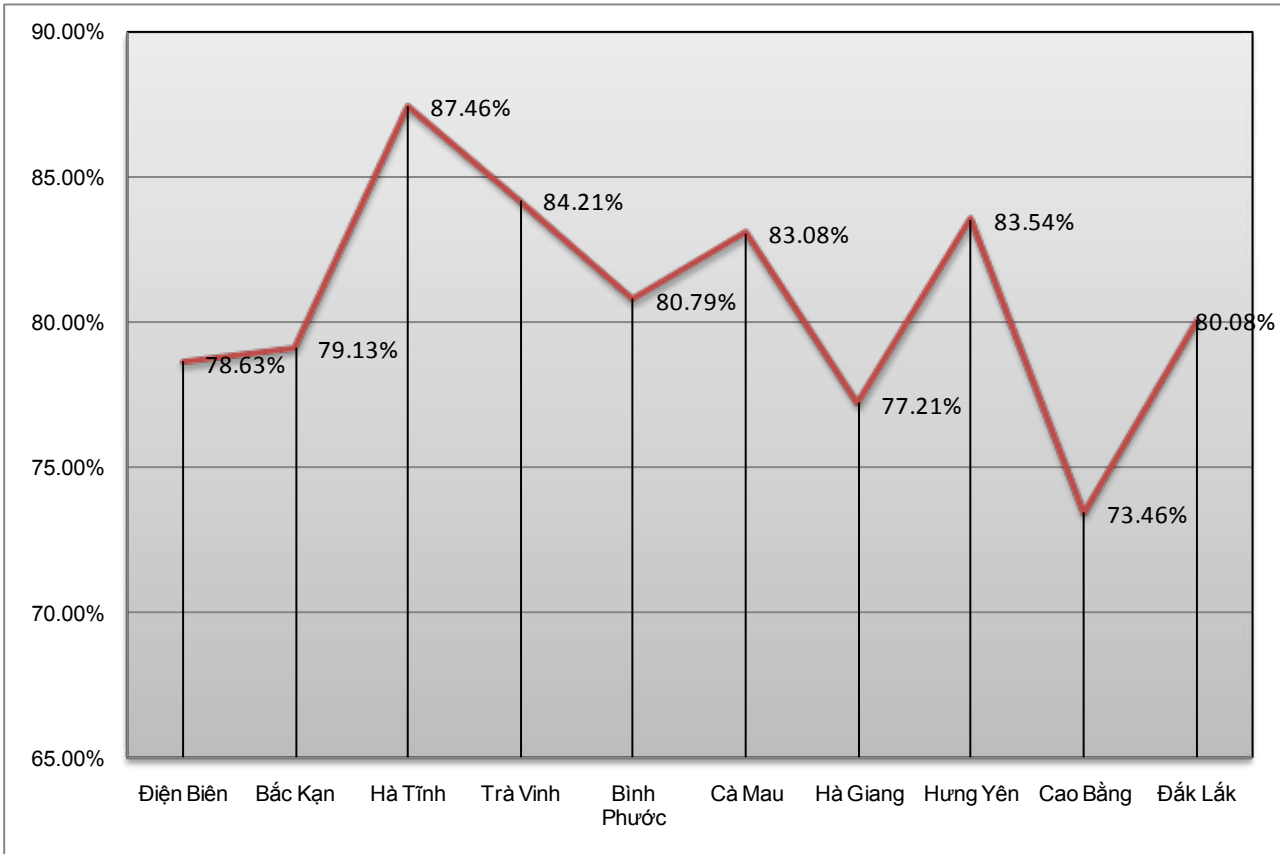


Biểu đồ 61: So sánh các tiêu chí thành phần của các tỉnh, thành phố tại lĩnh vực xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVN

Tiêu chí "Chất lượng công chức" được đánh giá thông qua điều tra xã hội học đối với 4 tiêu chí thành phần, gồm: 1- Năng lực, chuyên môn nghiệp vụ của công chức; 2- Tinh thần trách nhiệm đối với công việc của công chức; 3- Thái độ phục vụ của công chức; 4- Tình trạng lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân của công chức. Các tiêu chí thành phần này được xem là những yếu tố quan trọng để đánh giá những tác động, hiệu quả trong cải cách chế độ công vụ, công chức. Kết quả đánh giá cho thấy, 10 tỉnh dẫn đầu về Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC được đánh giá khá cao về tiêu chí chất lượng công chức, dao động từ 86.21% (Nghệ An) đến 97.33% (Đà Nẵng). Đa số địa phương trong nhóm này cũng nằm trong nhóm 10 đơn vị có kết quả cao nhất về Chỉ số tổng hợp cải cách hành chính năm 2015. Bên cạnh đó, trong nhóm 10 tỉnh đứng cuối về Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC, tỷ lệ điểm đánh giá chất lượng công chức biến động từ 73.46% (Cao Bằng) đến 87.46% (Hà Tĩnh), cao hơn so với mặt bằng chung của năm 2014, tuy nhiên có sự phân hóa không đều giữa các tỉnh.

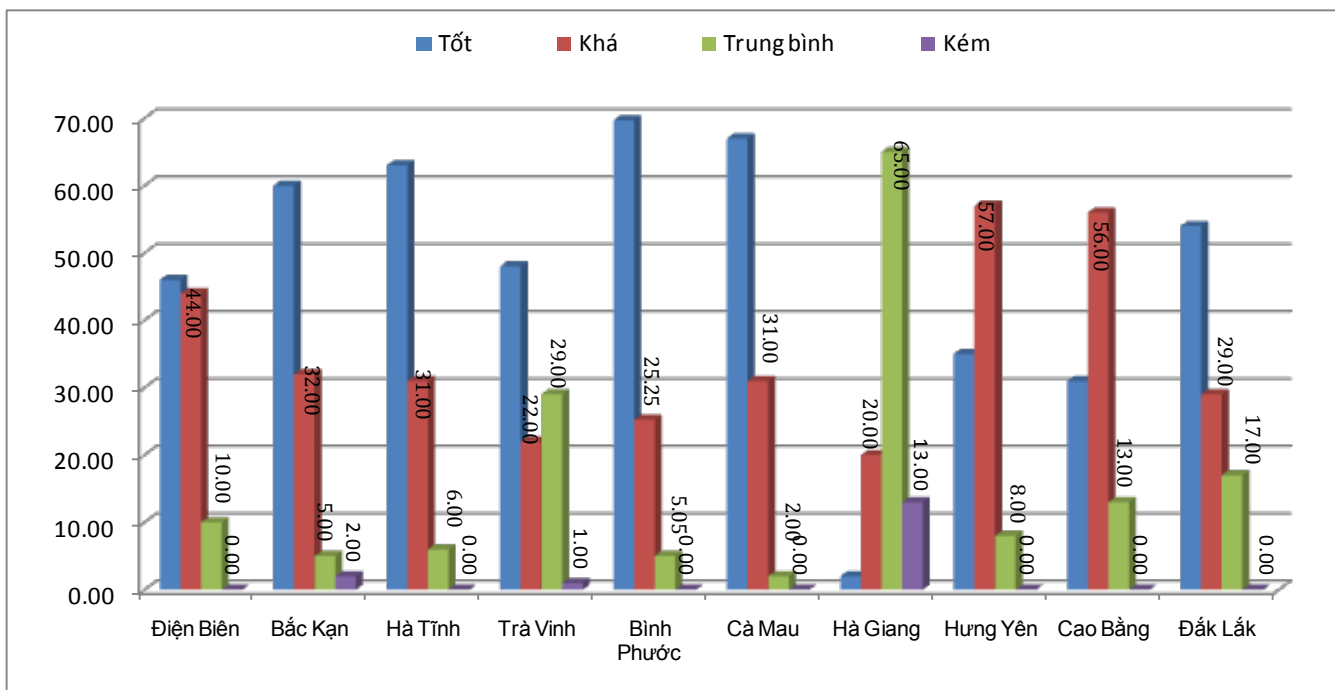


Biểu đồ 62: Đánh giá chất lượng công chức của 10 tỉnh đứng đầu Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC

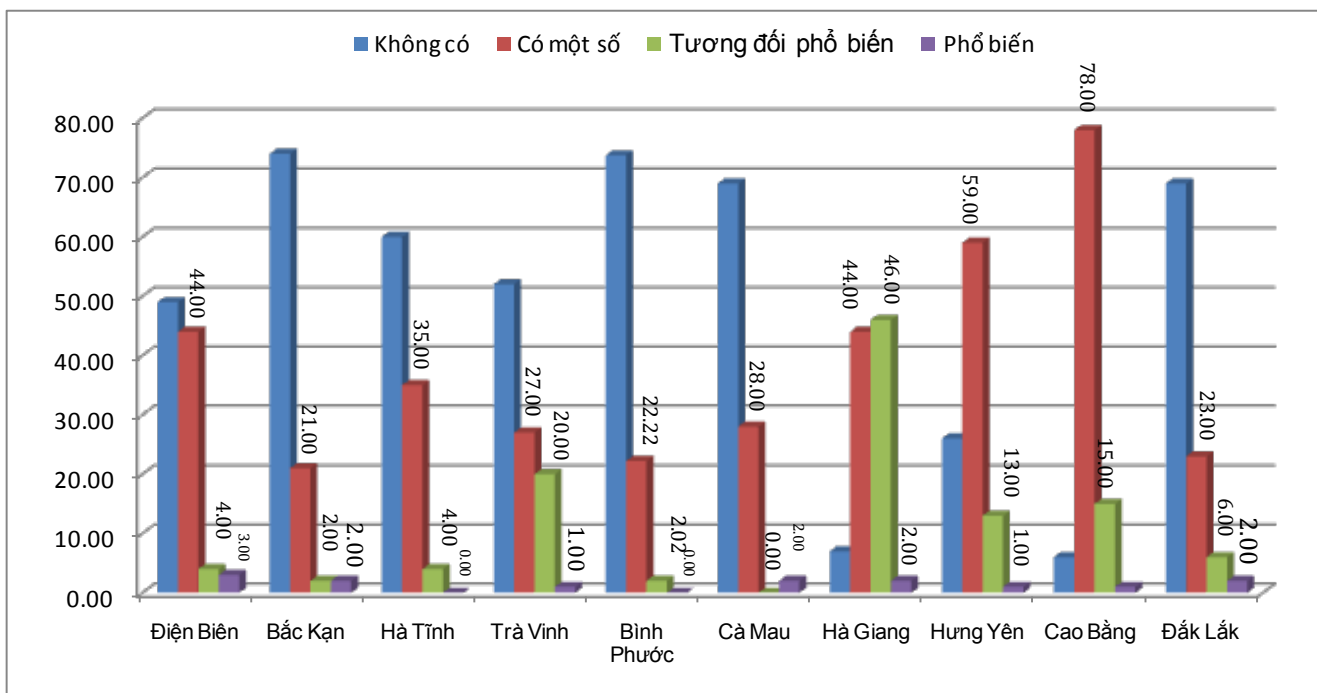


Biểu đồ 63: Đánh giá chất lượng công chức của 10 tỉnh đứng cuối Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC

Phân tích kết quả đánh giá của doanh nghiệp đối với một số tiêu chí thành phần trên của nhóm 10 tỉnh đứng cuối về Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC đã cho thấy cả những mặt tích cực và tồn tại hạn chế trong lĩnh vực cải cách công vụ, công chức tại các đơn vị này, cụ thể: Tỉnh Bắc Kạn có khoảng 60% số doanh nghiệp được hỏi đánh giá tốt về thái độ phục vụ của cán bộ, công chức, 32% đánh giá thái độ phục vụ của công chức ở mức khá, đặc biệt tỷ lệ đánh giá công chức ở mức trung bình giảm xuống còn 5% (năm 2014 tỷ lệ này là 19%). Đồng thời, tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thái độ phục vụ của cán bộ, công chức trong tỉnh ở mức kém đã giảm từ 5% (năm 2014) xuống còn 2% (2015). Kết quả này đã cho thấy, nỗ lực cải cách chế độ công vụ, công chức của tỉnh đang mang lại hiệu quả, góp phần vào việc cải thiện thứ hạng Chỉ số tổng hợp – PAR INDEX của tỉnh lên 4 bậc so với năm trước (năm 2014 xếp thứ 63/63, năm 2015 xếp thứ 59/63 về Chỉ số tổng hợp). Trong khi đó, tỉnh Hà Giang có tới 46% số doanh nghiệp được khảo sát đã trả lời rằng tình trạng lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân của công chức trên địa bàn tỉnh là tương đối phổ biến, đây là tình trạng đáng lo ngại khi tỷ lệ số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đánh giá như vậy trong năm 2014 chỉ là 29.7%. Ngoài ra, tại tỉnh Cao Bằng 78% số doanh nghiệp được khảo sát đã trả lời rằng vẫn còn tình trạng lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân của một số cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh, tăng 19% số doanh nghiệp trả lời tương tự so với năm 2014.

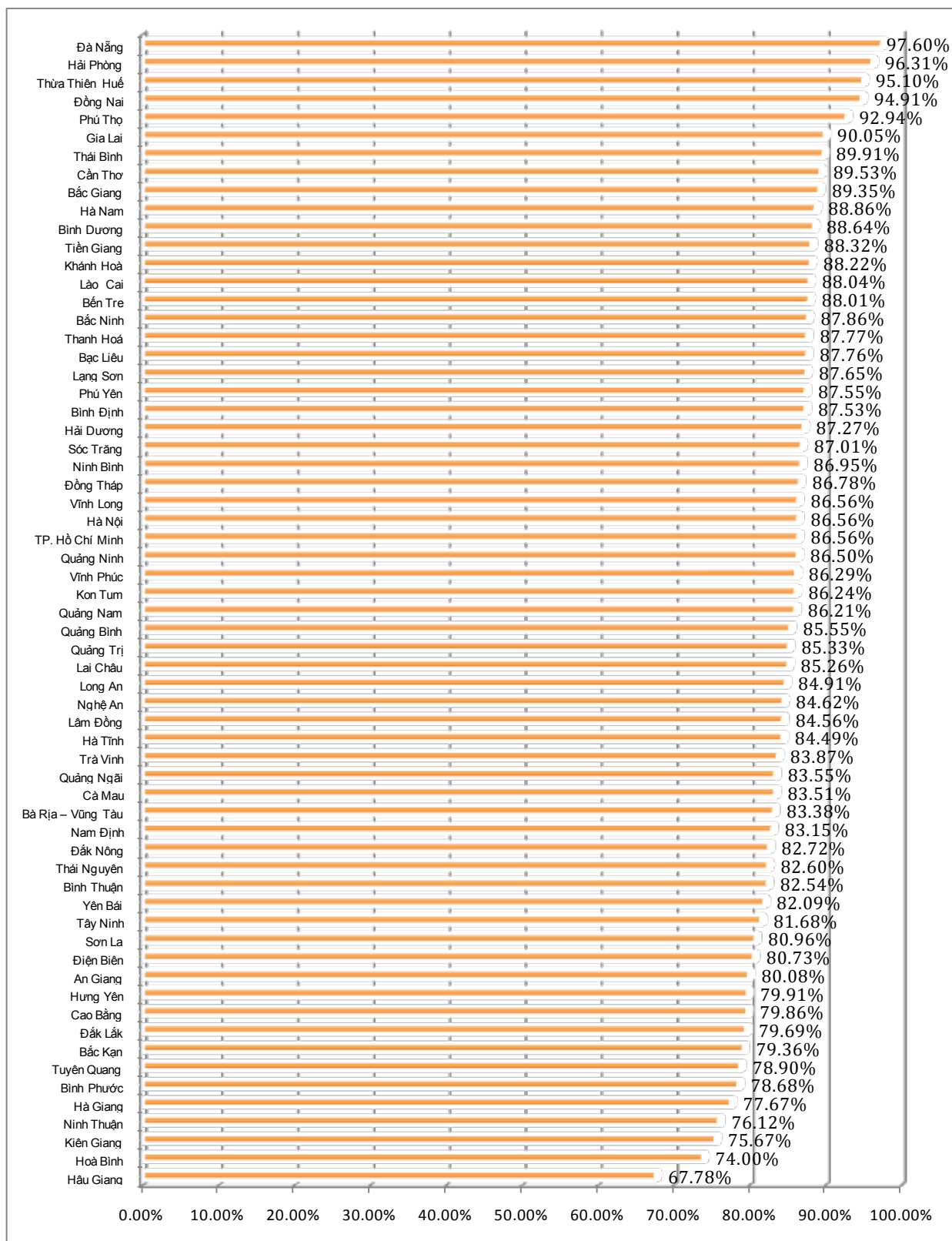


Biểu đồ 64: Đánh giá của doanh nghiệp về thái độ phục vụ của công chức tại 10 tỉnh đứng cuối Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCVC



Biểu đồ 65: Đánh giá của doanh nghiệp về tình trạng lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân của công chức tại 10 tỉnh đứng cuối Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCVC

2.6. Chỉ số thành phần đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập



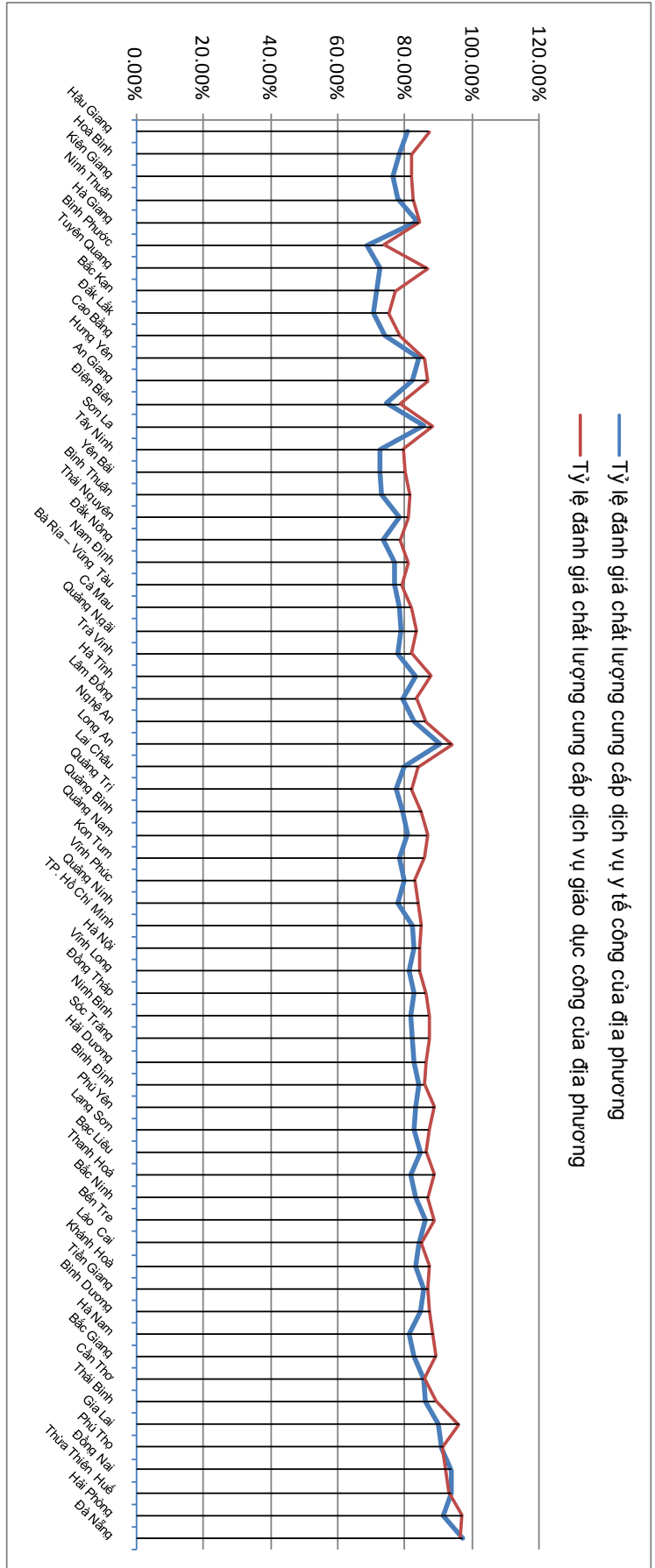
Biểu đồ 66: Chỉ số thành phần đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và ĐVSNC

Tương tự xu hướng thay đổi của các lĩnh vực cải cách khác, đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập là nội dung có giá trị trung bình tiếp tục tăng đều qua các năm đánh giá. Theo đó, giá trị trung bình của Chỉ số thành phần đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và ĐVSNCL trong năm 2015 đạt 85.05%, đã tăng thêm 1.4% so với năm 2014 (đạt 83.65%) và xếp thứ 6/8 lĩnh vực về giá trị trung bình.

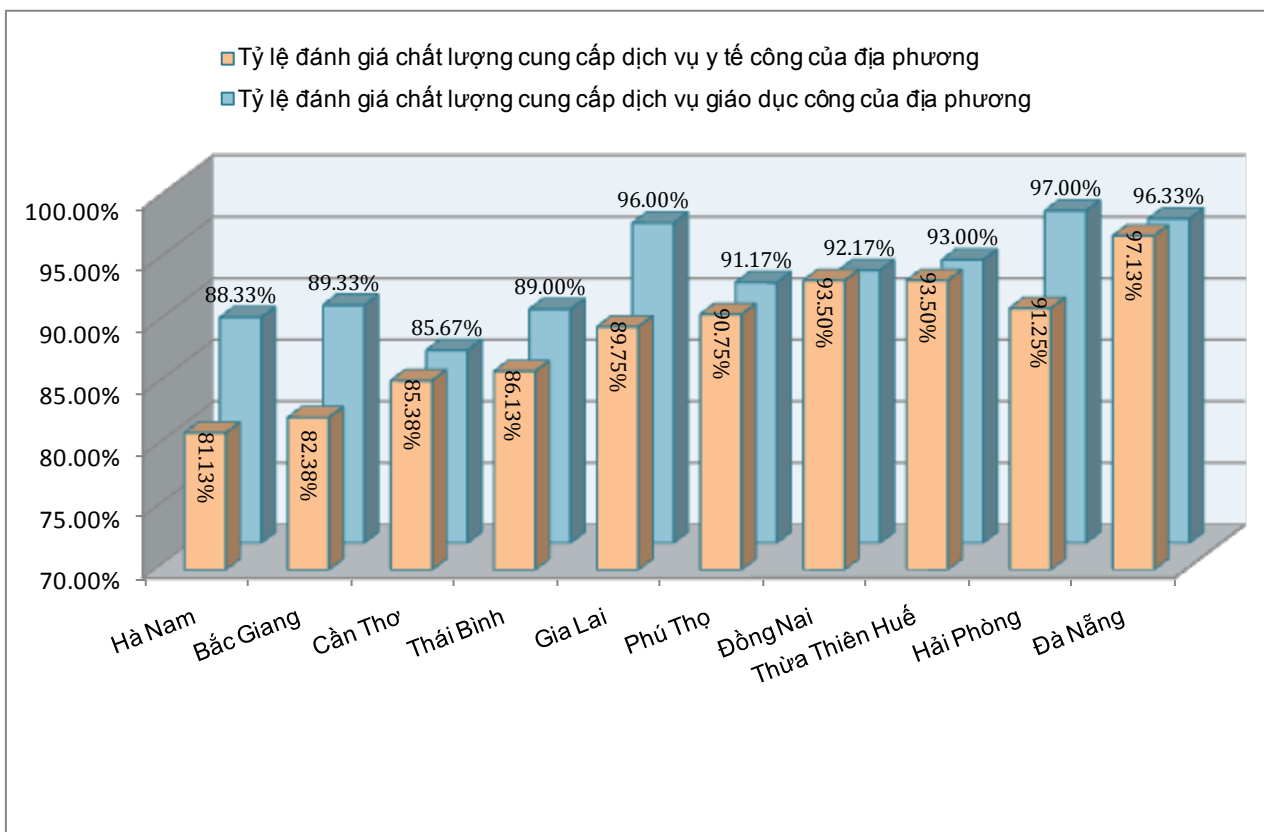
Theo kết quả đánh giá năm 2015, thứ tự xếp hạng của 3 đơn vị dẫn đầu Chỉ số thành phần này vẫn được giữ nguyên so với năm 2014, đó là: Đà Nẵng (đạt 97.60%), Hải Phòng (đạt 96.31%) và Thừa Thiên Huế (đạt 95.10%). Đặc biệt, đây là năm thứ 3 liên tiếp thành phố Đà Nẵng dẫn đầu và là năm thứ 4 liên tiếp thành phố Hải Phòng đứng ở vị trí thứ 2 trên bảng xếp hạng Chỉ số thành phần trên. Trong khi đó, tỉnh Hậu Giang đã bị hạ 5 bậc so với năm 2014, đứng ở cuối bảng xếp hạng năm 2015 về Chỉ số thành phần đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và ĐVSNCL. Qua phân tích đã chỉ ra rằng, tỉnh Hậu Giang không đạt điểm cao trên cả 03 tiêu chí thành phần về tỷ lệ thực hiện các cơ chế tự chủ tại cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức khoa học công nghệ công lập.

Chỉ số thành phần đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và ĐVSNCL cũng là chỉ số có tỷ lệ điểm điều tra xã hội học cao nhất trong 8 chỉ số thành phần, chiếm 76.9% tổng số điểm. Do đó, điểm đánh giá qua điều tra xã hội học có ảnh hưởng rất lớn đến kết quả cuối cùng về Chỉ số thành phần này của các địa phương. Theo kết quả khảo sát, hầu hết các địa phương đều được đánh giá cao về tiêu chí "Đánh giá tác động của việc thực hiện các cơ chế tự chủ" trên địa bàn. Bên cạnh đó, trong lĩnh vực này, có hai tiêu chí rất quan trọng được đánh giá thông qua điều tra xã hội học đó là: Tiêu chí "Đánh giá chất lượng cung cấp dịch vụ y tế công" và tiêu chí "Đánh giá chất lượng cung cấp dịch vụ giáo dục công" ở địa phương. Giống như năm 2014, trong năm 2015, chất lượng cung cấp dịch vụ giáo dục công được người dân đánh giá cao hơn so với dịch vụ y tế công tại hầu hết địa phương trên cả nước. Hải Phòng và Đà Nẵng vẫn là những cái tên quen thuộc nằm trong nhóm địa phương dẫn đầu về tỷ lệ điểm đạt được trong hai tiêu chí trên. Đáng chú ý, Bình Phước là địa phương có kết quả điểm thấp nhất ở cả hai tiêu chí về chất lượng cung cấp dịch vụ y tế công và giáo dục công, với tỷ lệ điểm lần lượt là 68.50% và 73.50%. Đây cũng là tỉnh nằm trong nhóm 6 tỉnh đứng cuối bảng xếp hạng về Chỉ số đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và ĐVSNCL.

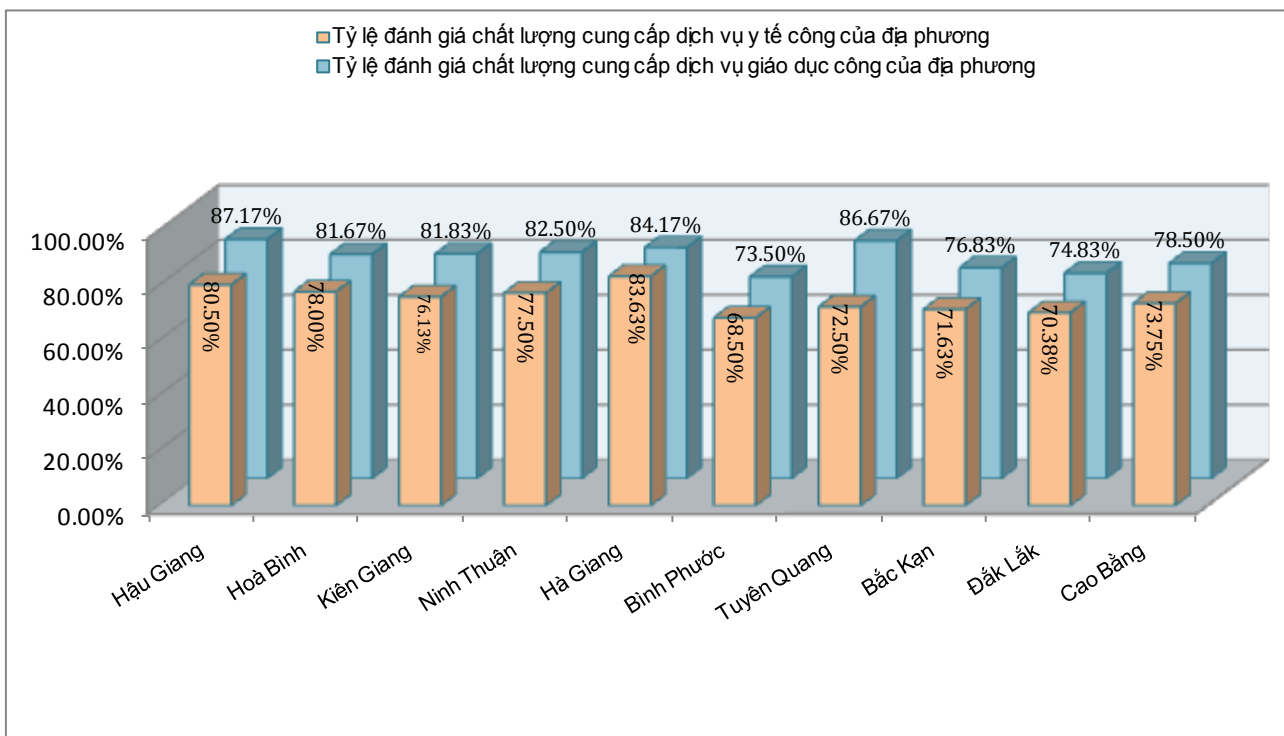
Qua điều tra xã hội học, tỷ lệ đánh giá chất lượng cung cấp dịch vụ y tế công và chất lượng cung cấp dịch vụ giáo dục công của các tỉnh, thành phố tiếp tục có kết quả tương đối đồng nhất, gần như là không có khoảng cách về tỷ lệ đánh giá giữa hai tiêu chí này.



Biểu đồ 67: Tỷ lệ đánh giá chất lượng cung cấp dịch vụ y tế công và dịch vụ giáo dục công của các tỉnh, thành phố



Biểu đồ 68: Chất lượng cung cấp dịch vụ giáo dục và y tế công lập qua điều tra XHH của 10 tỉnh đứng đầu Chỉ số thành phần đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và ĐVSNC



Biểu đồ 69: Chất lượng cung cấp dịch vụ giáo dục và y tế công lập qua điều tra XHH của 10 tỉnh đứng cuối Chỉ số thành phần đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và ĐVSNC

Thực tiễn triển khai công tác cải cách tài chính công trong lĩnh vực khám, chữa bệnh, đặc biệt là cải cách, cung cấp dịch vụ công trong lĩnh vực y tế công của các tỉnh, thành phố trong năm vừa qua có sự thay đổi tích cực. Đánh giá của người dân về chất lượng ngành y tế, thái độ của viên chức ngành y tế cũng được cải thiện qua từng năm. Theo báo cáo của Bộ Y tế, ngành y tế đã có Quyết định số 2151/KH-BYT về việc phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện “Đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế hướng tới sự hài lòng của người bệnh”. Cũng theo báo cáo, có 63/63 tỉnh, thành phố ban hành Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo, xây dựng Kế hoạch, tổ chức thực hiện; trong đó có 48 Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo. Cho tới nay, đã có 26 tỉnh đã báo cáo kết quả hoạt động về Bộ Y tế; 5 tỉnh kiện toàn Ban Chỉ đạo, 4 tỉnh tiếp tục ban hành quy chế hoạt động Ban chỉ đạo và 13 tỉnh bổ sung kế hoạch công tác năm 2016. 100% các cơ sở khám, chữa bệnh trực thuộc Bộ Y tế (trong đó có 7 bệnh viện trực thuộc khối học viện, nhà trường) đã thành lập ban Chỉ đạo, xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện kế hoạch, tổ chức ký cam kết thực hiện đổi mới giữa viên chức với trường khoa, trường khoa với giám đốc bệnh viện.

Đánh giá qua điều tra xã hội học xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2015 của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cho thấy người dân ở 63 tỉnh, thành phố đánh giá các tiêu chí về Chất lượng cung cấp dịch vụ y tế công có những khoảng cách và khác biệt nhất định. Mặc dù tỷ lệ của từng tỉnh, thành phố cao, thấp khác nhau, tuy nhiên, tỷ lệ của 63 tỉnh, thành phố đánh giá ở tiêu chí "Thái độ phục vụ của đội ngũ viên chức y tế tại địa phương" trong năm 2015 (tỷ lệ % đánh giá tốt) giá trị trung vị là 50.74%; đánh giá về "Năng lực chuyên môn của đội ngũ viên chức y tế tại địa phương với giá trị trung vị là 42.59% và tỷ lệ đánh giá ở tiêu chí "không có hiện tượng tiêu cực của đội ngũ cán bộ, viên chức y tế tại địa phương" là 73.33%. Mặc dù đã có những sự nỗ lực, cải thiện qua từng năm, tuy nhiên, tỷ lệ hài lòng về thái độ phục vụ, năng lực chuyên môn vẫn còn thấp, xấp xỉ giá trị 50% như đã nói ở trên. Vì vậy, đây là những dữ liệu mà Ngành Y tế cần nhìn nhận, có những sự chỉ đạo tích cực hơn nữa để đạt được sự hài lòng thực chất của người dân.

Bảng 38: Đánh giá các tiêu chí về Chất lượng cung cấp dịch vụ y tế công của 63 tỉnh, thành phố năm 2015 (% đánh giá tốt)

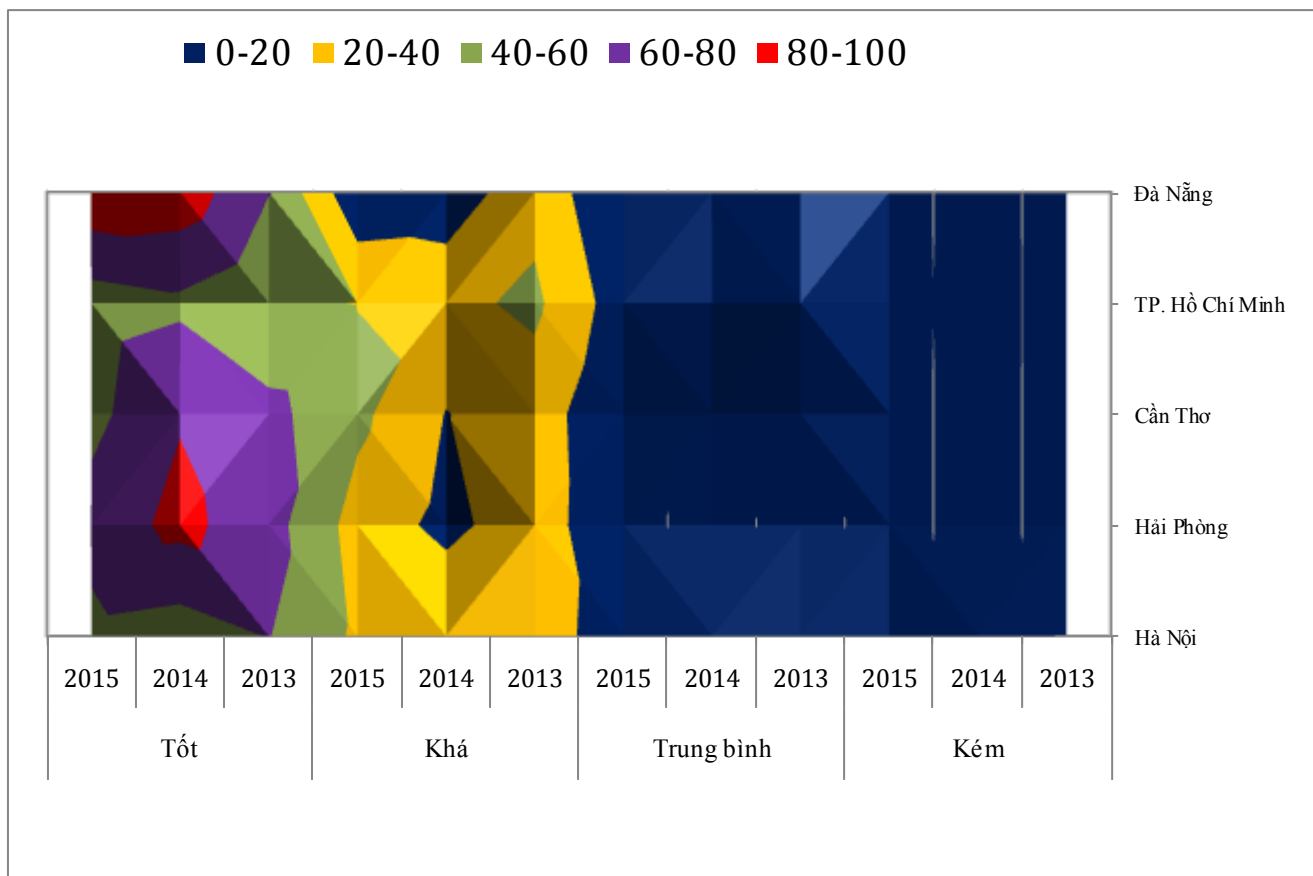
Tiêu chí đánh giá	Trung vị	Giá trị cao nhất	Giá trị thấp nhất
Năng lực chuyên môn của đội ngũ viên chức y tế tại địa phương	42.59	93.7	9.63
Kết quả khám bệnh của các cơ sở y tế tại địa phương	39.11	93.33	7.78
Kết quả chữa bệnh của các cơ sở y tế tại địa phương	38.15	94.44	6.3
Thái độ phục vụ của đội ngũ viên chức y tế tại địa phương	50.74	95.93	9.63
Các hiện tượng tiêu cực của đội ngũ CB y tế (tỷ lệ đánh giá ở mức không có)	73.33	95.19	33.7

Phân tích kết quả điều tra xã hội học của 5 thành phố trực thuộc Trung ương qua các năm 2013, 2014 và 2015 cũng phần nào phản ánh được thực tiễn cả về những cố gắng, nỗ lực của Ngành Y tế nói chung và các tỉnh, thành phố trong thời gian vừa qua, đồng thời, nêu lên được những mong muốn của người dân đối với chất lượng dịch vụ y tế của 5 thành phố này.

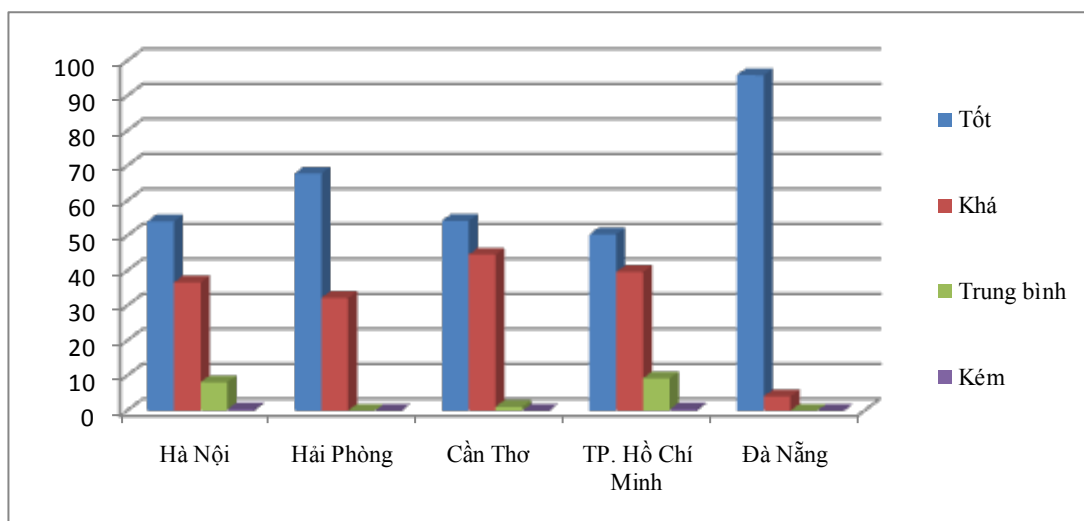
Kết quả khảo sát người dân tại 5 thành phố trực thuộc Trung ương đánh giá về thái độ phục vụ của đội ngũ viên chức y tế cũng có nhiều thay đổi so với các năm trước. Theo số liệu thống kê, có 3/5 đơn vị trong nhóm này có tỷ lệ người dân đánh giá thái độ phục vụ của đội ngũ viên chức y tế trên địa bàn ở mức “Tốt” thấp hơn so với năm 2014, gồm có: Hải Phòng, Cần Thơ và TP. Hồ Chí Minh. Trong khi đó, mức độ đánh giá này ở thành phố Đà Nẵng chiếm tỷ lệ cao nhất trong số người dân được hỏi (95.93% người dân được hỏi đánh giá “Tốt”); tỷ lệ này cũng tăng liên tiếp trong 2 năm gần đây. Thực tiễn cho thấy, thái độ, phong cách của cán bộ y tế trên địa bàn thành phố liên tục được quán triệt đổi mới qua các năm, góp phần nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ y tế để phục vụ bệnh nhân. Trong năm 2015, tỷ lệ người dân đánh giá mức độ “Tốt” về thái độ phục vụ của đội ngũ viên chức y tế trên địa bàn Thành phố Hà Nội là 54.07% số người được hỏi, tăng nhẹ so với kết quả năm 2014. Tuy nhiên, chất lượng cung cấp dịch vụ y tế trên địa bàn thành phố vẫn cần phải cải thiện nhiều hơn nữa khi tỷ lệ người dân đánh giá ở mức độ “Trung bình” và “Kém” vẫn còn ở mức cao trong nhóm các địa phương này. Bên cạnh đó, Thành phố Hồ Chí Minh cũng đang đối mặt với nhiều thách thức trong đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của đội ngũ cán bộ y tế trên địa bàn thành phố khi tỷ lệ đánh giá của người dân ở mức độ “Tốt” đối với tiêu chí này là thấp nhất trong nhóm (50%), trong khi đó, tỷ lệ đánh giá ở mức độ “Kém” lại cao nhất so với các địa phương còn lại (9.26%).

Bảng 39: Tỷ lệ % người dân của 5 thành phố trực thuộc Trung ương đánh giá về Thái độ phục vụ của đội ngũ viên chức y tế tại địa phương

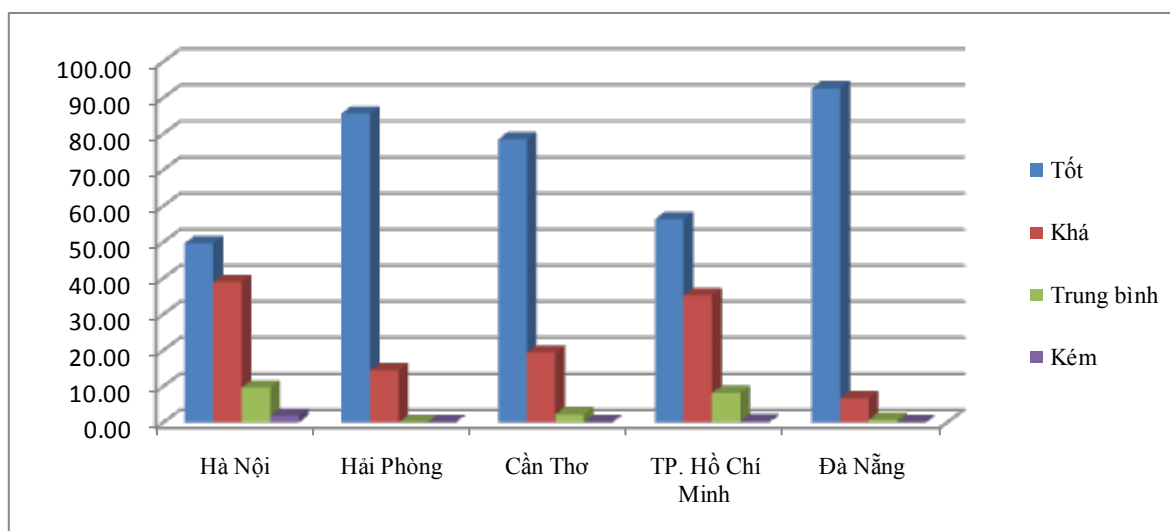
	Tốt			Khá			Trung bình			Kém		
	2015	2014	2013	2015	2014	2013	2015	2014	2013	2015	2014	2013
TP. Hà Nội	54.07	49.63	60.74	36.67	38.89	30.74	8.15	9.63	8.52	0.37	1.85	0.00
Hải Phòng	67.78	85.61	67.90	32.22	14.39	32.10	0	0	0.00	0	0	0.00
Cần Thơ	54.28	78.44	65.56	44.61	19.33	30.74	1.12	2.23	3.70	0	0	0.00
TP. Hồ Chí Minh	50.37	56.3	42.22	39.63	35.19	43.70	9.26	8.15	14.07	0.37	0.37	0.00
Đà Nẵng	95.93	92.59	60.74	4.07	6.67	34.07	0	0.74	5.19	0	0	0.00



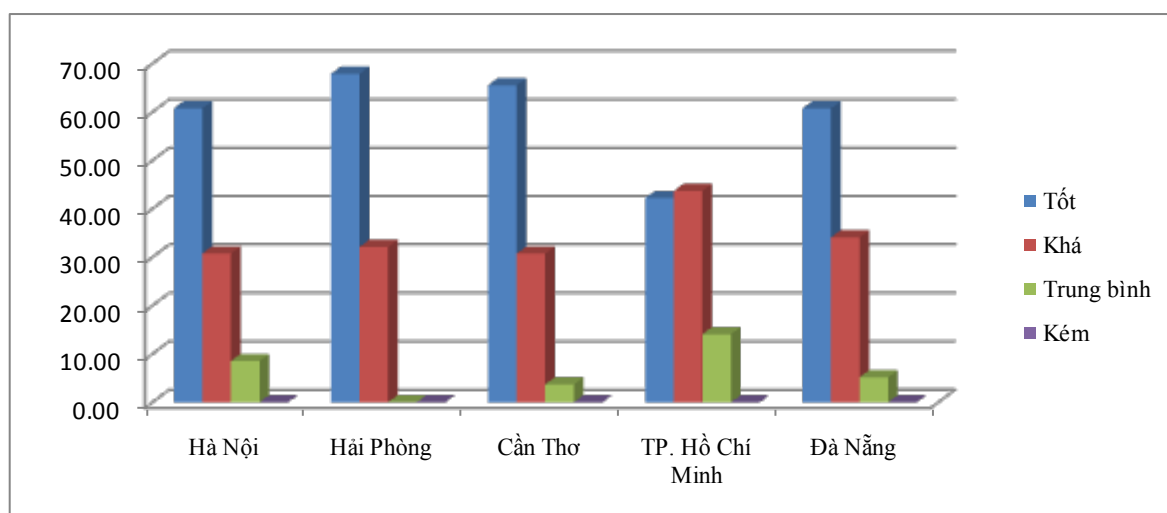
Biểu đồ 70: So sánh tỷ lệ đánh giá của người dân 5 thành phố trực thuộc Trung ương đối với Thái độ phục vụ của đội ngũ viên chức y tế tại địa phương qua các năm



Biểu đồ 71: Tỷ lệ đánh giá của người dân 5 thành phố trực thuộc Trung ương đối với Thái độ phục vụ của đội ngũ viên chức y tế tại địa phương năm 2015

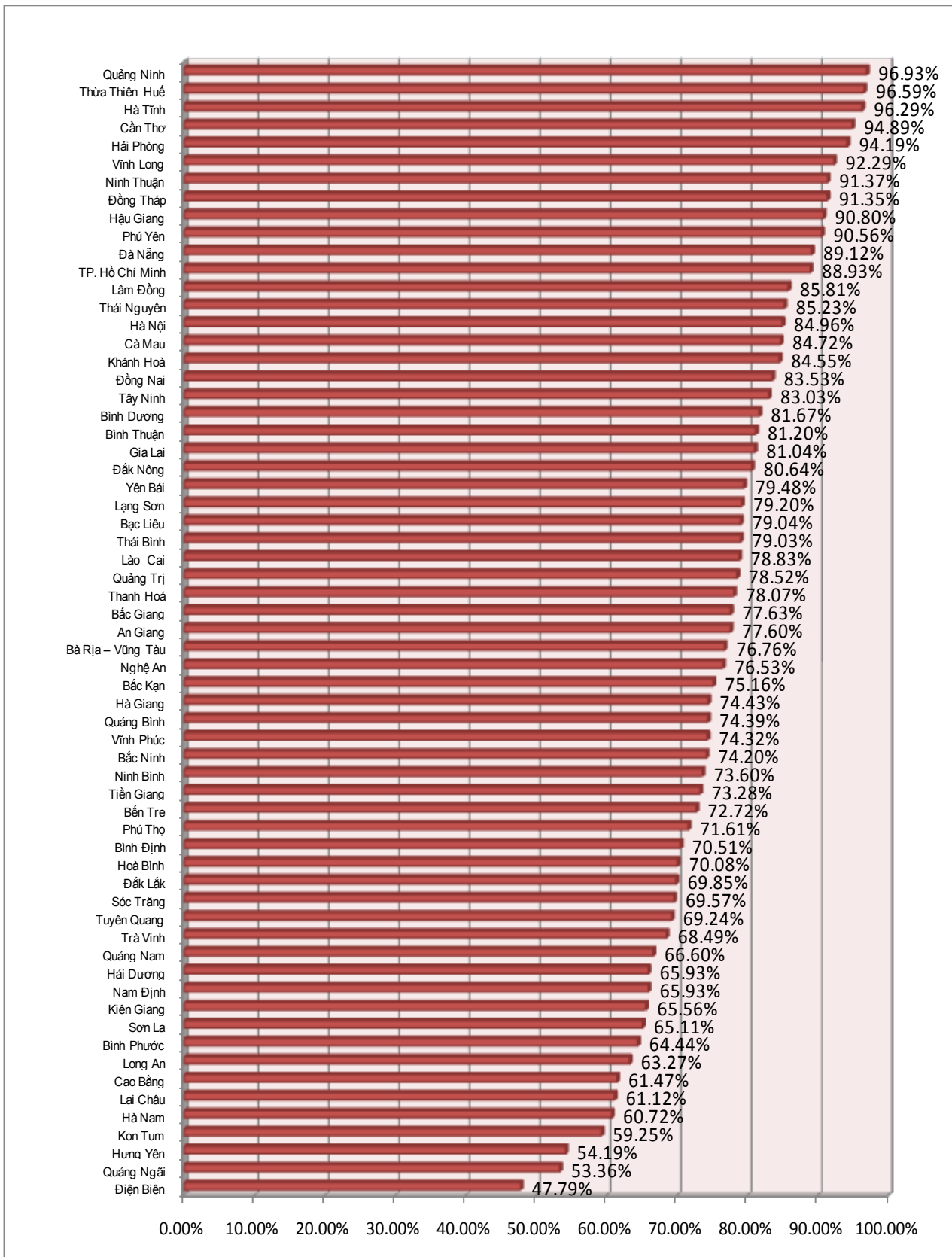


Biểu đồ 72: Tỷ lệ đánh giá của người dân 5 thành phố trực thuộc Trung ương đối với Thái độ phục vụ của đội ngũ viên chức y tế tại địa phương năm 2014



Biểu đồ 73: Tỷ lệ đánh giá của người dân 5 thành phố trực thuộc Trung ương đối với Thái độ phục vụ của đội ngũ viên chức y tế tại địa phương năm 2013

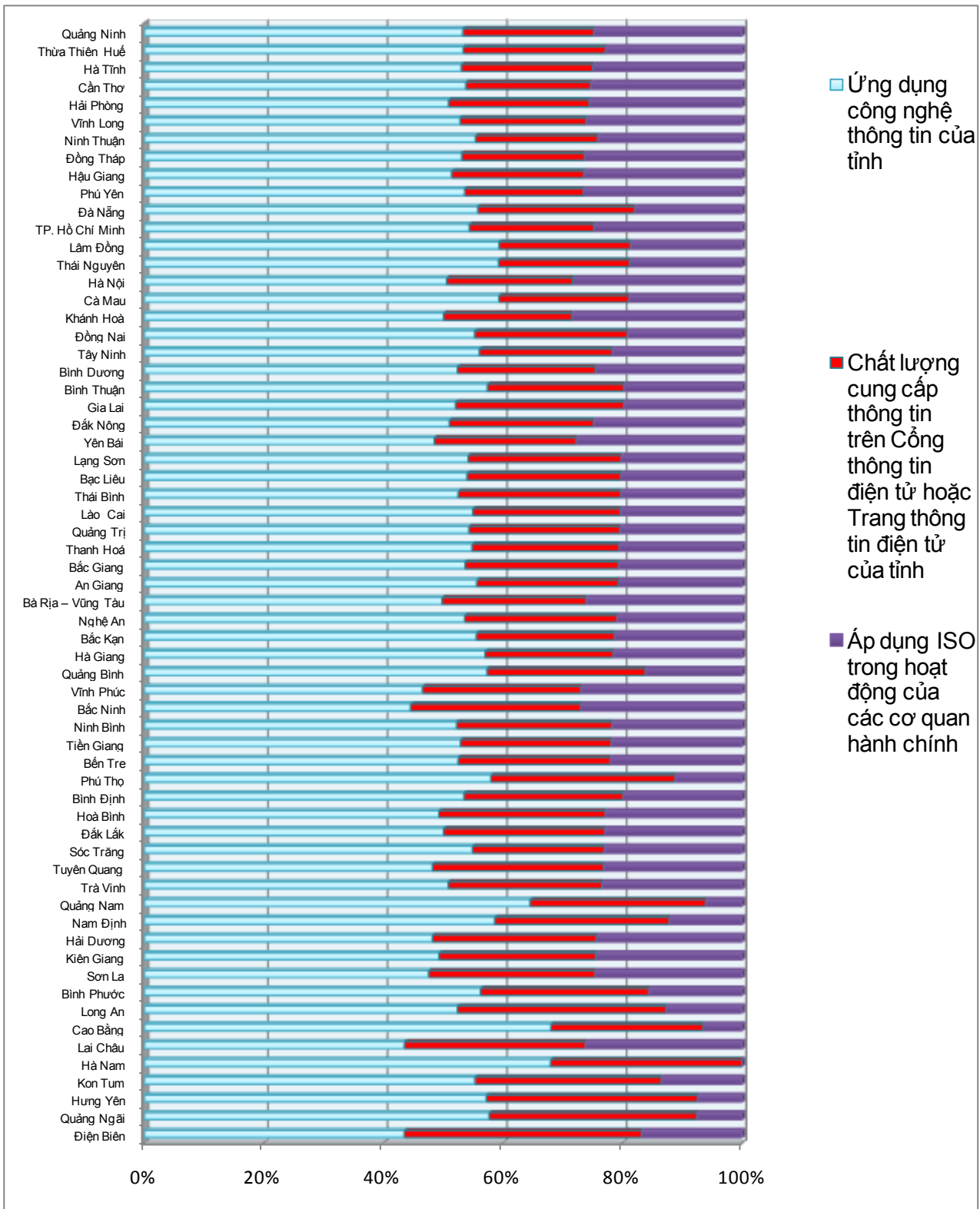
2.7. Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính



Biểu đồ 74: Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính

Giá trị trung bình của Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính tăng đáng kể so với năm trước, từ 71.84% (năm 2014) lên 76.61% (năm 2015), phần nào đã phản ánh những kết quả tích cực của nội dung hiện đại hóa hành chính thời gian qua. Kết quả trên cho thấy, trong năm 2015, nhiều tỉnh, thành phố đã chú trọng nhiều hơn đến việc đầu tư trang thiết bị, nâng cấp hệ thống thông tin để nâng cao hoạt động của cơ quan hành chính cũng như đẩy mạnh cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 3, 4, tạo thuận lợi tối đa cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết thủ tục hành chính.

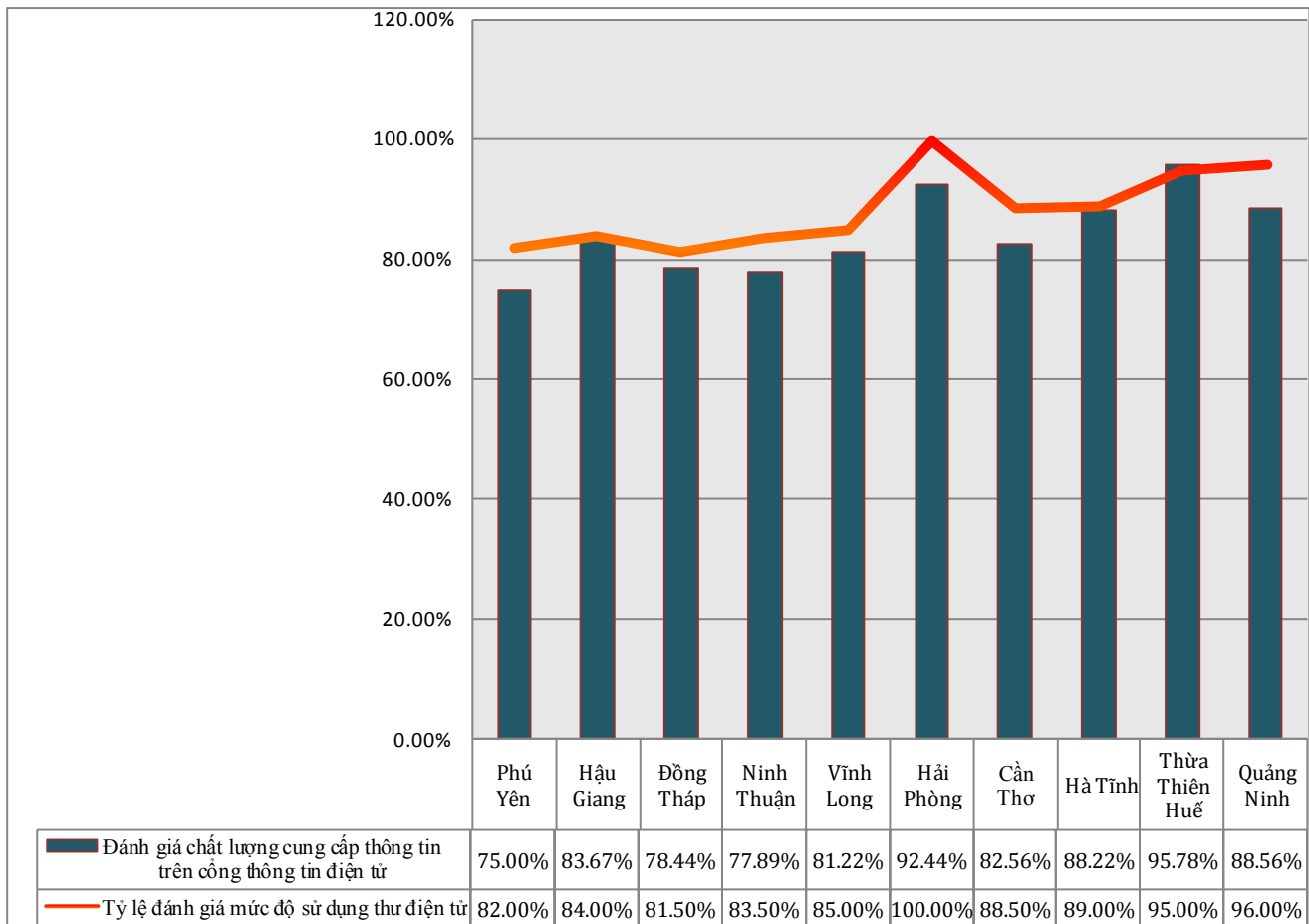
Tính đến tháng 12/2015, có khoảng 90% số cán bộ, công chức trong cơ quan nhà nước được trang bị máy tính phục vụ công việc, góp phần tạo môi trường làm việc điện tử rộng khắp, tăng năng suất, hiệu quả công việc. Bên cạnh đó, công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin đã được các địa phương quan tâm hơn thông qua việc đầu tư trang bị phần mềm diệt vi rút cho máy tính, các thiết bị tường lửa, hệ thống lưu trữ thông tin, thiết bị bảo mật và chặn thư rác chuyên dụng. Theo thống kê của Bộ Thông tin và Truyền thông, đã có 60 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã trang bị hệ thống tường lửa, hệ thống phát hiện và chống truy cập trái phép cho hệ thống mạng nội bộ (LAN) của cơ quan, đơn vị. Đồng thời, hệ thống thư điện tử của 58 tỉnh, thành phố đã được trang bị phần mềm diệt vi rút, lọc thư rác. Tuy nhiên, dễ dàng nhận thấy từ Biểu đồ Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính, có sự phân hóa rõ rệt giữa các địa phương về kết quả chỉ số đạt được trong năm 2015. Mức độ chênh lệch chỉ số giữa địa phương đứng đầu và cuối trên bảng xếp hạng về lĩnh vực hiện đại hóa hành chính có khoảng cách lớn (chênh lệch 49.14%), mức độ này trong năm 2014 là 45.36%. Trong năm 2015, Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính của 36/63 địa phương đạt mức cao hơn so với giá trị trung bình (năm 2014 là 29 đơn vị thuộc nhóm này), trong số đó, có 10/63 tỉnh, thành phố đạt chỉ số trên 90%, nhiều hơn 7 đơn vị so với năm 2014. Tỉnh Quảng Ninh đã vươn lên vị trí thứ nhất trong bảng xếp hạng Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính, tăng đáng kể so với năm 2014 và 2013 lần lượt là 10 bậc và 36 bậc. Thực tế qua báo cáo, trong năm 2015, tỉnh Quảng Ninh cũng là một trong những đơn vị đi đầu về đẩy mạnh đầu tư trang thiết bị, phần mềm ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước và đặc biệt là trong cung cấp dịch vụ công trực tuyến. Trong khi đó, đơn vị dẫn đầu Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính năm 2014 là tỉnh Lào Cai xuống vị trí thứ 28 trong năm 2015. Bên cạnh đó, số lượng tỉnh, thành phố đạt Chỉ số thành phần dưới 60% trong lĩnh vực hiện đại hóa hành chính chỉ còn 4 đơn vị (Điện Biên, Quảng Ngãi, Hưng Yên, Kon Tum), giảm một nửa so với năm 2014. Tuy vậy, trong nhóm 10 tỉnh xếp cuối về Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính, hầu hết là các tỉnh vùng cao, miền núi, gặp khó khăn về đầu tư cơ sở hạ tầng, nâng cấp trang thiết bị, phần mềm ứng dụng công nghệ thông tin.



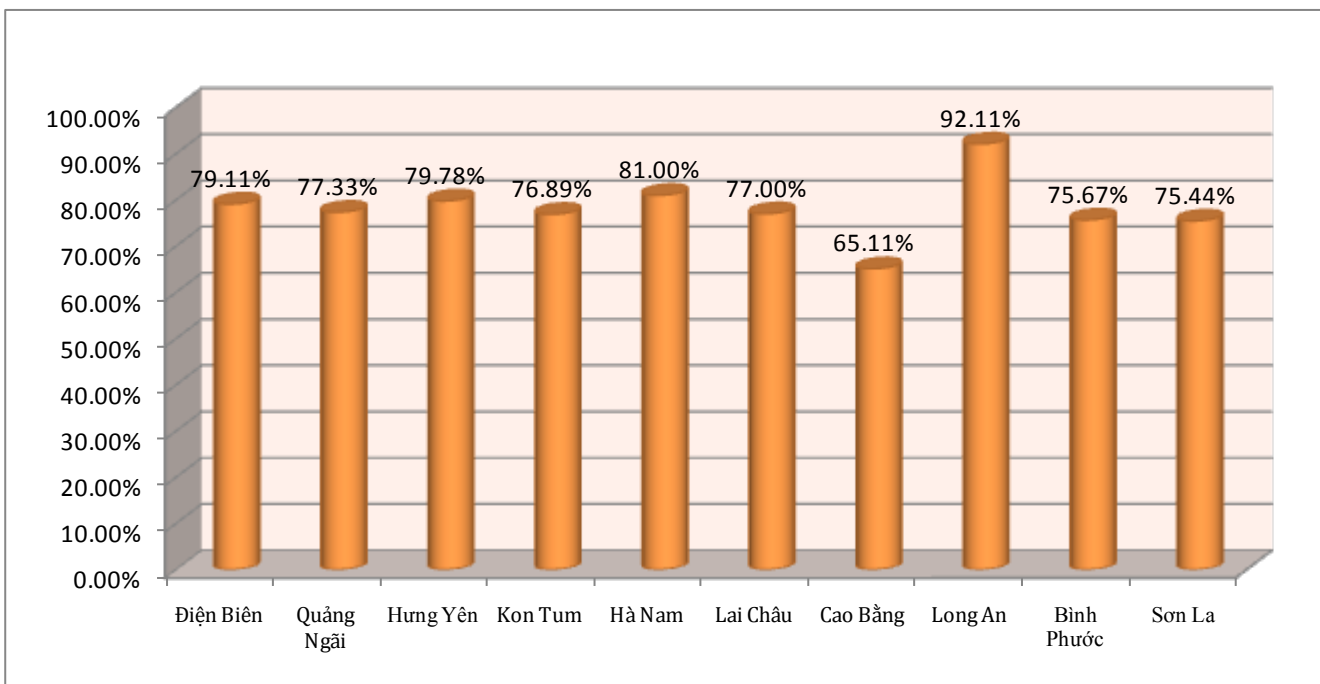
Biểu đồ 75: So sánh tỷ lệ điểm số đạt được của các tiêu chí tại lĩnh vực Hiện đại hóa hành chính

Kết quả điều tra xã hội học đánh giá về chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của tỉnh, thành phố cho thấy, có 06/63 đơn vị đạt tỷ lệ điểm trên 90% về tiêu chí này, gồm: Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế, Gia Lai, Hải Phòng, Long An, Phú Thọ. Tuy vậy, trong số đó, Long An và Phú Thọ lại là các đơn vị có kết quả Chỉ số hiện đại hóa hành chính khá thấp, nằm ở nửa sau bảng xếp hạng cả nước. Hầu hết các tỉnh, thành phố đã triển khai hệ thống thư điện tử chính thức (tên miền .gov.vn) và cung cấp hộp thư điện tử phục vụ công việc. Vì vậy, số lượng cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng thư điện tử chính thức của cơ quan trong công việc ngày càng tăng. Biểu đồ so sánh các tỷ lệ đánh giá đã chỉ ra mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa mức độ sử dụng thư điện tử trong trao đổi công việc của cán bộ, công chức và chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của 10 tỉnh, thành phố đứng đầu về Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính. Tương tự, phần lớn các tỉnh, thành phố có điểm ứng dụng công nghệ thông tin cao cũng có tỷ lệ cán bộ, công chức sử dụng thư điện tử trong giải quyết công việc cao, như Hải Phòng, Quảng Ninh, Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế...

Việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân, tổ chức tiếp tục được các địa phương thực hiện có hiệu quả. Hiện nay, các tỉnh, thành phố đã cung cấp đầy đủ dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 1 và 2, từng bước tăng số lượng dịch vụ công được cung cấp trực tuyến ở mức độ 3, 4. Về cơ bản, các địa phương đều đạt điểm cao về tiêu chí áp dụng ISO trong hoạt động của cơ quan hành chính, trong đó có 10/63 tỉnh đạt điểm tối đa. Mặc dù vậy, vẫn còn số ít các tỉnh không đảm bảo các quy định về tổ chức thực hiện ISO, do đó đạt kết quả thấp trong tiêu chí này như: Hà Nam (0/3 điểm); các tỉnh: Quảng Nam, Cao Bằng, Hưng Yên, Quảng Ngãi (đều đạt 0.5/3 điểm).



Biểu đồ 76: So sánh tỷ lệ đánh giá Chất lượng cung cấp thông tin với Mức độ sử dụng thư điện tử của 10 tỉnh đứng đầu Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính



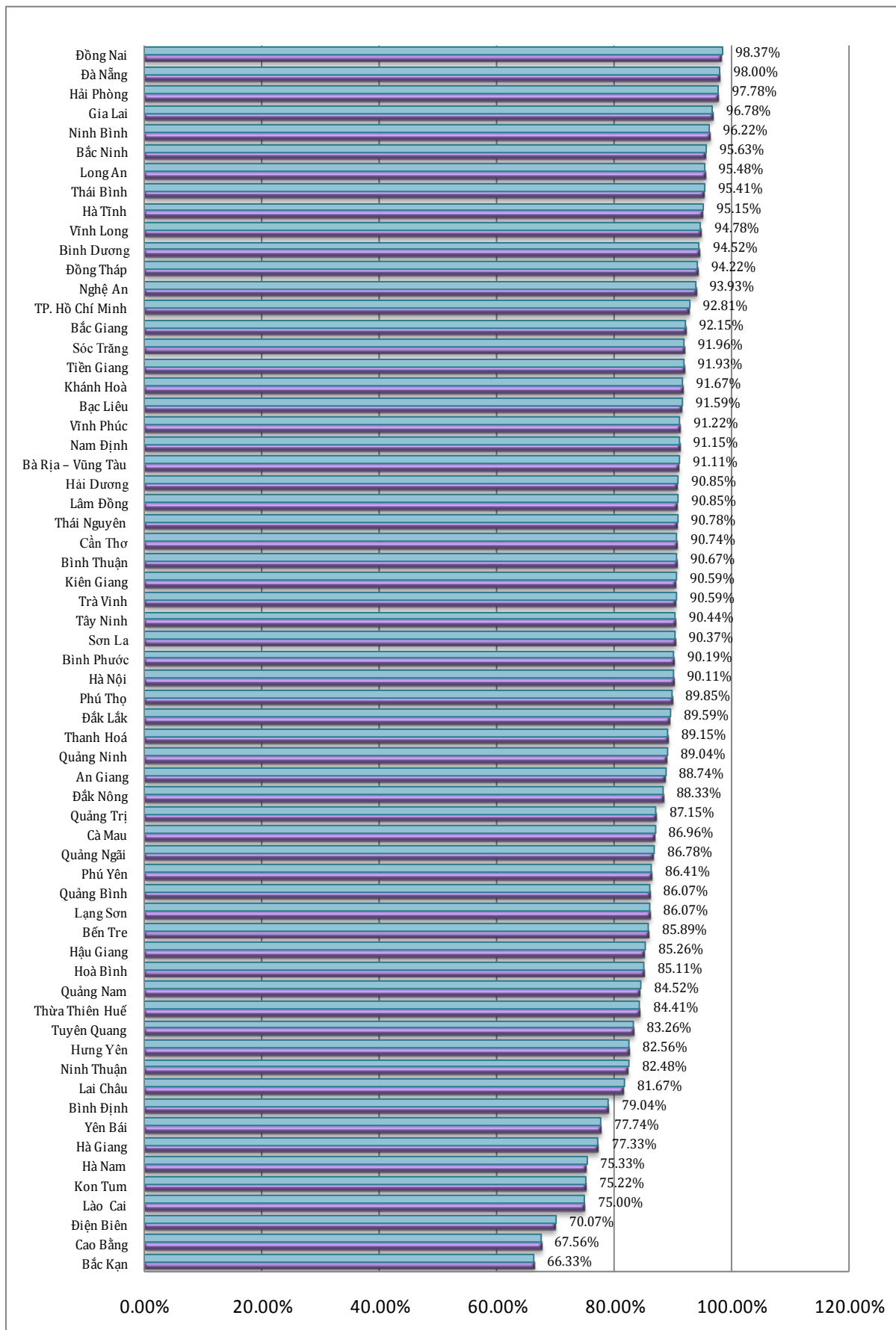
Biểu đồ 77: Chất lượng cung cấp thông tin trên Trang/Cổng Thông tin điện tử qua điều tra xã hội học của 10 tỉnh xếp cuối bảng xếp hạng Chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính

2.8. Chỉ số thành phần thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông

Chỉ số thành phần thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông của các tỉnh, thành phố được xác định dựa trên 4 tiêu chí, đó là: 1- Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã triển khai thực hiện cơ chế; 2- Số lượng thủ tục hành chính được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông; 3- Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị và mức độ hiện đại hóa của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả các cấp; 4- Chất lượng phục vụ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.

Theo kết quả năm 2015, giá trị trung bình của Chỉ số thành phần thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại các cơ quan hành chính ở địa phương đạt 87.95%, tăng cao hơn 3.18% so với năm 2014 (đạt 84.77%), tiếp tục duy trì ở vị trí thứ 4/8 chỉ số thành phần. Hơn nữa, kết quả thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông đã có nhiều chuyển biến tích cực, thể hiện qua 33/63 tỉnh, thành phố có Chỉ số thành phần trong lĩnh vực này đạt trên 90%, trong khi đó, số đơn vị trong nhóm này của năm 2014 chỉ là 24/63 địa phương. Số lượng đơn vị đạt tỷ lệ điểm cao hơn giá trị trung bình của chỉ số trong lĩnh vực này trong năm 2015 là 39/63, nhiều hơn 3 tỉnh so với năm 2014. Vị trí dẫn đầu về Chỉ số thành phần thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông trong năm 2015 thuộc về tỉnh Đồng Nai, đạt 98.37%. Trong khi đó, Cao Bằng và Bắc Kạn là hai địa phương có chỉ số thành phần đạt dưới 70% và đứng cuối bảng xếp hạng với kết quả chỉ số lần lượt là 67.56% và 66.33%.

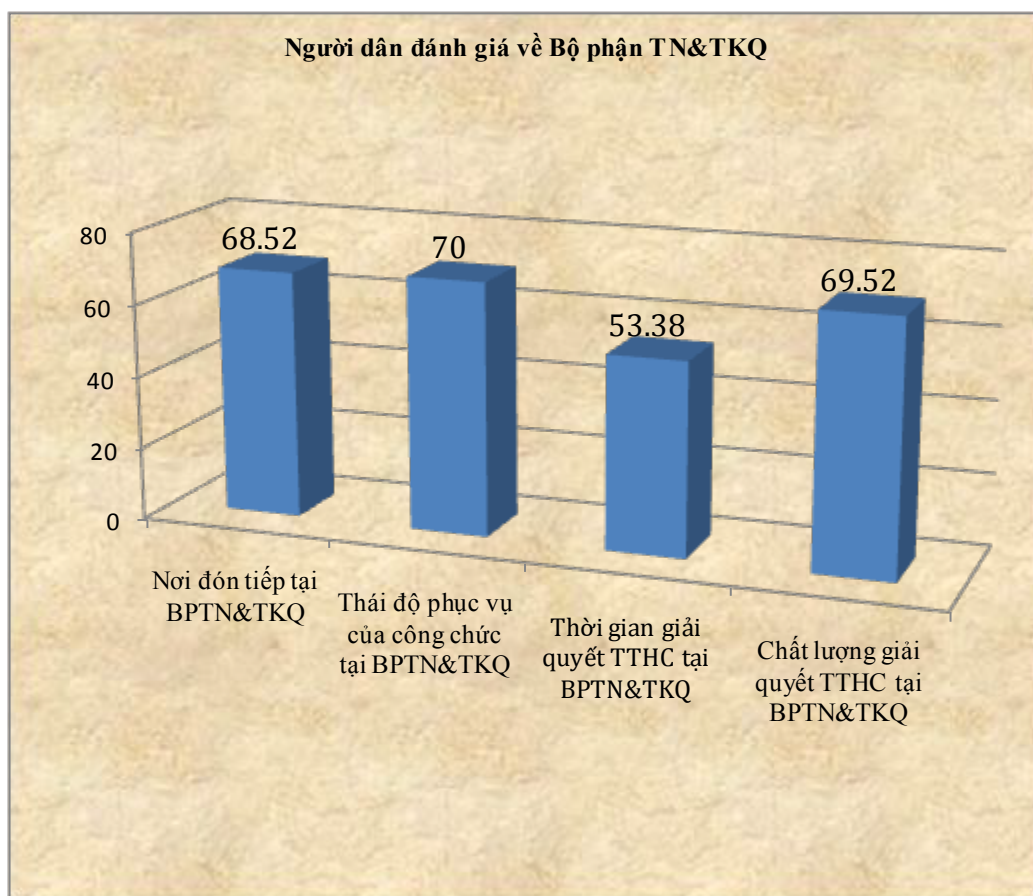
Kết quả phân tích các tiêu chí trong lĩnh vực này cho thấy, hầu hết các địa phương đều đạt tỷ lệ điểm 100% đối với hai tiêu chí là: Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông; và tiêu chí đánh giá số lượng thủ tục hành chính được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông. Trong khi đó, kết quả điểm về tiêu chí đánh giá về cơ sở vật chất của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả còn có nhiều khác biệt hơn so với hai tiêu chí trên, chỉ có khoảng 60% đơn vị đạt điểm tối đa, số còn lại đạt điểm khá thấp, thậm chí có 02 đơn vị được 0 điểm đó là Hà Nam và Bắc Kạn do không đạt số điểm ở tiêu chí thành phần về tỷ lệ Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại ở cấp huyện.



Biểu đồ 78: Chỉ số thành phần thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông

Bảng 40: Đánh giá tiêu chí "Chất lượng phục vụ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả" tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Trung vị đánh giá ở mức tốt)

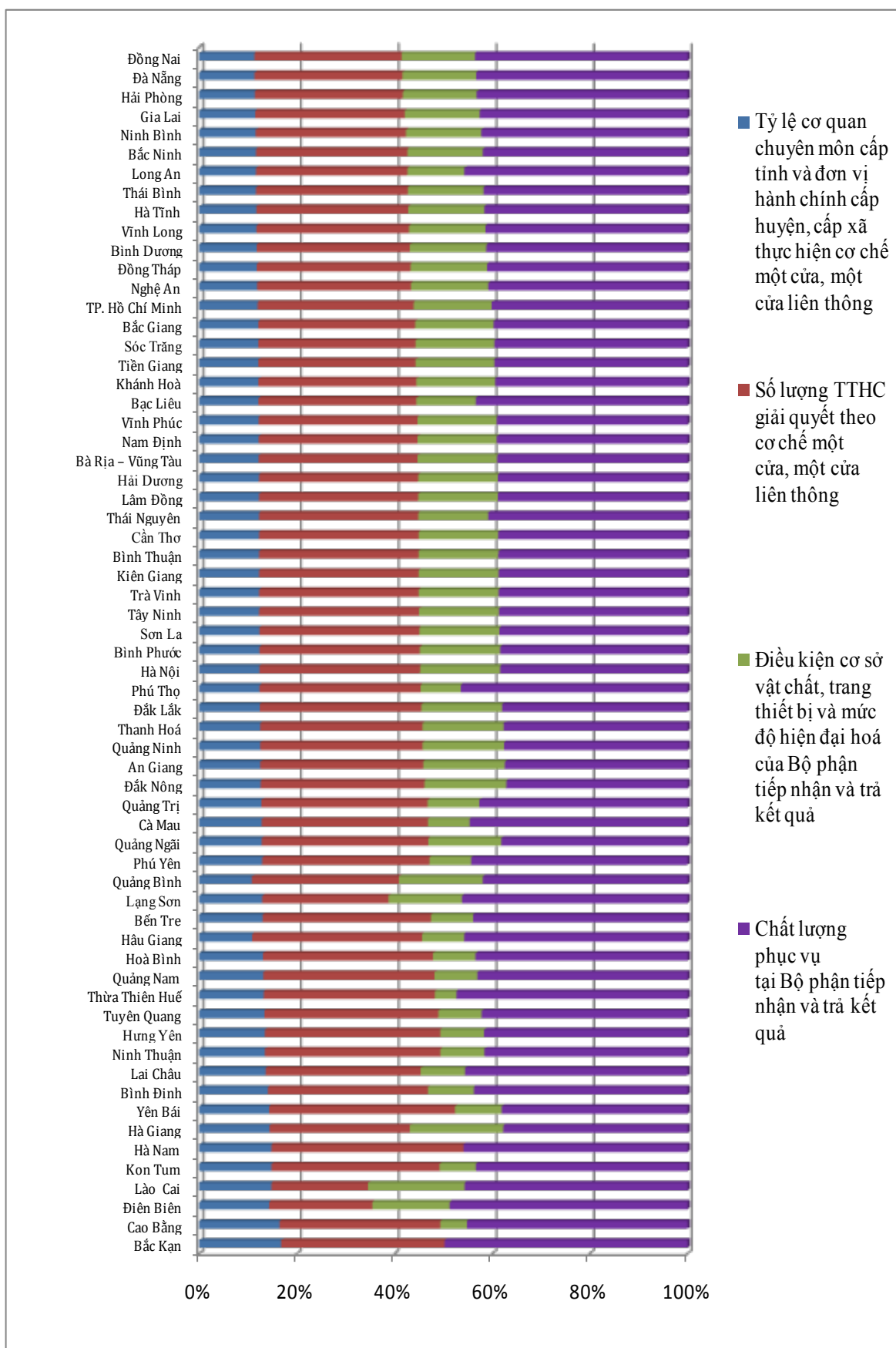
Tiêu chí đánh giá	Cao nhất	Thấp nhất	Trung vị
Nơi đón tiếp tại BPTN&TKQ	95.19	28.89	68.52
Thái độ phục vụ của công chức tại BPTN&TKQ	93.7	29.63	70
Thời gian giải quyết TTHC tại BPTN&TKQ	95.17	14.07	53.38
Chất lượng giải quyết TTHC tại BPTN&TKQ	95.93	27.78	69.52



Biểu đồ 79: Đánh giá tiêu chí "Chất lượng phục vụ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả" tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Trung vị đánh giá ở mức tốt)

Đánh giá tiêu chí "Chất lượng phục vụ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả" thông qua phiếu hỏi người dân đối với 4 tiêu chí thành phần "Nơi đón tiếp"; "Thái độ phục vụ của công chức"; "Thời gian giải quyết TTHC" và "Chất lượng giải quyết TTHC". Người dân sẽ đánh giá trên 4 mức: Tốt; Khá; Trung bình và Kém đối với các tiêu chí thành phần được đưa ra. Đa số các câu trả lời của người dân đánh giá ở mức Khá và Tốt tại 63 tỉnh, thành phố. Tuy nhiên, tỷ lệ trung bình về mức đánh giá Tốt của 63 tỉnh, thành phố chỉ ở mức dao động từ 53% đến 68% cho thấy người dân vẫn chưa thật sự đánh giá cao và hài lòng với chất lượng phục vụ của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại các tỉnh, thành phố. Trung vị của tiêu chí thành phần "Thời gian giải quyết TTHC tại BPTN&TKQ" được người dân đánh giá ở mức thấp nhất, với tỷ lệ là 53.38%. Tiêu chí thành phần "Thái độ phục vụ của công chức tại BPTN&TKQ" được người dân đánh giá cao nhất, đạt trung vị tại 63 tỉnh, thành phố là 70%.

Tại tiêu chí thành phần "Nơi đón tiếp tại BPTN&TKQ", tỉnh Đồng Nai được người dân đánh giá tốt nhất, đạt giá trị 95.19%, tỉnh Yên Bái có giá trị thấp nhất, 28.89%. Tiếp theo, thành phố Đà Nẵng đạt giá trị cao nhất tại tiêu chí thành phần "Thái độ phục vụ của công chức" với kết quả 93.7%. Tỉnh Yên Bái tiếp tục có giá trị thấp nhất so với 63 tỉnh, thành phố ở tiêu chí thành phần "Thái độ phục vụ của công chức" với kết quả 29.63% và tiêu chí thành phần "Chất lượng giải quyết thủ tục hành chính của BPTN&TKQ" với kết quả 27.78%. Tại tiêu chí thành phần "Thời gian giải quyết thủ tục hành chính", tỉnh Đồng Nai có giá trị cao nhất, với kết quả là 95.17%; tỉnh Bình Thuận có kết quả thấp nhất, 14.07%. Đây là những thông tin quan trọng, cần thiết để các tỉnh, thành phố kịp thời có những chính sách và chỉ đạo để triển khai thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông đạt hiệu quả hơn.



Biểu đồ 80: Phân tích các tiêu chí tại Chi số thành phần thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông của các tỉnh, thành phố

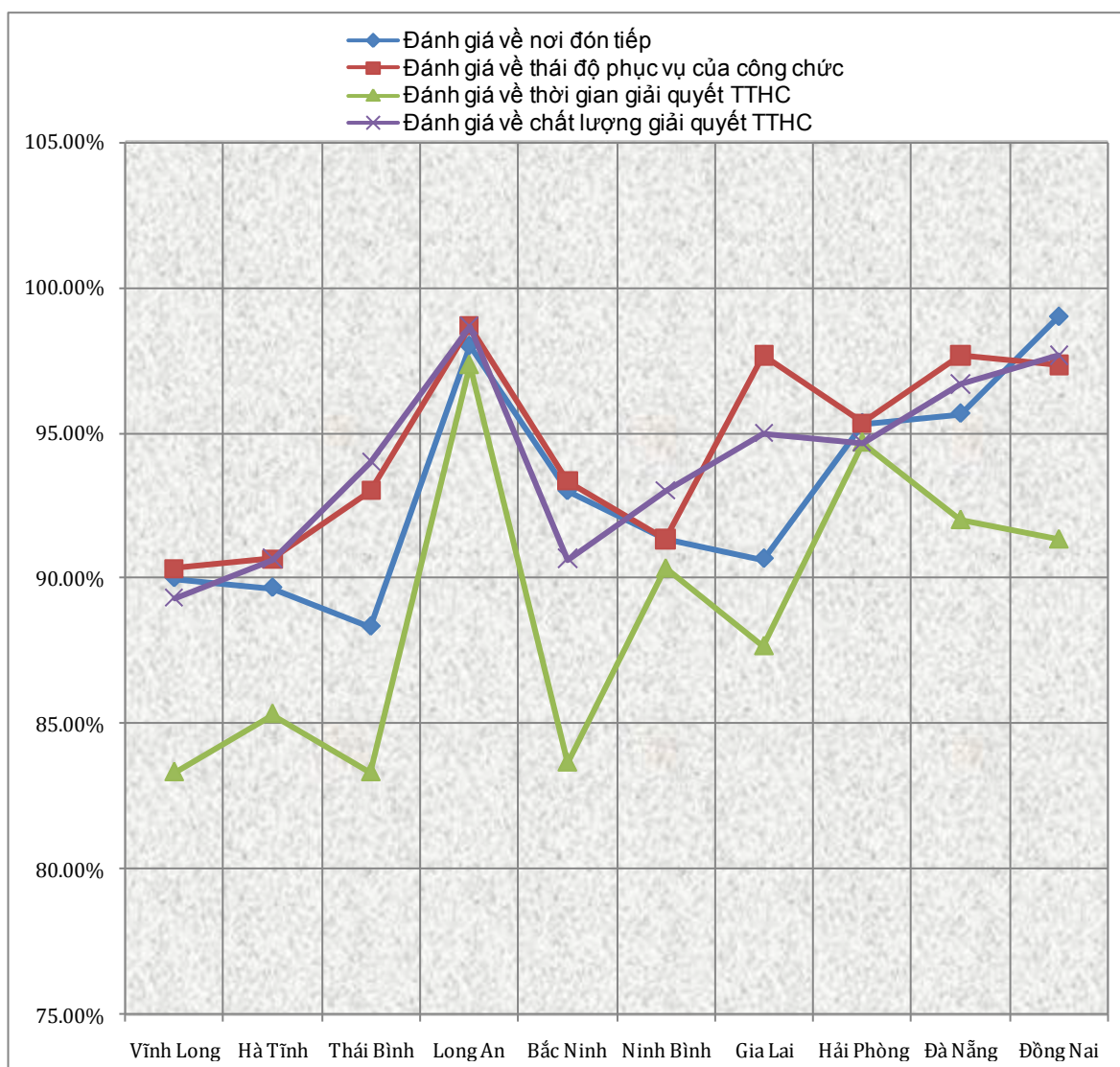
Phân tích số liệu đối với các tỉnh, thành phố cụ thể, nhìn chung, kết quả đánh giá về chất lượng phục vụ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của 10 đơn vị đứng đầu Chỉ số thành phần thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông là khá cao, dao động từ 88.25% (Vĩnh Long) đến 98.17% (Long An). Tuy nhiên, đi sâu vào phân tích các tiêu chí thành phần, kết quả cho thấy đây là năm thứ 2 liên tiếp người dân, doanh nghiệp tiếp tục đánh giá thấp đối với tiêu chí thành phần về "Thời gian giải quyết thủ tục hành chính". Thực tiễn cho thấy, một số thủ tục hành chính vẫn còn quy định thời gian giải quyết kéo dài không cần thiết, gây khó khăn cho cá nhân và tổ chức. Tiêu chí thành phần về "Thái độ phục vụ của công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả" tiếp tục được người dân, doanh nghiệp đánh giá khá cao ở nhóm các tỉnh này. Long An và Hải Phòng là hai đơn vị nhận được kết quả đánh giá khá đồng đều trên cả 4 tiêu chí thành phần, các tỉnh còn lại cho thấy rõ sự khác nhau giữa các tiêu chí thành phần trên.

Trong nhóm 10 địa phương đứng cuối về Chỉ số thành phần thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông, người dân, doanh nghiệp đánh giá Hà Giang là đơn vị có chất lượng phục vụ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ở mức thấp nhất, chỉ đạt 65.67%. Hai tỉnh khác cũng có kết quả đánh giá về chất lượng phục vụ của công chức ở mức dưới 70% là Yên Bái (66.58%) và Cao Bằng (68.67%). Cùng xu hướng với nhóm dẫn đầu về Chỉ số thành phần này, người dân, doanh nghiệp tại các tỉnh thuộc nhóm cuối cũng đánh giá thấp về thời gian giải quyết thủ tục hành chính của địa phương mình. Bên cạnh đó, tiêu chí thành phần về "Chất lượng giải quyết thủ tục hành chính" của nhóm đơn vị này cũng cho thấy kết quả thấp, thấp nhất là Hà Giang, đạt 63.33%.

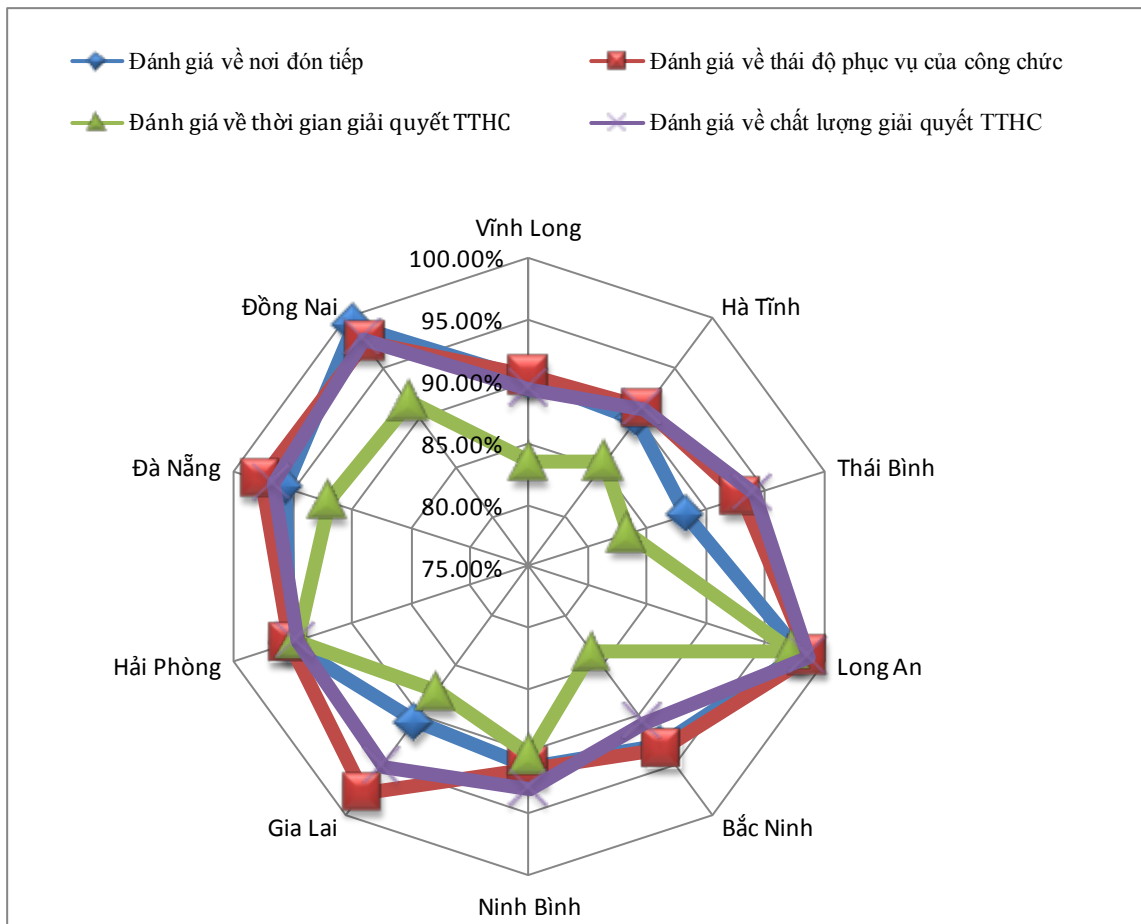
Phân tích theo đối tượng điều tra xã hội học, dễ dàng nhận thấy ở nhóm 10 tỉnh đứng cuối về Chỉ số thành phần thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông, tỷ lệ người dân đánh giá ở mức "Tốt" về thái độ phục vụ của công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả là không đều, với biên độ dao động khá cao từ 24.07% (Yên Bái) đến 77.99% (Lào Cai). Tương tự, biên độ dao động ở mức đánh giá "Khá" với hai tỉnh trên, có những sự hoán đổi vị trí. Trong khi chỉ có 16.42% số người dân được hỏi đánh giá ở mức "Khá" đối với chất lượng phục vụ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả trên địa bàn tỉnh Lào Cai, con số tương ứng đối với trên địa bàn tỉnh Yên Bái lại là 54.81%.

Bảng 41: Chất lượng phục vụ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả qua điều tra xã hội học của 10 tỉnh đứng đầu Chỉ số thành phần thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông (Tỷ lệ số điểm ĐTXHH đạt được/Số điểm tối đa của tiêu chí thành phần)

Các tỉnh, thành phố	Đánh giá về nơi đón tiếp	Đánh giá về thái độ phục vụ của công chức	Đánh giá về thời gian giải quyết TTHC	Đánh giá về chất lượng giải quyết TTHC
Vĩnh Long	90.00%	90.33%	83.33%	89.33%
Hà Tĩnh	89.67%	90.67%	85.33%	90.67%
Thái Bình	88.33%	93.00%	83.33%	94.00%
Long An	98.00%	98.67%	97.33%	98.67%
Bắc Ninh	93.00%	93.33%	83.67%	90.67%
Ninh Bình	91.33%	91.33%	90.33%	93.00%
Gia Lai	90.67%	97.67%	87.67%	95.00%
Hải Phòng	95.33%	95.33%	94.67%	94.67%
Đà Nẵng	95.67%	97.67%	92.00%	96.67%
Đồng Nai	99.00%	97.33%	91.33%	97.67%



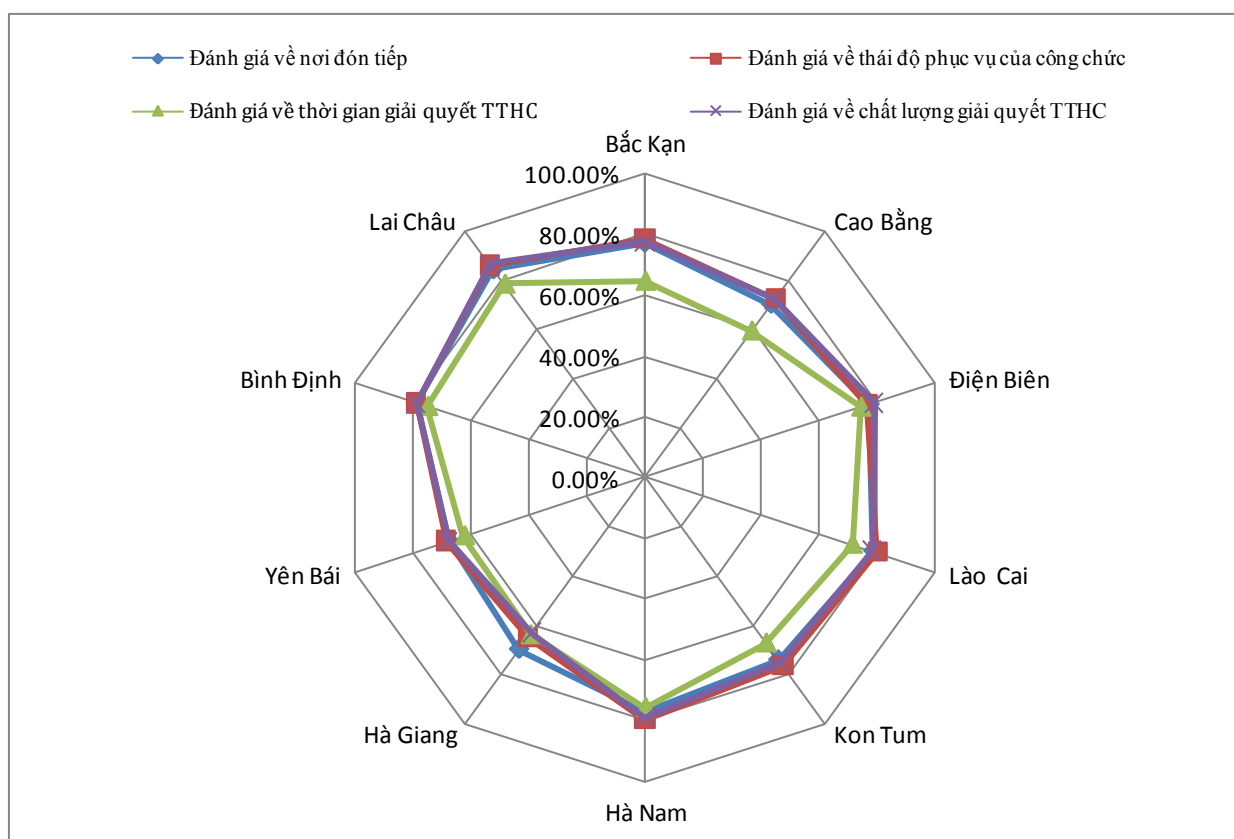
Biểu đồ 81: Tỷ lệ điểm số của 4 tiêu chí thành phần qua điều tra XHH của 10 tỉnh đứng đầu Chỉ số thành phần thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông



Biểu đồ 82: So sánh các mức độ đánh giá chất lượng phục vụ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của 10 tỉnh đứng đầu Chỉ số thành phần Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông

Ngược lại với tỷ lệ đánh giá của người dân, phần lớn doanh nghiệp đánh giá thái độ phục vụ của công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả trên địa bàn 10 tỉnh đứng cuối chỉ ở mức khá, dao động từ 26% (Lai Châu) đến 73% (Lào Cai). Bên cạnh đó, tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá ở mức tốt về thái độ phục vụ của công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của nhóm tỉnh trên về cơ bản là không cao, ngoại trừ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu. Kết quả đánh giá thái độ phục vụ của công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của tỉnh Hà Giang cho thấy, chỉ có 1% số doanh nghiệp được hỏi đánh giá tốt, trong khi đó có tới 15% số doanh nghiệp được hỏi đánh giá ở mức kém.

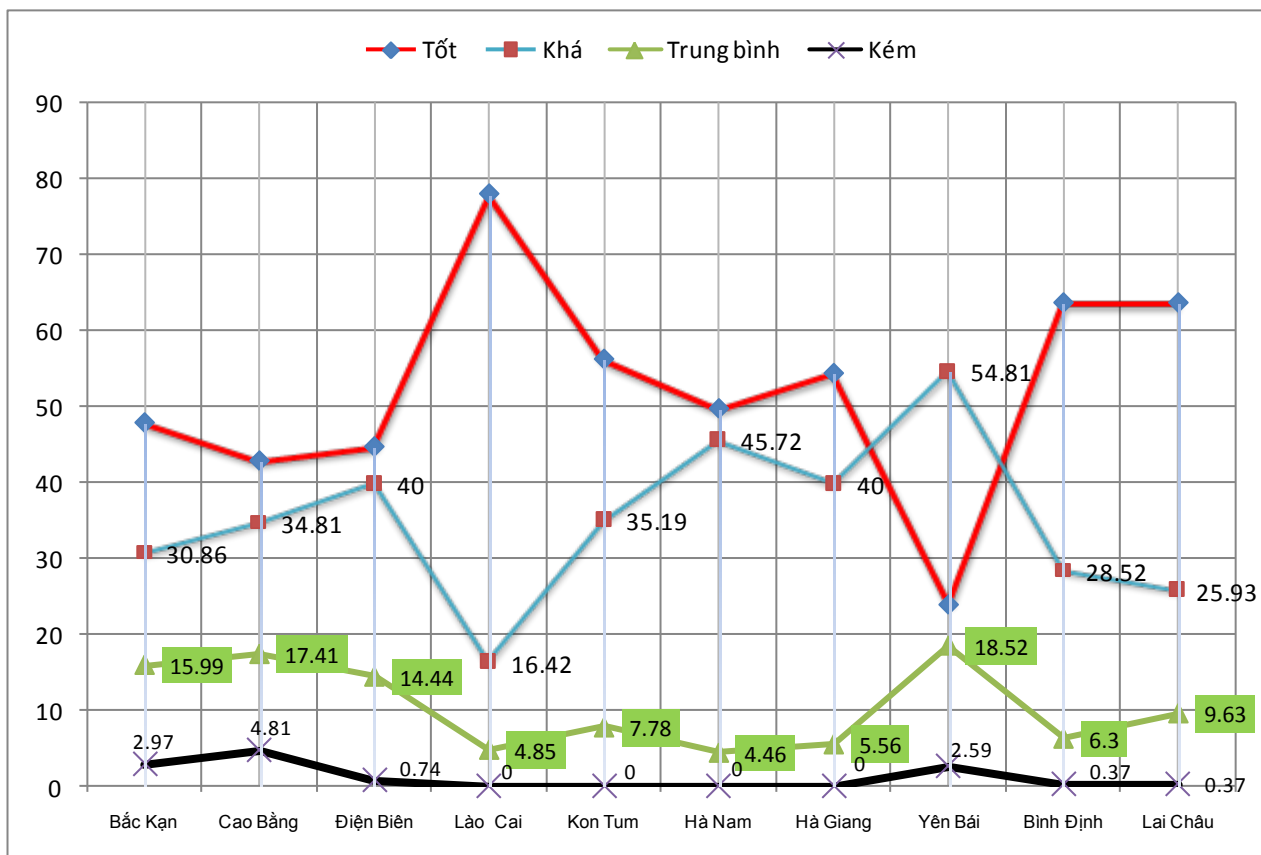
Vị trí xếp hạng Chỉ số thành phần	Các tỉnh, thành phố	Đánh giá về nơi đón tiếp	Đánh giá về thái độ phục vụ của công chức	Đánh giá về thời gian giải quyết TTHC	Đánh giá về chất lượng giải quyết TTHC
54	Lai Châu	84.33%	86.00%	78.33%	86.33%
55	Bình Định	78.67%	78.67%	75.00%	79.00%
56	Yên Bái	67.67%	68.33%	62.33%	68.00%
57	Hà Giang	70.00%	65.33%	64.00%	63.33%
58	Hà Nam	77.00%	79.67%	75.67%	79.00%
59	Kon Tum	74.33%	76.67%	67.33%	75.33%
60	Lào Cai	78.67%	80.00%	71.33%	78.33%
61	Điện Biên	77.33%	76.67%	74.33%	79.00%
62	Cao Bằng	70.33%	72.67%	59.33%	72.33%
63	Bắc Kạn	77.00%	78.33%	64.33%	77.33%



Biểu đồ 83: So sánh các mức độ đánh giá chất lượng phục vụ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của 10 tỉnh đứng cuối Chỉ số thành phần thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông

Bảng 42: Tỷ lệ % người dân đánh giá về thái độ phục vụ của công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả một số tỉnh (Đánh giá cả 4 mức: Tốt, Khá, Trung bình, Kém)

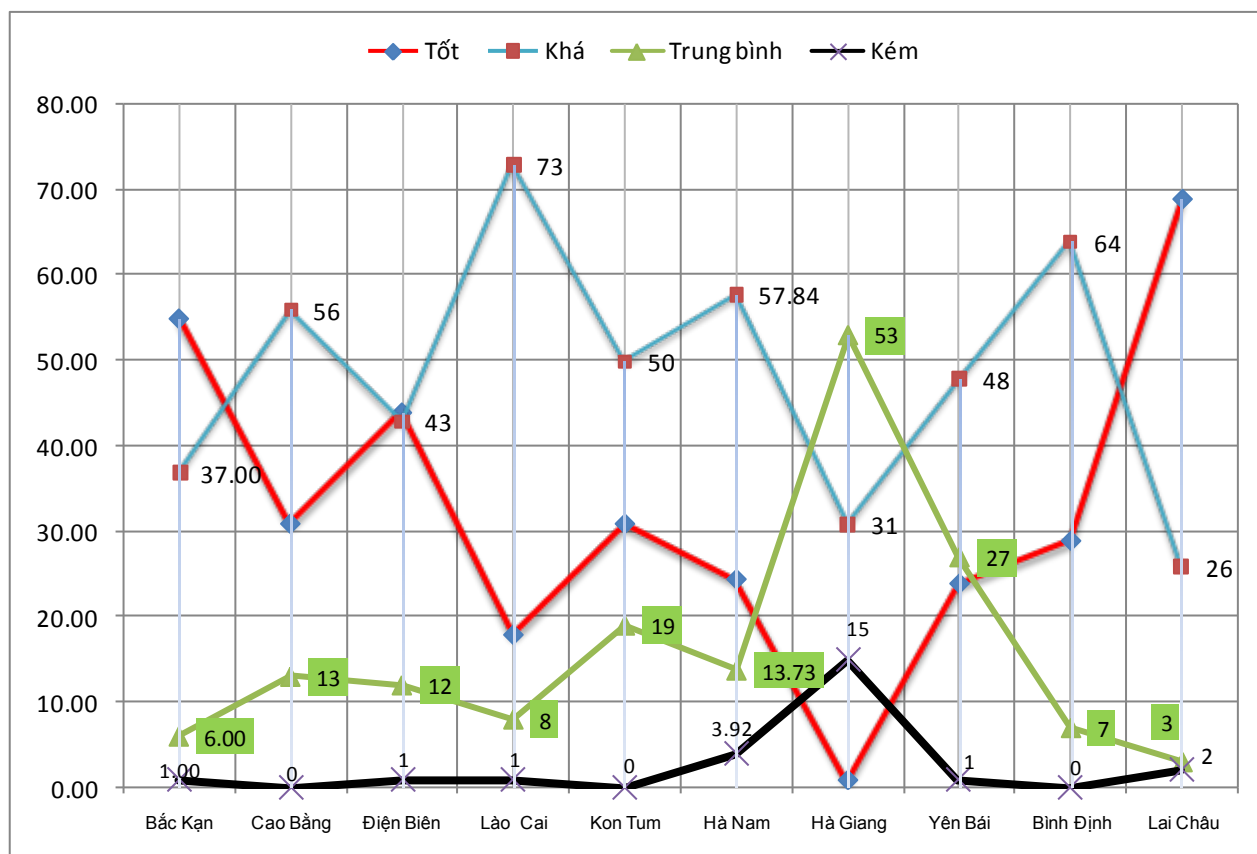
Tỉnh, thành phố	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
Bắc Kạn	47.96	30.86	15.99	2.97
Cao Bằng	42.96	34.81	17.41	4.81
Điện Biên	44.81	40	14.44	0.74
Lào Cai	77.99	16.42	4.85	0
Kon Tum	56.3	35.19	7.78	0
Hà Nam	49.81	45.72	4.46	0
Hà Giang	54.44	40	5.56	0
Yên Bái	24.07	54.81	18.52	2.59
Bình Định	63.7	28.52	6.3	0.37
Lai Châu	63.7	25.93	9.63	0.37



Biểu đồ 84: Tỷ lệ người dân đánh giá theo 4 mức về thái độ phục vụ của công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của 10 tỉnh đứng cuối Chỉ số thành phần thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông

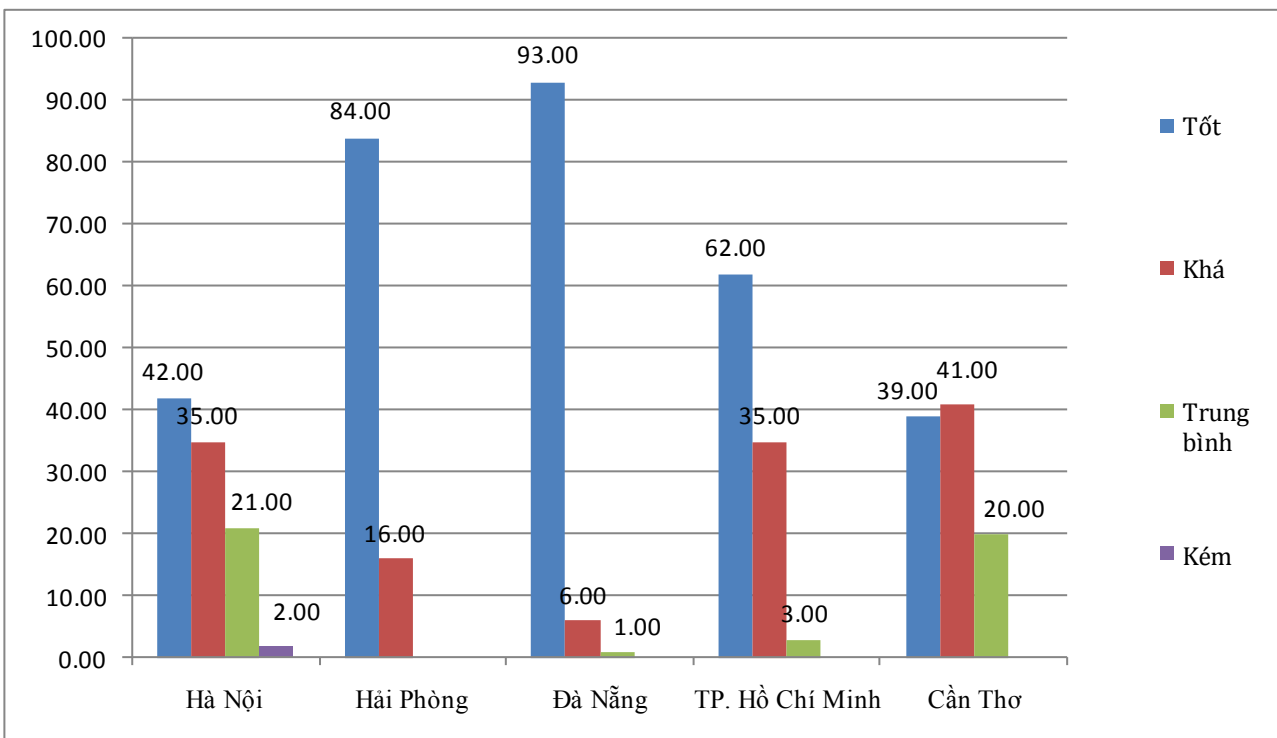
Bảng 43: Tỷ lệ % doanh nghiệp đánh giá về thái độ phục vụ của công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả một số tỉnh (Đánh giá trên 4 mức: Tốt, Khá, Trung bình, Kém)

Tỉnh, thành phố	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
Bắc Kạn	55.00	37.00	6.00	1.00
Cao Bằng	31	56	13	0
Điện Biên	44	43	12	1
Lào Cai	18	73	8	1
Kon Tum	31	50	19	0
Hà Nam	24.51	57.84	13.73	3.92
Hà Giang	1	31	53	15
Yên Bái	24	48	27	1
Bình Định	29	64	7	0
Lai Châu	69	26	3	2

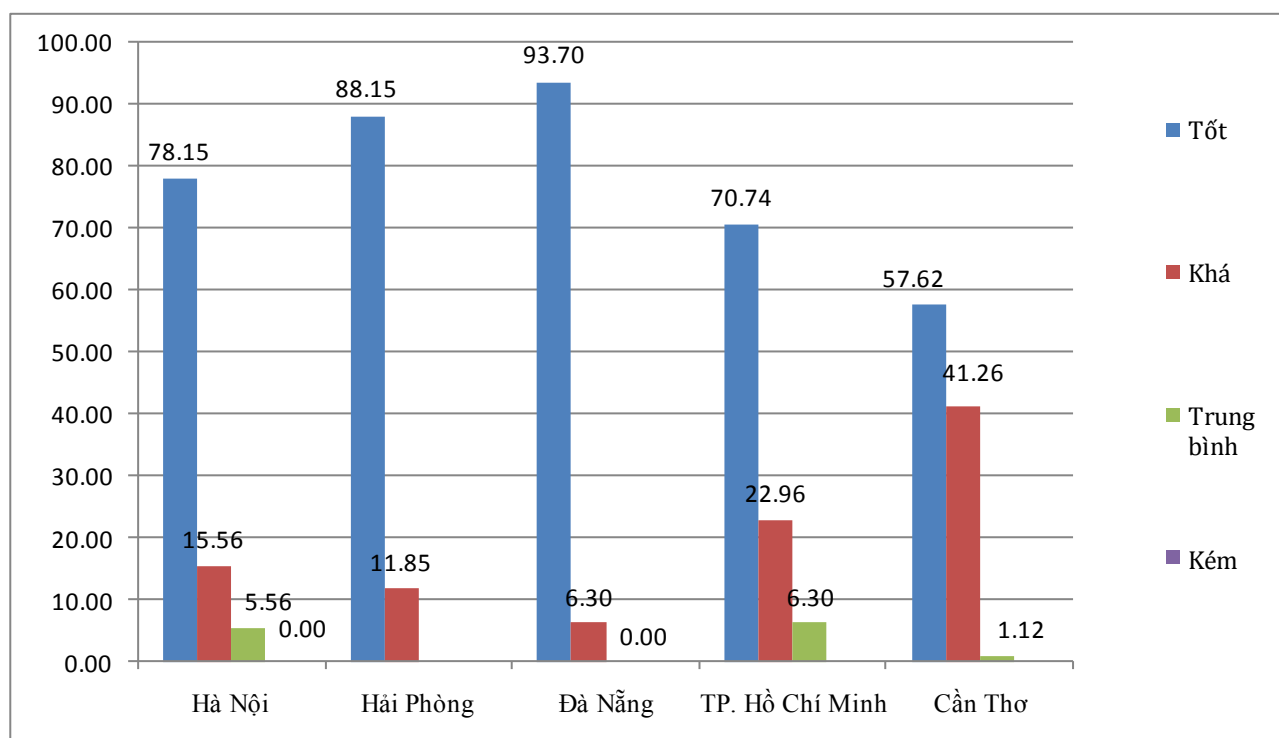


Biểu đồ 85: Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá theo 4 mức về Thái độ phục vụ của công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của 10 tỉnh đứng cuối Chỉ số thành phần thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông

Qua phân tích tại 5 thành phố trực thuộc Trung ương cho thấy, hầu hết người dân, doanh nghiệp đánh giá tốt về thái độ phục vụ của công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả. Tại thành phố Đà Nẵng, 93% người dân và 93.7% doanh nghiệp được hỏi đã đánh giá mức “Tốt” về thái độ phục vụ của công chức giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn thành phố. Kết quả này cũng không quá bất ngờ khi thành phố Đà Nẵng luôn là đơn vị đi đầu và có nhiều sáng kiến trong cải cách thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công cho người dân, doanh nghiệp thời gian qua. Hơn nữa, đội ngũ công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả trên địa bàn thành phố luôn được đánh giá cao về sự thân thiện, chuyên nghiệp trong giải quyết thủ tục hành chính. Trong khi đó, chỉ có duy nhất thành phố Cần Thơ có tỷ lệ người dân đánh giá mức “Tốt” (39%) thấp hơn so với số người đánh giá ở mức “Khá” (41%) về thái độ phục vụ của công chức. Đây cũng là thành phố có tỷ lệ đánh giá “Tốt” của người dân, doanh nghiệp về thái độ phục vụ của công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả trên địa bàn ở mức thấp nhất trong 5 thành phố trực thuộc Trung ương.



Biểu đồ 86: Tỷ lệ % doanh nghiệp đánh giá về Thái độ phục vụ của công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của 5 thành phố trực thuộc Trung ương



Biểu đồ 87: Tỷ lệ % người dân đánh giá về Thái độ phục vụ của công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của 5 thành phố trực thuộc Trung ương

Bảng 44: Số liệu tỷ lệ % người dân đánh giá về Thái độ phục vụ của công chức tại BPTN&TKQ qua điều tra XHH PAR INDEX 2015 và Sự hài lòng về sự phục vụ của công chức qua Điều tra SIPAS 2015 của một số tỉnh, thành phố

Các tỉnh, thành phố	Điều tra XHH PAR INDEX 2015 (% đánh giá tốt)	Sự hài lòng về sự phục vụ của công chức giải quyết một số thủ tục hành chính (% đánh giá tốt và rất tốt – Báo cáo SIPAS 2015)					
		CMND	QSD đất	Xây dựng	Chứng thực	Kết hôn	Khai sinh
Cà Mau	67.16	90.3	73.3	77.8	93.9	97.4	91.1
Đà Nẵng	93.7	92.4	88.2	89.9	97.3	96.1	97.7
Đắk Lắk	30.74	79.8	69.3	68.1	71.7	77.5	80
Hà Nội	78.15	72.5	67.5	76.4	86.5	92.9	85.6
Hà Tĩnh	88.1	80.2	84.2	80.6	81.6	83.2	85.5
Hưng Yên	76.3	65.8	58.9	48.1	68.6	81.4	73.5
Lai Châu	63.7	80.2	71	76.1	84.5	89.3	87
Quảng Ninh	54.81	80.9	71	76.1	84.5	89.3	87
Tây Ninh	61.11	79.8	74.5	72.8	85.6	81.3	82.5
Thành phố Hồ Chí Minh	70.74	80.9	77.8	71.9	82.3	86.2	83.5

Bảng 45: Số liệu tỷ lệ % người dân đánh giá về chất lượng giải quyết thủ tục hành chính tại BPTN&TKQ qua điều tra XHH PAR INDEX 2015 và Sự hài lòng về kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua Điều tra SIPAS 2015 của một số tỉnh, thành phố

Các tỉnh, thành phố	Điều tra XHH PAR INDEX 2015 (% đánh giá tốt)	Sự hài lòng về kết quả giải quyết thủ tục hành chính (% đánh giá tốt và rất tốt – Báo cáo SIPAS 2015)					
		CMND	QSD đất	Xây dựng	Chứng thực	Kết hôn	Khai sinh
Cà Mau	65.56	88.7	73.3	84.1	91.4	97.4	90.5
Đà Nẵng	95.93	96.7	91.5	90.8	97.7	98.4	97.9
Đắk Lắk	30.37	82.6	67.3	75.5	71.8	85.4	84.2
Hà Nội	74.07	76.3	64.4	77.8	85.7	91.7	86.1
Hà Tĩnh	87.73	85.4	78.6	86.1	83.1	86.1	87.1
Hưng Yên	77.41	69	61.5	55.8	76.8	80.2	76.2
Lai Châu	64.81	85.4	78.6	86.1	83.1	86.1	87.1
Quảng Ninh	55.56	82.6	69.2	77.2	84.6	93.4	89.8
Tây Ninh	56.3	82.6	69.2	77.2	84.6	93.4	89.8
Thành phố Hồ Chí Minh	71.75	86.1	77.1	74.9	86.6	86.9	87.5

PHẦN BA

NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ

1. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ CHUNG

Là năm cuối triển khai thực hiện giai đoạn I (2011-2015) thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020, việc triển khai kế hoạch xác định Chỉ số CCHC năm 2015 tiếp tục có nhiều thuận lợi, tiếp tục phản ánh tình hình triển khai CCHC sát với thực tiễn hơn, đánh giá được chất lượng triển khai cải cách hành chính của các bộ, các tỉnh.

Về tổng thể, Chỉ số cải cách hành chính năm 2015 cho thấy các bộ, các tỉnh đạt được số điểm tương đối cao so với các năm 2012, 2013 và năm 2014. Chỉ số CCHC năm 2015 cho thấy kết quả đạt được của các bộ, các tỉnh có xu hướng đồng đều hơn, khoảng cách giữa các bộ, các tỉnh cũng thu hẹp hơn. Tất cả các bộ đạt Chỉ số CCHC trên 80%. Chỉ số cải cách hành chính năm 2015 cho thấy không có bộ, cơ quan ngang bộ nào có kết quả giảm điểm so với kết quả của năm 2014. Khoảng cách giữa bộ đạt Chỉ số tổng hợp – PAR INDEX cao nhất với bộ có kết quả Chỉ số tổng hợp thấp nhất là 7.38% (khoảng cách này ở năm 2014 là 10.83%).

Số tỉnh có Chỉ số CCHC đạt trên 90% bao gồm có 6 tỉnh, thành phố là: Đà Nẵng, Hải Phòng, Đồng Nai, Thừa Thiên Huế, Cần Thơ, Quảng Ninh. Số tỉnh có kết quả đạt trên 80% bao gồm 49 tỉnh. Có 8 tỉnh có kết quả dưới 80%, không có tỉnh nào có kết quả dưới 70% (Năm 2014 có 4 tỉnh có kết quả dưới 70%). Khoảng cách giữa tỉnh có kết quả Chỉ số tổng hợp – PAR INDEX cao nhất với tỉnh có kết quả Chỉ số tổng hợp – PAR INDEX thấp nhất là 18.32% (khoảng cách này ở năm 2014 là 28.33%). Kết quả này cho thấy, các bộ, các tỉnh đã có sự quan tâm hơn đến công tác cải cách hành chính so với năm 2014, bằng việc đẩy mạnh công tác chỉ đạo, điều hành, đề ra các giải pháp, biện pháp cụ thể, thiết thực hơn để nâng cao chất lượng, hiệu quả cải cách hành chính, góp phần cải thiện Chỉ số CCHC.

Giá trị trung bình Chỉ số CCHC của 19 bộ, cơ quan ngang bộ đạt được là 85.3%, đạt giá trị cao nhất trong 4 năm triển khai thực hiện xác định Chỉ số cải cách hành chính, cao hơn so với năm 2014 là 8.31% (Năm 2014 đạt giá trị trung bình 76.99%). Giá trị trung bình Chỉ số CCHC năm 2015 của các tỉnh, thành phố là 85.11%, cao hơn 3.9% so với năm 2014, cao hơn so với năm 2013 là 7.55% và cao hơn so với năm 2012 là 9.03%.

Ở cấp bộ, giá trị trung bình của Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước đạt cao nhất là 95.12%; tiếp theo là giá trị trung bình của Chỉ số thành phần về chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính là 94.54%. Chỉ số thành phần đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập lần đầu tiên đạt giá trị trung bình trên 90%, với kết quả của năm 2015 là 91.19%. Chỉ số cải cách hành chính năm 2015 cho thấy các bộ đạt kết quả cao trong các nội dung chỉ đạo điều hành; cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước và cải cách tài chính công. Các lĩnh vực xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế, hiện đại hóa hành chính cũng đạt được những kết quả tích cực. Chỉ số thành phần xây dựng và

nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức tiếp tục có giá trị bình quân thấp nhất trong số 7 chỉ số thành phần, tuy nhiên, năm 2015 cho thấy lần đầu tiên giá trị trung bình đạt trên 60%.

Kết quả Chỉ số CCHC năm 2015 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cho thấy có 6 Chỉ số thành phần đạt giá trị trung bình trên 80%. Năm 2015, Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính có giá trị trung bình cao nhất, đạt 92.58%. Chỉ số thành phần công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính ở vị trí thứ hai với giá trị trung bình là 92.08%. Tiếp theo là các Chỉ số thành phần: Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 89.16%; Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông: 87.95%; Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL: 87.45%; Đổi mới cơ chế tài chính đối với các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập: 85.05%; Hiện đại hóa hành chính: 76.61%; Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCV: 72.86%. Cả 08 Chỉ số thành phần của cấp tỉnh có giá trị trung bình tăng hơn so với năm 2014. Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCV năm thứ tư liên tiếp có giá trị trung bình đứng cuối cùng trong số 8 chỉ số thành phần. Tuy nhiên, giá trị trung bình tăng đều qua các năm: Năm 2012 đạt 59.78%; năm 2013 đạt 62.26%, năm 2014 đạt 68.21% và năm 2015 đạt 72.86%.

2. NHỮNG ƯU ĐIỂM VÀ TỒN TẠI, HẠN CHẾ

2.1. Ưu điểm

Các bộ, các tỉnh tiếp tục tiến hành nghiêm túc trong công tác tự đánh giá, chấm điểm và gửi kết quả nhanh chóng tới Bộ Nội vụ. Hội đồng Thẩm định và Tổ Thư ký giúp việc Hội đồng thẩm định kết quả xác định Chỉ số CCHC 2015 tiếp tục tiến hành thẩm định, rà soát, đánh giá và chấm điểm khách quan, tương đối chính xác. Việc chấm điểm các tiêu chí dựa trên các căn cứ, tài liệu kiểm chứng bảo đảm độ tin cậy cao. Công tác thẩm định được tổ chức khẩn trương, nghiêm túc, phát huy được sự tham gia của các bộ, ngành trong việc đề xuất ý kiến, tham mưu để Bộ trưởng Bộ Nội vụ có cơ sở quyết định điểm đánh giá đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần của Chỉ số CCHC các bộ, các tỉnh một cách khách quan, công bằng.

Công tác điều tra xã hội học để lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau về kết quả cải cách hành chính của các bộ, các tỉnh phục vụ cho việc tính toán Chỉ số CCHC được tổ chức chặt chẽ, hệ thống và trong thời gian triển khai tương đối ngắn đã thu được số lượng phiếu cao so với mục tiêu đề ra trong kế hoạch. Sự đổi mới, tăng cường công tác theo dõi, giám sát của Bộ Nội vụ và các bộ ngành, địa phương đối với quá trình tổ chức điều tra xã hội học đã góp phần làm cho kết quả điều tra xã hội học đạt được có tính khách quan, sát với thực tế hơn.

2.2. Tồn tại, hạn chế

Một số bộ, tỉnh vẫn chưa thực sự quan tâm đến triển khai các nội dung cải cách hành chính. Chỉ số CCHC vẫn chưa được coi là công cụ trong quản lý công tác cải cách hành chính, do vậy chưa có sự quan tâm chỉ đạo kịp thời để chấn chỉnh, cải thiện những điểm còn hạn chế, yếu kém được chỉ ra trong Chỉ số CCHC hàng năm. Việc phối hợp giữa các cơ quan tham mưu cải cách hành chính và các cơ quan liên

quan trọng bộ, tỉnh chưa chặt chẽ, thường xuyên nên ảnh hưởng đến công tác tổng hợp, thu thập số liệu để tự chấm điểm cho các tiêu chí, tiêu chí thành phần của Chỉ số CCHC. Một số bộ, tỉnh tự đánh giá chấm điểm thiếu chính xác nên sau khi rà soát, thẩm định đã có sự chênh lệch lớn giữa điểm tự chấm và điểm đánh giá của Bộ Nội vụ. Một số bộ, tỉnh chưa quan tâm chỉ đạo chặt chẽ, thường xuyên, quyết liệt nên kết quả triển khai chậm so với quy định, báo cáo tự đánh giá, chấm điểm sơ sài, không theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ và thiếu các tài liệu kiểm chứng, do đó Bộ Nội vụ phải yêu cầu bổ sung tài liệu và hoàn thiện lại báo cáo nên ảnh hưởng đến tiến độ thời gian. Việc bố trí kinh phí cho công tác cải cách hành chính nói chung và bố trí nguồn lực (con người, tài chính) nói riêng cho việc triển khai xác định Chỉ số CCHC vẫn chưa được quan tâm đúng mức.

Một số thành viên Tổ Thư ký giúp việc Hội đồng Thẩm định còn lúng túng trong công tác đánh giá, chấm điểm các bộ, các tỉnh theo lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công phụ trách. Công tác thống kê, tổng hợp thuộc một số lĩnh vực quản lý nhà nước chưa được quan tâm đúng mức cho nên đã dẫn tới khó khăn, hạn chế, mất nhiều thời gian trong công tác thẩm định.

3. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Xác định Chỉ số CCHC đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ chỉ đạo triển khai thực hiện một cách thường xuyên, thực chất, đảm bảo đo lường, lượng hóa kết quả triển khai cải cách hành chính hàng năm của các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đây cũng được coi là nhiệm vụ thường xuyên hàng năm của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 – 2020. Để bảo đảm thông tin kịp thời về kết quả Chỉ số CCHC năm 2015 và kết quả triển khai thực hiện giai đoạn I (2011-2015) thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020 của Chính phủ, đồng thời rút kinh nghiệm để triển khai xác định Chỉ số CCHC các năm tiếp theo theo Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016-2020 được ban hành tại Quyết định số 225/QĐ-TTg được tốt hơn, phát huy vai trò tích cực của Chỉ số CCHC trong quản lý quá trình triển khai cải cách hành chính, Bộ Nội vụ đề xuất, kiến nghị một số vấn đề sau:

- Tiếp tục nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung nội dung, cấu trúc, phương pháp xác định Chỉ số cải cách hành chính, để năm 2017 triển khai xác định Chỉ số CCHC có hiệu quả, chất lượng hơn.

- Xây dựng phần mềm để thực hiện việc xác định Chỉ số cải cách hành chính nhanh chóng hơn, tạo cơ sở để xây dựng cơ sở dữ liệu Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, các tỉnh.

- Đề nghị các bộ, các tỉnh căn cứ vào Chỉ số CCHC năm 2015, tổng hợp kết quả xác định Chỉ số CCHC qua 4 năm tổ chức triển khai phổ biến, tuyên truyền về kết quả Chỉ số CCHC trong phạm vi bộ, ngành, địa phương để nâng cao trách nhiệm của các cấp các ngành, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong cải cách hành chính và việc xác định Chỉ số CCHC hàng năm. Tổ chức hội nghị đánh giá, rút kinh nghiệm về

qua trình triển khai và kết quả Chỉ số CCHC năm 2015 đạt được để tìm ra nguyên nhân, các yếu tố ảnh hưởng và trách nhiệm của các cơ quan đơn vị trong việc cải thiện, nâng cao chất lượng cải cách hành chính. Trên cơ sở đó, đề xuất các giải pháp, biện pháp cần thiết trong xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch cải cách hành chính hàng năm để nâng cao chất lượng, hiệu quả triển khai cải cách hành chính, qua đó duy trì hoặc cải thiện Chỉ số CCHC của mình.

- Đề nghị các bộ, các tỉnh quan tâm, phối hợp chặt chẽ hơn với Bộ Nội vụ trong triển khai kế hoạch xác định Chỉ số CCHC hàng năm để kết quả Chỉ số CCHC được xác định chính xác, khách quan và được công bố đúng thời gian quy định. Tổ chức tự đánh giá, chấm điểm nghiêm túc, thực chất hơn, tránh nặng về thành tích, để kết quả điểm khách quan, chính xác, sát với tình hình triển khai và kết quả đạt được trong cải cách hành chính. Kịp thời rà soát, phản ánh, kiến nghị với Bộ Nội vụ những vấn đề chưa hợp lý về nội dung, phương pháp xác định Chỉ số cải cách hành chính để nghiên cứu, điều chỉnh cho phù hợp./.

MỤC LỤC

PHẦN MỘT	3
TỔNG QUAN VỀ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH – PAR INDEX 2015	3
I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU	3
1. MỤC ĐÍCH	3
2. YÊU CẦU	3
II. CẤU TRÚC CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	3
1. CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP BỘ	3
2. CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH	4
III. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	4
1. ĐỐI TƯỢNG	4
2. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH	5
2.1. Thang điểm đánh giá Chỉ số CCHC cấp bộ	5
2.2. Thang điểm đánh giá Chỉ số CCHC cấp tỉnh	5
IV. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2015	6
1. CÔNG TÁC TỰ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM VÀ THẨM ĐỊNH	6
2. TỔ CHỨC ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	7
3. XÂY DỰNG BÁO CÁO CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2015	10
PHẦN HAI	11
KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH – PAR INDEX 2015	11
I. KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2015 CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ	11
1. CHỈ SỐ TỔNG HỢP – PAR INDEX 2015	11
2. CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	36
2.1. Chỉ số thành phần chỉ đạo điều hành cải cách hành chính	36
2.2. Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	39
2.3. Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính	43
2.4. Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước	49
2.5. Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	54
2.6. Chỉ số thành phần đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập	58

2.7. Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính	62
II. KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2015 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG.....	68
1. CHỈ SỐ TỔNG HỢP – PAR INDEX 2015.....	68
2. CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN.....	77
2.1. Chỉ số thành phần chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính.....	77
2.2. Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL	84
2.3. Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính.....	89
2.4. Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước.....	93
2.5. Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC	98
2.6. Chỉ số thành phần đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.....	104
2.7. Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính	112
2.8. Chỉ số thành phần thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	117
PHẦN BA	131
NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ	131
1. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ CHUNG	131
2. NHỮNG ĐIỂM ĐẠT ĐƯỢC VÀ TỒN TẠI, HẠN CHẾ	132
2.1. Ưu điểm	132
2.2. Tồn tại, hạn chế	132
3. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.....	133
<i>DANH SÁCH CÁC CƠ QUAN TRONG HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH VÀ TỔ THƯ KÝ GIÚP VIỆC HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH.....</i>	<i>138</i>
<i>DANH MỤC BIỂU ĐỒ</i>	<i>139</i>
<i>DANH MỤC BẢNG.....</i>	<i>143</i>
<i>DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT</i>	<i>145</i>

PHỤ LỤC	146
Phụ lục 1: Kết quả thu phiếu Điều tra xã hội học xác định Chỉ số CCHC 2015.....	147
Phụ lục 2: Chỉ số thành phần PAR INDEX cấp Bộ.....	150
Phụ lục 3: Chỉ số thành phần PAR INDEX cấp tỉnh.....	163
Phụ lục 4: PAR INDEX 2015 của các bộ, cơ quan ngang bộ qua phân tích các Chỉ số thành phần..	180
Phụ lục 5: PAR INDEX 2015 của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương qua phân tích các Chỉ số thành phần.....	182
Phụ lục 6 : PAR INDEX 2015 của các bộ, cơ quan ngang bộ qua phân tích các tiêu chí, tiêu chí thành phần.....	186
Phụ lục 7: PAR INDEX 2015 của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương qua phân tích các tiêu chí, tiêu chí thành phần.....	206
Phụ lục 8: Phiếu khảo sát, điều tra xã hội học.....	270

***DANH SÁCH CÁC CƠ QUAN TRONG HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH VÀ TỔ THƯ KÝ
GIÚP VIỆC HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH***

1. Bộ Nội vụ
2. Bộ Tư pháp
3. Bộ Tài chính
4. Bộ Khoa học và Công nghệ
5. Bộ Thông tin và Truyền thông

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1: Chỉ số cải cách hành chính năm 2015 của các bộ, cơ quan ngang bộ.....	12
Biểu đồ 2: Giá trị trung bình của các Chỉ số thành phần so sánh qua các năm.....	15
Biểu đồ 3: Chỉ số CCHC và các Chỉ số thành phần của Bộ Công Thương.....	17
Biểu đồ 4: Chỉ số CCHC và các Chỉ số thành phần của Bộ Giáo dục và Đào tạo.....	18
Biểu đồ 5: Chỉ số CCHC và các Chỉ số thành phần của Bộ Giao thông Vận tải.....	19
Biểu đồ 6: Chỉ số CCHC và các Chỉ số thành phần của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.....	20
Biểu đồ 7: Chỉ số CCHC và các Chỉ số thành phần của Bộ Khoa học và Công nghệ.....	21
Biểu đồ 8: Chỉ số CCHC và các Chỉ số thành phần của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.....	22
Biểu đồ 9: Chỉ số CCHC và các Chỉ số thành phần của Bộ Ngoại giao.....	23
Biểu đồ 10: Chỉ số CCHC và các Chỉ số thành phần của Bộ Nội vụ.....	24
Biểu đồ 11: Chỉ số CCHC và các Chỉ số thành phần của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ...	25
Biểu đồ 12: Chỉ số CCHC và các Chỉ số thành phần của Bộ Tài chính.....	26
Biểu đồ 13: Chỉ số CCHC và các Chỉ số thành phần của Bộ Tài nguyên và Môi trường.....	27
Biểu đồ 14: Chỉ số CCHC và các Chỉ số thành phần của Bộ Thông tin và Truyền thông.....	28
Biểu đồ 15: Chỉ số CCHC và các Chỉ số thành phần của Bộ Tư pháp.....	29
Biểu đồ 16: Chỉ số CCHC và các Chỉ số thành phần của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.....	30
Biểu đồ 17: Chỉ số CCHC và các Chỉ số thành phần của Bộ Xây dựng.....	31
Biểu đồ 18: Chỉ số CCHC và các Chỉ số thành phần của Bộ Y tế.....	32
Biểu đồ 19: Chỉ số CCHC và các Chỉ số thành phần của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.....	33
Biểu đồ 20: Chỉ số CCHC và các Chỉ số thành phần của Thanh tra Chính phủ.....	34
Biểu đồ 21: Chỉ số CCHC và các Chỉ số thành phần của Ủy ban Dân tộc.....	35
Biểu đồ 22: Điểm số các tiêu chí tại lĩnh vực Chỉ đạo, điều hành CCHC của các bộ.....	37
Biểu đồ 23: Đánh giá kết quả chỉ đạo, điều hành CCHC qua điều tra xã hội học.....	38
Biểu đồ 24: Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của Bộ	40
Biểu đồ 25: So sánh điểm đạt được của lĩnh vực xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của bộ theo các tiêu chí.....	41
Biểu đồ 26: Đánh giá về chất lượng thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi QLNN của các bộ qua điều tra xã hội học.....	42
Biểu đồ 27: Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính.....	44

Biểu đồ 28: So sánh tỷ lệ rà soát, đánh giá, cập nhật TTHC và tỷ lệ công khai TTHC	46
Biểu đồ 29: Đánh giá về chất lượng thủ tục hành chính thuộc phạm vi QLNN của các bộ qua điều tra xã hội học	46
Biểu đồ 30: Đánh giá qua điều tra xã hội học về tiêu chí mức độ thuận tiện trong việc thực hiện TTHC của 5 bộ đứng đầu Chỉ số thành phần cải cách TTHC	47
Biểu đồ 31: Đánh giá qua điều tra xã hội học về tiêu chí mức độ thuận tiện trong việc thực hiện TTHC của 5 bộ đứng cuối Chỉ số thành phần cải cách TTHC	48
Biểu đồ 32: Đánh giá của Lãnh đạo Sở về thủ tục hành chính của 19 bộ, cơ quan ngang bộ	48
Biểu đồ 33: Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước	51
Biểu đồ 34: Phân tích Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy HCNN theo các tiêu chí	52
Biểu đồ 35: So sánh tỷ lệ đánh giá kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ và kết quả thực hiện quy chế làm việc của các bộ, cơ quan ngang bộ	53
Biểu đồ 36: Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC	55
Biểu đồ 37: Đánh giá chất lượng công chức, viên chức qua điều tra xã hội học	56
Biểu đồ 38: Đánh giá qua điều tra xã hội học về thái độ phục vụ của công chức 19 bộ, cơ quan ngang bộ	57
Biểu đồ 39: Đánh giá qua điều tra xã hội học về tình trạng lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân của công chức	57
Biểu đồ 40: Chỉ số thành phần đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và ĐVSNCL	59
Biểu đồ 41: Phân tích Chỉ số thành phần đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và ĐVSNCL	60
Biểu đồ 42: Tỷ lệ đánh giá tác động của các cơ chế tài chính của các bộ qua điều tra XHH	61
Biểu đồ 43: Chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính	63
Biểu đồ 44: Phân tích tỷ lệ điểm số đạt được của các bộ tại các tiêu chí của lĩnh vực hiện đại hóa hành chính	64
Biểu đồ 45: So sánh tỷ lệ điểm số đạt được của các tiêu chí tại Chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính	66
Biểu đồ 46: Xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính năm 2015 các tỉnh, thành phố	71
Biểu đồ 47: Giá trị trung bình của 8 Chỉ số thành phần	75
Biểu đồ 48: Giá trị trung bình của 8 Chỉ số thành phần qua các năm	76
Biểu đồ 49: Chỉ số thành phần công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính	77
Biểu đồ 50: Phân tích Chỉ số thành phần công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của các tỉnh, thành phố theo 6 tiêu chí	81
Biểu đồ 51: Kết quả chỉ đạo, điều hành CCHC của các tỉnh qua điều tra xã hội học	83
Biểu đồ 52: Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL	84
Biểu đồ 53: Phân tích Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế của các tỉnh, thành phố theo tỷ lệ số điểm đạt được của các tiêu chí	86

Biểu đồ 54: Tỷ lệ điểm số đạt được theo các tiêu chí thành phần điều tra xã hội học tại lĩnh vực xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL.....	88
Biểu đồ 55: So sánh tỷ lệ rà soát, đánh giá, cập nhật TTHC và Tỷ lệ công khai thủ tục hành chính...	92
Biểu đồ 56: Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước	93
Biểu đồ 57: So sánh tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí của các tỉnh, thành phố tại lĩnh vực cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước	95
Biểu đồ 58: Tỷ lệ đánh giá kết quả thực hiện CNNV của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện và kết quả thực hiện quy chế làm việc của 10 tỉnh đứng đầu Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy HCNN	96
Biểu đồ 59: So sánh tỷ lệ đánh giá kết quả thực hiện CNNV của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện và kết quả thực hiện quy chế làm việc của tỉnh	97
Biểu đồ 60: Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC	99
Biểu đồ 61: So sánh các tiêu chí thành phần của các tỉnh, thành phố tại lĩnh vực xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC	100
Biểu đồ 62: Đánh giá chất lượng công chức của 10 tỉnh đứng đầu Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC	101
Biểu đồ 63: Đánh giá chất lượng công chức của 10 tỉnh đứng cuối Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC	102
Biểu đồ 64: Đánh giá của doanh nghiệp về thái độ phục vụ của công chức tại 10 tỉnh đứng cuối Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC	103
Biểu đồ 65: Đánh giá của doanh nghiệp về tình trạng lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân của công chức tại 10 tỉnh đứng cuối Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC	103
Biểu đồ 66: Chỉ số thành phần đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và ĐVSNCL	104
Biểu đồ 67: Tỷ lệ đánh giá chất lượng cung cấp dịch vụ y tế công và dịch vụ giáo dục công của các tỉnh, thành phố.....	106
Biểu đồ 68: Chất lượng cung cấp dịch vụ giáo dục và y tế công lập qua điều tra XHH của 10 tỉnh đứng đầu Chỉ số thành phần đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và ĐVSNCL	107
Biểu đồ 69: Chất lượng cung cấp dịch vụ giáo dục và y tế công lập qua điều tra XHH của 10 tỉnh đứng cuối Chỉ số thành phần đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và ĐVSNCL	107
Biểu đồ 70: So sánh tỷ lệ đánh giá của người dân 5 thành phố trực thuộc Trung ương đối với Thái độ phục vụ của đội ngũ viên chức y tế tại địa phương qua các năm	110
Biểu đồ 71: Tỷ lệ đánh giá của người dân 5 thành phố trực thuộc Trung ương đối với Thái độ phục vụ của đội ngũ viên chức y tế tại địa phương năm 2015.....	110
Biểu đồ 72: Tỷ lệ đánh giá của người dân 5 thành phố trực thuộc Trung ương đối với Thái độ phục vụ của đội ngũ viên chức y tế tại địa phương năm 2014.....	111
Biểu đồ 73: Tỷ lệ đánh giá của người dân 5 thành phố trực thuộc Trung ương đối với Thái độ phục vụ của đội ngũ viên chức y tế tại địa phương năm 2013.....	111
Biểu đồ 74: Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính	112

Biểu đồ 75: So sánh tỷ lệ điểm số đạt được của các tiêu chí tại lĩnh vực Hiện đại hóa hành chính ..	114
Biểu đồ 76: So sánh tỷ lệ đánh giá Chất lượng cung cấp thông tin với Mức độ sử dụng thư điện tử của 10 tỉnh đứng đầu Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính	116
Biểu đồ 77: Chất lượng cung cấp thông tin trên Trang/Cổng Thông tin điện tử qua điều tra xã hội học của 10 tỉnh xếp cuối bảng xếp hạng Chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính.....	116
Biểu đồ 78: Chỉ số thành phần thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	118
Biểu đồ 79: Đánh giá tiêu chí "Chất lượng phục vụ tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả" tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Trung vị đánh giá ở mức tốt).....	119
Biểu đồ 80: Phân tích các tiêu chí tại Chỉ số thành phần thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông của các tỉnh, thành phố.....	121
Biểu đồ 81: Tỷ lệ điểm số của 4 tiêu chí thành phần qua điều tra XHH của 10 tỉnh đứng đầu Chỉ số thành phần thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	123
Biểu đồ 82: So sánh các mức độ đánh giá chất lượng phục vụ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của 10 tỉnh đứng đầu Chỉ số thành phần Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	124
Biểu đồ 83: So sánh các mức độ đánh giá chất lượng phục vụ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của 10 tỉnh đứng cuối Chỉ số thành phần Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông....	125
Biểu đồ 84: Tỷ lệ người dân đánh giá theo 4 mức về thái độ phục vụ của công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của 10 tỉnh đứng cuối Chỉ số thành phần thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông.....	126
Biểu đồ 85: Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá theo 4 mức về Thái độ phục vụ của công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của 10 tỉnh đứng cuối Chỉ số thành phần thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông.....	127
Biểu đồ 86: Tỷ lệ % doanh nghiệp đánh giá về Thái độ phục vụ của công chức tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của 5 thành phố trực thuộc Trung ương	128
Biểu đồ 87: Tỷ lệ % người dân đánh giá về Thái độ phục vụ của công chức tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của 5 thành phố trực thuộc Trung ương.....	129

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Chỉ số cải cách hành chính – PAR INDEX 2015 của các bộ, cơ quan ngang bộ	11
Bảng 2: Kết quả Chỉ số CCHC – PAR INDEX của các bộ qua 4 năm.....	14
Bảng 3: Giá trị trung bình của các Chỉ số thành phần qua các năm.....	15
Bảng 4: Kết quả 7 Chỉ số thành phần của Bộ Công Thương qua các năm.....	17
Bảng 5: Kết quả 7 Chỉ số thành phần của Bộ Giáo dục và Đào tạo qua các năm	18
Bảng 6: Kết quả 7 Chỉ số thành phần của Bộ Giao thông Vận tải qua các năm	19
Bảng 7: Kết quả 7 Chỉ số thành phần của Bộ Kế hoạch và Đầu tư qua các năm	20
Bảng 8: Kết quả 7 Chỉ số thành phần của Bộ Khoa học và Công nghệ qua các năm	21
Bảng 9: Kết quả 7 Chỉ số thành phần của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội qua các năm	22
Bảng 10: Kết quả 7 Chỉ số thành phần của Bộ Ngoại giao qua các năm	23
Bảng 11: Kết quả 7 Chỉ số thành phần của Bộ Nội vụ qua các năm	24
Bảng 12: Kết quả 7 Chỉ số thành phần của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn qua các năm ...	25
Bảng 13: Kết quả 7 Chỉ số thành phần của Bộ Tài chính qua các năm	26
Bảng 14: Kết quả 7 Chỉ số thành phần của Bộ Tài nguyên và Môi trường qua các năm.....	27
Bảng 15: Kết quả 7 Chỉ số thành phần của Bộ Thông tin và Truyền thông qua các năm.....	28
Bảng 16: Kết quả 7 Chỉ số thành phần của Bộ Tư pháp qua các năm.....	29
Bảng 17: Kết quả 7 Chỉ số thành phần của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch qua các năm.....	30
Bảng 18: Kết quả 7 Chỉ số thành phần của Bộ Xây dựng qua các năm	31
Bảng 19: Kết quả 7 Chỉ số thành phần của Bộ Y tế qua các năm.....	32
Bảng 20: Kết quả 7 Chỉ số thành phần của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam qua các năm.....	33
Bảng 21: Kết quả 7 Chỉ số thành phần của Thanh tra Chính phủ qua các năm	34
Bảng 22: Kết quả 7 Chỉ số thành phần của Ủy ban Dân tộc qua các năm.....	35
Bảng 23: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần công tác chỉ đạo, điều hành CCHC đạt được của các bộ, cơ quan ngang bộ	36
Bảng 24: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN đạt được của các bộ, cơ quan ngang bộ	39
Bảng 25: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần cải cách TTHC của các bộ, cơ quan ngang bộ	43
Bảng 26: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy HCNN	49
Bảng 27: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC	54

Bảng 28: Điểm số đạt được và kết quả Chỉ số thành phần đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và ĐVSNC	58
Bảng 29: Điểm số đạt được và kết quả Chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ	62
Bảng 30: Tỷ lệ điểm số đạt được của các bộ tại từng tiêu chí của Chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính	65
Bảng 31: Điểm số về Chất lượng cung cấp thông tin qua Điều tra xã hội học	67
Bảng 32: Chỉ số cải cách hành chính năm 2015 của các tỉnh, thành phố	68
Bảng 33: Kết quả Chỉ số CCHC – PAR INDEX của các tỉnh, thành phố qua 4 năm	73
Bảng 34: 10 tỉnh đứng đầu Chỉ số thành phần công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	78
Bảng 35: 10 tỉnh đứng cuối Chỉ số thành phần chỉ đạo, điều hành CCHC	80
Bảng 36: Danh sách 23 tỉnh, thành phố xếp vị trí dẫn đầu Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính (sắp xếp theo thứ tự abc) (Điểm tối đa của lĩnh vực: 10 điểm)	90
Bảng 37: Điểm số đạt được tại các tiêu chí và vị trí xếp hạng tại Chỉ số thành phần cải cách TTHC	91
Bảng 38: Đánh giá các tiêu chí về Chất lượng cung cấp dịch vụ y tế công của 63 tỉnh, thành phố năm 2015 (% đánh giá tốt)	108
Bảng 39: Tỷ lệ % người dân của 5 thành phố trực thuộc Trung ương đánh giá về Thái độ phục vụ của đội ngũ viên chức y tế tại địa phương	109
Bảng 40: Đánh giá tiêu chí "Chất lượng phục vụ tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả" tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Trung vị đánh giá ở mức tốt)	119
Bảng 41: Chất lượng phục vụ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả qua điều tra xã hội học của 10 tỉnh đứng đầu Chỉ số thành phần Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	123
Bảng 42: Tỷ lệ % người dân đánh giá về thái độ phục vụ của công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả một số tỉnh (Đánh giá cả 4 mức: Tốt, Khá, Trung bình, Kém)	126
Bảng 43: Tỷ lệ % doanh nghiệp đánh giá về thái độ phục vụ của công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả một số tỉnh (Đánh giá trên 4 mức: Tốt, Khá, Trung bình, Kém)	127
Bảng 44: Số liệu tỷ lệ % người dân đánh giá về Thái độ phục vụ của công chức tại BPTN&TKQ qua điều tra XHH PAR INDEX 2015 và Sự hài lòng về sự phục vụ của công chức qua Điều tra SIPAS 2015 của một số tỉnh, thành phố	129
Bảng 45: Số liệu tỷ lệ % người dân đánh giá về chất lượng giải quyết thủ tục hành chính tại BPTN&TKQ qua điều tra XHH PAR INDEX 2015 và Sự hài lòng về kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua Điều tra SIPAS 2015 của một số tỉnh, thành phố	130

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Bộ GD&ĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
Bộ KH&CN	Bộ Khoa học và Công nghệ
Bộ LĐTB&XH	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội
Bộ NN&PTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Bộ Tài nguyên & MT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
Bộ TT&TT	Bộ Thông tin và Truyền thông
Bộ Văn hóa, TT&DL	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
BPTN&TKQ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả
CBCCVC	Cán bộ, công chức, viên chức
CCHC	Cải cách hành chính
CCVC	Công chức, viên chức
CMND	Chứng minh nhân dân
CNTT	Công nghệ thông tin
CQHC	Cơ quan hành chính
ĐH	Điều hành
ĐTXHH	Điều tra xã hội học
ĐVSNCL	Đơn vị sự nghiệp công lập
HCCN	Hành chính nhà nước
HĐND	Hội đồng nhân dân
Hội đồng DT	Hội đồng Dân tộc
KH&CN	Khoa học và công nghệ
MCLT	Một cửa liên thông
Ngân hàng NNVN	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
PAR INDEX	Public Administration Reform Index (Chỉ số cải cách hành chính)
QH	Quốc hội
QLNN	Quản lý nhà nước
QPPL	Quy phạm pháp luật
QSD	Quyền sử dụng
SNCL	Sự nghiệp công lập
TCBM	Tổ chức bộ máy
TTĐT	Thông tin điện tử
TP.Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh
TTHC	Thủ tục hành chính
UBND	Ủy ban nhân dân
VBQPPL	Văn bản quy phạm pháp luật

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: KẾT QUẢ THU PHIẾU ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC

Phiếu đánh giá cấp bộ, gồm 3 loại mẫu phiếu được đưa vào xử lý như sau:

STT	Bộ, cơ quan ngang bộ	Số phiếu đánh giá thu về			Tổng
		01CB	02CB	03CB	
1.	Bộ Công Thương	90	190	11	291
2.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	69	193	10	272
3.	Bộ Giao thông Vận tải	78	193	10	281
4.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	72	201	10	283
5.	Bộ Khoa học và Công nghệ	63	187	10	260
6.	Bộ Lao động, TB&XH	51	190	11	252
7.	Bộ Ngoại giao	72	178	10	260
8.	Bộ Nội vụ	69	196	10	275
9.	Bộ Nông nghiệp và PTNT	60	191	10	261
10.	Bộ Tài chính	75	188	10	273
11.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	54	190	10	254
12.	Bộ Thông tin và Truyền thông	66	185	10	261
13.	Bộ Tư pháp	108	185	9	302
14.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	66	193	10	269
15.	Bộ Xây dựng	51	196	10	257
16.	Bộ Y tế	60	198	10	268
17.	Ngân hàng Nhà nước VN	90	166	10	266
18.	Thanh tra Chính phủ	63	188	10	261
19.	Ủy ban Dân tộc	39	177	10	226
Cộng		1.296	3.585	191	5072
Số phiếu theo KH		1.296	3.591	190	5077
%		100%	99.8%	100.5%	99.9%

*SL phiếu 01CB: theo số lượng đơn vị cấp vụ thực tế hàng năm của mỗi bộ, theo đó mỗi đơn vị sẽ có 3 phiếu x số lượng đơn vị cấp vụ.

*SL phiếu 02CB: theo kế hoạch 19 sở đánh giá 19 bộ chủ quản, mỗi sở 3 phiếu (19 sở x 3 phiếu/sở x 63 tỉnh = 198 phiếu).

*SL phiếu 03CB: dự kiến mỗi bộ lấy 10 phiếu.

Đánh giá cấp tỉnh, gồm 05 loại mẫu phiếu được đưa vào xử lý như sau:

Mã tỉnh	Tỉnh	Mã phiếu					Cộng
		01CT	02CT	03CT	04CT	05CT	
01	An Giang	30	57	9	<u>99</u>	270	465
02	Bà Rịa-Vũng Tàu	30	57	9	<u>99</u>	270	465
03	Bắc Giang	30	57	9	100	270	466
04	Bắc Kạn	30	57	9	100	<u>269</u>	465
05	Bạc Liêu	30	57	9	100	270	466
06	Bắc Ninh	30	<u>54</u>	9	100	<u>271</u>	464
07	Bến Tre	30	<u>51</u>	9	100	<u>269</u>	459
08	Bình Định	30	<u>54</u>	9	100	270	463
09	Bình Dương	30	<u>58</u>	9	<u>98</u>	270	465
10	Bình Phước	<u>29</u>	57	9	<u>99</u>	270	464
11	Bình Thuận	30	<u>60</u>	9	100	270	469
12	Cà Mau	30	57	9	100	270	466
13	Cao Bằng	30	57	9	100	270	466
14	Đắk Lắk	30	<u>58</u>	9	100	270	467
15	Đắk Nông	30	57	9	100	<u>268</u>	464
16	Điện Biên	30	<u>54</u>	9	100	270	463
17	Đồng Nai	30	57	9	100	270	466
18	Đồng Tháp	30	<u>56</u>	9	100	270	465
19	Gia Lai	30	<u>58</u>	9	<u>99</u>	270	466
20	Hà Giang	30	57	9	100	270	466
21	Hà Nam	30	<u>54</u>	<u>10</u>	<u>102</u>	270	466
22	Hà Tĩnh	30	57	9	100	270	466
23	Hải Dương	30	57	9	100	270	466
24	Hậu Giang	30	<u>56</u>	9	100	<u>272</u>	467
25	Hòa Bình	30	57	9	100	270	466
26	Hưng Yên	30	57	9	100	270	466
27	Khánh Hòa	30	57	9	<u>99</u>	270	465
28	Kiên Giang	30	57	9	100	270	466
29	Kon Tum	30	57	9	100	270	466
30	Lai Châu	30	57	9	100	270	466
31	Lâm Đồng	30	57	9	<u>101</u>	<u>271</u>	468
32	Lạng Sơn	30	57	9	100	270	466
33	Lào Cai	30	57	<u>10</u>	100	<u>268</u>	465

Mã tỉnh	Tỉnh	Mã phiếu					Cộng
		01CT	02CT	03CT	04CT	05CT	
34	Nam Định	30	<u>48</u>	9	100	270	457
35	Nghệ An	30	57	9	100	270	466
36	Ninh Bình	30	57	9	100	270	466
37	Ninh Thuận	30	57	9	100	270	466
38	Phú Thọ	30	<u>54</u>	9	100	270	463
39	Quảng Bình	30	57	9	100	270	466
40	Quảng Nam	30	57	9	100	270	466
41	Quảng Ngãi	30	57	<u>10</u>	100	270	467
42	Quảng Ninh	<u>31</u>	57	9	100	270	467
43	Quảng Trị	30	57	9	100	270	466
44	Sóc Trăng	30	<u>56</u>	9	100	<u>271</u>	466
45	Sơn La	30	57	<u>8</u>	<u>102</u>	270	467
46	Tây Ninh	30	57	9	100	270	466
47	Thái Bình	30	57	<u>6</u>	100	270	463
48	Thái Nguyên	30	<u>58</u>	9	<u>101</u>	<u>269</u>	467
49	Thanh Hóa	30	57	9	100	270	466
50	TT-Huế	30	57	9	100	270	466
51	Tiền Giang	30	<u>58</u>	<u>8</u>	100	270	466
52	Trà Vinh	30	57	9	100	270	466
53	Tuyên Quang	30	57	9	100	270	466
54	Vĩnh Long	30	57	9	100	270	466
55	Vĩnh Phúc	30	<u>56</u>	9	100	270	465
56	Yên Bái	30	57	9	100	270	466
57	Phú Yên	30	<u>52</u>	9	100	270	461
58	Cần Thơ	30	57	9	100	<u>269</u>	465
59	Đà Nẵng	30	57	9	100	270	466
60	Hải Phòng	30	57	9	100	270	466
61	Hà Nội	30	<u>54</u>	9	100	270	463
62	TP. Hồ Chí Minh	<u>29</u>	57	9	100	270	465
63	Long An	30	57	9	100	270	466
Cộng:		1,889	3,557	565	6,299	17,007	29,317
Kế hoạch:		1,890	3,591	567	6,300	17,010	29,358
Tỷ lệ (%):		99.95%	99.05%	99.65%	99.98%	99.98%	99.86%

Phụ lục 2: CHỈ SỐ THÀNH PHẦN PAR INDEX CẤP BỘ

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	BNV đánh giá			
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	16						
1.1	Kế hoạch CCHC năm	3,5						
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời (trong Quý IV năm trước liền kề năm kế hoạch)	0,5						
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo Chương trình CCHC của Chính phủ và bố trí kinh phí triển khai	0,5						
	Xác định đầy đủ nhiệm vụ và có bố trí kinh phí: 0,5							
	Không xác định đầy đủ nhiệm vụ hoặc không bố trí kinh phí: 0							
1.1.3	Các kết quả phải đạt được xác định rõ ràng, cụ thể và định rõ trách nhiệm triển khai của cơ quan, tổ chức	0,5						
	Đạt yêu cầu: 0,5							
	Không đạt yêu cầu: 0							
1.1.4	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC	2						
	Thực hiện 100% kế hoạch: 2							
	Thực hiện từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 1,5							
	Thực hiện từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 1							
	Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0,5							
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0							
1.2	Báo cáo CCHC	1,5						
1.2.1	Số lượng báo cáo (2 báo cáo quý, báo cáo 6 tháng và báo cáo năm)	0,5						
	Đủ số lượng báo cáo: 0,5							
	Không đủ số lượng báo cáo: 0							
1.2.2	Tất cả báo cáo có đầy đủ nội dung theo hướng dẫn	0,5						
	Đạt yêu cầu: 0,5							
	Không đạt yêu cầu: 0							
1.2.3	Tất cả báo cáo được gửi đúng thời gian quy định	0,5						
	Đúng thời gian quy định: 0,5							
	Không đúng thời gian quy định: 0							
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	2,5						
1.3.1	Kế hoạch kiểm tra CCHC đối với các cơ quan, đơn vị thuộc bộ: vụ, cục, tổng cục... (có KHKT riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC năm)	0,5						

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	BNV đánh giá			
	<i>Có kế hoạch kiểm tra trên 30% số cơ quan, đơn vị: 0,5</i>							
	<i>Có kế hoạch kiểm tra từ 20% - 30% số cơ quan, đơn vị: 0,25</i>							
	<i>Có kế hoạch kiểm tra dưới 20% số cơ quan, đơn vị hoặc không có kế hoạch kiểm tra: 0</i>							
1.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	1						
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1</i>							
	<i>Thực hiện từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0.75</i>							
	<i>Thực hiện từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0.5</i>							
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0.25</i>							
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0</i>							
1.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1						
	<i>Tất cả các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>							
	<i>Thực hiện từ 85% - dưới 100%: 0.75</i>							
	<i>Thực hiện từ 70% - dưới 85%: 0.5</i>							
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70%: 0.25</i>							
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0</i>							
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1,5						
1.4.1	Kế hoạch tuyên truyền CCHC (Có kế hoạch tuyên truyền CCHC riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC năm)	0,5						
	<i>Có kế hoạch: 0,5</i>							
	<i>Không có kế hoạch: 0</i>							
1.4.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC	1						
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1</i>							
	<i>Thực hiện từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0.75</i>							
	<i>Thực hiện từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0.5</i>							
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0.25</i>							
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0</i>							
1.5	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC	2						
1.5.1	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng	1						
	<i>Có thực hiện: 1</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
1.5.2	Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC	1						
	<i>Có sáng kiến: 1</i>							

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	BNV đánh giá			
	<i>Không có sáng kiến: 0</i>							
1.6	Kết quả chỉ đạo, điều hành CCHC của bộ	5						
1.6.1	Chất lượng các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC của bộ	1						ĐTXHH
1.6.2	Tính kịp thời của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC của bộ	1						ĐTXHH
1.6.3	Bố trí nguồn lực (nhân lực, tài chính...) cho công tác CCHC của bộ	1,5						ĐTXHH
1.6.4	Công tác chỉ đạo, đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ CCHC của bộ	1,5						ĐTXHH
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN THỂ CHẾ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ	16,5						
2.1	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	2						
2.1.1	Mức độ thực hiện kế hoạch xây dựng VBQPPL hàng năm của bộ đã được phê duyệt	1						
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1</i>							
	<i>Thực hiện từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0.75</i>							
	<i>Thực hiện từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0.5</i>							
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0.25</i>							
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0</i>							
2.1.2	Thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL	1						
	<i>Đúng quy định: 1</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
2.2	Công tác rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật	2,5						
2.2.1	Ban hành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	0,5						
	<i>Ban hành kịp thời (Quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch): 0,5</i>							
	<i>Ban hành trong năm kế hoạch: 0,25</i>							
	<i>Không ban hành: 0</i>							
2.2.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, hệ thống hoá VBQPPL	1						
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1</i>							
	<i>Thực hiện từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0.75</i>							
	<i>Thực hiện từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0.5</i>							
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0.25</i>							
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0</i>							

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	BNV đánh giá			
2.2.3	Xử lý kết quả rà soát	1						
	<i>Thực hiện đúng quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tư pháp: 1</i>							
	<i>Không thực hiện đúng quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tư pháp: 0</i>							
2.3	Kiểm tra việc thực hiện VBQPPL do bộ, ngành khác và địa phương ban hành có liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của bộ	2,5						
2.3.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra	0,5						
	<i>Ban hành kịp thời: 0,5</i>							
	<i>Ban hành không kịp thời: 0,25</i>							
	<i>Không ban hành: 0</i>							
2.3.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra	1						
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1</i>							
	<i>Thực hiện từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0.75</i>							
	<i>Thực hiện từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0.5</i>							
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0.25</i>							
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0</i>							
2.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1						
	<i>Tất cả các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>							
	<i>Thực hiện từ 85% - dưới 100%: 0.75</i>							
	<i>Thực hiện từ 70% - dưới 85%: 0.5</i>							
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70%: 0.25</i>							
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0</i>							
2.4	Thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	2,5						
2.4.1	Ban hành kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật	0,5						
	<i>Ban hành kịp thời (Quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch): 0,5</i>							
	<i>Ban hành muộn hơn, chậm nhất là ngày 31 tháng 3 năm kế hoạch: 0,25</i>							
	<i>Ban hành sau ngày 31 tháng 3 năm kế hoạch hoặc không ban hành: 0</i>							
2.4.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	1						
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1</i>							
	<i>Thực hiện từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0.75</i>							
	<i>Thực hiện từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0.5</i>							
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0.25</i>							

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	BNV đánh giá			
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0</i>							
2.4.3	Các hình thức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật	1						
	<i>Có 3 hình thức trở lên: 1</i>							
	<i>Có 2 hình thức: 0,5</i>							
	<i>Có 1 hình thức: 0</i>							
2.5	Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	2,5						
2.5.1	Ban hành kế hoạch thanh tra	0,5						
	<i>Ban hành kịp thời (trước ngày 25/11 năm trước liền kề năm kế hoạch): 0,5</i>							
	<i>Ban hành không kịp thời (sau ngày 25/11 năm trước liền kề năm kế hoạch): 0</i>							
	<i>Không ban hành: 0</i>							
2.5.2	Tỷ lệ cơ quan được thanh tra theo kế hoạch	1						
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1</i>							
	<i>Thực hiện từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0.75</i>							
	<i>Thực hiện từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0.5</i>							
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0.25</i>							
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0</i>							
2.5.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua thanh tra	1						
	<i>Tất cả các vấn đề phát hiện qua thanh tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>							
	<i>Thực hiện từ 85% - dưới 100%: 0.75</i>							
	<i>Thực hiện từ 70% - dưới 85%: 0.5</i>							
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70%: 0.25</i>							
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0</i>							
2.6	Chất lượng thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	4,5						
2.6.1	Tính kịp thời của thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi QLNN của bộ	1,5						ĐTXHH
2.6.2	Tính khả thi của thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi QLNN của bộ	1,5						ĐTXHH
2.6.3	Tính hiệu quả của thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi QLNN của bộ	1,5						ĐTXHH
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	14						
3.1	Rà soát, đánh giá, cập nhật thủ tục hành chính	6						
3.1.1	Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC của bộ theo quy định của Chính phủ	0,5						
	<i>Ban hành kịp thời (trước ngày 31/01 của năm kế hoạch): 0,5</i>							

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	BNV đánh giá			
	<i>Ban hành không kịp thời (sau ngày 31/01 của năm kế hoạch): 0</i>							
	<i>Không ban hành: 0</i>							
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	1						
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1</i>							
	<i>Thực hiện từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0.75</i>							
	<i>Thực hiện từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0.5</i>							
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0.25</i>							
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0</i>							
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	2						
	<i>Thực hiện sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ TTHC và các quy định có liên quan theo thẩm quyền: 1</i>							
	<i>Đề nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ TTHC và các quy định có liên quan theo quy định của Chính phủ: 1</i>							
3.1.4	Cập nhật, công bố TTHC theo quy định của Chính phủ	1						
	<i>Cập nhật, công bố đầy đủ, kịp thời TTHC và các quy định có liên quan: 1</i>							
	<i>Cập nhật, công bố không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>							
3.1.5	Thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ	0,5						
	<i>Thực hiện đầy đủ quy định của Chính phủ: 0,5</i>							
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định của Chính phủ: 0</i>							
3.1.6	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ	1						
	<i>Tất cả các phản ánh, kiến nghị đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>							
	<i>Hầu hết phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,75</i>							
	<i>Một số phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>							
	<i>Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
3.2	Công khai thủ tục hành chính	2						
3.2.1	Niêm yết công khai TTHC tại trụ sở cơ quan, đơn vị trực tiếp giải quyết TTHC thuộc bộ	1						
	<i>Niêm yết công khai, đầy đủ: 1</i>							

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	BNV đánh giá			
	<i>Không niêm yết hoặc niêm yết công khai không đầy đủ: 0</i>							
3.2.2	Tỷ lệ TTHC do bộ ban hành được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của bộ	1						
	<i>Trên 80% số TTHC: 1</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số TTHC: 0,75</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số TTHC: 0,5</i>							
	<i>Dưới 50% số TTHC: 0</i>							
3.3	Chất lượng TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	6						
3.3.1	Sự cần thiết của thủ tục hành chính	2						ĐTXHH
3.3.2	Tính hợp lý của thủ tục hành chính	2						ĐTXHH
3.3.3	Mức độ thuận tiện trong việc thực hiện thủ tục hành chính	2						ĐTXHH
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	12,5						
4.1	Tuân thủ các quy định của Chính phủ về tổ chức bộ máy	1						
	<i>Thực hiện đầy đủ theo quy định:1</i>							
	<i>Không thực hiện đầy đủ theo quy định:0</i>							
4.2	Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của bộ và các đơn vị thuộc bộ	4						
4.2.1	Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của bộ	2						ĐTXHH
4.2.2	Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị thuộc bộ (vụ, cục, tổng cục...)	2						ĐTXHH
4.3	Kiểm tra tình hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc bộ (vụ, cục, tổng cục...)	2,5						
4.3.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra	0,5						
	<i>Có kế hoạch kiểm tra từ trên 30% số cơ quan, đơn vị: 0,5</i>							
	<i>Có kế hoạch kiểm tra từ 20% - 30% số cơ quan, đơn vị: 0,25</i>							
	<i>Có kế hoạch kiểm tra dưới 20% số cơ quan, đơn vị hoặc không có kế hoạch kiểm tra: 0</i>							
4.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	1						
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1</i>							
	<i>Thực hiện từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0.75</i>							
	<i>Thực hiện từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0.5</i>							
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch:</i>							

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	BNV đánh giá			
	0.25							
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0</i>							
4.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1						
	<i>Tất cả 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>							
	<i>Thực hiện từ 85% - dưới 100%: 0.75</i>							
	<i>Thực hiện từ 70% - dưới 85%: 0.5</i>							
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70%: 0.25</i>							
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0</i>							
4.4	Thực hiện phân cấp quản lý	3						
4.4.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ ban hành	1						
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 1</i>							
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>							
4.4.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ đã phân cấp cho địa phương	1						
	<i>Có thực hiện: 1</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
4.4.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1						
	<i>Tất cả 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>							
	<i>Thực hiện từ 85% - dưới 100%: 0.75</i>							
	<i>Thực hiện từ 70% - dưới 85%: 0.5</i>							
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70%: 0.25</i>							
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0</i>							
4.5	Kết quả thực hiện quy chế làm việc của bộ	2						ĐTXHH
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	16,5						
5.1	Xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	3						
5.1.1	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc bộ (vụ, cục, tổng cục...) có cơ cấu công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1						
	<i>Trên 60% số cơ quan, đơn vị: 1</i>							
	<i>Từ 30% - 60% số cơ quan, đơn vị: 0,75</i>							
	<i>Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0,5</i>							
	<i>Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0</i>							
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ có cơ cấu viên chức theo vị trí việc làm	1						

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	BNV đánh giá			
	được phê duyệt							
	<i>Trên 60% số đơn vị: 1</i>							
	<i>Từ 30% - 60% số đơn vị: 0,75</i>							
	<i>Từ 20% - dưới 30% số đơn vị: 0,5</i>							
	<i>Dưới 20% số đơn vị: 0</i>							
5.1.3	Mức độ thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1						
	<i>Trên 80% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 1</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 0,75</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 0,5</i>							
	<i>Dưới 50% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 0</i>							
5.2	Tuyển dụng và bố trí sử dụng công chức, viên chức	4						
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại khối cơ quan bộ và các đơn vị trực thuộc bộ	1						
	<i>Đúng quy định: 1</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.2.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức	1						
	<i>Trên 80% số đơn vị: 1</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số đơn vị: 0,75</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số đơn vị: 0,5</i>							
	<i>Dưới 50% số đơn vị: 0</i>							
5.2.3	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc bộ (vụ, cục, tổng cục ...) thực hiện bố trí công chức theo đúng quy định của vị trí việc làm và ngạch công chức	1						
	<i>Trên 80% số cơ quan, đơn vị: 1</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số cơ quan, đơn vị: 0,75</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số cơ quan, đơn vị: 0,5</i>							
	<i>Dưới 50% số cơ quan, đơn vị: 0</i>							
5.2.4	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ thực hiện bố trí viên chức theo đúng quy định của vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp	1						
	<i>Trên 80% số đơn vị: 1</i>							

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	BNV đánh giá			
	<i>Từ 70% - 80% số đơn vị: 0,75</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số đơn vị: 0,5</i>							
	<i>Dưới 50% số đơn vị: 0</i>							
5.3	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức	1,5						
5.3.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức hàng năm của bộ	0,5						
	<i>Ban hành kịp thời (Quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch): 0,5</i>							
	<i>Ban hành muộn hơn, chậm nhất là ngày 31 tháng 3 năm kế hoạch: 0,25</i>							
	<i>Ban hành sau ngày 31 tháng 3 năm kế hoạch hoặc không ban hành: 0</i>							
5.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức của bộ	1						
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1</i>							
	<i>Thực hiện từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,75</i>							
	<i>Thực hiện từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,5</i>							
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0,25</i>							
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0</i>							
5.4	Đổi mới công tác quản lý công chức	4						
5.4.1	Đánh giá công chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	1						
	<i>Có thực hiện: 1</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
5.4.2	Thực hiện thi nâng ngạch theo nguyên tắc cạnh tranh	1						
	<i>Có thực hiện: 1</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
5.4.3	Thực hiện thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo cấp Vụ và tương đương trở xuống	1						
	<i>Có thực hiện: 1</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
5.4.4	Chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	1						
	<i>Có chính sách: 1</i>							
	<i>Không có chính sách: 0</i>							
5.5	Chất lượng công chức	4						
5.5.1	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của công chức	1						ĐTXHH
5.5.2	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc của công chức	1						ĐTXHH
5.5.3	Thái độ phục vụ của công chức	1						ĐTXHH

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	BNV đánh giá			
5.5.4	Tình trạng lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân của công chức	1						ĐTXHH
6	ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CƠ QUAN HÀNH CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP	10,5						
6.1	Thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính tại cơ quan hành chính	3,5						
6.1.1	Tỷ lệ cơ quan hành chính thuộc bộ (Cục, Tổng cục và tương đương) triển khai thực hiện	1						
	<i>100% số cơ quan triển khai thực hiện: 1</i>							
	<i>Dưới 100% số cơ quan triển khai thực hiện: 0</i>							
6.1.2	Tác động của việc thực hiện cơ chế tại các cơ quan hành chính	2,5						ĐTXHH
6.2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập	3,5						
6.2.1	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ triển khai thực hiện	1						
	<i>Trên 80% số đơn vị: 1</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số đơn vị: 0,75</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số đơn vị: 0,5</i>							
	<i>Dưới 50% số đơn vị: 0</i>							
6.2.2	Tác động của việc thực hiện cơ chế tại các đơn vị sự nghiệp công lập	2,5						ĐTXHH
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các tổ chức khoa học và công nghệ công lập	3,5						
6.3.1	Tỷ lệ tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc bộ thực hiện đề án chuyển đổi cơ chế hoạt động đã được phê duyệt	1						
	<i>Trên 80% số tổ chức: 1</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số tổ chức: 0,75</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số tổ chức: 0,5</i>							
	<i>Dưới 50% số tổ chức: 0</i>							
6.3.2	Tác động của việc thực hiện cơ chế tại các tổ chức khoa học và công nghệ công lập	2,5						ĐTXHH
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	14						
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin của bộ	5,5						
7.1.1	Ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT của bộ (trong Quý IV năm trước liền kề năm kế hoạch)	0,5						
	<i>Ban hành kịp thời (Quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch): 0,5</i>							

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	BNV đánh giá			
	<i>Ban hành muộn hơn, chậm nhất là ngày 31 tháng 3 năm kế hoạch: 0,25</i>							
	<i>Ban hành sau ngày 31 tháng 3 năm kế hoạch hoặc không ban hành: 0</i>							
7.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT của bộ	1						
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1</i>							
	<i>Thực hiện từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0.75</i>							
	<i>Thực hiện từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0.5</i>							
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0.25</i>							
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0</i>							
7.1.3	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc bộ (vụ, cục, tổng cục...) triển khai ứng dụng phần mềm quản lý văn bản	1						
	<i>Trên 80% số cơ quan, đơn vị triển khai ứng dụng: 1</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số cơ quan, đơn vị triển khai ứng dụng: 0,75</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số cơ quan, đơn vị triển khai ứng dụng: 0,5</i>							
	<i>Dưới 50% số cơ quan, đơn vị triển khai ứng dụng: 0</i>							
7.1.4	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc bộ (vụ, cục, tổng cục...) sử dụng mạng nội bộ (mạng LAN) để trao đổi công việc	1						
	<i>Trên 80% số cơ quan, đơn vị sử dụng: 1</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số cơ quan, đơn vị sử dụng: 0,75</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số cơ quan, đơn vị sử dụng: 0,5</i>							
	<i>Dưới 50% số cơ quan, đơn vị sử dụng: 0</i>							
7.1.5	Mức độ sử dụng thư điện tử trong giải quyết công việc của công chức	1						ĐTXHH
7.1.6	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến	1						
	<i>Tất cả dịch vụ công đều được cung cấp trực tuyến ở mức độ 1 và 2: 0.3</i>							
	<i>Có từ 10 dịch vụ công trở lên được cung cấp trực tuyến ở mức độ 3: 0.3</i>							
	<i>Có từ 2 dịch vụ công trở lên được cung cấp trực tuyến ở mức độ 4: 0.4</i>							
7.2	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của bộ	6						
7.2.1	Tính kịp thời của thông tin	2						ĐTXHH

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	BNV đánh giá			
7.2.2	Mức độ đầy đủ của thông tin về các lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ	2						ĐTXHH
7.2.3	Mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin	2						ĐTXHH
7.3	Áp dụng ISO trong hoạt động của các cơ quan hành chính	2,5						
7.3.1	Công bố hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 tại cơ quan bộ	0,5						
	<i>Có công bố: 0,5</i>							
	<i>Không công bố: 0</i>							
7.3.2	Tỷ lệ cơ quan hành chính thuộc bộ (Cục, Tổng cục và tương đương) có bản công bố ISO	1						
	<i>Trên 80% số cơ quan: 1</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số cơ quan: 0.75</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số cơ quan: 0.5</i>							
	<i>Dưới 50% số cơ quan: 0</i>							
7.3.3	Tỷ lệ cơ quan thực hiện đúng quy định ISO trong hoạt động	1						
	<i>Trên 80% số cơ quan: 1</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số cơ quan: 0.75</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số cơ quan: 0.5</i>							
	<i>Dưới 50% số cơ quan: 0</i>							
	<i>Không có báo cáo ISO theo quy định hoặc trong năm không kiểm tra ISO đối với các đơn vị thuộc và trực thuộc: 0</i>							

Phụ lục 3: CHỈ SỐ THÀNH PHẦN PAR INDEX CẤP TỈNH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	BNV đánh giá			
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	14						
1.1	Kế hoạch CCHC năm	2,5						
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời (trong Quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch)	0,5						
	Ban hành kịp thời: 0,5							
	Ban hành muộn hơn, chậm nhất là ngày 31 tháng 3 năm kế hoạch thì điểm đánh giá là 0,25: 0,25							
	Ban hành sau ngày 31 tháng 3 năm kế hoạch hoặc Không ban hành: 0							
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo Chương trình CCHC của Chính phủ và bố trí kinh phí triển khai	0,5						
	Xác định đầy đủ nhiệm vụ và có bố trí kinh phí: 0,5							
	Không xác định đầy đủ nhiệm vụ hoặc không bố trí kinh phí: 0							
1.1.3	Các kết quả phải đạt được xác định rõ ràng, cụ thể và định rõ trách nhiệm triển khai của cơ quan, tổ chức	0,5						
	Đạt yêu cầu: 0,5							
	Không đạt yêu cầu: 0							
1.1.4	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC	1						
	Thực hiện 100% kế hoạch: 1							
	Thực hiện từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,75							
	Thực hiện từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,5							
	Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0,25							
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0							
1.2	Báo cáo CCHC	1,5						
1.2.1	Số lượng báo cáo (2 báo cáo quý, báo cáo 6 tháng và báo cáo năm)	0,5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	BNV đánh giá			
	<i>Đủ số lượng báo cáo: 0,5</i>							
	<i>Không đủ số lượng báo cáo: 0</i>							
1.2.2	Tất cả báo cáo có đầy đủ nội dung theo hướng dẫn	0,5						
	<i>Đạt yêu cầu: 0,5</i>							
	<i>Không đạt yêu cầu: 0</i>							
1.2.3	Tất cả báo cáo được gửi đúng thời gian quy định	0,5						
	<i>Đúng thời gian quy định: 0,5</i>							
	<i>Không đúng thời gian quy định: 0</i>							
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	2						
1.3.1	Kế hoạch kiểm tra CCHC đối với các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện (có KHKT riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC năm)	0,5						
	<i>Có kế hoạch kiểm tra trên 30% số cơ quan, đơn vị: 0,5</i>							
	<i>Có kế hoạch kiểm tra từ 20% - 30% số cơ quan, đơn vị: 0,25</i>							
	<i>Có kế hoạch kiểm tra dưới 20% số cơ quan, đơn vị hoặc không có kế hoạch kiểm tra: 0</i>							
1.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	0,5						
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 0,5</i>							
	<i>Thực hiện từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,35</i>							
	<i>Thực hiện từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,25</i>							
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0,15</i>							
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0</i>							
1.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1						
	<i>Tất cả các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>							
	<i>Thực hiện từ 85% - dưới 100%: 0,75</i>							
	<i>Thực hiện từ 70% - dưới 85%: 0,5</i>							
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70%: 0,25</i>							
	<i>Thực hiện dưới 50%: 0</i>							
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	2						
1.4.1	Kế hoạch tuyên truyền CCHC (Có kế hoạch tuyên truyền CCHC riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC năm)	0,5						
	<i>Có kế hoạch: 0,5</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	BNV đánh giá			
	<i>Không có kế hoạch: 0</i>							
1.4.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC	0,5						
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1</i>							
	<i>Thực hiện từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,75</i>							
	<i>Thực hiện từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,5</i>							
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0,25</i>							
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0</i>							
1.4.3	Tác động của tuyên truyền đối với việc nâng cao nhận thức của người dân, tổ chức về CCHC	1						ĐTXHH
1.5	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC	2						
1.5.1	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng	1						
	<i>Có thực hiện: 1</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
1.5.2	Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC	1						
	<i>Có sáng kiến: 1</i>							
	<i>Không có sáng kiến: 0</i>							
1.6	Kết quả chỉ đạo, điều hành CCHC của tỉnh	4						
1.6.1	Chất lượng các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC của tỉnh	1						ĐTXHH
1.6.2	Tính kịp thời của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC của tỉnh	1						ĐTXHH
1.6.3	Bố trí nguồn lực (nhân lực, tài chính...) cho công tác CCHC của tỉnh	1						ĐTXHH
1.6.4	Công tác chỉ đạo, đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ CCHC của tỉnh	1						ĐTXHH
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TẠI TỈNH	10						
2.1	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh	4,5						
2.1.1	Mức độ thực hiện kế hoạch xây dựng VBQPPL hàng năm của tỉnh đã được phê duyệt	1						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	BNV đánh giá			
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1</i>							
	<i>Thực hiện từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,75</i>							
	<i>Thực hiện từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,5</i>							
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0,25</i>							
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0</i>							
2.1.2	Thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL	0,5						
	<i>Trên 80% văn bản đúng quy định: 0,5</i>							
	<i>Từ 70% - dưới 80% văn bản đúng quy định: 0,3</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% văn bản đúng quy định: 0,25</i>							
	<i>Dưới 50% văn bản đúng quy định: 0</i>							
2.1.3	Mức độ phù hợp với tình hình thực tế của VBQPPL do tỉnh ban hành	1						ĐTXHH
2.1.4	Tính khả thi của VBQPPL do tỉnh ban hành	1						ĐTXHH
2.1.5	Tính hiệu quả của VBQPPL do tỉnh ban hành	1						ĐTXHH
2.2	Công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	2						
2.2.1	Ban hành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	0,5						
	<i>Ban hành kịp thời (Quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch): 0,5</i>							
	<i>Ban hành trong năm kế hoạch: 0,25</i>							
	<i>Không ban hành: 0</i>							
2.2.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	0,5						
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 0,5</i>							
	<i>Thực hiện từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,35</i>							
	<i>Thực hiện từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,25</i>							
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0,15</i>							
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0</i>							
2.2.3	Xử lý kết quả rà soát	1						
	<i>Thực hiện đúng quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tư pháp: 1</i>							
	<i>Không thực hiện đúng quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tư pháp: 0</i>							
2.3	Tổ chức và kiểm tra việc thực hiện	3,5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	BNV đánh giá			
	VBQPPL tại tỉnh							
2.3.1	Tổ chức triển khai thực hiện VBQPPL do Trung ương ban hành	1						
	<i>Trên 80% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 1</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 0,75</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 0,5</i>							
	<i>Dưới 50% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 0</i>							
2.3.2	Ban hành kế hoạch kiểm tra việc thực hiện VBQPPL tại tỉnh	0,5						
	<i>Ban hành kịp thời (Quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch): 0,5</i>							
	<i>Ban hành trong năm kế hoạch: 0,25</i>							
	<i>Không ban hành: 0</i>							
2.3.3	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	1						
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1</i>							
	<i>Thực hiện từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,75</i>							
	<i>Thực hiện từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,5</i>							
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0,25</i>							
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0</i>							
2.3.4	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1						
	<i>Tất cả các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>							
	<i>Thực hiện từ 85% - dưới 100%: 0,75</i>							
	<i>Thực hiện từ 70% - dưới 85%: 0,5</i>							
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70%: 0,25</i>							
	<i>Thực hiện dưới 50%: 0</i>							
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	10						
3.1	Rà soát, đánh giá, cập nhật thủ tục hành chính	6						
3.1.1	Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC của tỉnh theo quy định của Chính phủ	0,5						
	<i>Ban hành kịp thời (trước ngày 31/01): 0,5</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	BNV đánh giá			
	<i>Ban hành không kịp thời (sau ngày 31/01): 0</i>							
	<i>Không ban hành: 0</i>							
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	1						
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1</i>							
	<i>Thực hiện từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,75</i>							
	<i>Thực hiện từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,5</i>							
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0,25</i>							
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0</i>							
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	2						
	<i>Thực hiện sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ TTHC và các quy định có liên quan theo thẩm quyền: 1</i>							
	<i>Đề nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ TTHC và các quy định có liên quan theo quy định của Chính phủ: 1</i>							
3.1.4	Cập nhật, công bố TTHC theo quy định của Chính phủ	1						
	<i>Cập nhật, công bố đầy đủ, kịp thời TTHC và các quy định có liên quan: 1</i>							
	<i>Cập nhật, công bố không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>							
3.1.5	Thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0,5						
	<i>Thực hiện đầy đủ quy định của Chính phủ: 0,5</i>							
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định của Chính phủ: 0</i>							
3.1.6	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1						
	<i>Tất cả các phản ánh, kiến nghị đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>							
	<i>Hầu hết phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,75</i>							
	<i>Một số phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>							
	<i>Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
3.2	Công khai thủ tục hành chính	4						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	BNV đánh giá			
3.2.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã công khai đầy đủ, đúng quy định TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	2						
	<i>Trên 80% số cơ quan, đơn vị: 2</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số cơ quan, đơn vị: 1,5</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số cơ quan, đơn vị: 1</i>							
	<i>Dưới 50% số cơ quan, đơn vị: 0</i>							
3.2.2	Tỷ lệ TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của tỉnh	2						
	<i>Trên 80% số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định: 2</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định: 1,5</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định: 1</i>							
	<i>Dưới 50% số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định: 0</i>							
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	12,5						
4.1	Tuân thủ các quy định của Chính phủ, các bộ về tổ chức bộ máy	1						
	<i>Thực hiện đầy đủ theo quy định: 1</i>							
	<i>Không thực hiện đầy đủ theo quy định: 0</i>							
4.2	Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện	4						
4.2.1	Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh	2						ĐTXHH
4.2.2	Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các phòng thuộc UBND cấp huyện	2						ĐTXHH
4.3	Kiểm tra tình hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện	2,5						
4.3.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra	0,5						
	<i>Có kế hoạch kiểm tra từ trên 30% số cơ quan, đơn vị: 0,5</i>							
	<i>Có kế hoạch kiểm tra từ 20% - 30% số cơ quan, đơn vị: 0,25</i>							
	<i>Có kế hoạch kiểm tra dưới 20% số cơ quan, đơn vị hoặc không có kế hoạch</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	BNV đánh giá			
	<i>kiểm tra: 0</i>							
4.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	1						
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1</i>							
	<i>Thực hiện từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,75</i>							
	<i>Thực hiện từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,5</i>							
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0,25</i>							
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0</i>							
4.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1						
	<i>Tất cả các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>							
	<i>Thực hiện từ 85% - dưới 100%: 0,75</i>							
	<i>Thực hiện từ 70% - dưới 85%: 0,5</i>							
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70%: 0,25</i>							
	<i>Thực hiện dưới 50%: 0</i>							
4.4	Thực hiện phân cấp quản lý	3						
4.4.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ ban hành	1						
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 1</i>							
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>							
4.4.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã phân cấp cho cấp huyện và các đơn vị trực thuộc	1						
	<i>Có thực hiện: 1</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
4.4.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1						
	<i>Tất cả các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>							
	<i>Thực hiện từ 85% - dưới 100%: 0,75</i>							
	<i>Thực hiện từ 70% - dưới 85%: 0,5</i>							
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70%: 0,25</i>							
	<i>Thực hiện dưới 50%: 0</i>							
4.5	Kết quả thực hiện quy chế làm việc của tỉnh	2						ĐTXHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	BNV đánh giá			
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	14,5						
5.1	Xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2						
5.1.1	Tỷ lệ cơ quan hành chính (Sở và tương đương ở tỉnh, phòng và tương đương ở huyện) có cơ cấu công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	0,5						
	<i>Trên 60% số cơ quan: 0,5</i>							
	<i>Từ 30% - 60% số cơ quan: 0,35</i>							
	<i>Từ 20% - 30% dưới số cơ quan: 0,25</i>							
	<i>Dưới 20% số cơ quan: 0</i>							
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh, thuộc huyện có cơ cấu viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	0,5						
	<i>Trên 60% số đơn vị: 0,5</i>							
	<i>Từ 30% - 60% số đơn vị: 0,35</i>							
	<i>Từ 20% - dưới 30% số đơn vị: 0,25</i>							
	<i>Dưới 20% số đơn vị: 0</i>							
5.1.3	Mức độ thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1						
	<i>Trên 80% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 1</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 0,75</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 0,5</i>							
	<i>Dưới 50% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 0</i>							
5.2	Tuyển dụng và bố trí sử dụng công chức, viên chức	2						
5.2.1	Tỷ lệ cơ quan hành chính cấp tỉnh, cấp huyện thực hiện đúng quy định về tuyển dụng công chức	0,5						
	<i>Trên 80% số cơ quan: 0,5</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	BNV đánh giá			
	<i>Từ 70% - 80% số cơ quan: 0,35</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số cơ quan: 0,25</i>							
	<i>Dưới 50% số cơ quan: 0</i>							
5.2.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức	0,5						
	<i>Trên 80% số đơn vị: 0,5</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số đơn vị: 0,35</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số đơn vị: 0,25</i>							
	<i>Dưới 50% số đơn vị: 0</i>							
5.2.3	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện thực hiện bố trí công chức theo đúng quy định của vị trí việc làm và ngạch công chức	0,5						
	<i>Trên 80% số cơ quan, đơn vị: 0,5</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số cơ quan, đơn vị: 0,35</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số cơ quan, đơn vị: 0,25</i>							
	<i>Dưới 50% số cơ quan, đơn vị: 0</i>							
5.2.4	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh, thuộc huyện thực hiện bố trí viên chức theo đúng quy định của vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp	0,5						
	<i>Trên 80% số đơn vị: 0,5</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số đơn vị: 0,35</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số đơn vị: 0,25</i>							
	<i>Dưới 50% số đơn vị: 0</i>							
5.3	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức	1,5						
5.3.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức hàng năm của tỉnh	0,5						
	<i>Ban hành kịp thời (Quý IV năm trước liền kề năm kế hoạch): 0,5</i>							
	<i>Ban hành muộn hơn, chậm nhất là ngày 31 tháng 3 năm kế hoạch thì điểm đánh giá là 0,25: 0,25</i>							
	<i>Ban hành sau ngày 31 tháng 3 năm kế hoạch hoặc Không ban hành: 0</i>							
5.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức của tỉnh	1						
	<i>Thực hiện trên 80% kế hoạch: 1</i>							
	<i>Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch:</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	BNV đánh giá			
	0,75							
	Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0,5							
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0							
5.4	Đổi mới công tác quản lý công chức	2						
5.4.1	Đánh giá công chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	0,5						
	Có thực hiện: 0,5							
	Không thực hiện: 0							
5.4.2	Thực hiện thi nâng ngạch theo nguyên tắc cạnh tranh	0,5						
	Có thực hiện: 0,5							
	Không thực hiện: 0							
5.4.3	Thực hiện thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo cấp sở và tương đương trở xuống	0,5						
	Có thực hiện: 0,5							
	Không thực hiện: 0							
5.4.4	Chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	0,5						
	Có chính sách: 0,5							
	Không có chính sách: 0							
5.5	Chất lượng công chức	4						
5.5.1	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của công chức	1						ĐTXHH
5.5.2	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc của công chức	1						ĐTXHH
5.5.3	Thái độ phục vụ của công chức	1						ĐTXHH
5.5.4	Tình trạng lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân của công chức	1						ĐTXHH
5.6	Cán bộ, công chức cấp xã	3						
5.6.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	1						
	Trên 80% công chức cấp xã đạt chuẩn: 1							
	Từ 70% - 80% công chức cấp xã đạt chuẩn: 0,75							
	Từ 50% - dưới 70% công chức cấp xã đạt chuẩn: 0,5							
	Dưới 50% công chức cấp xã đạt chuẩn: 0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	BNV đánh giá			
5.6.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	1						
	<i>Trên 80% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 1</i>							
	<i>Từ 70% - 80% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0,75</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0,5</i>							
	<i>Dưới 50% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0</i>							
5.6.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm	1						
	<i>Trên 80% số cán bộ, công chức: 1</i>							
	<i>Từ 70% - dưới 80% số cán bộ, công chức: 0.75</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số cán bộ, công chức: 0,5</i>							
	<i>Dưới 50% số cán bộ, công chức: 0</i>							
6	ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CƠ QUAN HÀNH CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP	13						
6.1	Thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính tại cơ quan hành chính	2						
6.1.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện triển khai thực hiện	1						
	<i>100% số cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện: 1</i>							
	<i>Dưới 100% số cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện: 0</i>							
6.1.2	Tác động của việc thực hiện cơ chế tại các cơ quan hành chính	1						ĐTXHH
6.2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập	2						
6.2.1	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện triển khai thực hiện cơ chế	1						
	<i>Trên 80% số đơn vị: 1</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số đơn vị: 0,75</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số đơn vị: 0,5</i>							
	<i>Dưới 50% số đơn vị: 0</i>							
6.2.2	Tác động của việc thực hiện cơ chế tại các đơn vị sự nghiệp công lập	1						ĐTXHH
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các tổ chức khoa	2						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	BNV đánh giá			
	học và công nghệ công lập							
6.3.1	Tỷ lệ tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc tỉnh, thuộc huyện thực hiện đề án chuyển đổi cơ chế hoạt động đã được phê duyệt	1						
	<i>Trên 80% số tổ chức: 1</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số tổ chức: 0,75</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số tổ chức: 0,5</i>							
	<i>Dưới 50% số tổ chức: 0</i>							
6.3.2	Tác động của việc thực hiện cơ chế tại các tổ chức khoa học và công nghệ công lập	1						ĐTXHH
6.4	Chất lượng cung cấp dịch vụ y tế công của địa phương	4						
6.4.1	Năng lực chuyên môn của đội ngũ viên chức y tế tại địa phương	1						ĐTXHH
6.4.2	Kết quả khám, chữa bệnh của các cơ sở y tế tại địa phương	1						ĐTXHH
6.4.3	Thái độ phục vụ của đội ngũ viên chức y tế tại địa phương	1						ĐTXHH
6.4.4	Các hiện tượng tiêu cực ở các cơ sở khám, chữa bệnh tại địa phương	1						ĐTXHH
6.5	Chất lượng cung cấp dịch vụ giáo dục công của địa phương	3						
6.5.1	Năng lực chuyên môn của đội ngũ giáo viên phổ thông tại địa phương	1						ĐTXHH
6.5.2	Chất lượng dạy và học của các trường phổ thông tại địa phương	1						ĐTXHH
6.5.3	Các hiện tượng tiêu cực ở các trường phổ thông tại địa phương	1						ĐTXHH
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	12,5						
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin của tỉnh	6,5						
7.1.1	Ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT của tỉnh (trong Quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch)	0,5						
	<i>Ban hành kịp thời (Quý IV năm trước liền kề năm kế hoạch): 0,5</i>							
	<i>Ban hành muộn hơn, chậm nhất là ngày 31 tháng 3 năm kế hoạch thì điểm đánh giá là 0,25: 0,25</i>							
	<i>Ban hành sau ngày 31 tháng 3 năm kế hoạch hoặc Không ban hành: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	BNV đánh giá			
7.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT của tỉnh	1						
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 1</i>							
	<i>Thực hiện từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,75</i>							
	<i>Thực hiện từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,5</i>							
	<i>Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch: 0,25</i>							
	<i>Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0</i>							
7.1.3	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện triển khai ứng dụng phần mềm quản lý văn bản	0,5						
	<i>Trên 80% số cơ quan, đơn vị triển khai ứng dụng : 0,5</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số cơ quan, đơn vị triển khai ứng dụng : 0,35</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số cơ quan, đơn vị triển khai ứng dụng : 0,25</i>							
	<i>Dưới 50% số cơ quan, đơn vị triển khai ứng dụng : 0</i>							
7.1.4	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện sử dụng mạng nội bộ (mạng LAN) để trao đổi công việc	0,5						
	<i>Trên 80% số cơ quan, đơn vị sử dụng: 0,5</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số cơ quan, đơn vị sử dụng: 0,35</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số cơ quan, đơn vị sử dụng: 0,25</i>							
	<i>Dưới 50% số cơ quan, đơn vị sử dụng: 0</i>							
7.1.5	Mức độ sử dụng thư điện tử trong trao đổi công việc của cán bộ, công chức	1						ĐTXHH
7.1.6	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến	2,5						
	<i>Tất cả dịch vụ công được cung cấp trực tuyến ở mức độ 1 và 2: 0,5</i>							
	<i>Có từ 10 dịch vụ công trở lên được cung cấp trực tuyến ở mức độ 3: 1</i>							
	<i>Có từ 2 dịch vụ công trở lên được cung cấp trực tuyến ở mức độ 4: 1</i>							
7.1.7	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện có Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin	0,5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	BNV đánh giá			
	điện tử							
	<i>Trên 80% số cơ quan: 0,5</i>							
	<i>Từ 70%-80% số cơ quan: 0,35</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số cơ quan: 0,25</i>							
	<i>Dưới 50% số cơ quan: 0</i>							
7.2	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của tỉnh	3						
7.2.1	Tính kịp thời của thông tin	1						ĐTXHH
7.2.2	Mức độ đầy đủ của thông tin về các lĩnh vực quản lý nhà nước của tỉnh	1						ĐTXHH
7.2.3	Mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin	1						ĐTXHH
7.3	Áp dụng ISO trong hoạt động của các cơ quan hành chính	3						
7.3.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện công bố hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008	1						
	<i>Trên 80% số cơ quan, đơn vị: 1</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số cơ quan, đơn vị: 0,75</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số cơ quan, đơn vị: 0,5</i>							
	<i>Dưới 50% số cơ quan, đơn vị: 0</i>							
7.3.2	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã công bố hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001: 2008	1						
	<i>Trên 70% số đơn vị: 1</i>							
	<i>Từ 50% - 70% số đơn vị: 0,75</i>							
	<i>Từ 30% - dưới 50% số đơn vị: 0,5</i>							
	<i>Dưới 30% số đơn vị: 0</i>							
7.3.3	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện thực hiện đúng quy định ISO trong hoạt động	1						
	<i>Trên 80% số cơ quan, đơn vị: 1</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số cơ quan, đơn vị: 0,75</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số cơ quan, đơn vị: 0,5</i>							
	<i>Dưới 50% số cơ quan, đơn vị: 0</i>							
8	THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ	13,5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	BNV đánh giá			
	CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG							
8.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	1,5						
8.1.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh có giải quyết công việc liên quan trực tiếp tới tổ chức, cá nhân triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông	0,5						
	<i>Trên 80% số cơ quan: 0,5</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số cơ quan: 0,35</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số cơ quan: 0,25</i>							
	<i>Dưới 50% số cơ quan: 0</i>							
8.1.2	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp huyện triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông (trừ các huyện được Thủ tướng Chính phủ cho phép chưa thực hiện)	0,5						
	<i>Trên 80% số đơn vị: 0,5</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số đơn vị: 0,35</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số đơn vị: 0,25</i>							
	<i>Dưới 50% số đơn vị: 0</i>							
8.1.3	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông (trừ các xã được Thủ tướng Chính phủ cho phép chưa thực hiện)	0,5						
	<i>Trên 80% số đơn vị: 0,5</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số đơn vị: 0,35</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số đơn vị: 0,25</i>							
	<i>Dưới 50% số đơn vị: 0</i>							
8.2	Số lượng TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	4						
8.2.1	Tỷ lệ TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa tại địa phương	2						
	<i>Trên 80% số lượng TTHC: 2</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số lượng TTHC: 1,5</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số lượng TTHC: 1</i>							
	<i>Dưới 50% số lượng TTHC: 0</i>							
8.2.2	Số lượng TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông	2						
	<i>Từ 15 TTHC trở lên: 2</i>							
	<i>Từ 10 - 14 TTHC: 1,5</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	BNV đánh giá			
	<i>Từ 5-9 TTHC: 1</i>							
	<i>Dưới 5 TTHC: 0</i>							
8.3	Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị và mức độ hiện đại hoá của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	2						
8.3.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện đạt yêu cầu về cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định	1						
	<i>Trên 80% số cơ quan, đơn vị: 1</i>							
	<i>Từ 70% - 80% số cơ quan, đơn vị: 0,75</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 70% số cơ quan, đơn vị: 0,5</i>							
	<i>Dưới 50% số cơ quan, đơn vị: 0</i>							
8.3.2	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp huyện có Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại	1						
	<i>Trên 50% số đơn vị trở lên: 1</i>							
	<i>Từ 30% - 50% số đơn vị: 0,5</i>							
	<i>Dưới 30% số đơn vị: 0</i>							
8.4	Chất lượng phục vụ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	6						
8.4.1	Nơi đón tiếp tổ chức, cá nhân	1,5						ĐTXHH
8.4.2	Thái độ phục vụ của công chức tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1,5						ĐTXHH
8.4.3	Thời gian giải quyết TTHC tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1,5						ĐTXHH
8.4.4	Chất lượng giải quyết TTHC tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1,5						ĐTXHH

PHỤ LỤC 4: PAR INDEX 2015 của các bộ, cơ quan ngang bộ qua phân tích các Chỉ số thành phần

TT	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Chỉ đạo điều hành CCHC (tối đa 16 điểm)			XD và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN (tối đa 16,5 điểm)			Giải cách thu tục hành chính (tối đa 14 điểm)			Giải cách tổ chức bộ máy HCNN (tối đa 12,5 điểm)			Xây dựng và nâng cao chất lượng đời sống CQVC (tối đa 16,5 điểm)			Đổi mới cơ chế tài chính đối với CQHC và DVSNCL (tối đa 10,5 điểm)			Hiện đại hóa hành chính (tối đa 14 điểm)			PAR INDEX 2015			
		Tỷ trọng chấm (11)	Thẩm định (11)	Điều tra XHH (5)	Tỷ trọng chấm (12)	Thẩm định (12)	Điều tra XHH (4,5)	Tỷ trọng chấm (8)	Thẩm định (8)	Điều tra XHH (6)	Tỷ trọng chấm (6,5)	Thẩm định (6,5)	Điều tra XHH (6)	Tỷ trọng chấm (12,5)	Thẩm định (12,5)	Điều tra XHH (4)	Tỷ trọng chấm (3)	Thẩm định (3)	Điều tra XHH (7,5)	Tỷ trọng chấm (7)	Thẩm định (7)	Điều tra XHH (7)	Tỷ trọng chấm (60)	Thẩm định (60)	Điều tra XHH (40)	Tổng điểm
1	Ngân hàng Nhà nước Việt nam	11	11	4,96	11,75	11,75	3,39	7,5	6,5	5,07	6,5	6,5	5,83	12,00	7,50	3,68	3,00	3	7,48	7,00	6,7	6,06	58,75	52,95	36,47	89,42
2	Bộ Tài chính	11	11	4,86	12	11,25	3,08	8	8	4,84	6,5	6,5	5,71	11,00	7,50	3,62	3,00	3	7,13	7,00	7	5,72	58,50	54,25	34,96	89,21
3	Bộ Giao thông Vận tải	11	11	4,83	12	11,75	3,14	8	7	4,98	6,5	6,5	5,73	12,50	7,75	3,55	3,00	2,5	7,22	7,00	7	5,82	60,00	53,50	35,27	88,77
4	Bộ Nội vụ	11	11	4,92	10,75	10,5	2,88	7,5	7,5	4,67	6,5	6,5	5,55	8,25	8,00	3,50	3,00	3	6,89	6,60	6,6	5,48	53,60	53,10	33,89	86,99
5	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	11	11	4,63	12	11,75	2,99	8	7	4,71	6,5	6,5	5,58	10,50	7,50	3,52	3,00	3	6,86	7,00	6,2	5,57	58,00	52,95	33,86	86,81
6	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	11	11	4,93	12	12	2,63	8	7	4,54	6,5	6,5	5,41	11,50	8,00	3,37	3,00	3	6,79	6,60	6,3	5,31	58,60	53,80	32,98	86,78
7	Bộ Xây dựng	11	9,5	4,98	12	10,5	3,26	8	7	5,09	6,5	6,5	5,77	9,50	7,50	3,71	3,00	3	7,50	6,30	6,3	6,13	56,30	50,30	36,44	86,74
8	Bộ Y tế	11	11	4,48	11,75	11,75	2,88	8	7	4,58	6,5	6,5	5,34	12,50	7,25	3,40	3,00	3	6,83	7,00	7	5,57	59,75	53,50	33,08	86,58
9	Bộ Tư pháp	11	11	4,37	11,5	11,5	2,80	8	8	4,63	6,5	6,5	5,31	12,50	8,00	3,46	3,00	3	6,76	6,60	5,6	5,54	59,10	53,60	32,87	86,47
10	Bộ Ngoại giao	11	11	4,84	12	10,5	3,08	8	7,25	4,79	6,5	6,5	5,70	11,00	6,75	3,64	2,75	2,5	6,56	7,00	6,6	5,63	58,25	51,10	34,24	85,34

TT	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Chỉ đạo điều hành CCHC (tối đa 16 điểm)			XD và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN (tối đa 16.5 điểm)			Cải cách thủ tục hành chính (tối đa 14 điểm)			Cải cách tổ chức bộ máy HCNN (tối đa 12.5 điểm)			Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC (tối đa 16.5 điểm)			Đổi mới cơ chế tài chính đối với COHC và ĐVSNCI (tối đa 10.5 điểm)			Hiện đại hóa hành chính (tối đa 14 điểm)			PAR INDEX 2015			
		Tỷ suất (11)	Thẩm định (11)	Điều tra XHH (5)	Tỷ suất (12)	Thẩm định (12)	Điều tra XHH (4.5)	Tỷ suất (8)	Thẩm định (8)	Điều tra XHH (6)	Tỷ suất (6.5)	Thẩm định (6.5)	Điều tra XHH (6)	Tỷ suất (12.5)	Thẩm định (12.5)	Điều tra XHH (4)	Tỷ suất (3)	Thẩm định (3)	Điều tra XHH (7.5)	Tỷ suất (7)	Thẩm định (7)	Điều tra XHH (7)	Tỷ suất (60)	Thẩm định (60)	Điều tra XHH (40)	Tổng điểm
11	Bộ Tài nguyên và Môi trường	11	11	4.17	11.75	11.5	2.74	7.5	4.60	5.11	6.5	6.5	5.11	8.00	8.00	3.29	3.00	2.5	5.96	7.00	6.6	5.32	59.25	53.10	31.19	84.29
12	Thanh tra Chính phủ	11	8.5	4.86	11.25	11.25	2.86	8	4.66	5.46	6.5	6.5	5.46	7.50	7.50	3.42	3.00	3	7.22	6.30	6.3	5.54	57.55	50.05	34.02	84.07
13	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	11	11	4.22	11.75	11	2.83	7.75	4.59	5.22	6.5	6.5	5.22	7.50	7.50	3.35	3.00	2.5	6.12	7.00	6.6	5.55	58.50	51.85	31.88	83.73
14	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	10.5	10.5	4.12	11.25	11	2.90	8	4.59	5.33	6.5	6.5	5.33	7.75	7.75	3.49	3.00	3	6.64	5.80	5.3	5.44	56.30	51.05	32.51	83.56
15	Ủy ban Dân tộc	11	9.5	4.68	12	12	2.63	8	4.49	5.18	6.5	6.5	5.18	7.25	7.25	3.31	3.00	3	6.43	6.30	5.8	5.50	58.80	51.05	32.22	83.27
16	Bộ Giáo dục và Đào tạo	10.25	9.75	4.5	10.75	10	2.82	8	4.66	5.29	6.5	6.5	5.29	6.75	6.75	3.50	3.00	3	6.56	7.00	6.6	5.84	57.50	49.10	33.17	82.27
17	Bộ Khoa học và Công nghệ	11	11	3.6	11	11	2.65	7.5	4.58	4.78	6.5	6.5	4.78	8.00	8.00	3.26	3.00	3	5.51	6.30	6.3	5.53	56.80	52.30	29.91	82.21
18	Bộ Công Thương	11	10.75	4.38	12	10.75	2.81	8	4.61	5.37	6.5	6	5.37	6.50	6.50	3.35	3.00	3	6.22	7.00	6	5.45	60.00	50.00	32.19	82.19
19	Bộ Thông tin và Truyền thông	10.5	10.5	4.08	11	11	2.77	8	4.75	5.25	6.5	6.5	5.25	6.00	6.00	3.45	3.00	3	6.24	6.00	6	5.75	54.50	49.75	32.29	82.04

Phụ lục 5: PAR INDEX 2015 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương qua phân tích các Chỉ số thành phần

TT	Các tỉnh, thành phố	Chỉ đạo, điều hành CCHC (tối đa 14 điểm)		Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL (tối đa 10 điểm)		Cải cách TTHC (tối đa 10 điểm)		Cải cách TCBM HCNN (tối đa 12,5 điểm)		Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCVC (tối đa 14,5 điểm)		Đổi mới cơ chế tài chính (tối đa 13 điểm)		Hiện đại hóa hành chính (tối đa 12,5 điểm)		Thực hiện cơ chế MCT, cơ chế MCLT (tối đa 13,5 điểm)				PAR INDEX 2015								
		Tự chấm (9)	Thẩm định (9)	ĐT XHH chấm (7)	Thẩm định (7)	ĐT XHH chấm (3)	Tự chấm (10)	Thẩm định (10)	Tự chấm (6,5)	Thẩm định (6,5)	ĐT XHH (6)	Tự chấm (10,5)	Thẩm định (10,5)	ĐT XHH (4)	Tự chấm (3)	Thẩm định (3)	ĐT XHH (10)	Tự chấm (8,5)	Thẩm định (8,5)	ĐT XHH (4)	Tự chấm (7,5)	Thẩm định (7,5)	ĐT XHH (6)	Tự chấm (62)	Thẩm định (62)	ĐT XHH (38)	Tổng điểm (100)	
1	Đà Nẵng	9	9	4,86	7	6,75	2,79	9,75	9,50	6,5	6,5	5,45	9,75	7,5	3,89	3	3	9,69	7,5	7,25	3,89	7,5	7,5	5,73	60,00	57,00	36,31	93,31
2	Hải Phòng	9	8	4,89	6,25	6	2,70	10	10,00	6,5	6,5	5,46	10,5	7,75	3,79	3	3	9,52	8,25	8	3,77	7,5	7,5	5,70	61,00	56,75	35,84	92,59
3	Đông Nai	9	9	4,73	6,75	6,75	2,80	10	10,00	6,5	6,5	5,44	10,5	7,5	3,76	3	3	9,34	7	7	3,44	7,5	7,5	5,78	60,25	57,25	35,28	92,53
4	Thừa Thiên Huế	9	8,75	4,68	7	6,25	2,80	10	10,00	6,5	6,5	5,30	10,25	7,25	3,78	3	3	9,36	8,25	8,25	3,82	7	6	5,40	61,00	56,00	35,14	91,14
5	Cần Thơ	9	9	4,51	6,5	6,5	2,62	10	10,00	6,5	6,5	5,00	7,75	7,25	3,40	3	3	8,64	8,5	8,5	3,36	7,5	7,5	4,75	58,75	58,25	32,27	90,52
6	Quảng Ninh	9	9	4,49	7	6,5	2,41	10	10,00	6,5	6,5	5,01	10,5	7,5	3,43	3	3	8,25	8,5	8,5	3,62	7,5	7,5	4,52	62,00	58,50	31,72	90,22
7	Bình Dương	9	9	4,29	7	7	2,36	10	10,00	6,5	6,5	4,78	10,5	7,75	3,61	3	3	8,52	7	7	3,21	7,5	7,5	5,26	60,25	57,75	32,03	89,78
8	Đông Tháp	9	9	4,28	6,5	6,5	2,32	10	9,00	6,5	6,5	4,85	10,5	7,75	3,46	3	3	8,28	8,25	8,25	3,17	7,5	7,5	5,22	61,25	57,50	31,58	89,08
9	Hà Nội	9	9	4,10	7	7	2,31	10	10,00	6,5	6,5	5,00	10	7,5	3,34	3	3	8,25	7,5	7,5	3,12	7,5	7,5	4,67	60,50	58,00	30,79	88,79
10	Bắc Giang	9	8,5	4,48	7	6	2,64	10	10,00	6,5	6,5	5,34	10,5	7,75	3,54	3	3	8,62	7,25	8,25	3,45	7,5	7,5	4,94	60,75	55,50	33,01	88,51
11	Phủ Thọ	9	9	4,60	7	7	2,67	10	9,00	6,5	6,5	5,25	10,5	7,5	3,69	3	3	9,08	7,25	8,25	3,70	6,5	6,5	5,63	59,75	53,75	34,62	88,37
12	Bạc Liêu	9	9	4,18	6,5	6,5	2,34	10	10,00	6,5	6,5	4,78	10,5	7,75	3,53	3	3	8,41	6,5	6,5	3,38	7	7	5,37	59,00	56,25	31,98	88,23
13	Già Lai	9	8,5	4,74	5	5	2,83	10	10,00	6,5	6,5	5,10	9,75	6,75	3,76	2,5	2,5	9,21	6,5	6,5	3,63	7,5	7,5	5,57	56,75	53,25	34,83	88,08
14	Ninh Bình	9	8,85	4,13	6,75	6,75	2,37	10	10,00	6,5	6,5	4,80	10,5	7,75	3,43	3	3	8,30	6,75	6	3,20	7,5	7,5	5,49	60,00	56,35	31,72	88,07
15	Hà Tĩnh	9	7,5	4,41	7	7	2,52	10	9,50	6,5	6,5	5,10	8,75	6	3,50	2,5	2,5	8,48	8,5	8,5	3,54	7,5	7,5	5,35	59,75	55,00	32,88	87,88
16	Thái Bình	9	9	4,28	7	5,25	2,57	10	10,00	6,5	6,5	4,83	10,5	7	3,44	3	3	8,69	7,5	6,25	3,63	7,5	7,5	5,38	61,00	54,50	32,81	87,31
17	Khánh Hoà	9	9	4,25	6	5,25	2,33	10	9,00	6,5	6,5	5,27	10,5	7,75	3,47	3	3	8,47	7,5	7,5	3,07	7,5	7,5	4,88	60,00	55,50	31,73	87,23

TT	Các tỉnh, thành phố	Chỉ đạo, điều hành CCHC (tối đa 14 điểm)		Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL (tối đa 10 điểm)		Cải cách TTTC (tối đa 10 điểm)		Cải cách TCBM HCNN (tối đa 12.5 điểm)		Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCNV (tối đa 14.5 điểm)		Đổi mới cơ chế tài chính (tối đa 13 điểm)		Hiện đại hóa hành chính (tối đa 12.5 điểm)		Thực hiện cơ chế MC, cơ chế MCLT (tối đa 13.5 điểm)		PAR INDEX 2015						
		Tư chấm (9)	ĐT XHH (5)	Thâm đĩnh (7)	Tư chấm (7)	ĐT XHH (3)	Tư chấm (10)	Thâm đĩnh (10)	Tư chấm (6.5)	ĐT XHH (6)	Tư chấm (10.5)	Thâm đĩnh (10.5)	Tư chấm (3)	Thâm đĩnh (3)	ĐT XHH (10)	Tư chấm (8.5)	Thâm đĩnh (8.5)	ĐT XHH (4)	Tư chấm (7.5)	Thâm đĩnh (7.5)	ĐT XHH (6)	Tư chấm (62)	Thâm đĩnh (62)	ĐT XHH (38)
18	TP. Hồ Chí Minh	9	4.21	6.25	6.25	2.34	9.75	8.75	6.5	4.85	10.25	7	3.43	3	8.25	8	3.12	7.5	7.5	5.03	60.25	56.00	31.22	87.22
19	Vĩnh Long	9	4.12	6	6	2.29	9.5	8.50	6.5	4.74	10	7	3.47	3	8.25	8.25	3.29	7.5	7.5	5.30	59.75	55.75	31.45	87.20
20	Thanh Hoá	9	4.29	7	6.75	2.44	10	9.50	6.5	5.09	10.5	7.5	3.36	3	8.41	8.5	3.26	7.5	7.5	4.54	62.00	55.50	31.38	86.88
21	Nghệ An	9	4.15	7	7	2.34	10	8.50	6.5	4.86	10	7.75	3.45	2.75	8.25	7.5	3.32	7.5	7.5	5.18	60.25	55.25	31.55	86.80
22	Thái Nguyên	9	4.11	6.5	6.5	2.35	10	9.50	6.5	4.76	9.5	7	3.35	2.75	7.99	7.5	3.15	7.5	7.25	5.01	59.25	56.00	30.71	86.71
23	Long An	9	4.57	6.75	6.75	2.54	10	10.00	6.5	5.44	9.25	6.25	3.74	3	9.04	7.25	3.66	7	7	5.89	58.75	51.75	34.88	86.63
24	Lạng Sơn	9	4.39	6.25	6.25	2.41	9	9.00	6.5	5.32	10	7.25	3.50	3	8.40	7.5	3.40	6.25	6.25	5.37	57.50	53.75	32.78	86.53
25	Ninh Thuận	9	4.15	6.5	6.5	2.46	10	10.00	6.5	4.68	9.5	7.25	3.32	2	7.90	8.25	3.17	6.5	6.5	4.64	58.25	56.00	30.32	86.32
26	Lâm Đồng	8.75	4.18	6.5	6.5	2.35	10	9.00	6.5	4.83	9.5	6.75	3.37	3	7.99	7.5	3.23	7.5	7.5	4.77	59.25	55.50	30.72	86.22
27	Sóc Trăng	8.75	4.03	6.25	6.25	2.33	10	10.00	6.5	5.22	9.5	7.25	3.40	3	8.31	6.25	2.70	7.5	7.5	4.92	57.75	55.25	30.90	86.15
28	Hậu Giang	9	4.36	6.5	6.5	2.47	9.5	9.25	6.5	5.30	9.75	7.5	3.50	0.5	8.31	8.25	3.35	6.25	6.25	5.26	56.25	53.50	32.55	86.05
29	Tây Ninh	9	3.97	6.5	6.25	2.32	10	10.00	6.5	4.50	10.5	7	3.23	3	7.62	8.25	3.13	7.5	7.5	4.71	61.25	56.50	29.48	85.98
30	Phù Yên	8.75	4.11	6.75	6.25	2.36	10	8.00	6.5	4.59	8.25	7.5	3.41	3	8.38	7.75	3.07	6.5	6.5	5.17	57.50	54.50	31.08	85.58
31	An Giang	8.75	4.13	6.75	6.75	2.44	10	9.00	6.5	4.83	10.5	7.75	3.32	2	8.41	8.5	3.20	7.5	7.5	4.48	60.50	54.75	30.81	85.56
32	Tiền Giang	9	4.17	6.5	6.25	2.29	10	10.00	6.25	4.78	10	7	3.45	3	8.48	7	3.16	7.5	7.5	4.91	59.25	54.25	31.24	85.49
33	Quảng Bình	9	4.17	6.75	6.5	2.30	10	10.00	6.5	4.85	9.25	6.75	3.31	3	8.12	5.75	3.30	6.75	6.75	4.87	57.00	54.50	30.91	85.41
34	Bình Thuận	9	4.12	6.25	6.25	2.36	9.75	9.00	6.5	4.60	7.5	7	3.35	3	7.73	7.25	3.15	7.5	7.5	4.74	56.75	55.25	30.05	85.30
35	Bà Rịa – Vũng Tàu	8.75	4.16	6.5	6.5	2.42	9.5	8.50	6.5	4.84	10.5	7.5	3.36	3	7.84	8	3.10	7.5	7.5	4.80	60.25	54.75	30.51	85.26
36	Bến Tre	8.75	4.23	7	6.75	2.36	10	9.50	5.5	4.52	10.5	7.75	3.47	3	8.44	7	3.09	7.5	6.5	5.10	59.25	53.75	31.21	84.96

TT	Các tỉnh, thành phố	Chỉ đạo, điều hành CCHC (tối đa 14 điểm)			Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL (tối đa 10 điểm)			Cải cách TTHC (tối đa 10 điểm)			Cải cách TCBM HCNN (tối đa 12,5 điểm)			Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBQCVG (tối đa 14,5 điểm)			Đổi mới cơ chế tài chính (tối đa 13 điểm)			Hiện đại hóa hành chính (tối đa 12,5 điểm)			Thực hiện cơ chế MC, cơ chế MCLT (tối đa 13,5 điểm)			PAR INDEX 2015		
		Tự chấm (9)	Thẩm định (9)	ĐT XHH (5)	Tự chấm (7)	Thẩm định (7)	ĐT XHH (3)	Tự chấm (10)	Thẩm định (10)	Tự chấm (6,5)	Thẩm định (6,5)	ĐT XHH (6)	Tự chấm (10,5)	Thẩm định (10,5)	ĐT XHH (4)	Tự chấm (3)	Thẩm định (3)	ĐT XHH (10)	Tự chấm (8,5)	Thẩm định (8,5)	ĐT XHH (4)	Tự chấm (7,5)	Thẩm định (7,5)	ĐT XHH (6)	Tự chấm (62)	Thẩm định (62)	ĐT XHH (38)	Tổng điểm (100)
37	Vinh Phúc	9	9	4,25	6,75	6,5	2,44	10	8,50	6,5	6,5	4,47	10	7	3,40	3	3	8,22	7	6	3,29	7,5	7,5	4,82	59,75	54,00	30,89	84,89
38	Quảng Nam	9	8,5	4,18	6,5	6,5	2,37	9,5	9,50	6,5	6,5	4,97	10,25	7,5	3,48	3	3	8,21	6	5	3,33	6,5	6,5	4,91	57,25	53,00	31,43	84,43
39	Lào Cai	9	9	4,39	6	6	2,58	10	9,00	6,5	6,5	5,07	8,25	7	3,45	3	3	8,45	7,5	6,5	3,35	5,5	5,5	4,63	55,75	52,50	31,92	84,42
40	Quảng Trị	9	9	4,14	6,5	4,75	2,33	10	10,00	6,5	6,5	4,65	9,75	7	3,37	3	3	8,09	6,5	6,5	3,32	6,75	6,75	5,02	58,00	53,50	30,91	84,41
41	Cà Mau	8,75	8,75	3,99	6,75	6,75	2,41	10	8,50	6,5	6,5	4,39	7,75	6,5	3,32	3	3	7,86	7,5	7,5	3,09	6,5	6,5	5,24	56,75	54,00	30,30	84,30
42	Sơn La	9	9	4,12	7	6,5	2,44	10	9,00	6,5	6,5	4,85	10,25	7,5	3,41	2	2	8,53	6,5	5	3,14	7,5	7,5	4,70	58,75	53,00	31,18	84,18
43	Hải Dương	8,75	8,75	4,35	7	6,75	2,37	10	9,00	6,5	5,5	5,00	9,75	7,25	3,36	3	3	8,36	6,25	5,25	2,99	7,5	7,5	4,77	58,75	53,00	31,18	84,18
44	Hoà Bình	9	9	4,18	7	6,5	2,40	10	10,00	6,5	6,5	4,76	10,25	7,5	3,32	1,75	1,75	7,87	5,5	5,5	3,26	6,5	6,5	4,99	56,50	53,25	30,78	84,03
45	Bắc Ninh	8,75	7,75	4,34	6,5	6	2,48	9,5	8,50	6	5,25	4,98	9,25	7,5	3,54	3	3	8,42	8	5,75	3,53	7,5	7,5	5,41	58,50	51,25	32,70	83,95
46	Trà Vinh	9	8	4,08	6,5	6,5	2,32	10	10,00	6,5	6,5	4,68	7,75	6,25	3,37	3	3	7,90	6,5	5,5	3,06	7,5	7,5	4,73	56,75	53,25	30,14	83,39
47	Nam Định	8,75	8,75	3,99	6,75	6,75	2,38	9,5	8,50	6,5	6,5	4,98	9,5	6,75	3,34	3	3	7,81	6	5	3,24	7,5	7,5	4,81	57,50	52,75	30,54	83,29
48	Yên Bái	8,75	8,25	3,87	6,75	6,25	2,28	9,5	9,50	6,5	6,5	4,69	10	7,75	3,06	3	3	7,67	6	6,75	3,19	6,5	6,5	4,00	57,00	54,50	28,76	83,26
49	Tuyên Quang	9	8,5	4,45	7	7	2,53	10	8,50	6,5	5,5	5,43	10	7,5	3,68	2	2	8,26	6,5	5,25	3,41	6,5	6,5	4,74	57,5	50,75	32,49	83,24
50	Kiên Giang	8,5	8,5	3,88	6,75	6,5	2,33	9,5	9,50	6,5	6,5	4,65	10,5	7,75	3,10	2	2	7,84	6	5,25	2,95	7,5	7,5	4,73	57,25	53,50	29,48	82,98
51	Hà Nam	9	8,75	4,33	7	6,25	2,66	10	10,00	6,5	6,5	5,02	10,25	6,5	3,47	3	3	8,55	4,25	4,25	3,34	6,5	5,5	4,67	56,50	50,75	32,04	82,79
52	Đắk Nông	8,75	8,75	4,19	6,5	5,75	2,43	9,5	9,00	6,5	4,5	4,73	9,85	7	3,31	3	3	7,75	7	6,75	3,33	7,5	7,5	4,43	58,50	52,25	30,16	82,41
53	Bình Định	8,5	8,5	4,01	6,75	6,25	2,35	8,5	8,00	6,5	6,5	4,71	10	7,25	3,33	3	3	8,38	6,75	5,75	3,06	6	6	4,67	56,00	51,25	30,52	81,77
54	Đắk Lắk	9	9	3,83	6	5,75	2,13	10	8,50	6,5	6,5	4,30	9,5	6,75	3,20	3	3	7,36	7,5	5,5	3,23	7,5	7,5	4,80	59,00	52,50	28,65	81,15
55	Bình Phước	9	9	3,92	6,25	5,25	2,27	10	9,00	6,5	6,5	4,48	10,25	6,5	3,23	3	3	7,23	5,5	5	3,06	7,5	7,5	4,68	58,00	51,75	28,87	80,62

TT	Các tỉnh, thành phố	Chỉ đạo, điều hành CCHC (tối đa 14 điểm)			Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL (tối đa 10 điểm)			Cải cách TTHC (tối đa 10 điểm)			Cải cách TCBM, HCNN (tối đa 12.5 điểm)			Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVV (tối đa 14.5 điểm)			Đổi mới cơ chế tài chính (tối đa 13 điểm)			Hiện đại hóa hành chính (tối đa 12.5 điểm)			Thực hiện cơ chế MC, cơ chế MCLT (tối đa 13.5 điểm)			PAR INDEX 2015			
		Tự chấm (9)	Thẩm định (9)	ĐT XHH (5)	Tự chấm (7)	Thẩm định (7)	ĐT XHH (3)	Tự chấm (10)	Thẩm định (10)	Tự chấm (6.5)	Thẩm định (6.5)	ĐT XHH (6)	Tự chấm (10.5)	Thẩm định (10.5)	ĐT XHH (4)	Tự chấm (3)	Thẩm định (3)	ĐT XHH (10)	Tự chấm (8.5)	Thẩm định (8.5)	ĐT XHH (4)	Tự chấm (7.5)	Thẩm định (7.5)	ĐT XHH (6)	Tự chấm (62)	Thẩm định (62)	ĐT XHH (38)	Tổng điểm (100)	
56	Hưng Yên	7.5	7.5	4.30	6.75	5.75	2.62	10	10.00	6.5	6.5	4.68	8.25	6.5	3.34	2	2	8.39	3	3.5	3.27	6.5	6.5	4.65	50.50	48.25	31.24	79.49	
57	Hà Giang	8	8	3.95	7	6	2.34	10	9.00	5.5	4.70	9.5	6.75	3.09	2	2	8.10	7	6.5	2.80	6.5	6.5	3.94	56.50	50.25	28.91	79.16		
58	Lai Châu	9	9	4.11	6	6	2.33	8.25	8.50	6.5	4.57	8.75	7	3.35	3	3	8.08	6	4.5	3.14	6	6	5.03	53.50	48.50	30.62	79.12		
59	Bắc Kạn	8	7.5	3.77	7	7	2.25	10	9.75	6.5	4.23	9.5	6.25	3.17	3	3	7.32	6.5	6.5	2.90	4.5	4.5	4.46	55.00	50.50	28.09	78.59		
60	Quảng Ngãi	8.5	7	3.96	6.5	6.25	2.26	9	8.00	6.5	4.60	9.75	7.25	3.16	3	3	7.86	5.25	3.5	3.17	7.25	7.25	4.47	55.75	47.75	29.47	77.22		
61	Kon Tum	9	8	4.14	6.5	4.5	2.44	9.25	7.50	6.5	5.01	9.75	6.75	3.30	3	3	8.21	4.25	4.25	3.16	5.75	5.75	4.41	54.00	45.25	30.67	75.92		
62	Cao Bằng	8.75	8.25	3.58	7	7	2.16	8	8.00	6.5	4.22	9.75	7	2.94	3	3	7.38	5.5	5	2.68	5.5	5	4.12	54.00	48.75	27.08	75.83		
63	Điện Biên	9	9	3.75	6.5	6.5	2.20	9.5	8.00	6.5	4.22	7.25	5.75	3.15	3	3	7.50	2.75	2.75	3.22	6.35	4.85	4.61	50.85	46.35	28.64	74.99		

PHỤ LỤC 6

**PAR INDEX 2015 CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ
QUA PHÂN TÍCH CÁC TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN**

1. NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2				TC3			TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM							
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC6	Thâm định	ĐT XHH
LV1	0.50	0.50	0.50	2.00			0.50	0.50	0.50	1.50	0.50	1.00	1.00	1.00	2.50	1.00	1.00	1.00	1.00	1.50	1.00	0.97	1.49	1.50	4.96	11.00				11.00	4.96	15.96	
LV2	0.75	1.00					0.50	1.00	1.00	2.50	0.50	1.00	1.00	1.00	2.50	0.50	1.00	1.00	1.00	2.50	1.13	1.14	1.12		11.75				11.75	3.39	15.14		
LV3	0.50	0.50	2.00	0.00	0.50	1.00	1.00	1.00	1.00	2.00	1.75	1.65	1.67	5.07																6.50	5.07	11.57	
LV4	1.00						1.93	1.90		3.83	0.50	1.00	1.00	1.00	2.50	1.00	1.00	1.00	1.00	3.00	2.00				2.00					6.50	5.83	12.33	
LV5	1.00	0.00	0.00				1.00	1.00	0.00	2.00	0.50	1.00	1.00	1.00	1.50	0.94	0.96	0.88	0.90	3.68	0.94	0.96	0.88	0.90	3.68					7.50	3.68	11.18	
LV6	1.00	2.50					1.00	2.49		3.49	1.00	2.49			3.49														3.00	7.48	10.48		
LV7	0.50	1.00	1.00	1.00	0.94	0.70	1.68	1.71	1.73	5.12	0.50	1.00	1.00	1.00	2.50	0.50	1.00	1.00	1.00										6.70	6.06	12.76		
TỔNG ĐIỂM																52.95	36.47	89.42															

2. BỘ TÀI CHÍNH

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2				TC3			TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM											
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TĐ TC1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TĐ TC3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC6	Thâm địn	ĐT XHH	Tổng điểm			
LV1	0.50	0.50	0.50	2.00			3.50	0.50	0.50	0.50		1.50	0.50	1.00	1.00	2.50	0.50	1.00	1.00		1.50	1.00	1.00		2.00	1.00	1.00		2.00	1.00	0.95	1.42	1.49	4.86	11.00	4.86	15.86
LV2	1.00	1.00					2.00	0.50	1.00	1.00		2.50	0.50	1.00	0.75	2.25	0.50	1.00	1.00		2.50	0.00	1.00	1.00		2.00	0.99	1.05	1.04		3.08	11.25	3.08	14.33			
LV3	0.50	1.00	2.00	1.00	0.50	1.00	6.00	1.00	1.00			2.00	1.67	1.57	1.60	4.84																	8.00	4.84	12.84		
LV4	1.00						1.00	1.89	1.84			3.73	0.50	1.00	1.00	2.50	1.00	1.00	1.00		3.00	1.98											6.50	5.71	12.21		
LV5	0.50	0.50	0.00				1.00	1.00	1.00	0.00	0.00	2.00	0.50	1.00		1.50	1.00	1.00	0.00	1.00	3.00	0.92	0.95	0.96	0.89	3.62							7.50	3.62	11.12		
LV6	1.00	2.47					3.47	1.00	2.44			3.44	1.00	2.22		3.22																3.00	7.13	10.13			
LV7	0.50	1.00	1.00	1.00	0.89	1.00	5.39	1.60	1.62	1.61		4.83	0.50	1.00	1.00	2.50																	7.00	5.72	12.72		
TỔNG ĐIỂM																	54.25	34.96	89.21																		

3. BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1					TC2				TC3			TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM								
	TC1P 1	TC1P 2	TC1P 3	TC1P 4	TC1P 5	TC1P 6	TĐ TC1	TC2P 1	TC2P 2	TC2P 3	TC2P 4	TĐ TC2	TC3P 1	TC3P 2	TC3P 3	TĐ TC3	TC4P 1	TC4P 2	TC4P 3	TC4P 4	TĐ TC4	TC5P 1	TC5P 2	TC5P 3	TC5P 4	TĐ TC5	TC6P 1	TC6P 2	TC6P 3	TC6P 4	TĐ TC6	Thẩm định	ĐT XHH
LV1	0.50	0.50	0.50	2.00			3.50	0.50	0.50	0.50		1.50	1.00	1.00	1.00	2.50	0.50	1.00			1.50	1.00	1.00		2.00	1.00	0.96	1.37	1.50	4.83	11.00	4.83	15.83
LV2	1.00	1.00					2.00	0.50	1.00	1.00		0.50	1.00	0.75	2.25	0.50	1.00	1.00		2.50	0.50	1.00	1.00		2.50	1.06	1.04	1.04	3.14	11.75	3.14	14.89	
LV3	0.50	1.00	2.00	0.00	0.50	1.00	5.00	1.00	1.00			1.73	1.63	1.62	4.98																7.00	4.98	11.98
LV4	1.00						1.00	1.90	1.84			0.50	1.00	1.00	2.50	1.00	1.00	1.00		3.00	1.99				1.99						6.50	5.73	12.23
LV5	1.00	0.25	0.00				1.25	1.00	1.00	0.00	0.00	0.50	1.00	1.00	1.50	1.00	1.00	0.00	1.00	3.00	0.91	0.94	0.83	0.87	3.55					7.75	3.55	11.30	
LV6	0.75	2.43					3.18	0.75	2.40			1.00	2.39		3.39															2.50	7.22	9.72	
LV7	0.50	1.00	1.00	1.00	0.92	1.00	5.42	1.61	1.63	1.66		0.50	1.00	1.00	2.50															7.00	5.82	12.82	
																	TỔNG ĐIỂM				TỔNG ĐIỂM			53.50	35.27	88.77							

4. BỘ NỘI VỤ

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TB TC1	TC2				TB TC2	TC3			TB TC3	TC4				TB TC4	TC5				TB TC5	TC6				TB TC6	TỔNG ĐIỂM		
	TC1P 1	TC1P 2	TC1P 3	TC1P 4	TC1P 5	TC1P 6		TC2P 1	TC2P 2	TC2P 3	TC2P 4		TC3P 1	TC3P 2	TC3P 3		TC4P 1	TC4P 2	TC4P 3	TC4P 4		TC5P 1	TC5P 2	TC5P 3	TC5P 4		TC6P 1	TC6P 2	TC6P 3	TC6P 4		Thẩm định	ĐI XHH	Tổng điểm
LVI	0.50	0.50	0.50	2.00			3.50	0.50	0.50	0.50			1.50	0.50	1.00	1.00					2.00	0.99	0.99	1.47	1.47	4.92	11.00	4.92	15.92					
LVI2	0.50	1.00					1.50	0.25	1.00	1.00			2.25	0.25	1.00	0.75	2.00	0.25	1.00	1.00					2.50	0.94	0.97	0.97	2.88	10.50	2.88	13.38		
LVI3	0.00	1.00	2.00	1.00	0.50	1.00	5.50	1.00	1.00				2.00	1.66	1.52	1.49	4.67												7.50	4.67	12.17			
LVI4	1.00						1.00	1.82	1.78				3.60	0.50	1.00	1.00	3.00	1.95							1.95				6.50	5.55	12.05			
LVI5	1.00	0.50	0.00				1.50	1.00	1.00	0.00	0.00		2.00	0.50	1.00		1.50	1.00	1.00	0.00	1.00	3.00	0.89	0.92	0.81	0.88	3.50		8.00	3.50	11.50			
LVI6	1.00	2.34					3.34	1.00	2.28				3.28	1.00	2.27		3.27												3.00	6.99	9.99			
LVI7	0.50	1.00	1.00	1.00	0.88	0.60	4.98	1.52	1.51	1.57			4.60	0.50	1.00	1.00	2.50												6.60	5.48	12.08			
TỔNG ĐIỂM																										53.10	33.89	86.99						

5. BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2				TC3				TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM								
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TĐ TC1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC6	Thẩm định	ĐT XHH	Tổng điểm
LV1	0.5	0.5	0.5	2			3.50	0.5	0.5	0.5		1.50	0.5	1			2.50	1	1			1.50	0.5	1			2.00	0.98	0.93	1.27	1.45	4.63	11.00	4.63	15.63
LV2	1	1					2.00	0.5	1		2.50	0.25	1	1			2.25	0.5	1	1		2.50	0.5	1	1		2.50	0.95	1.02		2.99	11.75	2.99	14.74	
LV3	0.5	1	2	0	0.5	1	5.00	1.00	1.00		2.00	1.65	1.53	1.53		4.71															7.00	4.71	11.71		
LV4	1.00						1.00	1.85	1.80		3.65	0.5	1	1		2.50	1.93					3.00	1.00	1.00	1.00		1.93				6.50	5.58	12.08		
LV5	0.5	0.5	0				1.00	1.00	1.00	0.00	2.00	0.5	1			1.50	0.90	0.92	0.84	0.86	3.00	0.90	0.92	0.84	0.86	3.52				7.50	3.52	11.02			
LV6	1.00						3.29	1.00	2.28		3.28	1.00	2.29			3.29														3.00	6.86	9.86			
LV7	0.5	1	1	1	0.91	0.70	5.11	1.54	1.54	1.58	4.66	0.5	1	0.5		2.00														6.20	5.57	11.77			
																	TỔNG ĐIỂM				52.95	33.86	86.81												

6. BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2				TC3			TC4				TC5				TC6			TỔNG ĐIỂM									
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TĐ TC1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TĐ TC3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC6	Thêm điểm	ĐT XHH	Tổng điểm
LV1	0.5	0.5	0.5	2			3.50	0.5	0.5	0.5	1.50	0.5	1	1	2.50	0.5	1			1.50	1.00	1.00			2.00	1.00	0.98	0.98	1.46	1.49	4.93	11.00	4.93	15.93
LV2	1	1					2.00	0.5	1	1	2.50	0.5	1	1	2.50	0.5	1	1		2.50	0.5	1	1		2.50	0.86	0.89	0.88		2.63	12.00	2.63	14.63	
LV3	0.5	1	2	0	0.5	1	5.00	1.00	1.00		2.00	1.62	1.47	1.45	4.54																7.00	4.54	11.54	
LV4	1.00						1.00	1.76	1.71		3.47	0.5	1	1	2.50	1	1	1		3.00	1.94				1.94						6.50	5.41	11.91	
LV5	1	0.5	0				1.50	1.00	1.00	0.00	2.00	0.5	1		1.50	1	1	0	1	3.00	0.84	0.86	0.80	0.87	3.37						8.00	3.37	11.37	
LV6	1.00	2.25					3.25	1.00	2.33		3.33	1.00	2.21		3.21																3.00	6.79	9.79	
LV7	0.5	1	1	1	1	0.89	4.69	1.45	1.46	1.51	4.42	0.5	1	1	2.50																6.30	5.31	11.61	
TỔNG ĐIỂM																	53.80	32.98	86.78															

7. BỘ XÂY DỰNG

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1					TC2			TC3			TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM										
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TĐ TC1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC6	Thẩm định	ĐT XHH
LV1	0.5	0.5	0.5	2			3.50	0.5	0.5	0.5		1.50	0.5	1	1	2.50	0.5	0.5	0.5		1.00	1	0			1.00	1.00	0.98	1.50	1.50	4.98	9.50	4.98	14.48
LV2	1	1					2.00	0.5	1	1	2.50	0.5	0.25	0.25	1	1.00	0.5	1	1		2.50	0.5	1	1		2.50	1.02	1.10	1.14	3.26	10.50	3.26	13.76	
LV3	0.5	1	2	0	0.5	1	5.00	1.00	1.00		2.00	1.73	0.5	1.70	1.66	5.09	1.73	1.70													7.00	5.09	12.09	
LV4	1.00						1.00	1.89	1.88		3.77	0.5	1	1	1	2.50	1.00	1.00	1.00		3.00	2.00				2.00					6.50	5.77	12.27	
LV5	1.00	0	0				1.00	1.00	1.00	0.00	2.00	0.50	1.00	1.00		1.50	0.95	0.96	0.88	0.92	3.00	0.95	0.96	0.96	0.92	3.71					7.50	3.71	11.21	
LV6	1.00	2.50					3.50	1.00	2.50		3.50	1.00	2.50			3.50														3.00	7.50	10.50		
LV7	0.5	1	1	1	0.94	0.30	4.74	1.70	1.72	1.77	5.19	0.5	1	1	1	2.50	0.5													6.30	6.13	12.43		
TỔNG ĐIỂM																TỔNG ĐIỂM				TỔNG ĐIỂM			TỔNG ĐIỂM			TỔNG ĐIỂM								
																				50.30			36.44			86.74								

8. BỘ Y TẾ

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2				TC3			TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM							
	TC1P 1	TC1P 2	TC1P 3	TC1P 4	TC1P 5	TC1P 6	TĐ TC1	TC2P 1	TC2P 2	TC2P 3	TC2P 4	TĐ TC2	TC3P 1	TC3P 2	TC3P 3	TĐ TC3	TC4P 1	TC4P 2	TC4P 3	TC4P 4	TĐ TC4	TC5P 1	TC5P 2	TC5P 3	TC5P 4	TĐ TC5	TC6P 1	TC6P 2	TC6P 3	TC6P 4	TĐ TC6	Thăm dinh	ĐI XHH
LV1	0.5	0.5	0.5	2			3.50	0.5	0.5	0.5	1.50	0.5	1	1	2.50	0.50	1.00			1.50	1.00	1.00			2.00	0.96	0.90	1.20	1.42	4.48	11.00	4.48	15.48
LV2	0.75	1					1.75	0.5	1	1	2.50	0.5	1	1	2.50	0.5	1	1		2.50	0.5	1	1		2.50	0.96	0.97	0.95		2.88	11.75	2.88	14.63
LV3	0.5	1	2	0	0.5	1	5.00	1	1		2.00	1.59	1.51	1.48	4.58																7.00	4.58	11.58
LV4	1.00						1.00	1.76	1.74		3.50	0.5	1	1	2.50	1	1	1		3.00	1.84				1.84						6.50	5.34	11.84
LV5	0.5	0.25	0				0.75	1.00	1.00	0.00	2.00	0.5	1		1.50	1.00	1.00	0.00	1.00	3.00	0.82	0.87	0.84	0.87	3.40						7.25	3.40	10.65
LV6	1.00	2.23					3.23	1.00	2.34		3.34	1.00	2.26		3.26																3.00	6.83	9.83
LV7	0.5	1	1	1	0.91	1.00	5.41	1.53	1.55	1.58	4.66	0.5	1	1	2.50																7.00	5.57	12.57
TỔNG ĐIỂM																	53.50	33.08	86.58														

9. BỘ TƯ PHÁP

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2				TC3				TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM							
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TĐ TC1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC6	Thâm định	ĐT XHH
LV1	0.5	0.5	0.5	2			3.50	0.5	0.5	0.5		1.50	0.5	1	1	2.50	0.5	1	1	1	1.50	1.00	1.00			2.00	0.94	0.88	1.21	1.34	4.37	11.00	4.37	15.37
LV2	1.00	1.00					2.00	0.5	1	1	2.50	0.5	1	1	1	2.50	0	1	1	2.50	2.50	0.92	0.94	0.94			2.00	0.92	0.94	2.80	11.50	2.80	14.30	
LV3	0.5	1	2	1	0.5	1	6.00	1.00	1.00		2.00	1.63	1.52	1.48	4.63																8.00	4.63	12.63	
LV4	1.00						1.00	1.75	1.72		3.47	0.5	1	1	2.50	1.00	1.00	1.00	3.00	3.00	1.84					1.84					6.50	5.31	11.81	
LV5	1	0.5	0				1.50	1.00	1.00	0.00	2.00	0.5	1	1	1.50	1	1	1	3.00	3.00	0.84	0.88	0.84	0.90	3.46					8.00	3.46	11.46		
LV6	1.00	2.25					3.25	1.00	2.33		3.33	1.00	2.18		3.18															3.00	6.76	9.76		
LV7	0.5	1	1	1	0.90	0.60	5.00	1.52	1.54	1.58	4.64	0.5	1	0	1.50															5.60	5.54	11.14		
TỔNG ĐIỂM																															53.60	32.87	86.47	

10. BỘ NGOẠI GIAO

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2				TC3			TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM							
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TĐ TC1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TĐ TC3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC6	Thêm điểm	ĐT XHH
LV1	0.5	0.5	0.5	2	0.5	1	3.50	0.5	0.5	0.5	1.50	0.5	1	1	2.50	0.5	1	1	2.50	1.50	1.00	1.00	2.00	1.00	0.95	1.39	1.50	4.84	11.00	4.84	15.84		
LV2	1.00	1.00					2.00	0	1	1	2.00	0	1	1	2.00	0	1	1	2.00	2.00	0.5	1	1	2.50	1.01	1.05	1.02	3.08	10.50	3.08	13.58		
LV3	0	0.75	2	1	0.5	1	5.25	1.00	1.00		2.00	1.67	1.58	1.54	4.79															7.25	4.79	12.04	
LV4	1.00						1.00	1.86	1.85		3.71	0.5	1	1	2.50	1	1	1	3.00	3.00	1.99									6.50	5.70	12.20	
LV5	0.5	0	0				0.50	1.00	1.00	0.00	2.00	0.25	1		1.25	1.00	1.00	0.00	1.00	3.00	0.89	0.95	0.88	0.92	3.64					6.75	3.64	10.39	
LV6	1.00	2.31					3.31	0.50	2.24		2.74	1.00	2.01		3.01															2.50	6.56	9.06	
LV7	0.5	1	1	1	0.83	0.60	4.83	1.60	1.57	1.63	4.80	0.5	1	1	2.50															6.50	5.63	12.23	
TỔNG ĐIỂM																	51.10	34.24	85.34														

11. BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2				TC3				TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM								
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TĐ TC1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC6	Thẩm định	ĐT XHH	Tổng điểm
LV1	0.5	0.5	0.5	2			3.50	0.5	0.5	0.5		1.50	0.5	1	1	2.50	0.5	1	1		1.50	1.00	1.00	1.00		2.00	0.95	0.89	1.02	1.31	4.17	11.00	4.17	15.17	
LV2	0.75	1					1.75	0.5	1	1	2.50	0.5	1	0.75	1	2.25	0.5	1	1		2.50	0.5	1	1		2.50	0.86	0.93	0.95	2.74	11.50	2.74	14.24		
LV3	0.5	1	2	0	0.5	1	5.00	1.00	1.00		2.00	1.68	1.50	1.42	4.60	1.68	1.50	1.42													7.00	4.60	11.60		
LV4	1.00						1.00	1.68	1.65		3.33	0.5	1	1	2.50	1.00	1.00	1.00			3.00	1.78				1.78					6.50	5.11	11.61		
LV5	1	0.5	0				1.50	1.00	1.00	0.00	2.00	0.5	1	1	1.50	0.80	0.84	0.79	0.86	3.29	3.00	0.80	0.84	0.84	0.86	3.29					8.00	3.29	11.29		
LV6	0.75	2.00					2.75	0.75	2.00		2.75	1.00	1.96	2.96		2.96														2.50	5.96	8.46			
LV7	0.5	1	1	1	0.89	0.60	4.99	1.44	1.48	1.51	4.43	0.5	1	1	2.50	0.5	1	1												6.60	5.32	11.92			
	TỔNG ĐIỂM																																53.10	31.19	84.29

12. THANH TRA CHÍNH PHỦ

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2				TC3			TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM								
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TĐ TC1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TĐ TC3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC6	Thêm định	ĐT XHH	Tổng điểm
LV1	0.5	0.5	0.5	2			3.50	0.5	0.5	0.5		1.50	0.5	1	1	2.50	0	0		0.00	1	0				1.00	0.98	0.94	1.45	1.49	4.86	8.50	4.86	13.36
LV2	1	1					2.00	0.5	1	1	2.50	0.5	1	1	2.50	0.5	1	1	2.50	2.50	0	1	0.75			1.75	0.94	0.98	0.94		2.86	11.25	2.86	14.11
LV3	0.5	1	2	0	0.5	1	5.00	1.00	1.00		2.00	1.62	1.53	1.51	4.66																7.00	4.66	11.66	
LV4	1.00						1.00	1.83	1.76		3.59	0.5	1	1	2.50	1.00	1.00	1.00	3.00	3.00	1.87					1.87					6.50	5.46	11.96	
LV5	1	0	0				1.00	1.00	1.00	0.00	2.00	0.50	1.00		1.50	1	1	0	1	3.00	0.89	0.89	0.82	0.82	3.42						7.50	3.42	10.92	
LV6	1.00	2.38					3.38	1.00	2.44		3.44	1.00	2.40		3.40																3.00	7.22	10.22	
LV7	0.5	1	1	1	0.99	0.30	4.69	1.51	1.55	1.59	4.65	0.5	1	1	2.50																6.30	5.54	11.84	
TỔNG ĐIỂM																50.05	34.02	84.07																

13. BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2				TC3				TC4				TC5				TC6					TỔNG ĐIỂM					
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC6	Thẩm định	ĐT XHH
LV1	0.50	0.50	0.50	2.00			3.50	0.50	0.50	0.50	1.50	0.50	1.00	1.00	1.00	2.50	0.50	1.00	1.00	1.50	1.00	1.00	1.00	1.00	2.00	0.93	0.84	1.09	1.36	4.22	11.00	4.22	15.22
LV2	0.75	1.00					1.75	0.25	1.00	1.00	2.25	0.25	1.00	1.00	1.00	2.25	0.25	1.00	1.00	2.25	0.50	0.95	0.95	1.00	2.50	0.95	0.95	0.93	2.83	11.00	2.83	13.83	
LV3	0.50	0.75	2.00	0.00	0.50	1.00	4.75	1.00	1.00		2.00	1.61	1.52	1.46	4.59																6.75	4.59	11.34
LV4	1.00						1.00	1.71	1.67		3.38	0.50	1.00	1.00	2.50	1.00	1.00	1.00	3.00	1.84	1.84				1.84					6.50	5.22	11.72	
LV5	0.50	0.50	0.00				1.00	1.00	0.00	0.00	2.00	0.50	1.00		1.50	1.00	1.00	1.00	3.00	0.81	0.85	0.83	0.86	3.35					7.50	3.35	10.85		
LV6	0.75	2.15					2.90	0.75	2.06		2.81	1.00	1.91		2.91														2.50	6.12	8.62		
LV7	0.50	1.00	1.00	0.88	0.80	4.98	1.52	1.55	1.60		4.67	0.50	1.00	1.00	2.50														6.60	5.55	12.15		
	TỔNG ĐIỂM																51.85	31.88	83.73														

14. BỘ LẠO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2				TC3			TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM								
	TC1P 1	TC1P 2	TC1P 3	TC1P 4	TC1P 5	TC1P 6	TĐ TC1	TC2P 1	TC2P 2	TC2P 3	TC2P 4	TĐ TC2	TC3P 1	TC3P 2	TC3P 3	TĐ TC3	TC4P 1	TC4P 2	TC4P 3	TC4P 4	TĐ TC4	TC5P 1	TC5P 2	TC5P 3	TC5P 4	TĐ TC5	TC6P 1	TC6P 2	TC6P 3	TC6P 4	TĐ TC6	Thấm điểm	ĐT XHH	Tổng điểm
LV1	0.5	0.5	0.5	1.5			3.00	0.5	0.5	0.5	1.50	0.5	1	1	2.50	0.50	1.00			1.50	1.00	1.00				2.00	0.88	0.86	1.07	1.31	4.12	10.50	4.12	14.62
LV2	0.75	1					1.75	0.5	1	1	2.50	0.25	1	1	2.25	0	1	1		2.00	0.5	1	1		2.50	0.94	0.98	0.99		2.90	11.00	2.90	13.90	
LV3	0.5	1	2	0	0.5	1	5.00	1.00	1.00		2.00	1.62	1.51	1.46	4.59																7.00	4.59	11.59	
LV4	1.00						1.00	1.79	1.75		3.54	0.5	1	1	2.50	1	1	1		3.00	1.79				1.79						6.50	5.33	11.83	
LV5	1	0.5	0				1.50	1.00	1.00	0.00	2.00	0.25	1.00		1.25	1.00	1.00	0.00	1.00	3.00	0.86	0.88	0.86	0.89	3.49						7.75	3.49	11.24	
LV6	1.00	2.20					3.20	1.00	2.24		3.24	1.00	2.20		3.20																3.00	6.64	9.64	
LV7	0.5	1	1	1	0.87	0.30	4.67	1.50	1.52	1.55	4.57	0.5	0.5	0.5	1.50																5.30	5.44	10.74	
TỔNG ĐIỂM																	51.05	32.51	83.56															

15. ỦY BAN DÂN TỘC

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2				TC3				TC4				TC5				TC6					TỔNG ĐIỂM											
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TĐ TC1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC6	Thêm định	ĐT XHH	Tổng điểm				
LV1	0.50	0.50	0.50	1.00			2.50	0.50	1.00	1.00	1.00	0.50	1.00	1.00	1.00	1.50	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.97	0.91	1.36	1.44	2.00	0.97	0.91	1.36	1.44	4.68	9.50	4.68	14.18					
LV2	1.00	1.00					2.00	0.50	1.00	1.00	2.50	0.50	1.00	1.00	1.00	2.50	0.50	1.00	1.00	1.00	1.00	0.87	0.88	0.88		2.50	0.87	0.88	0.88	2.63	12.00	2.63	14.63						
LV3	0.50	1.00	2.00	0.00	0.50	1.00	5.00	1.57	1.48	1.44	4.49	1.57	1.48	1.44																									
LV4	1.00						1.00	1.66	1.63		3.29	1.00	1.00	1.00	1.00	3.00	1.89									1.89													
LV5	1.00	0.00	0.00				1.00	1.00	1.00	0.00	2.00	0.25	1.00	1.00	1.00	1.25	0.78	0.87	0.79	0.87	3.31	0.78	0.87	0.87	0.87	3.31	0.78	0.87	0.87	3.31	7.25	3.31	10.56						
LV6	1.00	2.25					3.25	1.00	2.11		3.71	1.00	2.07			3.07																							
LV7	0.50	0.50	1.00	1.00	0.91	0.30	4.21	1.51	1.54	1.54	4.59	0.50	1.00	1.00	1.00	2.50	0.50	1.00	1.00	1.00		0.50	1.00	1.00	1.00		0.50	1.00	1.00	1.00	4.59	5.80	5.50	11.30					
	TỔNG ĐIỂM																																				51.05	32.22	83.27

16. BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2				TC3			TC4				TC5				TC6			TỔNG ĐIỂM														
	TC1 1	TC1 2	TC1 3	TC1 4	TC1 5	TC1 6	TĐ TC1	TC2 1	TC2 2	TC2 3	TC2 4	TĐ TC2	TC3 1	TC3 2	TC3 3	TĐ TC3	TC4 1	TC4 2	TC4 3	TC4 4	TĐ TC4	TC5 1	TC5 2	TC5 3	TC5 4	TĐ TC5	TC6 1	TC6 2	TC6 3	TC6 4	TĐ TC6	Thẩm định	ĐT XHH	Tổng điểm					
LV1	0,25	0,5	0,5	1,5			2,75	0,5	0,5	0	1,00	0,5	1	1	2,50	0,5	1			1,50	1,00	1,00										0,98	0,91	1,20	1,41	4,50	9,75	4,50	14,25
LV2	0,5	1					1,50	0	1	1	2,00	0,25	1	1	2,25	0,25	1	1		2,25	0	1	1										0,93	0,94	0,95	2,82	10,00	2,82	12,82
LV3	0	1	2	0	0,5	1	4,50	1,00	1,00		2,00	1,64	1,53	1,49	4,66																					6,50	4,66	11,16	
LV4	1,00						1,00	1,72	1,70		3,42	0,5	1	1	2,50	1,00	1,00	1,00		3,00	1,87															6,50	5,29	11,79	
LV5	0,5	0	0				0,50	1,00	1,00	0,00	2,00	0,25	1		1,25	1,00	1,00	0,00	1,00	3,00	0,84	0,91	0,85	0,90	3,50											6,75	3,50	10,25	
LV6	1,00	2,17					3,17	1,00	2,26		3,26	1,00	2,13		3,13																					3,00	6,56	9,56	
LV7	0,5	1	1	1	0,94	0,60	5,04	1,63	1,61	1,66	4,90	0,5	1	1	2,50																					6,90	5,84	12,44	
TỔNG ĐIỂM																															49,10	33,17	82,27						

17. BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1					TC2				TC3			TC4				TC5				TC6					TỔNG ĐIỂM								
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TĐ TC1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC6	Thẩm định	ĐT XHH
LV1	0.5	0.5	0.5	2			3.50	0.5	0.5	0.5		1.50	0.5	1	1	2.50	1.00	1.00	1.00		1.50	1.00	1.00	1.00		2.00	0.79	0.78	0.97	1.06	3.60	11.00	3.60	14.60
LV2	0.75	1					1.75	0.25	1	1	2.25	0.25	1	1	1	2.25	0.5	1	1		2.25	0.89	0.89	0.87		2.50	0.89	0.89		2.65	11.00	2.65	13.65	
LV3	0	1	2	0	0.5	1	4.50	1.00	1.00		2.00	1.59	1.51	1.48	4.58																6.50	4.58	11.08	
LV4	1.00						1.00	1.59	1.57		3.16	0.5	1	1	2.50	1.62	1.62	1.00	1.00	1.00	3.00	1.62				1.62					6.50	4.78	11.28	
LV5	1	0.5	0				1.50	1.00	1.00	0.00	2.00	0.5	1	1	1.50	0.78	0.79	0.81	0.88	3.26	3.00	0.78	0.79	0.81	0.88	3.26					8.00	3.26	11.26	
LV6	1.00	1.84					2.84	1.00	1.87		2.87	1.00	1.80		2.80															3.00	5.51	8.51		
LV7	0.5	1	1	1	0.89	0.30	4.69	1.52	1.55	1.57	4.64	0.5	1	1	2.50															6.30	5.53	11.83		
	TỔNG ĐIỂM																	52.30	29.91	82.21														

18. BỘ CÔNG THƯƠNG

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1						TC2				TC3			TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM								
	TC1P 1	TC1P 2	TC1P 3	TC1P 4	TC1P 5	TC1P 6	TĐ TC1	TC2P 1	TC2P 2	TC2P 3	TC2P 4	TĐ TC2	TC3P 1	TC3P 2	TC3P 3	TĐ TC3	TC4P 1	TC4P 2	TC4P 3	TC4P 4	TĐ TC4	TC5P 1	TC5P 2	TC5P 3	TC5P 4	TĐ TC5	TC6P 1	TC6P 2	TC6P 3	TC6P 4	TĐ TC6	Thẩm định	ĐT XHH	Tổng điểm
LVI	0.5	0.5	0.5	2			3.50	0.5	0.5	0.5		1.50	0.5	1	0.75	2.25	0.50	1.00		1.50	1.00	1.00				2.00	0.96	0.88	1.13	1.41	4.38	10.75	4.38	15.13
LV2	1.00	1.00					2.00	0.5	1	1		2.50	0.5	1	0.75	2.25	0.5	1	1	2.50	0.5	0.5	0.5			1.50	0.91	0.96	0.94		2.81	10.75	2.81	13.56
LV3	0.5	1	2	0	0.5	1	5.00	1.00	1.00		2.00	1.62	1.50	1.49	4.61																7.00	4.61	11.61	
LV4	1.00						1.00	1.77	1.70		3.47	0.5	1	0.5	2.00	1	1	1	3.00	1.90						1.90					6.00	5.37	11.37	
LV5	0.5	0.5	0				1.00	1	1	0	2.00	0.50	1.00		1.50	1	1	0	0	2.00	0.94	0.86	0.79	0.86		3.35					6.50	3.35	9.85	
LV6	1.00	2.10					3.10	1.00	2.07		3.07	1.00	2.05		3.05																3.00	6.22	9.22	
LV7	0.5	1	1	1	0.90	1.00	5.40	1.48	1.51	1.56	4.55	0.5	1	0	1.50																6.00	5.45	11.45	
TỔNG ĐIỂM																	50.00	32.19	82.19															

19. BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2				TC3			TC4				TC5				TC6					TỔNG ĐIỂM						
	TC1P 1	TC1P 2	TC1P 3	TC1P 4	TC1P 5	TC1P 6	TĐ TC1	TC2P 1	TC2P 2	TC2P 3	TC2P 4	TĐ TC2	TC3P 1	TC3P 2	TC3P 3	TĐ TC3	TC4P 1	TC4P 2	TC4P 3	TC4P 4	TĐ TC4	TC5P 1	TC5P 2	TC5P 3	TC5P 4	TĐ TC5	TC6P 1	TC6P 2	TC6P 3	TC6P 4	TĐ TC6	Thêm định	ĐT XHH điểm
LV1	0.5	0.5	0.5	1.5			3.00	0.5	0.5	0.5		1.50	0.5	1	2.50	0.5	1			1.50	1.00	1.00			2.00	0.92	0.84	1.09	1.23	4.08	10.50	4.08	14.58
LV2	0	1					1.00	0.5	1	1	2.50	0.5	1	1	2.50	0.5	1	1		2.50	0.86	0.96	0.95		2.50	0.86	0.96	0.95	2.77	11.00	2.77	13.77	
LV3	0.5	1	1.75	0	0.5	1	4.75	1.00	1.00		2.00	1.67	1.56	1.52	4.75															6.75	4.75	11.50	
LV4	1.00						1.00	1.74	1.69		3.43	0.5	1	1	2.50	1.00	1.00	1.00		3.00	1.82				1.82					6.50	5.25	11.75	
LV5	0.5	0.5	0				1.00	1.00	1.00	0.00	2.00	0.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.00	2.00	0.83	0.89	0.82	0.91	3.45					6.00	3.45	9.45	
LV6	1.00	2.02					3.02	1.00	2.19		3.19	1.00	2.03		3.03															3.00	6.24	9.24	
LV7	0.25	0.25	1	1	0.92	1.00	4.42	1.55	1.62	1.66	4.83	0.5	1	1	2.50															6.00	5.75	11.75	
TỔNG ĐIỂM																	49.75	32.29	82.04														

PHỤ LỤC 7

**PAR INDEX 2015 CỦA CÁC TỈNH,
THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG
QUA PHÂN TÍCH CÁC TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN**

1. THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1							TC2				TC3				TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM							
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TĐ TC1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC6	Thêm điểm	ĐT XHH
LV1	0.5	0.5	0.5	1				2.50	0.5	0.5	0.5		1.50	0.5	0.5	1		2.00	0.50	0.50	0.97		1.97	1.00	1.00		2.00	0.96	0.96	0.96	0.96	3.89	9.00	4.86	13.86
LV2	1	0.5	0.95	0.94	0.91			4.29	0.25	0.5	1		1.75	1	0.5	1	1	3.50														6.75	2.79	9.54	
LV3	0	1	2	1	0.5	1		5.50	2	2			4.00																		9.50	0.00	9.50		
LV4	1.00							1.00	1.73	1.83			3.56	0.5	1	1		2.50	1.00	1.00	1.00	3.00	1.89								6.50	5.45	11.95		
LV5	0.5	0.25	0					0.75	0.5	0.5	0		1.00	0.25	1.00			1.25	0.50	0.50	0.00	1.50	0.96	0.96	0.96	0.96	3.89	1.00	1.00	1.00	3.00	7.50	3.89	11.39	
LV6	1.00	0.97						1.97	1.00	0.98			1.98	1.00	0.96			1.96	0.97	0.98	0.97	3.89	0.96	0.96	0.96	0.96	2.90				3.00	9.89	12.69		
LV7	0.25	1	0.5	0.5	0.97	2.50	0.50	6.22	0.97	0.97	0.98		2.92	1.00	0.00	1.00		2.00													7.25	3.89	11.14		
LV8	0.50	0.50	0.50					1.50	2.00	2.00			4.00	1.00	1.00			2.00	1.44	1.47	1.38	5.73	1.44	1.47	1.38	1.45				7.50	5.73	13.23			
TỔNG ĐIỂM																	57.00	36.31	93.31																

2. HẢI PHÒNG

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1							TC2				TC3				TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM							
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TĐ TC1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC6	Thêm điểm	ĐT XHH
LV1	0.5	0.5	0.5	1				2.50	0.5	0.5	0.5		1.50	0.5	0.5	0	1.00	0.50	0.50	0.97		1.97	1.00	1.00			2.00	1.00	0.98	0.95	0.99	3.92	8.00	4.89	12.89
LV2	0.5	0.5	0.93	0.89	0.88			3.70	0.25	0.5	1		1.75	1	0.25	1	3.25																6.00	2.70	8.70
LV3	0.5	1	2	1	0.5	1		6.00	2.00	2.00			4.00																				10.00	0.00	10.00
LV4	1.0							1.00	1.72	1.74			3.46	0.5	1	1	2.50	1	1	1		3.00	2.00				2.00						6.50	5.46	11.96
LV5	0.5	0.25	0					0.75	0.50	0.50	0.00	0.00	1.00	0.50	1.00		1.50	0.5	0.5	0	0.5	1.50	0.92	0.92	0.97	0.98	3.79	1	1	1	3.00	7.75	3.79	11.54	
LV6	1	0.99						1.99	1	0.98			1.98	1.00	1.00		2.00	0.93	0.85	0.93	0.95	3.65	0.96	0.96	0.99		2.91					3.00	9.52	12.52	
LV7	0	1	0.5	0.5	1.00	2.50	0.50	6.00	0.93	0.93	0.92		2.77	1.00	1.00	1.00	3.00															8.00	3.77	11.77	
LV8	0.50	0.50	0.50					1.50	2.00	2.00			4.00	1.00	1.00		2.00	1.43	1.43	1.42	1.42	5.70										7.50	5.70	13.20	
TỔNG ĐIỂM																	56.75	35.84	92.59																

3. ĐỒNG NAI

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1							TC2				TC3				TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM						
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC6	Thám định	ĐT XHH
LV1	0.50	0.50	0.50	1.00				2.50	0.50	0.50	1.50	0.50	0.50	1.00		2.00	0.50	0.50	0.91		1.91	1.00	1.00	1.00		2.00	0.95	0.92	0.96	0.99	3.82	9.00	4.73	13.73
LV2	0.75	0.50	0.94	0.94	0.93			4.05	0.50	0.50	2.00	1.00	0.50	1.00	1.00	3.50															6.75	2.80	9.55	
LV3	0.50	1.00	2.00	1.00	0.50	1.00		6.00	2.00	2.00	4.00																			10.00	0.00	10.00		
LV4	1.0							1.00	1.80	1.67	3.47	0.50	1.00	1.00		2.50	1.00	1.00	1.00	3.00	1.97									6.50	5.44	11.94		
LV5	0.50	0.00	0.00					0.50	0.50	0.50	1.00	0.50	1.00			1.50	0.50	0.50	0.00	0.50	1.50	0.96	0.91	0.95	0.94	3.76	1.00	1.00	1.00	3.00	7.50	3.76	11.26	
LV6	1	0.94						1.94	1	0.94	1.94	1.00	0.95			1.95	0.97	0.92	0.92	0.94	3.74	0.93	0.96	0.88		2.77				3.00	9.34	12.34		
LV7	0.00	1.00	0.50	0.50	0.78	2.50	0.50	5.78	0.89	0.89	2.67	1.00	0.00	1.00		2.00														7.00	3.44	10.44		
LV8	0.50	0.50	0.50					1.50	2.00	2.00	4.00	1.00	1.00			2.00	1.49	1.46	1.37	1.47	5.78									7.50	5.78	13.28		
TỔNG ĐIỂM																57.25	35.28	92.53																

4. THỪA THIÊN HUỆ

TIÊU CHIAVA LINH VỰC	TC1							TC2				TC3				TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM									
	TC1P 1	TC1P 2	TC1P 3	TC1P 4	TC1P 5	TC1P 6	TC1P 7	TĐ TC1	TC2P 1	TC2P 2	TC2P 3	TC2P 4	TĐ TC2	TC3P 1	TC3P 2	TC3P 3	TC3P 4	TĐ TC3	TC4P 1	TC4P 2	TC4P 3	TC4P 4	TĐ TC4	TC5P 1	TC5P 2	TC5P 3	TC5P 4	TĐ TC5	TC6P 1	TC6P 2	TC6P 3	TC6P 4	TĐ TC6	Thành định	ĐT XHH	Tổng điểm	
LV1	0.5	0.5	0.5	0.75				2.25	0.5	0.5	0.5		1.50	0.5	0.5	1		2.00	0.50	0.50	0.94		1.94	1.00	1.00										8.75	4.68	13.43
LV2	1.00	0.00	0.94	0.94	0.92			3.80	0.5	0.25	1		1.75	1	0.5	1	1	3.50																	6.25	2.80	9.05
LV3	0.5	1	2	1	0.5	1		6.00	2.00	2.00			4.00																						10.00	0.00	10.00
LV4	1.0							1.00	1.80	1.58			3.38	0.5	1	1		2.50	1	1	1		3.00	1.92											6.50	5.30	11.80
LV5	0.5	0	0					0.50	0.50	0.50	0.00	0.00	1.00	0.5	1.00			1.50	0.5	0.5	0	0.5	1.50	0.94	0.94	0.95	0.96	3.78	1	1	0.75		2.75	7.25	3.78	11.03	
LV6	1	0.95						1.95	1	0.95			1.95	1	0.93			1.93	0.93	0.90	0.94	0.97	3.74	0.94	0.93	0.93		2.79						3.00	9.36	12.36	
LV7	0.5	1	0.5	0.5	0.95	2.50	0.50	6.45	0.96	0.96	0.96		2.87	1	0.75	1		2.75																8.25	3.82	12.07	
LV8	0.50	0.50	0.50					1.50	2.00	2.00			4.00	0	0.5			0.50	1.34	1.36	1.30	1.41	5.40											6.00	5.40	11.40	
TỔNG ĐIỂM																	56.00	35.14	91.14																		

5. CẢN THO

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2				TC3				TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM								
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TB TC1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TB TC2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TB TC3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TB TC4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TB TC5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TB TC6	Thẩm định	ĐT XHH
LV1	0.5	0.5	0.5	1			2.50	0.5	0.5	0.5		1.50	0.5	0.5	1		2.00	0.50	0.50	0.84	1.84	1.00	1.00	1.00		2.00	0.96	0.87	0.88	0.96	3.67	9.00	4.51	13.51	
LV2	0.50	0.50	0.90	0.90	0.81		3.62	0.5	0.5	1		2.00			1		3.50														6.50	2.62	9.12		
LV3	0.50	1.00	2.00	1	0.5	1	6.00	2.00	2.00			4.00																		10.00	0.00	10.00			
LV4	1.0						1.00	1.65	1.57			3.22	0.5	1	1		2.50	1.00	1.00	1.00	3.00	1.78				1.78					6.50	5.00	11.50		
LV5	0.50	0.00	0.00				0.50	0.50	0.50	0.00	0.00	1.00	0.50	0.50	1.00		1.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.50	1.50	0.83	0.84	0.85	0.88	3.40	1	0.75	1	2.75	7.25	3.40	10.65
LV6	1	0.91					1.91	1	0.91			1.91	1.00	0.84			1.84	0.85	0.86	0.83	3.42	0.86	0.88	0.88		2.57					3.00	8.64	11.64		
LV7	0.5	1	0.5	0.5	0.89	2.50	6.39	0.83	0.82	0.83		2.48	1.00	1.00	1.00		3.00													8.50	3.36	11.86			
LV8	0.50	0.50	0.50				1.50	2.00	2.00			4.00	1.00	1.00	1.00		2.00	1.18	1.19	1.19	1.20	4.75	1.18	1.19	1.19						7.50	4.75	12.25		
TỔNG ĐIỂM																58.25	32.27	90.52																	

6. QUẢNG NINH

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1							TC2				TC3				TC4				TC5				TC8				TỔNG ĐIỂM												
	TC1 1	TC1 2	TC1 3	TC1 4	TC1 5	TC1 6	TC1 7	TĐ TC1	TC2 1	TC2 2	TC2 3	TC2 4	TĐ TC2	TC3 1	TC3 2	TC3 3	TC3 4	TĐ TC3	TC4 1	TC4 2	TC4 3	TC4 4	TĐ TC4	TC5 1	TC5 2	TC5 3	TC5 4	TĐ TC5	TC8 1	TC8 2	TC8 3	TC8 4	TĐ TC8	Thâm định	ĐT XHH	Tổng điểm				
LV1	0.5	0.5	0.5	1				2.50	0.5	0.5	0.5		1.50	0.5	0.5	1		2.00	0.50	0.50	0.54		1.84	1.00	1.00							2.00	0.93	0.89	0.87	0.96	3.65	9.00	4.49	13.49
LV2	1	0.5	0.80	0.82	0.79			3.91	0.25	0.5	1		1.75	1	0.25	1	1	3.25																6.50	2.41	8.91				
LV3	0.5	1	2	1	0.5	1		6.00	2.00	2.00			4.00																					10.00	0.00	10.00				
LV4	1.0							1.00	1.57	1.60			3.18	0.5	1	1		2.50	1	1	1		3.00	1.84									6.50	5.01	11.51					
LV5	0.5	0.25	0					0.75	0.50	0.50	0.00	0.00	1.00	0.25	1.00			1.25	0.50	0.50	0.00	0.50	1.50	0.85	0.90	0.77	0.90		3.43	1.00	1.00	1.00	3.00	7.50	3.43	10.93				
LV6	1	0.93						1.93	1	0.87			1.87	1	0.83			1.83	0.75	0.68	0.77	0.92	3.11	0.82	0.85	0.85						2.52		3.00	8.25	11.25				
LV7	0.5	1	0.5	0.5	0.96	2.50	0.50	6.46	0.89	0.88	0.89		2.66	1	1	1		3.00															8.50	3.62	12.12					
LV8	0.50	0.50	0.50					1.50	2.00	2.00			4.00	1	1			2.00	1.12	1.04	1.19	1.18	4.52										7.50	4.52	12.02					
TỔNG ĐIỂM																	58.50	31.72	90.22																					

7. BÌNH DƯƠNG

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1							TC2				TC3				TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM								
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TĐ TC1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC6	Thêm điểm	ĐT XHH	Tổng điểm
LV1	0.5	0.5	0.5	1				2.50	0.5	0.5	0.5		1.50	0.50	0.50	1.00	2.00	0.50	0.50	0.88			1.88	1.00	1.00			2.00	0.89	0.80	0.83	0.90	3.41	9.00	4.29	13.29
LV2	1	0.5	0.82	0.79	0.75			3.86	0.5	0.5	1		2.00	1	0.5	1	3.50															7.00	2.36	9.36		
LV3	0.5	1	2	1	0.5	1		6.00	2.00	2.00			4.00																		10.00	0.00	10.00			
LV4	1.0							1.00	1.55	1.42			2.97	0.5	1	1	2.50	1	1	1			3.00	1.81				1.81					6.50	4.78	11.28	
LV5	0.50	0.25	0.00					0.75	0.5	0.5	0		1.00	0.50	1.00		1.50	0.5	0.5	0	0.5		1.50	0.85	0.88	0.94	0.94	3.61	1.00	1.00	1.00	3.00	7.75	3.61	11.36	
LV6	1	0.88						1.88	1	0.86			1.86	1.00	0.79		1.79	0.82	0.82	0.82	0.92	3.38	0.87	0.91	0.84		2.82					3.00	8.52	11.52		
LV7	0.5	1	0.5	0.5	0.86	1.50	0.50	5.36	0.79	0.77	0.80		2.35	1	0.5	1	2.50														7.00	3.21	10.21			
LV8	0.50	0.50	0.50					1.50	2.00	2.00			4.00	1.00	1.00		2.00	1.38	1.38	1.18	1.32	5.26	1.38	1.38	1.18						7.50	5.26	12.76			
																	TỔNG ĐIỂM				57.75	32.03	89.78													

8. ĐỒNG THÁP

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1							TC2				TC3				TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM														
	TC1P 1	TC1P 2	TC1P 3	TC1P 4	TC1P 5	TC1P 6	TC1P 7	TĐ TC1	TC2P 1	TC2P 2	TC2P 3	TC2P 4	TĐ TC2	TC3P 1	TC3P 2	TC3P 3	TC3P 4	TĐ TC3	TC4P 1	TC4P 2	TC4P 3	TC4P 4	TĐ TC4	TC5P 1	TC5P 2	TC5P 3	TC5P 4	TĐ TC5	TC6P 1	TC6P 2	TC6P 3	TC6P 4	TĐ TC6	Thành định	Đ.T XHH	Tổng điểm						
LV1	0.5	0.5	0.5	1				2.50	0.5	0.5	0.5		1.50	0.5	0.5	1	2.00	0.50	0.50	0.90		1.90	1.00	1.00										2.00	0.90	0.78	0.80	0.91	3.39	9.00	4.28	13.28
LV2	1	0.5	0.81	0.76	0.74			3.82	0.25	0.5	1		1.75	1	0.25	1	1	3.25																				6.50	2.32	8.82		
LV3	0.5	1	2	0	0.5	1		5.00	2.00	2.00			4.00																									9.00	0.00	9.00		
LV4	1.0							1.00	1.44	1.67			3.12	0.5	1	1	2.50	1	1	1		3.00	1.73															6.50	4.85	11.35		
LV5	0.50	0.25	0.00					0.75	0.50	0.50	0.00	0.00	1.00	0.50	1.00		1.50	0.50	0.50	0.00	0.50	1.50	0.81	0.83	0.92	0.91	3.46	1	1	1		3.00	7.75	3.46	11.21							
LV6	1	0.84						1.84	1	0.83			1.83	1.00	0.73		1.73	0.77	0.82	0.80	0.92	3.30	0.84	0.91	0.84												3.00	8.28	11.28			
LV7	0.25	1	0.5	0.5	0.82	2.50	0.50	6.07	0.79	0.78	0.79		2.35	1.00	1.00	1.00	3.00																				8.25	3.17	11.42			
LV8	0.50	0.50	0.50					1.50	2.00	2.00			4.00	1.00	1.00		2.00	1.35	1.34	1.17	1.36	5.22																7.50	5.22	12.72		
TỔNG ĐIỂM																	57.50	31.58	89.08																							

10. BẮC GIANG

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1							TC2				TC3				TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM							
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TĐ TC1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC6	Thành định	ĐT XH
LV1	0.50	0.50	0.50	1.00				2.50	0.50	0.50	0.50	1.50	0.50	0.50	1.00		2.00	0.25	0.25	0.82		1.32	1.00	1.00			2.00	0.96	0.87	0.89	0.94	3.66	8.50	4.48	12.98
LV2	1.00	0.50	0.87	0.90	0.87			4.14	0.50	0.50	1.00	2.00	0.00	0.50	1.00	1.00	2.50																6.00	2.64	8.64
LV3	0.50	1.00	2.00	1.00	0.50	1.00		6.00	2.00	2.00		4.00																					10.00	0.00	10.00
LV4	1.0							1.00	1.71	1.75		3.46	0.50	1.00	1.00		2.50	1.00	1.00	1.00		3.00	1.88			1.88							6.50	5.34	11.84
LV5	0.50	0.25	0.00					0.75	0.50	0.50	0.00	1.00	0.50	1.00			1.50	0.50	0.50	0.00	0.50	1.50	0.90	0.92	0.84	0.89	3.54	1.00	1.00	1.00		3.00	7.75	3.54	11.29
LV6	1	0.92						1.92	1	0.90		1.90	1.00	0.83			1.83	0.84	0.76	0.86	0.84	3.30	0.90	0.87	0.92		2.88					3.00	8.82	11.82	
LV7	0.50	0.75	0.50	0.50	0.96	1.50	0.50	5.21	0.84	0.81	0.84	2.49	1.00	0.00	1.00		2.00															6.25	3.45	9.70	
LV8	0.50	0.50	0.50					1.50	2.00	2.00		4.00	1.00	1.00			2.00	1.27	1.25	1.18	1.25	4.94										7.50	4.94	12.44	
TỔNG ĐIỂM																	55.50	33.01	88.51																

11. PHÚ THỌ

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1							TC2				TC3				TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM							
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TB TC1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TB TC2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TB TC3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TB TC4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TB TC5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TB TC6	Thám định	ĐT XHH
LV1	0.5	0.5	0.5	1				2.50	0.5	0.5	0.5		1.50	0.5	0.5	1	2.00	0.5	0.5	0.95		1.95	0.50	0.50	0.95		2.00	0.95	0.90	0.86	0.94	3.65	9.00	4.60	13.60
LV2	1	0.5	0.90	0.89	0.89			4.17	0.5	0.5	1		2.00	1	0.5	1	3.50															7.00	2.67	9.67	
LV3	0.5	1	2	0	0.5	1		5.00	2.00	2.00			4.00																		9.00	0.00	9.00		
LV4	1.0							1.00	1.63	1.69			3.33	0.5	1	1	2.50	1.00	1.00	1.00		3.00	1.93									6.50	5.25	11.75	
LV5	0.50	0.00	0.00					0.50	0.50	0.50	0.00		1.00	0.5	1		1.50	0.88	0.90	0.97	0.93	1.50	0.88	0.90	0.90	0.97	0.93	1	1	1	3.00	7.50	3.69	11.19	
LV6	1	0.92						1.92	1	0.91			1.91	1.00	0.89		1.89	0.85	0.92	0.89	0.98	3.63	0.89	0.95	0.90	0.90	2.74					3.00	9.08	12.08	
LV7	0.25	1	0.5	0.5	0.95	1.50	0.50	5.20	0.92	0.91	0.92		2.76	1.00	0.00	0.00	1.00														5.25	3.70	8.95		
LV8	0.50	0.50	0.50					1.50	2.00	2.00			4.00	1.00	0.00		1.00	1.44	1.42	1.37	1.41	5.63	1.44	1.42	1.37	1.41						6.50	5.63	12.13	
	TỔNG ĐIỂM																												53.75	34.62	88.37				

12. BẠC LIÊU

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1							TC2				TC3				TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM								
	TC1P 1	TC1P 2	TC1P 3	TC1P 4	TC1P 5	TC1P 6	TC1P 7	TĐ TC1	TC2P 1	TC2P 2	TC2P 3	TC2P 4	TĐ TC2	TC3P 1	TC3P 2	TC3P 3	TC3P 4	TĐ TC3	TC4P 1	TC4P 2	TC4P 3	TC4P 4	TĐ TC4	TC5P 1	TC5P 2	TC5P 3	TC5P 4	TĐ TC5	TC6P 1	TC6P 2	TC6P 3	TC6P 4	TĐ TC6	Thâm định	ĐT XHH	Tổng điểm
LV1	0.50	0.50	0.50	1.00				2.50	0.50	0.50	0.50		1.50	0.50	0.50	1.00	2.00	0.50	0.50	0.50	0.92		1.92	1.00	1.00			2.00	0.88	0.80	0.74	0.85	3.26	9.00	4.18	13.18
LV2	1.00	0.50	0.82	0.77	0.74			3.84	0.25	0.50	1.00		1.75	1.00	0.25	1.00	3.25															6.50	2.34	8.84		
LV3	0.50	1.00	2.00	1.00	0.50	1.00		6.00	2.00	2.00			4.00				0.00															10.00	0.00	10.00		
LV4	1.0							1.00	1.51	1.54			3.05	0.50	1.00	1.00	2.50	1.00	1.00	1.00		3.00	1.74								6.50	4.78	11.28			
LV5	0.50	0.25	0.00					0.75	0.50	0.50	0.00	0.00	1.00	0.50	1.00		1.50	0.50	0.50	0.00	0.50	1.50	0.81	0.83	0.93	0.96	3.53	1.00	1.00	1.00	3.00	7.75	3.53	11.28		
LV6	1	0.83						1.83	1	0.84			1.84	1.00	0.77		1.77	0.77	0.85	0.79	0.97	3.38	0.83	0.89	0.87		2.59				3.00	8.41	11.41			
LV7	0.50	1.00	0.50	0.50	0.84	1.50	0.50	5.34	0.84	0.83	0.87		2.54	1.00	0.00	1.00	2.00														6.50	3.38	9.88			
LV8	0.50	0.50	0.50					1.50	2.00	2.00			4.00	1.00	0.50		1.50	1.36	1.34	1.28	1.40	5.37									7.00	5.37	12.37			
TỔNG ĐIỂM																	56.25	31.98	88.23																	

13. GIA LAI

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1								TC2				TC3				TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM							
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TĐ TC1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC6	Thấm định	ĐT XHH	Tổng điểm
	0.5	0.5	0.5	1	0.5	0.5	0	2.50	0.5	0.5	0.5	0	1.00	0.5	0.5	1		2.00	0.50	0.50	0.50	0.96	1.96	0.96	1.00	1.00		2.00	0.96	0.95	0.90	0.97	3.78	8.50	4.74	13.24
LV1	0.5	0.5	0.5	1	0.5	0.5	0	2.50	0.5	0.5	0.5	0	1.00	0.5	0.5	1		2.00	0.50	0.50	0.50	0.96	1.96	0.96	1.00	1.00		2.00	0.96	0.95	0.90	0.97	3.78	8.50	4.74	13.24
LV2	0	0.5	0.97	0.95	0.91		3.33	0.5	0.5	0.5	1	2.00	0	0.5	1	1	2.50																5.00	2.83	7.83	
LV3	0.5	1	2	1	0.5	1	6.00	2	2			4.00																					10.00	0.00	10.00	
LV4	1.0						1.00	1.65	1.61			3.25					2.50	1.00	1.00	1.00	1.00	3.00	1.85				1.85						6.50	5.10	11.60	
LV5	0.50	0.25	0.00				0.75	0.50	0.50	0.00	0.00	1.00	0.25	0.75			1.00	0.5	0.5	0	0.5	1.50	0.90	0.95	0.98	0.94	3.76	1.00	0.50	1.00		2.50	6.75	3.76	10.51	
LV6	1	0.95					1.95	0.5	0.92			1.42	1.00	0.87			1.87	0.89	0.83	0.90	0.98	3.59	0.94	0.97	0.98		2.88						2.50	9.21	11.71	
LV7	0.5	1	0.5	0.5	0.78	1.5	5.28	0.96	0.93	0.96		2.85	1	0	1		2.00																6.50	3.63	10.13	
LV8	0.50	0.50	0.50				1.50	2.00	2.00			4.00	1.00	1.00			2.00	1.36	1.47	1.32	1.43	5.57											7.50	5.57	13.07	
TỔNG ĐIỂM																																53.25	34.83	88.08		

14. NINH BINH

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1							TC2				TC3				TC4				TC5				TC6				TONGDIEM																
	TC1P 1	TC1P 2	TC1P 3	TC1P 4	TC1P 5	TC1P 6	TC1P 7	TĐ TC1	TC2P 1	TC2P 2	TC2P 3	TC2P 4	TĐ TC2	TC3P 1	TC3P 2	TC3P 3	TC3P 4	TĐ TC3	TC4P 1	TC4P 2	TC4P 3	TC4P 4	TĐ TC4	TC5P 1	TC5P 2	TC5P 3	TC5P 4	TĐ TC5	TC6P 1	TC6P 2	TC6P 3	TC6P 4	TĐ TC6	Thành định	ĐT XH	Tổng điểm								
LV1	0.50	0.50	0.50	1.00				2.50	0.50	0.50	0.50		1.50	0.50	0.35	1.00		1.85	0.50	0.50	0.90		1.90	1.00	1.00									2.00	0.96	0.80	0.71	0.86	3.23	8.95	4.13	12.98		
LV2	1.00	0.50	0.80	0.80	0.77			3.87	0.50	0.50	1.00		2.00	1.00	0.25	1.00	1.00																					6.75	2.37	9.12				
LV3	0.50	1.00	2.00	1.00	0.50	1.00		6.00	2.00	2.00			4.00																											10.00	0.00	10.00		
LV4	1.0							1.00	1.49	1.47			2.95	0.50	1.00	1.00		2.50	1.00	1.00	1.00		3.00	1.85																6.50	4.80	11.30		
LV5	0.50	0.25	0.00					0.75	0.50	0.50	0.00	0.00	1.00	0.50	1.00			1.50	0.50	0.50	0.00	0.50	1.50	0.79	0.79	0.90	0.96													7.75	3.43	11.18		
LV6	1	0.80						1.80	1	0.82			1.82	1.00	0.81			1.81	0.78	0.77	0.80	0.91	3.26	0.95	0.88	0.89														3.00	8.30	11.30		
LV7	0.00	1.00	0.50	0.50	0.81	1.50	0.50	4.81	0.81	0.78	0.80		2.39	1.00	0.00	1.00		2.00																							6.00	3.20	9.20	
LV8	0.50	0.50	0.50					1.50	2.00	2.00			4.00	1.00	1.00			2.00	1.37	1.37	1.36	1.40	5.49																			7.50	5.49	12.99
TONGDIEM																	56.35	3172	88.07																									

15. HÀ TĨNH

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1								TC2				TC3				TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM								
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TĐ TC1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC6	Thêm định	ĐT XH	Tổng điểm	
	0.5	0	0.5	1	0.84	0.84	0.83	2.00	0.50	0.50	0.50	1.50	1.50	0.50	0.50	1.00	2.00	0.50	0.50	0.50	1.00	0.92	0.50	0.50	0.50	1.92	1.00	0.91	0.82	0.83	0.93	3.49	7.50	4.41	11.91		
LV1																																					
LV2																																					
LV3																																					
LV4																																					
LV5																																					
LV6																																					
LV7																																					
LV8																																					
TỔNG ĐIỂM																55.00	32.88	87.88																			

16. THÁI BÌNH

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1							TC2				TC3				TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM													
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TĐ TC1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC6	Thêm điểm	ĐT XHH	Tổng điểm					
LV1	0.50	0.50	0.50	1.00				2.50	0.50	0.50	0.50	1.50	0.50	0.50	1.00		2.00	0.50	0.50	0.92			1.92	1.00	1.00								2.00	0.87	0.79	0.80	0.89	3.36	9.00	4.28	13.28
LV2	0.50	0.50	0.86	0.84	0.86			3.57	0.50	0.50	1.00	2.00	1.00	0.50	0.50	0.25	2.25																				5.25	2.57	7.82		
LV3	0.50	1.00	2.00	1.00	0.50	1.00		6.00	2.00	2.00		4.00																									10.00	0.00	10.00		
LV4	1.0							1.00	1.39	1.70		3.09	0.50	1.00	1.00		2.50	1.00	1.00	1.00		3.00	1.75														6.50	4.83	11.33		
LV5	0.50	0.00	0.00					0.50	0.50	0.00	0.00	1.00	0.00	1.00			1.00	0.50	0.50	0.00	0.50	1.50	0.80	0.85	0.89	0.89	3.44	1.00	1.00	1.00						3.00	7.00	3.44	10.44		
LV6	1	0.86						1.86	1	0.87		1.87	1.00	0.84			1.84	0.84	0.84	0.87	0.90	3.45	0.88	0.91	0.88											3.00	8.69	11.69			
LV7	0.50	0.75	0.50	0.50	0.95	1.50	0.50	5.20	0.91	0.86	0.91	2.68	1.00	0.00	1.00		2.00																			6.25	3.63	9.88			
LV8	0.50	0.50	0.50					1.50	2.00	2.00		4.00	1.00	1.00			2.00	1.33	1.40	1.25	1.41	5.38														7.50	5.38	12.88			
TỔNG ĐIỂM																	54.50	32.81	87.31																						

17. KHÁNH HÒA

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1								TC2				TC3				TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM									
	TC1P1	TC1P2	TC1P3	TC1P4	TC1P5	TC1P6	TC1P7	TĐ TC1	TC2P1	TC2P2	TC2P3	TC2P4	TĐ TC2	TC3P1	TC3P2	TC3P3	TC3P4	TĐ TC3	TC4P1	TC4P2	TC4P3	TC4P4	TĐ TC4	TC5P1	TC5P2	TC5P3	TC5P4	TĐ TC5	TC6P1	TC6P2	TC6P3	TC6P4	TĐ TC6	Thấm đĩnh	ĐT XHH	Tổng điểm		
LV1	0.5	0.5	0.5	1				2.50	0.5	0.5	0.5		1.50	0.5	0.5	1		2.00	0.50	0.50	0.87		1.87	1.00	1.00			2.00	0.91	0.83	0.76	0.89	3.39	9.00	4.25	13.25		
LV2	0.5	0	0.79	0.78	0.76			2.83	0.25	0.25	1		1.50	1	0.25	1	1	3.25																5.25	2.33	7.58		
LV3	0.5	1	2	0	0.5	1		5.00	2	2			4.00																					9.00	0.00	9.00		
LV4	1.0							1.00	1.69	1.74			3.42	0.5	1	1		2.50	1.00	1.00	1.00		3.00	1.85				1.85						6.50	5.27	11.77		
LV5	0.5	0.25	0					0.75	0.50	0.50	0.00	0.00	1.00	0.5	1			1.50	0.5	0.5	0	0.5	1.50	0.85	0.84	0.87	0.92	3.47	1	1	1		3.00	7.75	3.47	11.22		
LV6	1	0.86						1.86	1	0.86			1.86	1.00	0.80			1.80	0.79	0.75	0.82	0.97	3.33	0.86	0.89	0.88		2.62						3.00	8.47	11.47		
LV7	0.5	1	0.5	0.5	0.80	1.50	0.50	5.30	0.76	0.74	0.77		2.27	1	1	1		3.00																7.50	3.07	10.57		
LV8	0.50	0.50	0.50					1.50	2.00	2.00			4.00	1.00	1.00			2.00	1.23	1.25	1.12	1.28	4.88											7.50	4.88	12.38		
TỔNG ĐIỂM																																				55.50	31.73	87.23

18. THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1							TC2				TC3				TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM								
	TC1P 1	TC1P 2	TC1P 3	TC1P 4	TC1P 5	TC1P 6	TC1P 7	TĐ TC1	TC2P 1	TC2P 2	TC2P 3	TC2P 4	TĐ TC2	TC3P 1	TC3P 2	TC3P 3	TC3P 4	TĐ TC3	TC4P 1	TC4P 2	TC4P 3	TC4P 4	TĐ TC4	TC5P 1	TC5P 2	TC5P 3	TC5P 4	TĐ TC5	TC6P 1	TC6P 2	TC6P 3	TC6P 4	TĐ TC6	Thành định	ĐT XHH	Tổng điểm
LV1	0.5	0.5	0.5	1				2.50	0.5	0.5	0.5		1.50	0.5	0.5	1		2.00	0.50	0.50	0.88		1.88	1.00	1.00			2.00	0.89	0.78	0.79	0.87	3.33	9.00	4.21	13.21
LV2	0.5	0.5	0.80	0.79	0.75			3.34	0.5	0.5	1		2.00	1	0.25	1	1	2.25														6.25	2.34	8.59		
LV3	0.5	0.75	2	0	0.5	1		4.75	2.00	2.00			4.00																		8.75	0.00	8.75			
LV4	1.0							1.00	1.53	1.54			3.07	0.5	1	1		2.50	1.00	1.00	1.00		3.00	1.78							6.50	4.85	11.35			
LV5	0.5	0	0					0.50	0.50	0.50	0.00	0.00	1.00	0.50	0.75			1.25	0.5	0.5	0	0.5	1.50	0.80	0.80	0.91	0.93	3.43	1	1	0.75	2.75	7.00	3.43	10.43	
LV6	1	0.84						1.84	1	0.85			1.85	1.00	0.73			1.73	0.79	0.78	0.79	0.93	3.28	0.85	0.88	0.83		2.55				3.00	8.25	11.25		
LV7	0.25	1	0.5	0.5	0.80	2.50	0.50	6.05	0.76	0.76	0.79		2.32	1	0.75	1		2.75													8.00	3.12	11.12			
LV8	0.50	0.50	0.50					1.50	2.00	2.00			4.00	1.00	1.00			2.00	1.29	1.31	1.15	1.29	5.03									7.50	5.03	12.53		
TỔNG ĐIỂM																	56.00	31.22	87.22																	

19. VĨNH LONG

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1								TC2				TC3				TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM							
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TĐ TC1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC6	Thâm định	ĐT XHH	Tổng điểm
	0.50	0.50	0.50	1.00	1.00	1.00	1.00	2.50	0.50	0.50	0.50	1.00	1.50	0.50	0.50	0.50	1.00	2.00	0.50	0.50	0.88	1.88	1.00	1.00	1.00	1.00	2.00	0.89	0.74	0.73	0.88	3.24	9.00	4.12	13.12	
LV1	0.50	0.50	0.50	1.00	1.00	1.00	1.00	2.50	0.50	0.50	0.50	1.00	1.50	0.50	0.50	1.00	2.00	0.50	0.50	0.50	0.88	1.88	1.00	1.00	1.00	2.00	0.89	0.74	0.73	0.88	3.24	9.00	4.12	13.12		
LV2	0.00	0.50	0.78	0.78	0.73			2.79	0.50	0.50	1.00		2.00	1.00	0.50	1.00	3.50															6.00	2.29	8.29		
LV3	0.50	0.50	2.00	1.00	0.50	1.00		5.50	1.50	1.50		3.00																			8.50	0.00	8.50			
LV4	1.0							1.00	1.45	1.63		3.08	0.50	1.00	1.00		2.50	1.00	1.00	1.00	1.00	3.00	1.66								6.50	4.74	11.24			
LV5	0.50	0.00	0.00					0.50	0.50	0.50	0.00	1.00	0.25	0.75			1.00	0.50	0.50	0.00	0.50	1.50	0.81	0.85	0.90	0.91	3.47	1.00	1.00	1.00	3.00	7.00	3.47	10.47		
LV6	1	0.85						1.85	1	0.84		1.84	1.00	0.79			1.79	0.77	0.82	0.75	0.90	3.24	0.83	0.90	0.81	2.54					3.00	8.25	11.25			
LV7	0.25	1.00	0.50	0.50	0.85	2.50	0.50	6.10	0.82	0.80	0.82	2.44	1.00	1.00	1.00		3.00													8.25	3.29	11.54				
LV8	0.50	0.50	0.50					1.50	2.00	2.00		4.00	1.00	1.00			2.00	1.35	1.36	1.25	1.34	5.30									7.50	5.30	12.80			
TỔNG ĐIỂM																	55.75	31.45	87.20																	

20. THANH HÓA

TIÊU CHUẨN LĨNH VỰC	TC1							TC2				TC3				TC4				TC5				TC8				TỔNG ĐIỂM							
	TC1P 1	TC1P 2	TC1P 3	TC1P 4	TC1P 5	TC1P 6	TC1P 7	TĐ TC1	TC2P 1	TC2P 2	TC2P 3	TC2P 4	TĐ TC2	TC3P 1	TC3P 2	TC3P 3	TC3P 4	TĐ TC3	TC4P 1	TC4P 2	TC4P 3	TC4P 4	TĐ TC4	TC5P 1	TC5P 2	TC5P 3	TC5P 4	TĐ TC5	TC8P 1	TC8P 2	TC8P 3	TC8P 4	TĐ TC8	Thẩm định	ĐT XHH
LV1	0.25	0.5	0.5	1				2.25	0.5	0.5	0		1.00	0.5	0.5	1	2.00	0.5	0.5	0.89		1.89	1.00	1.00			2.00	0.88	0.84	0.81	0.88	3.41	8.25	4.29	12.54
LV2	1	0.5	0.83	0.83	0.79			3.94	0.25	0.5	1		1.75	1	0.5	1	3.50																6.75	2.44	9.19
LV3	0	1	2	1	0.5	1		5.50	2.00	2.00			4.00																				9.50	0.00	9.50
LV4	1.0							1.00	1.66	1.59			3.25	0.5	1	1	2.50	1.00	1.00	1.00		3.00	1.84				1.84						6.50	5.09	11.59
LV5	0.5	0.25	0					0.75	0.50	0.50	0.00	0.00	1.00	0.25	1.00		1.25	0.5	0.5	0	0.5	1.50	0.80	0.82	0.84	0.90	3.36	1	1	1	3.00	7.50	3.36	10.86	
LV6	1	0.84						1.84	1	0.84			1.84	1.00	0.80		1.80	0.76	0.76	0.80	0.95	3.27	0.85	0.91	0.91		2.66					3.00	8.41	11.41	
LV7	0.5	1	0.5	0.5	0.86	1.50	0.50	5.36	0.78	0.81	0.81		2.40	1	0	1	2.00															6.50	3.26	9.76	
LV8	0.50	0.50	0.50					1.50	2.00	2.00		4.00	1	1			2.00	1.16	1.15	1.09	1.15	4.54										7.50	4.54	12.04	
TỔNG ĐIỂM																	55.50	31.38	86.88																

21. NGHỆ AN

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1								TC2				TC3				TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM														
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TĐ TC1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC6	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC6	Thẩm định	ĐT XHH	Tổng điểm		
LV1	0.5	0.5	0.5	1				2.50	0.5	0.5	0.5	1.50	0.5	0.5	1		2.00	0.50	0.50	0.91	1.91	1.00	1.00	1.00	1.00	0.88	0.78	0.72	0.85	3.24	9.00	4.15	13.15										
LV2	1	0.5	0.76	0.80	0.78			3.84	0.5	0.5	1	2.00					3.50																7.00	2.34	9.34								
LV3	0	1	2	0	0.5	1		4.50	2	2		4.00																					8.50	0.00	8.50								
LV4	1.0							1.00	1.63	1.50		3.13	0.5	1	1		2.50	1.00	1.00	1.00	3.00	1.74											6.50	4.86	11.36								
LV5	0.5	0.25	0					0.75	0.5	0.5	0	1.00	0.5	1			1.50	0.5	0.5	0	1.50	0.79	0.82	0.91	0.93	3.45	1	1	1	3.00	7.75	3.45	11.20										
LV6	1	0.78						1.78	1	0.79		1.79	0.75	0.79			1.54	0.77	0.81	0.78	3.31	0.85	0.88	0.86	2.59						2.75	8.25	11.00										
LV7	0.25	1	0.5	0.5	0.88	1.50	0.50	5.13	0.81	0.79	0.84	2.44	1.00	0.00	1.00		2.00														6.25	3.32	9.57										
LV8	0.50	0.50	0.50					1.50	2	2		4.00	1	1			2.00	1.33	1.33	1.21	5.18										7.50	5.18	12.68										
TỔNG ĐIỂM																																									55.25	31.55	86.80

22. THẠI NGUYỄN

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1							TC2				TC3				TC4				TC5					TC6				TỔNG ĐIỂM													
	TCP 1	TCP 2	TCP 3	TCP 4	TCP 5	TCP 6	TCP 7	TĐ TC1	TCP 1	TCP 2	TCP 3	TCP 4	TĐ TC2	TCP 1	TCP 2	TCP 3	TCP 4	TĐ TC3	TCP 1	TCP 2	TCP 3	TCP 4	TĐ TC4	TCP 1	TCP 2	TCP 3	TCP 4	TĐ TC5	TCP 1	TCP 2	TCP 3	TCP 4	TĐ TC6	Thăm định	ĐT XHH	Tổng điểm						
LV1	0.50	0.50	0.50	1.00				2.50	0.50	0.50	0.50		1.50	0.50	0.50	1.00		2.00	0.50	0.50	0.90		1.90	1.00	1.00									2.00	0.87	0.79	0.70	0.85	3.21	9.00	4.11	13.11
LV2	1.00	0.50	0.79	0.78	0.78			3.85	0.25	0.50	1.00		1.75	1.00	0.25	1.00	1.00	3.25																	6.50	2.35	8.85					
LV3	0.50	1.00	2.00	1.00	0.50	1.00		6.00	1.50	2.00		3.50																						9.50	0.00	9.50						
LV4	1.0							1.00	1.47	1.58		3.05	0.50	1.00	1.00		2.50	1.00	1.00	1.00		3.00	1.72											6.50	4.76	11.26						
LV5	0.50	0.00	0.00					0.50	0.50	0.50	0.00	1.00	0.25	1.00			1.25	0.50	0.50	0.00	0.50	1.50	0.79	0.78	0.91	0.87		3.35	1.00	0.75	1.00	2.75	7.00	3.35	10.35							
LV6	1	0.85						1.85	1	0.86		1.86	0.75	0.74			1.49	0.73	0.77	0.75	0.88	3.13	0.77	0.85	0.81		2.42						2.75	7.99	10.74							
LV7	0.50	1.00	0.50	0.50	0.82	2.50	0.50	6.32	0.77	0.77	0.79		2.33	1.00	0.00	1.00	2.00																7.50	3.15	10.65							
LV8	0.50	0.50	0.50					1.50	2.00	2.00		4.00	0.75	1.00			1.75	1.32	1.30	1.13	1.26	5.01											7.25	5.01	12.26							
TỔNG ĐIỂM																	56.00	30.71	86.71																							

23. LONG AN

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1								TC2				TC3				TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM						
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TĐ TC1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC6	Thêm điểm	ĐT XHH
LV1	0.50	0.50	0.50	1.00				2.50	0.50	0.50	0.50		1.50	0.50	0.50	1.00	2.00	0.50	0.50	0.50	0.98	1.98	1.00	1.00	1.00	1.00	2.00	0.93	0.87	0.86	0.92	3.59	9.00	4.57	13.57
LV2	0.75	0.50	0.86	0.84	0.85			3.79	0.50	0.50	1.00		2.00	1.00	0.50	1.00	3.50															6.75	2.54	9.29	
LV3	0.50	1.00	2.00	1.00	0.50	1.00		6.00	2.00	2.00		4.00																			10.00	0.00	10.00		
LV4	1.0							1.00	1.68	1.98		3.66	0.50	1.00	1.00		2.50	1.00	1.00	1.00	3.00	1.78									1.78	6.50	5.44	11.94	
LV5	0.50	0.25	0.00					0.75	0.50	0.50	0.00	1.00	0.25	0.50	0.50		0.75	0.50	0.50	0.00	1.50	0.88	0.89	0.89	1.00	3.74	1.00	0.75	0.50	2.25	6.25	3.74	9.99		
LV6	0	0.88						0.88	1	0.88		1.88	1.00	0.85			1.85	0.85	0.91	0.86	0.99	3.61	0.90	0.96	0.96	2.82					2.82	2.00	9.04	11.04	
LV7	0.50	0.75	0.50	0.50	0.90	0.50	0.50	4.15	0.93	0.91	0.93	2.76	1.00	0.00	0.00		1.00													4.25	3.66	7.91			
LV8	0.50	0.50	0.50					1.50	2.00	2.00		4.00	1.00	0.50			1.50	1.47	1.48	1.46	1.48	5.89	1.48	1.48	1.48							7.00	5.89	12.89	
TỔNG ĐIỂM																	51.75	34.88	86.63																

24. LẠNG SƠN

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1							TC2				TC3				TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM							
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TĐ TC1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC6	Thâm định	ĐT XHH
LV1	0.5	0.5	0.5	1				2.50	0.5	0.5	0.5	1.50	0.5	0.5	1		2.00	0.50	0.50	0.92		1.92	1.00	1.00			2.00	0.91	0.86	0.81	0.89	3.47	9.00	4.39	13.39
LV2	0.75	0.5	0.84	0.82	0.76			3.66	0.25	0.5	1	1.75	1	0.25	1	1	3.25																6.25	2.41	8.66
LV3	0	1	2	1	0.5	1		5.50	1.5	2		3.50																				9.00	0.00	9.00	
LV4	1.0							1.00	1.64	1.84		3.49	0.5	1	1		2.50	1.00	1.00	1.00		3.00	1.83				1.83						6.50	5.32	11.82
LV5	0.50	0.25	0.00					0.75	0.50	0.50	0.00	1.00	0.5	1			1.50	0.5	0.5	0	0.5	1.50	0.78	0.84	0.92	0.96	3.50	1	0.5	1	2.50	7.25	3.50	10.75	
LV6	1	0.85						1.85	1	0.86		1.86	1.00	0.78			1.78	0.75	0.77	0.81	0.97	3.30	0.83	0.88	0.91		2.67					3.00	8.40	11.40	
LV7	0.5	1	0.5	0.5	0.87	1.50	0.50	5.37	0.84	0.81	0.88	2.53	1	0	1		2.00															6.50	3.40	9.90	
LV8	0.50	0.50	0.50					1.50	1	2		3.00	0.75	1			1.75	1.39	1.37	1.25	1.37	5.37										6.25	5.37	11.62	
TỔNG ĐIỂM																	53.75	32.78	86.53																

25. NINH THUAN

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1							TC2				TC3				TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM											
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TĐ TC1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC6	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	Thêm đính	ĐT XHH
LV1	0.5	0.5	0.5	1				2.50	0.50	0.50	0.50	1.50	0.5	0.5	1		2.00	0.5	0.5	0.85	1.85	1.00	1.00	1.00	0.86	0.80	0.75	0.88	3.30	0.86	0.80	0.75	0.88	9.00	4.15	13.15			
LV2	1.00	0.50	0.82	0.83	0.81			3.96	0.25	0.5	1	1.75	1	0.25	1	1	3.25																		6.50	2.46	8.96		
LV3	0.5	1	2	1	0.5	1		6.00	2.00	2.00		4.00																						10.00	0.00	10.00			
LV4	1.0							1.00	1.51	1.41		2.91	0.5	1	1		2.50	1.00	1.00	1.00	3.00	1.77												6.50	4.68	11.18			
LV5	0.5	0.25	0					0.75	0.50	0.50	0.00	1.00	0.00	1.00	1.00		1.00	0.50	0.50	0.00	1.50	0.79	0.82	0.85	0.87	3.32	1	1	1	3.00	1	1	1		7.25	3.32	10.57		
LV6	1	0.82						1.82	1	0.80		1.80	0.00	0.70			0.70	0.73	0.74	0.76	3.10	0.81	0.82	0.85	2.48									2.00	7.90	9.90			
LV7	0.5	1	0.5	0.5	0.84	2.50	0.50	6.34	0.78	0.76	0.80	2.34	1	0.75	1		2.75																8.25	3.17	11.42				
LV8	0.50	0.50	0.50					1.50	2.00	2.00		4.00	1	0.00			1.00	1.19	1.20	1.07	4.64	1.19	1.19	1.19	4.64									6.50	4.64	11.14			
TỔNG ĐIỂM																																				56.00	30.32	86.32	

26. LÀM ĐỒNG

TIÊU CHIA VÀ LƯNHYJC	TC1							TC2				TC3				TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM												
	TC1P 1	TC1P 2	TC1P 3	TC1P 4	TC1P 5	TC1P 6	TC1P 7	TĐ TC1	TC2P 1	TC2P 2	TC2P 3	TC2P 4	TĐ TC2	TC3P 1	TC3P 2	TC3P 3	TC3P 4	TĐ TC3	TC4P 1	TC4P 2	TC4P 3	TC4P 4	TĐ TC4	TC5P 1	TC5P 2	TC5P 3	TC5P 4	TĐ TC5	TC6P 1	TC6P 2	TC6P 3	TC6P 4	TĐ TC6	Thăm dinh	ĐT XHH	Tổng điểm				
LV1	0.5	0.5	0.5	0.75				2.25	0.5	0.5	0.5		1.50	0.5	0.5	1		2.00	0.50	0.50	0.83		1.83	1.00	1.00							2.00	0.89	0.79	0.78	0.90	3.36	8.75	4.18	12.93
LV2	0.5	0.5	0.81	0.79	0.75			3.35	0.5	0.5	1		2.00	1	0.5	1	1	3.50																6.50	2.35	8.85				
LV3	0.5	1	2	0	0.5	1		5.00	2.00	2.00			4.00																				9.00	0.00	9.00					
LV4	1.0							1.00	1.58	1.45			3.02	0.5	1	1		2.50	1.00	1.00	1.00		3.00	1.81									6.50	4.83	11.33					
LV5	0.50	0.25	0.00					0.75	0.50	0.50	0.00	0.00	1.00	0.25	1			1.25	0.5	0.5	0	0.5	1.50	0.79	0.82	0.85	0.92	3.37	1	0.75	0.5	2.25	6.75	3.37	10.12					
LV6	1	0.81						1.81	1	0.81			1.81	1.00	0.71			1.71	0.75	0.74	0.75	0.93	3.17	0.80	0.82	0.88							3.00	7.99	10.99					
LV7	0.5	1	0.5	0.5	0.87	2.50	0.50	6.37	0.77	0.79	0.80		2.36	1	0	1		2.00															7.50	3.23	10.73					
LV8	0.50	0.50	0.50					1.50	2.00	2.00			4.00	1	1			2.00	1.23	1.24	1.08	1.22	4.77										7.50	4.77	12.27					
TỔNG ĐIỂM																	55.50	30.72	86.22																					

27. SÓC TRẮNG

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1							TC2				TC3				TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM								
	TC1 1	TC1 2	TC1 3	TC1 4	TC1 5	TC1 6	TC1 7	TC2 1	TC2 2	TC2 3	TC2 4	TC3 1	TC3 2	TC3 3	TC3 4	TC4 1	TC4 2	TC4 3	TC4 4	TC5 1	TC5 2	TC5 3	TC5 4	TC6 1	TC6 2	TC6 3	TC6 4	TĐ TC5	TĐ TC6	Thiểm định	ĐT XHH	Tổng điểm				
	TĐ TC1	TĐ TC2	TĐ TC3	TĐ TC4	TĐ TC5	TĐ TC6	TĐ TC7	TĐ TC1	TĐ TC2	TĐ TC3	TĐ TC4	TĐ TC1	TĐ TC2	TĐ TC3	TĐ TC4	TĐ TC1	TĐ TC2	TĐ TC3	TĐ TC4	TĐ TC1	TĐ TC2	TĐ TC3	TĐ TC4	TĐ TC1	TĐ TC2	TĐ TC3	TĐ TC4	TĐ TC5	TĐ TC6	TĐ TC7	TĐ TC8	TĐ TC9				
LV1	0.5	0.5	0.5	0.75				2.25							2.00	0.50	0.50	0.86	1.86	1.00	1.00						2.00	0.83	0.78	0.83	2.00	3.17	8.75	4.03	12.78	
LV2	0.75	0.5	0.81	0.77	0.76			3.58							3.25																		6.25	2.33	8.58	
LV3	0.5	1	2	1	0.5	1		6.00	2.00	2.00	4.00																					10.00	0.00	10.00		
LV4	1.0							1.00							2.50	1	1	1	3.00	1.77								1.77					6.50	5.22	11.72	
LV5	0.50	0.25	0.00					0.75	0.50	0.50	0.00	0.00			1.25	0.5	0.5	0	1.50	0.81	0.81	0.88	0.91	0.75	1			3.40	1	0.75	1	3.40	2.75	7.25	3.40	10.65
LV6	1	0.83						1.83	1	0.83					1.75	0.77	0.82	0.79	3.29	0.84	0.90	0.88						2.62					3.00	8.31	11.31	
LV7	0	1	0.5	0.5	0.78	1.50	0.50	4.78	0.63	0.62	0.67				2.00		1	0	1														6.00	2.70	8.70	
LV8	0.5	0.5	0.5					1.50	2.00	2.00	4.00	1.00	1.00	1.00	2.00	1.27	1.26	1.13	4.92	1.27	1.26	1.13	1.27	4.92									7.50	4.92	12.42	
																																	55.25	30.30	86.15	

28. HẬU GIANG

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1							TC2				TC3				TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM								
	TC1 1	TC1 2	TC1 3	TC1 4	TC1 5	TC1 6	TC1 7	TĐ TC1	TC2 1	TC2 2	TC2 3	TC2 4	TĐ TC2	TC3 1	TC3 2	TC3 3	TC3 4	TĐ TC3	TC4 1	TC4 2	TC4 3	TC4 4	TĐ TC4	TC5 1	TC5 2	TC5 3	TC5 4	TĐ TC5	TC6 1	TC6 2	TC6 3	TC6 4	TĐ TC6	Thẩm định	ĐT XHH	Tổng điểm
LV1	0,5	0,5	0,5	1				2,50	0,5	0,5	0,5		1,50	0,5	0,5	1		2,00	0,50	0,50	0,91		1,91	1	1			2,00	0,99	0,81	0,78	0,92	3,45	9,00	4,36	13,36
LV2	1	0,5	0,83	0,82	0,82			3,97	0,25	0,5	1		1,75	1	0,25	1	1	3,25															6,50	2,47	8,97	
LV3	0	0,75	2	1	0,5	1		5,25	2,00	2,00			4,00																			9,25	0,00	9,25		
LV4	1,0							1,00	1,62	1,79			3,41	0,5	1	1		2,50	1,00	1,00	1,00		3,00	1,89				1,89					6,50	5,30	11,80	
LV5	0,5	0,25	0					0,75	0,50	0,50	0,00	0,00	1,00	0,25	1			1,25	0,5	0,5	0	0,5	1,50	0,82	0,86	0,91	0,91					3,00	7,50	3,50	11,00	
LV6	0	0,83						0,83	0,5	0,83			1,33	0,00	0,82			0,82	0,78	0,80	0,78	0,87	3,22	0,85	0,90	0,87							0,50	8,31	8,81	
LV7	0	1	0,5	0,5	0,84	2,50	0,50	5,84	0,83	0,82	0,86		2,51	1	1	1		3,00														8,00	3,35	11,35		
LV8	0,25	0,50	0,50					1,25	2,00	2,00			4,00	1,00	0			1,00	1,33	1,34	1,27	1,33										6,25	5,26	11,51		
TỔNG ĐIỂM																	53,50	32,55	86,05																	

29. TÂY NINH

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1								TC2				TC3				TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM							
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TĐ TC1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC6	TĐ định	ĐT XHH	Tổng điểm
	0.5	0.5	0.5	1	0.5	1	2.50	0.5	0.5	0.5	1	1.50	0.5	0.5	1	1	2.00	0.5	0.5	0.5	1	1.83	0.85	0.76	0.72	0.82	2.00	0.85	0.76	0.72	0.82	3.14	9.00	3.97	12.97	
LV1	0.5	0.5	0.5	1	0.5	1	2.50	0.5	0.5	0.5	1	1.50	0.5	0.5	1	1	2.00	0.83	0.83	0.83	0.83	1.83	0.85	0.76	0.72	0.82	2.00	0.85	0.76	0.72	0.82	3.14	9.00	3.97	12.97	
LV2	0.75	0.5	0.78	0.79	0.76		3.57	0.25	0.5	1		1.75	1	0.25	1	1	3.25																6.25	2.32	8.57	
LV3	0.5	1	2	1	0.5	1	6.00	2.00	2.00			4.00																					10.00	0.00	10.00	
LV4	1.0						1.00	1.38	1.39			2.77	1.00	1.00	1.00	1.00	2.50	1.73	3.00	3.00	3.00	3.00					1.73						6.50	4.50	11.00	
LV5	0.50	0.25	0.00				0.75	0.50	0.50	0.00	0.00	1.00	0.25	0.5			0.75	0.5	0.5	0	0.5	1.50	0.74	0.75	0.86	0.88	3.23	1	1	1		3.00	7.00	3.23	10.23	
LV6	1	0.83					1.83	1	0.79			1.79	1.00	0.72			1.72	0.86	0.89	0.70	0.86	2.90	0.76	0.83	0.80	0.80	2.39						3.00	7.62	10.62	
LV7	0	1	0.5	0.5	0.83	2.50	5.83	0.74	0.77	0.79		2.30	1	0.25	1		2.25																7.25	3.13	10.38	
LV8	0.50	0.50	0.50				1.50	2.00	2.00			4.00	1.00	1.00			2.00	1.24	1.23	1.03	1.22	4.71											7.50	4.71	12.21	
TỔNG ĐIỂM																56.50	29.48	85.98																		

30. PHỤ YÊN

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1							TC2				TC3				TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM								
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TĐ TC1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC6	Thẩm định	ĐT XHH	Tổng điểm
LV1	0.5	0.5	0.5	0.75				2.25	0.50	0.50	0.50		1.50	0.50	0.50	1.00		2.00	0.5	0.25	0.90		1.65	1.00	1.00			2.00	0.84	0.78	0.75	0.84	3.21	8.50	4.11	12.61
LV2	0.75	0	0.80	0.79	0.77			3.11	0.5	0.5	1		2.00	1	0.5	1	1	3.50															6.25	2.36	8.61	
LV3	0.5	1	2	0	0.5	1		5.00	1	2			3.00																				8.00	0.00	8.00	
LV4	1.0							1.00	1.44	1.39			2.84	0.5	1	1		2.50	1.00	1.00	1.00		3.00	1.75				1.75					6.50	4.59	11.09	
LV5	0.50	0.25	0.00					0.75	0.50	0.50	0.00	0.00	1.00	0.25	1			1.25	0.5	0.5	0	0.5	1.50	0.78	0.79	0.91	0.93	3.41	1	1	1	3.00	7.50	3.41	10.91	
LV6	1	0.82						1.82	1	0.84			1.84	1	0.75			1.75	0.78	0.84	0.80	0.90	3.32	0.86	0.93	0.88		2.66					3.00	8.38	11.38	
LV7	0.5	0.75	0.5	0.5	0.82	2.5	0.5	6.07	0.74	0.74	0.77		2.25	1	1	1		3.00															8.25	3.07	11.32	
LV8	0.50	0.50	0.50					1.50	2.00	2.00			4.00	1.00	0.00			1.00	1.34	1.35	1.18	1.30	5.17										6.50	5.17	11.67	
TỔNG ĐIỂM																	54.50	31.08	85.58																	

31. AN GIANG

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1							TC2				TC3				TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM												
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TĐ TC1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC6	Thâm định	ĐT XHH	Tổng điểm				
LV1	0.50	0.50	0.50	0.75				2.25	0.50	0.50	0.50	1.50	0.50	0.50	1.00		2.00	0.50	0.50	0.81				1.81	1.00	1.00						2.00	0.88	0.79	0.78	0.87	3.32	8.75	4.13	12.88
LV2	0.75	0.50	0.82	0.80	0.82			3.69	0.50	0.50	1.00	2.00	0.50	0.50	1.00	1.00	2.50																					6.75	2.44	9.19
LV3	0.50	1.00	2.00	0.00	0.50	1.00		5.00	2.00	2.00		4.00																										9.00	0.00	9.00
LV4	1.0							1.00	1.54	1.56		3.09	0.50	1.00	1.00		2.50	1.00	1.00	1.00			3.00	1.74														6.50	4.83	11.33
LV5	0.50	0.25	0.00					0.75	0.50	0.50	0.00	1.00	0.50	0.50	1.00		1.50	0.50	0.50	0.00	0.50		1.50	0.82	0.83	0.82	0.86	3.32	1.00	1.00	1.00					3.00	7.75	3.32	11.07	
LV6	0	0.88						0.88	1	0.87		1.87	1.00	0.78			1.78	0.78	0.82	0.77	0.91		3.28	0.86	0.88	0.87	2.60										2.00	8.41	10.41	
LV7	0.50	1.00	0.50	0.90	0.90	1.50	0.50	5.40	0.76	0.76	0.78	2.30	1.00	1.00	0.00		2.00																				6.50	3.20	9.70	
LV8	0.50	0.50	0.50					1.50	2.00	2.00		4.00	1.00	1.00	1.00		2.00	1.17	1.17	0.98	1.17	4.48															7.50	4.48	11.98	
																																						54.75	30.81	85.56

32. TIỀN GIANG

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1							TC2				TC3				TC4				TC5				TC8				TỔNG BIỆM									
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TĐ TC1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC8	Thảm đình	ĐT XHH	Tổng điểm	
LV1	0.5	0.5	0.5	1				2.50	0.5	0.5	0.5		1.50	0.5	0.5	1	2.00	0.5	0.5	0.86		1.86	1	1											9.00	4.17	13.17
LV2	0.75	0.5	0.78	0.77	0.75			3.54	0.25	0.5	1		1.75	1	0.25	1	3.25																	6.25	2.29	8.54	
LV3	0.5	1	2	1	0.5	1		6.00	2	2			4.00																				10.00	0.00	10.00		
LV4	0.0							0.00	1.43	1.63			3.06	0.5	1	1	2.50	1	1	1		3.00	1.72										5.50	4.78	10.28		
LV5	0.5	0.25	0					0.75	0.5	0.5	0	0	1.00	0.5	1		1.50	0.5	0.5	0	0.5	1.50	0.81	0.84	0.90	0.90	3.45	1	0.5	0.75		2.25	7.00	3.45	10.45		
LV6	1	0.84						1.84	1	0.87			1.87	1.00	0.75		1.75	0.80	0.87	0.81	0.94	3.41	0.85	0.92	0.84							3.00	8.48	11.48			
LV7	0.25	0.75	0.5	0.5	0.85	1.50	0.50	4.85	0.76	0.75	0.80		2.31	1	0	1	2.00															6.00	3.16	9.16			
LV8	0.5	0.5	0.5					1.50	2.00	2.00			4.00	1	1		2.00	1.28	1.28	1.09	1.27	4.91										7.50	4.91	12.41			
TỔNG ĐIỂM																											54.25	31.24	85.49								

33. QUẢNG BÌNH

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1							TC2				TC3				TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM								
	TC1P 1	TC1P 2	TC1P 3	TC1P 4	TC1P 5	TC1P 6	TC1P 7	TB TC1	TC2P 1	TC2P 2	TC2P 3	TC2P 4	TB TC2	TC3P 1	TC3P 2	TC3P 3	TC3P 4	TB TC3	TC4P 1	TC4P 2	TC4P 3	TC4P 4	TB TC4	TC5P 1	TC5P 2	TC5P 3	TC5P 4	TB TC5	TC6P 1	TC6P 2	TC6P 3	TC6P 4	TB TC6	Thâm định	ĐT XHH	Tổng điểm
LV1	0.5	0.5	0.5	1				2.50	0.5	0.5	0.5	1.50	0.5	0.5	1			2.00	0.5	0.5	0.85	1.85	1	1	2.00	0.88	0.79	0.77	0.88	3.32	9.00	4.17	13.17			
LV2	1	0.5	0.79	0.78	0.73			3.80	0.25	0.5	1	1.75	0.5	1	0.75			3.25													6.50	2.30	8.80			
LV3	0.5	1	2	1	0.5	1		6.00	2	2		4.00																		10.00	0.00	10.00				
LV4	1.0							1.00	1.70	1.52		3.22	1	1	1			3.00	0.5	1	1	2.50	1.63							1.63	6.50	4.85	11.35			
LV5	0.5	0	0					0.50	0.5	0.5	0	1.00	0.25	1				1.25	0.5	0	0	1.00	0.78	0.79	0.87	0.88	3.31	1	1	3.00	6.75	3.31	10.06			
LV6	1	0.82						1.82	1	0.81		1.81	1.00	0.79				1.79	0.73	0.77	0.76	3.16	0.82	0.87	0.86	2.55				2.55	3.00	8.12	11.12			
LV7	0.5	1	0.5	0.84	1.5	0.5		5.34	0.84	0.81	0.82	2.46	0.75	0	0.75			1.50												6.00	3.30	9.30				
LV8	0.25	0.5	0.5					1.25	2	1.5		3.50	1	1				2.00	1.23	1.25	1.16	4.87	1.23	1.25	1.16	1.24	4.87				6.75	4.87	11.62			
TỔNG ĐIỂM																											54.50	30.91	85.41							

34. BÌNH THUẬN

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1							TC2				TC3				TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM							
	TC1P 1	TC1P 2	TC1P 3	TC1P 4	TC1P 5	TC1P 6	TC1P 7	TĐ TC1	TC2P 1	TC2P 2	TC2P 3	TC2P 4	TĐ TC2	TC3P 1	TC3P 2	TC3P 3	TC3P 4	TĐ TC3	TC4P 1	TC4P 2	TC4P 3	TC4P 4	TĐ TC4	TC5P 1	TC5P 2	TC5P 3	TC5P 4	TĐ TC5	TC6P 1	TC6P 2	TC6P 3	TC6P 4	TĐ TC6	Thành định	ĐT XHH
LV1	0.5	0.5	0.5	1				2.50	0.5	0.5	0.5		1.50	0.5	0.5	1	2.00	0.5	0.5	0.79		1.79	1	1		2.00	0.87	0.80	0.78	0.88	3.33	9.00	4.12	13.12	
LV2	0.75	0.5	0.80	0.77	0.79			3.61	0.25	0.5	1		1.75	1	0.25	1	3.25															6.25	2.36	8.61	
LV3	0.5	1	2	0	0.5	1		5.00	2.00	2.00			4.00																		9.00	0.00	9.00		
LV4	1.0							1.00	1.49	1.39			2.88	0.5	1	1	2.50	1	1	1		3.00	1.72								6.50	4.60	11.10		
LV5	0.5	0	0					0.50	0.5	0.5	0	0	1.00	0.5	0.5		1.00	0.5	0.5	0	0.5	1.50	0.77	0.82	0.84	0.92	3.35	1	1	1	3.00	7.00	3.35	10.35	
LV6	1	0.81						1.81	1	0.80			1.80	1.00	0.77		1.77	0.70	0.64	0.71	0.86	2.91	0.78	0.78	0.89		2.45				3.00	7.73	10.73		
LV7	0.25	0.75	0.5	0.5	0.83	2.5	0.5	5.83	0.78	0.76	0.77		2.32	1	0	1	2.00														7.00	3.15	10.15		
LV8	0.5	0.5	0.5					1.50	2.00	2.00			4.00	1.00	1.00		2.00	1.28	1.27	0.95	1.25	4.74									7.50	4.74	12.24		
TỔNG ĐIỂM																	55.25	30.05	85.30																

35. BÀ RỊA VŨNG TÀU

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1							TC2				TC3				TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM											
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC6	Thấm định	ĐT XH	Tổng điểm				
	0.50	0.50	0.50	0.75				0.50	0.50	0.50	1.50	2.25	0.50	0.50	0.50	1.50	2.00	0.50	0.50	0.50	0.85	1.85	0.50	0.50	1.00	1.00	2.00	0.90	0.74	0.83	0.85	3.31	8.75	4.16	12.91				
LV1	0.50	0.50	0.50	0.75				0.50	0.50	0.50	1.50	2.25	0.50	0.50	0.50	1.50	2.00	0.50	0.50	0.50	0.85	1.85	0.50	0.50	1.00	1.00	2.00	0.90	0.74	0.83	0.85	3.31	8.75	4.16	12.91				
LV2	0.75	0.50	0.83	0.80	0.79			0.25	0.50	1.00	1.75	3.67	0.25	0.50	1.00	3.50																6.50	2.42	8.92					
LV3	0.00	1.00	2.00	0.00	0.50	1.00		2.00	2.00		4.00					0.00															8.50	0.00	8.50						
LV4	1.0							1.61	1.56		3.17	1.00	0.50	1.00	1.00	2.50	1.00	1.00	1.00	1.00	3.00	1.67	1.00	1.00	1.00						6.50	4.84	11.34						
LV5	0.50	0.25	0.00					0.50	0.50	0.00	1.00	0.75	0.50	0.50	0.00	1.25	0.50	0.50	0.00	0.50	1.50	0.82	0.82	0.82	0.87	0.85	1.00	1.00	1.00	3.00	7.50	3.36	10.86						
LV6	1	0.85						1	0.80		1.80	1.85	1.00	0.75		1.75	0.72	0.77	0.69	0.89	3.07	0.74	0.84	0.78	0.78	2.36					3.00	7.84	10.84						
LV7	0.00	0.00	0.50	0.50	0.79	2.50	0.50	0.78	0.75	0.78	2.31	4.79	1.00	0.50	1.00	2.50	1.00	0.50	1.00												6.50	3.10	9.60						
LV8	0.50	0.50	0.50					2.00	2.00		4.00	1.50	1.00	1.00	1.00	2.00	2.00	1.25	1.24	1.06	1.26	4.80	1.25	1.24	1.06	1.26						7.50	4.80	12.30					
TỔNG ĐIỂM																															54.75			30.51			85.26		

36. BÉN TRE

TIÊU CHIA LINH VỰC	TC1							TC2				TC3				TC4				TC5				TC6				TONG DIEM							
	TC1 1	TC1 2	TC1 3	TC1 4	TC1 5	TC1 6	TC1 7	TĐ TC1	TC2 1	TC2 2	TC2 3	TC2 4	TĐ TC2	TC3 1	TC3 2	TC3 3	TC3 4	TĐ TC3	TC4 1	TC4 2	TC4 3	TC4 4	TĐ TC4	TC5 1	TC5 2	TC5 3	TC5 4	TĐ TC5	TC6 1	TC6 2	TC6 3	TC6 4	TĐ TC6	Thăm định	ĐT XHH
LV1	0.5	0.5	0.5	0.75				225	0.5	0.5	0.5		1.50	0.5	0.5	1	2.00	0.5	0.5	0.90		1.90	1	1		2.00	0.89	0.78	0.78	0.89	3.34	8.75	4.23	12.98	
LV2	1	0.5	0.81	0.79	0.77			3.86	0.5	0.5	1		2.00	1	0.25	1	3.25															6.75	2.36	9.11	
LV3	0.5	1	2	1	0.5	1		6.00	1.5	2			3.50																		9.50	0.00	9.50		
LV4	1.0							1.00	1.32	1.44			2.76	0.5	1	1	2.50	0	1	1		2.00	1.76			1.76					5.50	4.52	10.02		
LV5	0.5	0.25	0					0.75	0.5	0.5	0	0	1.00	0.5	1		1.50	0.5	0.5	0	0.5	1.50	0.82	0.85	0.87	0.94	3.47	1	1	1	3.00	7.75	3.47	11.22	
LV6	1	0.82						1.82	1	0.80			1.80	1.00	0.74		1.74	0.80	0.87	0.80	0.96	3.43	0.88	0.94	0.84	2.66					3.00	8.44	11.44		
LV7	0.5	0.5	0.5	0.5	0.78	1.50	0.50	4.78	0.77	0.77	0.77		2.31	1	0	1	2.00														6.00	3.09	9.09		
LV8	0.5	0.5	0.5					1.50	2.00	2.00			4.00	1	0		1.00	1.30	1.23	1.27	1.31	5.10									6.50	5.10	11.60		
TONG DIEM																	53.75	31.21	84.96																

37. VĨNH PHÚC

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1							TC2				TC3				TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM							
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TB TC1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TB TC2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TB TC3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TB TC4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TB TC5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TB TC6	Thẩm định	ĐT XH
LV1	0.5	0.5	0.5	1				2.50	0.5	0.5	0.5	1.50	0.50	0.50	1.00		2.00	0.50	0.50	0.84	1.84	1	1	2.00	0.88	0.81	0.84	0.89	3.42	9.00	4.25	13.25			
LV2	0.75	0.5	0.82	0.80	0.82		3.69	0.5	0.5	1	2.00						3.25													6.50	2.44	8.94			
LV3	0	1	2	0	0.5	1	4.50	2	2		4.00						0.00													8.50	0.00	8.50			
LV4	1.0						1.00	1.43	1.42			2.85	0.5	1	1		2.50	1	1	1	3.00	1.63								1.63	6.50	4.47	10.97		
LV5	0.5	0	0				0.50	0.5	0.5	0		1.00	0.5	1			1.50	0.5	0	0	1.00	0.84	0.82	0.86	0.88	3.40	1	1	1	3.00	7.00	3.40	10.40		
LV6	1	0.87					1.87	1	0.85			1.85	1	0.82			1.82	0.76	0.76	0.88	3.19	0.81	0.83	0.85	2.49					3.00	8.22	11.22			
LV7	0.5	1	0.5	0.83	0.50	0.50	4.33	0.81	0.81	0.84	2.46	1	0.5	1			2.50												6.00	3.29	9.29				
LV8	0.5	0.5	0.5				1.50	2	2		4.00	1.00	1.00	1.00			2.00	1.23	1.26	1.13	4.82	1.23	1.26	1.13	1.21	4.82				7.50	4.82	12.32			
																	TỔNG ĐIỂM				54.00	30.89	84.89												

38. QUẢNG NAM

TIÊU CHUẨN LĨNH VỰC	TC1							TC2				TC3				TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM								
	TC1P 1	TC1P 2	TC1P 3	TC1P 4	TC1P 5	TC1P 6	TC1P 7	TĐ TC1	TC2P 1	TC2P 2	TC2P 3	TC2P 4	TĐ TC2	TC3P 1	TC3P 2	TC3P 3	TC3P 4	TĐ TC3	TC4P 1	TC4P 2	TC4P 3	TC4P 4	TĐ TC4	TC5P 1	TC5P 2	TC5P 3	TC5P 4	TĐ TC5	TC6P 1	TC6P 2	TC6P 3	TC6P 4	TĐ TC6	Thêm điểm	ĐI XHH	Tổng điểm
LV1	0.5	0.5	0.5	0.5				2.00	0.5	0.5	0.5		1.50	0.5	0.5	1	2.00	0.50	0.50	0.87			1.87	1.00	1.00			2.00	0.87	0.78	0.79	0.86	3.31	8.50	4.18	12.68
LV2	1	0.5	0.79	0.80	0.78			3.87	0.25	0.5	1		1.75	1	0.25	1	3.25																6.50	2.37	8.87	
LV3	0	1	2	1	0.5	1		5.50	2.00	2.00			4.00																				9.50	0.00	9.50	
LV4	1.0							1.00	1.60	1.52			3.12	0.5	1	1	2.50	1.00	1.00	1.00		3.00	1.85				1.85						6.50	4.97	11.47	
LV5	0.5	0.25	0					0.75	0.5	0.5	0	0	1.00	0.25	1		1.25	0.5	0.5	0	0.5	1.50	0.84	0.84	0.89	0.90	3.48	1	1	1	3.00	7.50	3.48	10.98		
LV6	1	0.81						1.81	1	0.84			1.84	1	0.74		1.74	0.78	0.75	0.81	0.89	3.23	0.86	0.87	0.87		2.60					3.00	8.21	11.21		
LV7	0.5	1	0.5	0.5	0.88	1.5	0.5	5.38	0.82	0.80	0.83		2.45	0.5	0	0	0.50															5.00	3.33	8.33		
LV8	0.50	0.50	0.50				1.50	2.00	2.00			4.00	1	0			1.00	1.29	1.29	1.10	1.24	4.91										6.50	4.91	11.41		
TỔNG ĐIỂM																	53.00	31.43	84.43																	

39. LÀO CAI

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1								TC2				TC3				TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM						
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TĐ TC1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC6	Thêm điểm	ĐT XHH
LV1	0.5	0.5	0.5	1				2.50	0.5	0.5	0.5	1.50	0.5	0.5	1		2.00	0.5	0.5	0.85	1.85	1	1				2.00	0.92	0.84	0.85	0.93	3.55	9.00	4.39	13.39
LV2	0.75	0.5	0.87	0.87	0.85			3.83	0	0.5	1	1.50	0.25	1	1		3.25															6.00	2.58	8.58	
LV3	0.5	1	2	0	0.5	1		5.00	2.00	2.00		4.00																			9.00	0.00	9.00		
LV4	1.0							1.00	1.55	1.71		3.26	0.5	1	1		2.50	1	1	1	3.00	1.81					1.81					6.50	5.07	11.57	
LV5	0.5	0.25	0					0.75	0.5	0.5	0	1.00	0.25	1	1		1.25	0.5	0.5	0	1.50	0.85	0.89	0.84	0.87	3.45	1	0.5	1	2.50	7.00	3.45	10.45		
LV6	1	0.87						1.87	1	0.87		1.87	1.00	0.80			1.80	0.80	0.84	0.80	3.36	0.81	0.87	0.87	2.55						3.00	8.45	11.45		
LV7	0.5	1	0.5	0.5	0.92	1.50	0.50	5.42	0.80	0.81	0.83	2.43	1	0	1		2.00														6.50	3.35	9.85		
LV8	0.5	0.5	0.5					1.50	1.00	1.00		2.00	1.00	1.00			2.00	1.18	1.20	1.07	4.63	1.18	1.20	1.18	4.63						5.50	4.63	10.13		
TỔNG ĐIỂM																	52.50	31.92	84.42																

40. QUẢNG TRÍ

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1							TC2				TC3				TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM							
	TC/P 1	TC/P 2	TC/P 3	TC/P 4	TC/P 5	TC/P 6	TC/P 7	TĐ TC1	TC/P 1	TC/P 2	TC/P 3	TC/P 4	TĐ TC2	TC/P 1	TC/P 2	TC/P 3	TC/P 4	TĐ TC3	TC/P 1	TC/P 2	TC/P 3	TC/P 4	TĐ TC4	TC/P 1	TC/P 2	TC/P 3	TC/P 4	TĐ TC5	TC/P 1	TC/P 2	TC/P 3	TC/P 4	TĐ TC6	Thâm định	ĐT XHH
LV1	0.5	0.5	0.5	1				2.50	0.5	0.5	0.5		1.50	0.5	0.5	1		2.00	0.5	0.5	0.87		1.87	1	1		2.00	0.86	0.78	0.79	0.84	3.27	9.00	4.14	13.14
LV2	1	0.5	0.79	0.78	0.76			3.83	0	0	0	0.00	1	0.25	1	1	3.25																4.75	2.33	7.08
LV3	0.5	1	2	1	0.5	1		6.00	2	2		4.00																				10.00	0.00	10.00	
LV4	1.0							1.00	1.47	1.42		2.89	0.5	1	1	3.00	1.77					1.77										6.50	4.65	11.15	
LV5	0.5	0.25	0					0.75	0.5	0.5	0	1.00	0.5	1		1.50	0.5	0	0	0.5	1.00	0.78	0.83	0.88	0.87	3.37	1	0.75	1		2.75	7.00	3.37	10.37	
LV6	1	0.87						1.87	1	0.88		1.88	1.00	0.80		1.80	0.73	0.75	0.75	0.86	3.09	0.81	0.83	0.83		2.46						3.00	8.09	11.09	
LV7	0.5	1	0.5	0.5	0.84	1.5	0.5	5.34	0.83	0.82	0.83	2.48	1	0	1		2.00															6.50	3.32	9.82	
LV8	0.5	0.5	0.5					1.50	2	2		4.00	0.75	0.5			1.25	1.28	1.26	1.18	1.30	5.02										6.75	5.02	11.77	
TỔNG ĐIỂM																	53.50	30.91	84.41																

41. CẢ MAU

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1							TC2				TC3				TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM							
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC6	Thiểm định	ĐT XHH	Tổng điểm
	0.5	0.5	0.5	0.75				0.5	0.5	0.5	0.5	1.50	0.5	0.5	0.5	1	2.00	0.5	0.5	0.5	0.87	1.87	1	1		2.00	0.82	0.72	0.76	0.83	3.12	8.75	3.99	12.74	
LV1	0.5	0.5	0.5	0.75				2.25	0.5	0.5	0.5	1.50	0.5	0.5	1	2.00	0.5	0.5	0.5	0.87	1.87	1	1		2.00	0.82	0.72	0.76	0.83	3.12	8.75	3.99	12.74		
LV2	0.75	0.5	0.82	0.81	0.78			3.66	0.5	0.5	1	2.00	1	0.5	1	1	3.50														6.75	2.41	9.16		
LV3	0.5	1	2	0	0.5	1		5.00	1.5	2		3.50																		8.50	0.00	8.50			
LV4	1.0							1.00	1.33	1.36		2.69	0.5	1	1	1	2.50	1	1	1	3.00	1.70				1.70					6.50	4.39	10.89		
LV5	0.5	0.25	0					0.75	0.5	0.5	0	1.00	0.25	0.75			1.00	0.5	0	0	0.5	1.00	0.76	0.76	0.90	0.91	1	0.75	1	2.75	6.50	3.32	9.82		
LV6	1	0.78						1.78	1	0.79		1.79	1.00	0.72			1.72	0.70	0.80	0.69	0.93	3.12	0.77	0.85	0.84	2.45					3.00	7.86	10.86		
LV7	0.5	1	0.5	0.5	0.79	2.50	0.50	6.29	0.78	0.76	0.76	2.30	1	0	1	2.00														7.50	3.09	10.59			
LV8	0.5	0.5	0.5					1.50	2	2		4.00	0.5	0.5		1.00	1.35	1.34	1.23	1.33	5.24									6.50	5.24	11.74			
TỔNG ĐIỂM																54.00				30.30				84.30											

42. SON LA

TIÊU CHUẨN LĨNH VỰC	TC1							TC2				TC3				TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM								
	TC1P 1	TC1P 2	TC1P 3	TC1P 4	TC1P 5	TC1P 6	TC1P 7	TĐ TC1	TC2P 1	TC2P 2	TC2P 3	TC2P 4	TĐ TC2	TC3P 1	TC3P 2	TC3P 3	TC3P 4	TĐ TC3	TC4P 1	TC4P 2	TC4P 3	TC4P 4	TĐ TC4	TC5P 1	TC5P 2	TC5P 3	TC5P 4	TĐ TC5	TC6P 1	TC6P 2	TC6P 3	TC6P 4	TĐ TC6	Thẩm định	ĐT XHH	Tổng điểm
LVI	0.5	0.5	0.5	1				2.50	0.5	0.5	0.5	1.50	0.5	0.5	1		2.00	0.5	0.5	0.81		1.81	1	1			2.00	0.90	0.83	0.72	0.87	3.31	9.00	4.12	13.12	
LVI1																																				
LVI2	1	0.5	0.82	0.82	0.81		3.94	0.25	0.5	1		1.75	1	0.25	1	1	3.25																	6.50	2.44	8.94
LVI3	0	0.5	2	1	0.5	1	5.00	2	2			4.00																					9.00	0.00	9.00	
LVI4	1.0						1.00	1.67	1.41			3.08	0.5	1	1		2.50	1	1	1		3.00	1.77				1.77						6.50	4.85	11.35	
LVI5	0.5	0.25	0				0.75	0.5	0.5	0	0	1.00	0.5	1			1.50	0.5	0.5	0	0.5	1.50	0.81	0.85	0.84	0.90	3.41	1	0.75	1	2.75	7.50	3.41	10.91		
LVI6	1	0.85					1.85	1	0.84			1.84	0.00	0.78			0.78	0.82	0.79	0.87	0.94	3.42	0.85	0.85	0.94		2.64						2.00	8.53	10.53	
LVI7	0	1	0.5	0.5	0.88	0.50	3.88	0.77	0.74	0.76		2.26	1.00	0.00	1.00		2.00																5.00	3.14	8.14	
LVI8	0.50	0.50	0.50				1.50	2	2			4.00	1	1			2.00	1.22	1.23	1.07	1.20	4.70											7.50	4.70	12.20	
TỔNG ĐIỂM																	53.00	31.18	84.18																	

43. HẢI DƯƠNG

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2				TC3				TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM								
	TC1P 1	TC1P 2	TC1P 3	TC1P 4	TC1P 5	TC1P 6	TC1P 7	TĐ TC1	TC2P 1	TC2P 2	TC2P 3	TC2P 4	TĐ TC2	TC3P 1	TC3P 2	TC3P 3	TC3P 4	TĐ TC3	TC4P 1	TC4P 2	TC4P 3	TC4P 4	TĐ TC4	TC5P 1	TC5P 2	TC5P 3	TC5P 4	TĐ TC5	TC6P 1	TC6P 2	TC6P 3	TC6P 4	TĐ TC6	Thêm điểm	ĐT XHH
LV1	0.25	0.5	0.5	1			2.25	0.5	0.5	0.5		1.50	0.5	0.5	1		2.00	0.5	0.5	0.87		1.87	1	1			2.00	0.91	0.85	0.84	0.89	3.49	8.75	4.35	13.10
LV2	1	0.5	0.82	0.80	0.75		3.87	0.5	0.5	1		2.00	1	0.25	1	1	3.25															6.75	2.37	9.12	
LV3	0.5	1	2	1	0.5	1	6.00	2	1			3.00																			9.00	0.00	9.00		
LV4	1.0						1.00	1.57	1.59			3.15	0.5	0.5	0.5		1.50	1	1	1		3.00	1.85									5.50	5.00	10.50	
LV5	0.5	0	0				0.50	0.5	0.5	0		1.00	0.25	1			1.25	0.5	0.5	0	0.5	1.50	0.73	0.85	0.88	0.90	1	1	1	3.00	7.25	3.36	10.61		
LV6	1	0.85					1.85	1	0.83			1.83	1.00	0.78			1.78	0.84	0.77	0.81	0.89	3.31	0.86	0.86	0.87						3.00	8.35	11.35		
LV7	0.25	1	0.5	0.5	0.73	0.50	3.88	0.76	0.74	0.77		2.27	1	0	1		2.00														5.25	2.99	8.24		
LV8	0.5	0.5	0.5				1.50	2.00	2.00			4.00	1	1			2.00	1.26	1.27	1.01	1.24	4.77									7.50	4.77	12.27		
TỔNG ĐIỂM																	53.00	31.18	84.18																

44. HÒA BÌNH

TIÊU CHÍ/VA LINH VỰC	TC1							TC2				TC3				TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM							
	TC1P 1	TC1P 2	TC1P 3	TC1P 4	TC1P 5	TC1P 6	TC1P 7	TĐ TC1	TC2P 1	TC2P 2	TC2P 3	TC2P 4	TĐ TC2	TC3P 1	TC3P 2	TC3P 3	TC3P 4	TĐ TC3	TC4P 1	TC4P 2	TC4P 3	TC4P 4	TĐ TC4	TC5P 1	TC5P 2	TC5P 3	TC5P 4	TĐ TC5	TC6P 1	TC6P 2	TC6P 3	TC6P 4	TĐ TC6	Thành định	ĐT XHH
LV1	0.5	0.5	0.5	1				2.50	0.5	0.5	0.5		1.50	0.5	0.5	1	2.00	0.5	0.5	0.90		1.90	1	1			2.00	0.85	0.83	0.78	0.81	3.28	9.00	4.18	13.18
LV2	1	0.5	0.83	0.79	0.78			3.90	0.25	0.5	1		1.75	1	0.25	1	3.25					0.00										6.50	2.40	8.90	
LV3	0.5	1	2	1	0.5	1		6.00	2	2			4.00																			10.00	0.00	10.00	
LV4	1.0							1.00	1.47	1.54			3.01	0.5	1	1	2.50	1	1	1		3.00	1.75				1.75					6.50	4.76	11.26	
LV5	0.5	0.25	0					0.75	0.5	0.5	0	0	1.00	0.5	1		1.50	0.5	0.5	0	0.5	1.50	0.76	0.75	0.90	0.90	3.32	1	0.75	1	2.75	7.50	3.32	10.82	
LV6	0	0.77						0.77	0.75	0.79			1.54	1.00	0.74		1.74	0.71	0.75	0.75	0.91	3.12	0.79	0.84	0.83		2.45					1.75	7.87	9.62	
LV7	0.5	1	0.5	0.5	0.82	0.50	0.50	4.32	0.81	0.81	0.82		2.44	1	0	1	2.00															5.50	3.26	8.76	
LV8	0.5	0.5	0.5					1.50	2	2			4.00	1	0		1.00	1.27	1.29	1.14	1.30	4.99										6.50	4.99	11.49	
TỔNG ĐIỂM																	53.25	30.78	84.03																

45. BẮC NINH

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1							TC2				TC3				TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM									
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TĐ TC1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC6	Thêm định	ĐT XHH	Tổng điểm	
	0.50	0.50	0.50	0.75				2.25	0.50	0.50	0.50	1.00	1.50	0.50	0.50	1.00	1.00	2.00	2.00	0.50	0.50	0.92	1.92	0.50	0.50	1.00	0.00	1.00	0.89	0.85	0.79	0.89	3.42	7.75	4.34	12.09	
LV1	0.50	0.50	0.50	0.75				2.25	0.50	0.50	0.50	1.00	1.50	0.50	0.50	1.00	1.00	2.00	2.00	0.50	0.50	0.92	1.92	0.50	0.50	1.00	0.00	1.00	0.89	0.85	0.79	0.89	3.42	7.75	4.34	12.09	
LV2	0.50	0.50	0.84	0.83	0.81			3.48	0.25	0.50	1.00		1.75	1.00	0.25	1.00	1.00	1.00	3.25																6.00	2.48	8.48
LV3	0.00	1.00	2.00	0.00	0.50	1.00		4.50	2.00	2.00			4.00																				8.50	0.00	8.50		
LV4	1.0							1.00	1.55	1.65			3.20	0.25	0.50	1.00							2.50	1.78								5.25	4.98	10.23			
LV5	0.50	0.25	0.00					0.75	0.50	0.50	0.00	0.00	1.00	0.25	1.00								1.50	0.83	0.84	0.94	3.54	1.00	1.00	1.00	3.00	7.50	3.54	11.04			
LV6	1	0.84						1.84	1	0.84			1.84	1	0.82								3.32	0.85	0.90	0.86	2.61					3.00	8.42	11.42			
LV7	0.25	1.00	0.50	0.50	0.89	0.50	0.50	4.14	0.89	0.88	0.87		2.64	1.00	0.50	1.00																5.75	3.53	9.28			
LV8	0.50	0.50	0.50					1.50	2.00	2.00			4.00	1.00	1.00								5.41	1.40	1.40	1.26	1.36					7.50	5.41	12.91			
TỔNG ĐIỂM																	51.25	32.70	83.95																		

46. TRÀ VINH

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1							TC2				TC3				TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM								
	TC1P 1	TC1P 2	TC1P 3	TC1P 4	TC1P 5	TC1P 6	TC1P 7	TB TC1	TC2P 1	TC2P 2	TC2P 3	TC2P 4	TB TC2	TC3P 1	TC3P 2	TC3P 3	TC3P 4	TB TC3	TC4P 1	TC4P 2	TC4P 3	TC4P 4	TB TC4	TC5P 1	TC5P 2	TC5P 3	TC5P 4	TB TC5	TC6P 1	TC6P 2	TC6P 3	TC6P 4	TB TC6	Thêm điểm	ĐT XHH	Tổng điểm
LV1	0.5	0.5	0.5	1				2.50	0.5	0.5	0.5		1.50	0.5	0.5	1		2.00	0.5	0.5	0.83		1.83	1	0			1.00	0.85	0.77	0.76	0.87	3.26	8.00	4.08	12.08
LV2	1	0.5	0.79	0.78	0.75			3.82	0.25	0.5	1		1.75	1	0.25	1	1	3.25															6.50	2.32	8.82	
LV3	0.5	1	2	1	0.5	1		6.00	2	2			4.00																				10.00	0.00	10.00	
LV4	1.0							1.00	1.34	1.65			2.99	0.5	1	1		2.50	1	1	1		3.00	1.69				1.69					6.50	4.68	11.18	
LV5	0.5	0	0					0.50	0.50	0.50	0.00	0.00	1.00	0.5	0.75			1.25	0.5	0.5	0	0	1.00	0.81	0.84	0.85	0.87	3.37	1	1	0.5	2.50	6.25	3.37	9.62	
LV6	1	0.84						1.84	1	0.81			1.81	1.00	0.70			1.70	0.71	0.76	0.74	0.90	3.11	0.79	0.84	0.83		2.46					3.00	7.90	10.90	
LV7	0.5	1	0.5	0.5	0.86	0.50	0.50	4.36	0.72	0.73	0.76		2.21	1	0	1		2.00															5.50	3.06	8.56	
LV8	0.5	0.5	0.5					1.50	2.00	2.00			4.00	1.00	1.00			2.00	1.20	1.20	1.12	1.22	4.73										7.50	4.73	12.23	
TỔNG ĐIỂM																	53.25	30.14	83.39																	

47. NAM ĐỊNH

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1								TC2				TC3				TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM									
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TĐ TC1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC6	Thêm đính	ĐT XHH	Tổng điểm		
	0.5	0.5	0.5	0.75				2.25	0.5	0.5	0.5	0.5	1.50	0.5	0.5	0.50	0.85	1.85	0.50	0.50	0.50	0.85	1.85	1	1	1	1	2.00	0.85	0.73	0.82	3.14	8.75	3.99	12.74			
LV1																																						
LV2	0.5	0.5	0.82	0.80	0.75		3.88	0.5	0.5	1		2.00	1	0.25	1	1	3.25																					
LV3	0.5	1	1	0	1	1	4.50	2.00	2.00			4.00					0.00																					
LV4	1.0						1.00	1.48	1.66			3.14	0.5	1	1	1	2.50	1	1	1	1	3.00	1.84															
LV5	0.5	0	0				0.50	0.5	0.5	0	0	1.00	0.25	1			1.25	0.5	0.5	0	0.5	1.50	0.81	0.80	0.86	0.87	3.34	1	1	0.5	2.50	6.75	3.34					
LV6	1	0.81					1.81	1	0.79			1.79	1.00	0.72			1.72	0.74	0.74	0.76	0.83	3.07	0.82	0.79	0.82	2.43												
LV7	0.5	0.5	0.5	0.5	0.84	1.5	4.84	0.81	0.81	0.79		2.41	1	0	0		1.00																					
LV8	0.5	0.5	0.5				1.50	2.00	2			4.00	1	1			2.00	1.23	1.25	1.09	1.25	4.81																
																	TỔNG ĐIỂM				52.75	30.54	83.29															

48. YÊN BẠI

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1							TC2				TC3				TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM								
	TC1P 1	TC1P 2	TC1P 3	TC1P 4	TC1P 5	TC1P 6	TC1P 7	TĐ TC1	TC2P 1	TC2P 2	TC2P 3	TC2P 4	TĐ TC2	TC3P 1	TC3P 2	TC3P 3	TC3P 4	TĐ TC3	TC4P 1	TC4P 2	TC4P 3	TC4P 4	TĐ TC4	TC5P 1	TC5P 2	TC5P 3	TC5P 4	TĐ TC5	TC6P 1	TC6P 2	TC6P 3	TC6P 4	TĐ TC6	Thẩm định	ĐI XHH	Tổng điểm
LV1	0.25	0.5	0.5	1				2.25	0.5	0.5	0		1.00	0.5	0.5	1		2.00	0.5	0.5	0.78		1.78	1	1			2.00	0.83	0.71	0.71	0.83	3.09	8.25	3.87	12.12
LV2	0.75	0.5	0.78	0.77	0.73			3.53	0.25	0.5	1		1.75	1	0.25	1	1	3.25															6.25	2.28	8.53	
LV3	0	1	2	1	0.5	1		5.50	2	2			4.00																			9.50	0.00	9.50		
LV4	1.0							1.00	1.57	1.37			2.94	0.5	1	1		2.50	1	1	1		3.00	1.75				1.75				6.50	4.69	11.19		
LV5	0.5	0.25	0					0.75	0.5	0.5	0	0	1.00	0.5	1			1.50	0.5	0.5	0	0.5	1.50	0.72	0.75	0.78	0.82	3.06	1	1	1	3.00	7.75	3.06	10.81	
LV6	1	0.82						1.82	1	0.80			1.80	1	0.76			1.76	0.69	0.69	0.72	0.81	2.90	0.77	0.79	0.84		2.40				3.00	7.67	10.67		
LV7	0	1	0.5	0.5	0.83	1.50	0.50	4.83	0.78	0.78	0.80		2.36	1	0.75	1		2.75														6.75	3.19	9.94		
LV8	0.5	0.5	0.5					1.50	2.00	2.00			4.00	1	0			1.00	1.02	1.03	0.94	1.02	4.00									6.50	4.00	10.50		
TỔNG ĐIỂM																	54.50	28.76	83.26																	

49. TUYẾN QUANG

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2				TC3				TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM									
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TĐ TC1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC6	Thâm định	ĐT XHH	Tổng điểm
	0.5	0.5	0.5	1				2.50	0.5	0.5	0		1.00	0.5	0.5	1		2.00	0.5	0.5	1		1.87	1	1		2.00	0.83	0.86	0.86	3.58	8.50	4.45	12.95		
LV1																																				
LV2	0.5	0.86	0.84	0.84			4.03	0.5	0.5	1		2.00	1	0.5	1	1	3.50															7.00	2.53	9.53		
LV3	0	1	2	0	0.5	1	4.50	2	2			4.00																				8.50	0.00	8.50		
LV4	1.0						1.00	1.87	1.57			3.44	0.5	1	1		2.50	2.00	1.99													1.99	5.50	5.43	10.93	
LV5	0.5	0	0				0.50	0.5	0.5	0		1.00	0.5	0.5	1		1.50	0.90	0.97	0.89	0.92	1.50	0.90	0.97	0.89	0.92	3.68	1	1	1	3.00	7.50	3.68	11.18		
LV6	1	0.83					1.93	1	0.94			1.94	0.00	0.88			0.88	0.85	0.84	0.91	2.90	0.85	0.85	0.84	0.91	2.60					2.00	8.26	10.26			
LV7	0.25	1	0.5	0.5	0.93	0.50	4.18	0.83	0.83	0.83		2.48	1	0	1		2.00														5.25	3.41	8.66			
LV8	0.5	0.5	0.5				1.50	2	2			4.00	1	0	0		1.00	1.24	1.26	1.01	4.74	1.24	1.24	1.26	1.01	4.74					6.50	4.74	11.24			
TỔNG ĐIỂM																	50.75	32.49	83.24																	

50. KIẾN GIANG

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1							TC2				TC3				TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM								
	TC1P 1	TC1P 2	TC1P 3	TC1P 4	TC1P 5	TC1P 6	TC1P 7	TĐ TC1	TC2P 1	TC2P 2	TC2P 3	TC2P 4	TĐ TC2	TC3P 1	TC3P 2	TC3P 3	TC3P 4	TĐ TC3	TC4P 1	TC4P 2	TC4P 3	TC4P 4	TĐ TC4	TC5P 1	TC5P 2	TC5P 3	TC5P 4	TĐ TC5	TC6P 1	TC6P 2	TC6P 3	TC6P 4	TĐ TC6	Thẩm định	ĐT XHH	Tổng điểm
LV1	0.5	0.5	0.5	1				2.50	0.5	0.5	0		1.00	0.5	0.5	1		2.00	0.5	0.5	0.84		1.84	1.00	1.00			2.00	0.84	0.73	0.67	0.81	3.05	8.50	3.88	12.38
LV2	1	0.5	0.78	0.79	0.76			3.83	0.25	0.5	1		1.75	1	0.25	1	1	3.25															6.50	2.33	8.83	
LV3	0	1	2	1	0.5	1		5.50	2.00	2.00			4.00																				9.50	0.00	9.50	
LV4	1.0							1.00	1.45	1.49			2.94	0.5	1	1		2.50	1	1	1	3.00	1.72					1.72					6.50	4.65	11.15	
LV5	0.5	0.25	0					0.75	0.5	0.5	0	0	1.00	0.5	1			1.50	0.5	0.5	0	0.5	1.50	0.66	0.73	0.83	0.88	3.10	1	1	1	3.00	7.75	3.10	10.85	
LV6	1	0.79						1.79	1	0.79			1.79	0.00	0.75			0.75	0.71	0.75	0.70	0.89	3.05	0.79	0.86	0.81	2.46						2.00	7.94	9.94	
LV7	0	0.75	0.5	0.5	0.80	1.00	0.50	4.05	0.72	0.70	0.73		2.15	1	0	1		2.00															5.25	2.95	8.20	
LV8	0.5	0.5	0.5					1.50	2.00	2.00			4.00	1	1			2.00	1.26	1.20	1.08	1.21	4.73										7.50	4.73	12.23	
TỔNG ĐIỂM																	53.50	29.48	82.98																	

51. HÀ NAM

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1							TC2				TC3				TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM								
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TĐ TC1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC6	Thiểm định	ĐT XHH	Tổng điểm
	0.5	0.5	0.5	0.5	0.75			2.25	0.5	0.5	0.5	1.50	0.5	0.5	1	2.00	0.5	0.5	1	2.00	0.5	0.5	0.81	1.81	1	1	1	2.00	0.94	0.89	0.79	0.90	3.52	8.75	4.33	13.08
LV1	0.5	0.5	0.5	0.5	0.75			2.25	0.5	0.5	0.5	1.50	0.5	0.5	1	2.00	0.5	0.5	1	2.00	0.5	0.5	0.81	1.81	1	1	1	2.00	0.94	0.89	0.79	0.90	3.52	8.75	4.33	13.08
LV2	0.5	0.5	0.89	0.90	0.86			3.66	0.25	0.5	1	1.75	1	0.5	1	3.50																	6.25	2.66	8.91	
LV3	0.5	1	2	1	0.5	1		6.00	2	2		4.00																				10.00	0.00	10.00		
LV4	1.0							1.00	1.61	1.61		3.22	0.5	1	1	2.50							3.00	1.80								1.80	6.50	5.02	11.52	
LV5	0.5	0.25	0					0.75	0.5	0.5	0	1.00	0	0.75									1.00	0.86	0.91	0.82	0.88	3.47	1	1	1	3.00	6.50	3.47	9.97	
LV6	1	0.93						1.93	1	0.88		1.88	1.00	0.85									3.25	0.89	0.88	0.89	2.65					2.65	3.00	8.55	11.55	
LV7	0.5	0.75	0.5	0.5	0.91	1.5	0.50	5.16	0.82	0.79	0.82	2.43	0.00	0.00	0.00																4.25	3.34	7.59			
LV8	0.50	0.50	0.50					1.50	2	2		4.00	0	0	0.00																5.50	4.67	10.17			
TỔNG ĐIỂM																	50.75	32.04	82.79																	

52. ĐÀK NÔNG

TIÊU CHUẨN LĨNH VỰC	TC1							TC2				TC3				TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM							
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TĐ TC1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC6	Thẩm định	ĐT KH
LV1	0.25	0.5	0.5	1				2.25	0.5	0.5	0.5	1.50	0.5	0.5	1	2.00	0.5	0.5	0.5	0.77		1.77	1	1			2.00	0.89	0.84	0.81	0.89	3.42	8.75	4.19	12.94
LV2	0.5	0.5	0.84	0.84	0.75			3.43	0.25	0.5	1	1.75	1	0.25	1	0.75	3.00					0.00					0.00					5.75	2.43	8.18	
LV3	0	1	2	1	0.5	1		5.50	1.5	2		3.50					0.00					0.00					0.00					9.00	0.00	9.00	
LV4	1.0							1.00	1.45	1.65		3.10	0.5	1	1	2.50	1	0	0		1.00	1.63				1.63						4.50	4.73	9.23	
LV5	0.5	0	0					0.50	0.5	0.5	0	1.00	0.25	1			1.25	0.5	0.5	0	0.5	1.50	0.79	0.84	0.81	0.87	3.31	1	0.75	1		2.75	7.00	3.31	10.31
LV6	1	0.84						1.84	1	0.83		1.83	1	0.79			1.79	0.67	0.69	0.70	0.89	2.94	0.74	0.76	0.85		2.35					3.00	7.75	10.75	
LV7	0.5	0.75	0.5	0.5	0.90	1.5	0.5	5.15	0.80	0.83	0.80	2.43	1	0.5	1		2.50					0.00					0.00					6.75	3.33	10.08	
LV8	0.5	0.5	0.5					1.50	2.00	2.00		4.00	1.00	1.00			2.00	1.11	1.13	1.06	1.13	4.43					0.00					7.50	4.43	11.93	
TỔNG ĐIỂM																	52.25	30.16	82.41																

53. BÌNH ĐỊNH

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1							TC2				TC3				TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM							
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC6	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	Thâm định	ĐT XH	Tổng điểm	
LV1	0.50	0.50	0.50	0.50				2.00	0.50	0.50	1.50	2.00	0.50	0.50	1.00	2.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.91	1.00	1.00	0.82	0.73	0.76	0.80	3.11	0.82	0.73	0.76	0.80	8.50	4.01	12.51
LV2	0.75	0.50	0.80	0.78	0.78			3.60	0.25	0.50	1.75	3.25	1.00	0.25	1.00	3.25																	6.25	2.35	8.60
LV3	0.00	0.75	1.00	0.75	0.50	1.00		4.00	2.00	2.00	4.00																					8.00	0.00	8.00	
LV4	1.0							1.00	1.59	1.35	2.93	2.50	1.00	1.00	1.00	3.00	1.78															6.50	4.71	11.21	
LV5	0.50	0.00	0.00					0.50	0.50	0.00	1.00	1.25	0.50	0.50	0.00	1.50	0.78	0.81	0.85	0.89	3.33	1.00	1.00	1.00	1.00	3.00	1.00	1.00	1.00	1.00	7.25	3.33	10.58		
LV6	1	0.86						1.86	1	0.83	1.83	1.77	0.80	0.82	0.81	3.36	0.84	0.88	0.85	2.57												3.00	8.38	11.38	
LV7	0.25	0.75	0.50	0.50	0.72	1.50	0.50	4.72	0.78	0.78	2.34	1.75	1.00	0.00	0.75																5.75	3.06	8.81		
LV8	0.50	0.50	0.50					1.50	1.50	2.00	3.50	1.00	1.00	0.00	4.67	1.00	1.18	1.18	1.13	1.19	4.67										6.00	4.67	10.67		
TỔNG ĐIỂM																51.25	30.52	81.77																	

54. ĐÀK LAK

TIÊU CHIA LINH VUC	TC1							TC2				TC3				TC4				TC5				TC6				TONG DIEM							
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TĐ TC1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC6	Tham dinh	ĐT XHH
LV1	0.5	0.5	0.5	1				2.50	0.5	0.5	0.5	1.50	0.5	0.5	1		2.00	0.5	0.5	0.81		1.81	1	1			2.00	0.82	0.73	0.73	0.74	3.02	9.00	3.83	12.83
LV2	0.25	0.5	0.73	0.71	0.70			2.88	0.25	0.5	1	1.75	1	0.5	1	0.75	3.25																5.75	2.13	7.88
LV3	0	1	2	1	0.5	1		5.50	1	2		3.00																				8.50	0.00	8.50	
LV4	1.0							1.00	1.30	1.45		2.75	0.5	1	1		2.50	1	1	1		3.00	1.55				1.55					6.50	4.30	10.80	
LV5	0.5	0.25	0					0.75	0.5	0.5	0	1.00	0.5	1			1.50	0.5	0.5	0	0	1.00	0.74	0.77	0.83	0.88	3.20	1	0.5	1	2.50	6.75	3.20	9.95	
LV6	1	0.78						1.78	1	0.77		1.77	1.00	0.78			1.76	0.66	0.65	0.66	0.85	2.82	0.73	0.78	0.74		2.25					3.00	7.36	10.36	
LV7	0.5	1	0.5	0.5	0.88	0.50	0.50	4.38	0.79	0.78	0.79	2.36	1	0	1		2.00															5.50	3.23	8.73	
LV8	0.5	0.5	0.5					1.50	2.00	2.00		4.00	1.00	1.00			2.00	1.16	1.17	1.11	1.16	4.60										7.50	4.60	12.10	
TONG DIEM																	52.50	28.65	81.15																

55. BÌNH PHƯỚC

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2				TC3				TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM									
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TĐ TC1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC6	Thảm định	ĐT XHH	Tổng điểm
	0.5	0.5	0.5	1	0.5	1	2.50	1.50	0.5	0.5	1	2.00	0.5	0.5	1	1.83	1.00	1.00	0.82	0.70	0.76	0.82	2.00	0.82	0.70	0.76	0.82	3.09	9.00	3.92	12.92					
LV1	0.5	0.5	0.5	1	0.5	1	2.50	1.50	0.5	0.5	1	2.00	0.5	0.5	1	1.83	1.00	1.00	0.82	0.70	0.76	0.82	2.00	0.82	0.70	0.76	0.82	3.09	9.00	3.92	12.92					
LV2	0	0.5	0.78	0.77	0.72		2.77	0.25	0.5	1	1.75	3.00																		5.25	2.27	7.52				
LV3	0.5	1	2	1	0.5	1	6.00	1	2		3.00																			9.00	0.00	9.00				
LV4	1.0						1.00	1.34	1.50		2.84	0.5	1	1	3.00	1.64							1.64							6.50	4.48	10.98				
LV5	0.5	0	0				0.50	0.5	0.5	0	1.00	0	1	0	1	1.50	0.74	0.76	0.85	0.89		3.23	1	0.75	0.75		2.50	6.50	3.23	9.73						
LV6	1	0.77					1.77	1	0.78		1.78	1.00	0.74			2.74	0.63	0.65	0.64	0.83		2.21	0.70	0.73	0.78		3.00	7.23	10.23							
LV7	0.25	0.5	0.5	0.5	0.79	1.50	4.54	0.74	0.74	0.80	2.27	0.5	0	0.75														5.00	3.06	8.06						
LV8	0.5	0.5	0.5				1.50	2	2		4.00	1	1			4.68	1.22	1.22	1.03	1.22									7.50	4.68	12.18					
TỔNG ĐIỂM																	51.75	28.87	80.62																	

56. HƯNG YÊN

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1							TC2				TC3				TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM								
	TC1P 1	TC1P 2	TC1P 3	TC1P 4	TC1P 5	TC1P 6	TC1P 7	TĐ TC1	TC2P 1	TC2P 2	TC2P 3	TC2P 4	TĐ TC2	TC3P 1	TC3P 2	TC3P 3	TC3P 4	TĐ TC3	TC4P 1	TC4P 2	TC4P 3	TC4P 4	TĐ TC4	TC5P 1	TC5P 2	TC5P 3	TC5P 4	TĐ TC5	TC6P 1	TC6P 2	TC6P 3	TC6P 4	TĐ TC6	Thêm điểm	ĐT KHH	Tổng điểm
LV1	0.50	0.50	0.50	0.75				2.25	0.50	0.50	0.50		1.50	0.25	0.50	1.00		1.75	0.50	0.50	0.90		1.90	1.00	0.00			1.00	0.87	0.85	0.81	0.87	3.40	7.50	4.30	11.80
LV2	1.00	0.50	0.88	0.88	0.86			4.12	0.00	0.50	1.00		1.50	1.00	0.25	0.75	0.75																	5.75	2.62	8.37
LV3	0.50	1.00	2.00	1.00	0.50	1.00		6.00	2.00	2.00			4.00																				10.00	0.00	10.00	
LV4	1.0							1.00	1.54	1.39			2.93	0.50	1.00	1.00		2.50	1.00	1.00	1.00		3.00	1.75				1.75					6.50	4.68	11.18	
LV5	0.50	0.25	0.00					0.75	0.50	0.50	0.00	0.00	1.00	0.50	1.00			1.50	0.50	0.50	0.00	0.50	1.50	0.79	0.53	0.87	0.86	3.34	1.00	0.75	0.00		1.75	6.50	3.34	9.84
LV6	1	0.86						1.86	1	0.85			1.85	0.00	0.75			0.75	0.81	0.78	0.85	0.92	3.36	0.85	0.86	0.86		2.57					2.00	8.39	10.39	
LV7	0.00	0.00	0.50	0.50	0.88	1.50	0.50	3.88	0.78	0.78	0.83		2.39	0.00	0.00	0.50		0.50															3.50	3.27	6.77	
LV8	0.50	0.50	0.50					1.50	2.00	2.00		4.00	1.00	0.00				1.00	1.24	1.19	1.09	1.14	4.65										6.50	4.65	11.15	
TỔNG ĐIỂM																	48.25	31.24	79.49																	

57. HÀ GIANG

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1							TC2				TC3				TC4				TC5				TC6					TỔNG ĐIỂM						
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC6	Thảm đính	ĐT XHH	Tổng điểm
	0.50	0.50	0.50	1.00				0.50	0.50	0.50		1.50	0.50	0.50	1.00	2.00	0.50	0.50	0.50	1.00	0.50	0.50	0.50	0.72	1.72	0.00	1.00	0.85	0.77	0.75	0.87	3.23	8.00	3.95	11.95
LV1	0.50	0.50	0.50	1.00				0.50	0.50	0.50		1.50	0.50	0.50	1.00	2.00	0.50	0.50	0.50	1.00	0.50	0.50	0.50	0.72	1.72	0.00	1.00	0.85	0.77	0.75	0.87	3.23	8.00	3.95	11.95
LV2	1.00	0.00	0.81	0.77	0.76			0.25	0.50	1.00		1.75	1.00	0.25	1.00	1.00	3.25															6.00	2.34	8.34	
LV3	0.50	1.00	2.00	0.00	0.50	1.00		2.00	2.00		4.00																				9.00	0.00	9.00		
LV4	1.0							1.39	1.55			2.94	0.50	1.00	1.00		2.50	0.00	1.00	1.00	2.00	1.76									5.50	4.70	10.20		
LV5	0.50	0.25	0.00					0.50	0.00	0.00		0.50	0.50	1.00	1.00		1.50	0.50	0.50	0.00	0.50	0.76	0.80	0.73	0.81	3.09	1.00	1.00	0.50		2.50	6.75	3.09	9.84	
LV6	1	0.76						1	0.77			1.77	0.00	0.70			0.70	0.78	0.77	0.83	0.97	3.35	0.79	0.86	0.88	2.53					2.00	8.10	10.10		
LV7	0.50	1.00	0.50	0.50	0.81	1.50	0.50	0.65	0.67	0.67		1.99	1.00	0.00	1.00		2.00														6.50	2.80	9.30		
LV8	0.50	0.50	0.50					1.00	2.00		3.00	1.00	1.00	1.00			2.00	1.05	0.98	0.96	0.95	3.94									6.50	3.94	10.44		
TỔNG ĐIỂM																	50.25	28.91	79.16																

58. LAI CHÂU

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1							TC2				TC3				TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM														
	TC1P 1	TC1P 2	TC1P 3	TC1P 4	TC1P 5	TC1P 6	TC1P 7	TĐ TC1	TC2P 1	TC2P 2	TC2P 3	TC2P 4	TĐ TC2	TC3P 1	TC3P 2	TC3P 3	TC3P 4	TĐ TC3	TC4P 1	TC4P 2	TC4P 3	TC4P 4	TĐ TC4	TC5P 1	TC5P 2	TC5P 3	TC5P 4	TĐ TC5	TC6P 1	TC6P 2	TC6P 3	TC6P 4	TĐ TC6	Thành điểm	ĐT XHH	Tổng điểm						
LV1	0.5	0.5	0.5	1				2.50	0.5	0.5	0.5		1.50	0.5	0.5	1		2.00	0.5	0.5	0.88		1.88	1	1									2.00	0.88	0.78	0.76	0.84	3.23	9.00	4.11	13.11
LV2	1	0.5	0.80	0.79	0.75			3.83	0	0.5	1		1.50	1	0	1	1	3.00																	6.00	2.33	8.33					
LV3	0	1	1	1	0.5	1		4.50	2.00	2.00			4.00																					8.50	0.00	8.50						
LV4	1							1.00	1.50	1.36			2.86	0	0.75	0.75		1.50	0	1	1	2.00	1.72											4.50	4.57	9.07						
LV5	0.5	0.25	0					0.75	0.5	0.5	0	0	1.00	0.25	1		1.25	0.5	0.5	0	0.5	1.50	0.76	0.80	0.88	0.91	3.35	1	0.5	1	2.50		7.00	3.35	10.35							
LV6	1	0.80						1.80	1	0.83			1.83	1	0.75		1.75	0.74	0.79	0.79	0.88	3.19	0.79	0.86	0.87		2.52						3.00	8.08	11.08							
LV7	0.25	0.5	0.25	0.5	0.83	0.5	0.50	3.33	0.78	0.75	0.78		2.31	1	0	1	2.00																4.50	3.14	7.64							
LV8	0.5	0.5	0.5					1.50	1.5	2			3.50	1	0		1.00	1.27	1.29	1.18	1.30	5.03											6.00	5.03	11.03							
TỔNG ĐIỂM																	48.50	30.52	79.12																							

59. BẮC KẠN

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2				TC3				TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM								
	TC1P 1	TC1P 2	TC1P 3	TC1P 4	TC1P 5	TC1P 6	TC1P 7	TĐ TC1	TC2P 1	TC2P 2	TC2P 3	TC2P 4	TĐ TC2	TC3P 1	TC3P 2	TC3P 3	TC3P 4	TĐ TC3	TC4P 1	TC4P 2	TC4P 3	TC4P 4	TĐ TC4	TC5P 1	TC5P 2	TC5P 3	TC5P 4	TĐ TC5	TC6P 1	TC6P 2	TC6P 3	TC6P 4	TĐ TC6	Thêm điểm	ĐT XHH
LV1	0.5	0	0.5	1				2.00	0.5	0.5	0.5	1.50	0.5	0.5	1		2.00	0.5	0.5	0.83		1.83	1	0			1.00	0.80	0.75	0.65	0.74	2.94	7.50	3.77	11.27
LV2	1	0.5	0.78	0.77	0.71			3.75	0.5	0.5	1	2.00	0.5	0.5	1	1	3.50															7.00	2.25	9.25	
LV3	0.5	0.75	2	1	0.5	1		5.75	2	2		4.00																			9.75	0.00	9.75		
LV4	1.0							1.00	1.26	1.40		2.66	0	1	1		2.00	1.00	1.00	1.00		3.00	1.57									6.00	4.23	10.23	
LV5	0.5	0.25	0					0.75	0.5	0.5	0	1.00	0.5	1			1.50	0.5	0.5	0	0	1.00	0.69	0.76	0.84	0.88	3.17	1	0.5	0.5	2.00	6.25	3.17	9.42	
LV6	1	0.76						1.76	1	0.76		1.76	1	0.63			1.63	0.65	0.67	0.70	0.85	2.87	0.72	0.74	0.85	2.31					3.00	7.32	10.32		
LV7	0.5	1	0.5	0.5	0.73	1.50	0.50	5.23	0.72	0.72	0.74	2.17	1	0	1		2.00														6.50	2.90	9.40		
LV8	0.5	0.5	0.5					1.50	1	2		3.00	0.00	0.00			0.00	1.16	1.18	0.97	1.16	4.46									4.50	4.46	8.96		
	TỔNG ĐIỂM																50.50	28.09	78.59																

60. QUẢNG NGÃI

TIÊU CHÍ VÀ LIÊN VỰC	TC1							TC2				TC3				TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM							
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TĐ TC1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC6	Thêm điểm	ĐI XHH
LV1	0.25	0.5	0.5	0.75				2.00	0.5	0.5	0		1.00	0.5	0.5	1	2.00	0.5	0.5	0.83		1.83	1	0			1.00	0.87	0.74	0.69	0.83	3.13	7.00	3.96	10.96
LV2	0.75	0.5	0.78	0.75	0.73			3.51	0.25	0.5	1		1.75	1	0.25	1	3.25					0.00					0.00					6.25	2.26	8.51	
LV3	0	0.5	2	1	0.5	1		5.00	1	2			3.00				0.00					0.00				0.00					8.00	0.00	8.00		
LV4	0.0							0.00	1.42	1.49			2.91	0.5	1	1	2.50	1.00	1.00	1.00		3.00	1.69			1.69					5.50	4.60	10.10		
LV5	0.5	0	0					0.50	0.5	0.5	0	0	1.00	0.25	1		1.25	0.5	0.5	0	0.5	1.50	0.70	0.77	0.83	0.86	3.16	1	1	1	3.00	7.25	3.16	10.41	
LV6	1	0.77						1.77	1	0.76			1.76	1.00	0.69		1.69	0.72	0.79	0.72	0.92	3.15	0.60	0.67	0.84		2.50				3.00	7.66	10.66		
LV7	0	0	0.5		0.85	1.5	0.5	3.85	0.78	0.75	0.80		2.32	0.5	0	0	0.50					0.00					0.00				3.50	3.17	6.67		
LV8	0.5	0.5	0.5				1.50	2.00	2.00			4.00	0.75	1			1.75	1.16	1.14	1.04	1.14	4.47					0.00				7.25	4.47	11.72		
								TỔNG ĐIỂM																								47.75	29.47	77.22	

61. KON TUM

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1							TC2				TC3				TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM												
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC1	TĐ TC2	TĐ TC3	TĐ TC4	TĐ TC5	TĐ TC6	Thảm đính	ĐT XHH	Tổng điểm
	0.5	0.5	0.5	1				0.5	0.5	0		0.5	0.5	0.5		0.5	0.5	0.5		0.5	0.5	0.5		0.5	0.5	0.5		0.5	0.5	0.5		1.00	1.75	1.50	1.82	2.00	3.32	8.00	4.14	12.14
LV1	0.5	0.5	0.5	1				0.5	0.5	0		0.5	0.5	0.5		0.5	0.5	0.82		1	1			1	1			0.86	0.80	0.77	0.90	0.86	0.80	0.77	0.90	2.00	3.32	8.00	4.14	12.14
LV2	0.5	0	0.83	0.81	0.80			0.25	0.5	1		0.25	1	1																						1.75	2.25	4.50	2.44	6.94
LV3	0.5	0	2	0	0.5	0.5		2.00	2.00																											4.00		7.50	0.00	7.50
LV4	1.0							1.69	1.46				0.5	1	0			1.00	3.00	1.86				1.86								1.86		5.50	5.01	10.51				
LV5	0.5	0	0					0.5	0.5	0	0		0.5	0.75				1.25	1.50	0.81	0.82	0.83	0.85	0.81	0.82	0.83	0.85	1	0.75	0.75		3.30	2.50	6.75	3.30	10.05				
LV6	1	0.88						1	0.87			1.00	0.77					1.77	3.13	0.84	0.85	0.88		0.84	0.85	0.88						2.57		3.00	8.21	11.21				
LV7	0.25	1	0.5	0.5	0.85	0.5	0.5	0.76	0.76	0.79		0.5	0	0.5				1.00																		2.31	1.00	4.25	3.16	7.41
LV8	0.5	0.5	0.5					1.5	2			0.75	0					0.75	4.41																	3.50	3.50	5.75	4.41	10.16
TỔNG ĐIỂM																												45.25	30.67	75.92										

62. CAO BANG

TIÊU CHIA VÀ LINH VỰC	TC1							TC2				TC3				TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM							
	TC1P 1	TC1P 2	TC1P 3	TC1P 4	TC1P 5	TC1P 6	TC1P 7	TĐ TC1	TC2P 1	TC2P 2	TC2P 3	TC2P 4	TĐ TC2	TC3P 1	TC3P 2	TC3P 3	TC3P 4	TĐ TC3	TC4P 1	TC4P 2	TC4P 3	TC4P 4	TĐ TC4	TC5P 1	TC5P 2	TC5P 3	TC5P 4	TĐ TC5	TC6P 1	TC6P 2	TC6P 3	TC6P 4	TĐ TC6	Thẩm định	ĐT XHH
LV1	0.5	0.5	0.5	0.75				225	0.5	0.5	0		1.00	0.5	0.5	1		2.00	0.5	0.5	0.76		1.76	1	1		2.00	0.75	0.72	0.64	0.71	2.82	8.25	3.58	11.83
LV2	1	0.5	0.77	0.71	0.68			3.66	0.5	0.5	1		2.00	1	0.5	1	1	3.50															7.00	2.16	9.16
LV3	0.5	1	2	1	0.5	1		6.00	0	2			2.00																			8.00	0.00	8.00	
LV4	0.0							0.00	1.40	1.26			2.67	0.5	1	1		2.50	1.00	1.00	1.00		3.00	1.56			1.56					5.50	4.22	9.72	
LV5	0.5	0.25	0					0.75	0.5	0.5	0	0	1.00	0.5	0.75			1.25	0.5	0.5	0	0.5	1.50	0.67	0.68	0.79	0.80	2.94	1	1	0.5	2.50	7.00	2.94	9.94
LV6	1	0.71						1.71	1	0.72			1.72	1.00	0.65			1.65	0.69	0.68	0.72	0.87	2.95	0.75	0.78	0.83	2.36					3.00	7.38	10.38	
LV7	0.5	1	0.5	0.5	0.73	1.50	0.50	5.23	0.64	0.64	0.67		1.95	0.5	0	0		0.50														5.00	2.68	7.68	
LV8	0.5	0.5	0.5					1.50	2	1			3.00	0.50	0.00			0.50	1.06	1.09	0.89	1.09	4.12									5.00	4.12	9.12	
TỔNG ĐIỂM																	48.75	27.08	75.83																

63. ĐIỆN BIẾN

TIÊU CHÍ VÀ LĨNH VỰC	TC1							TC2				TC3				TC4				TC5				TC6				TỔNG ĐIỂM							
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐ TC6	Thám định	ĐT XH	Tổng điểm
	0.5	0.5	0.5	1				0.5	0.5	0.5	1	1.50	0.5	0.5	0.5	1	2.00	0.5	0.5	0.82	1.82	1	1	1	1	2.00	0.74	0.73	0.74	2.93	9.00	3.75	12.75		
LV1	0.5	0.5	0.5	1				0.5	0.5	0.5	1	1.50	0.5	0.5	0.5	1	2.00	0.5	0.5	0.82	1.82	1	1	1	1	2.00	0.74	0.73	0.74	2.93	9.00	3.75	12.75		
LV2	1	0.5	0.74	0.74	0.72			0.25	0.5	1	1.75	1.75	1	0.25	1	1	3.25														6.50	2.20	8.70		
LV3	0	1	2	0	0.5	1		1.5	2		3.50																			8.00	0.00	8.00			
LV4	1.0							1.37	1.29		2.66	2.66	0.5	1	1		2.50	1	1	1	3.00	1.56				1.56					6.50	4.22	10.72		
LV5	0.5	0	0					0.5	0.5	0	1.00	1.00	0.25	1			1.25	0.5	0.5	0	0.5	1.50	0.71	0.74	0.83	0.87	3.15	1	0.5	0	1.50	5.75	3.15	8.90	
LV6	1	0.74						1	0.76		1.76	1.76	1.00	0.68			1.68	0.67	0.71	0.72	0.88	2.97	0.73	0.79	0.84	2.36					3.00	7.50	10.50		
LV7	0	0	0.5	0.5	0.85	0.5	0.25	0.78	0.79	0.81	2.37	2.37	0.5	0	0.5		1.00													2.75	3.22	5.97			
LV8	0.35	0.5	0.5					1	1		2.00	2.00	1	0.5			1.50	1.16	1.15	1.12	1.19	4.61	1.16	1.15	1.12	1.19					4.85	4.61	9.46		
TỔNG ĐIỂM																															46.35	28.54	74.99		

PHỤ LỤC 8

PHIẾU KHẢO SÁT, ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC

Mã: 01CB/2015

BỘ NỘI VỤ**PHIẾU KHẢO SÁT Ý KIẾN CÁN BỘ LÃNH ĐẠO CẤP VỤ
VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP BỘ**

Để theo dõi, đánh giá thực trạng công tác cải cách hành chính (CCHC), Bộ Nội vụ kính đề nghị Ông/Bà vui lòng cho biết ý kiến của mình theo nội dung các câu hỏi dưới đây. Chúng tôi cam kết rằng những thông tin cá nhân mà Ông/bà cung cấp được hoàn toàn giữ bí mật.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Ông/Bà.

THÔNG TIN CHUNG:

Giới tính:

1. Nam 2. Nữ

Tuổi:

Trình độ chuyên môn:

1. Sơ cấp 2. Trung cấp, cao đẳng
3. Đại học 4. Trên đại học

Bộ/cơ quan ngang Bộ:

Đơn vị công tác (Vụ/Cục...):

Câu hỏi 1: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về chất lượng của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC của quý Bộ? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Kém	Trung bình	Khá	Tốt
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 2: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính kịp thời của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC của quý Bộ? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Tất cả các văn bản chỉ đạo, điều hành không được ban hành kịp thời	Một số văn bản chỉ đạo, điều hành được ban hành kịp thời	Hầu hết văn bản chỉ đạo, điều hành được ban hành kịp thời	Tất cả văn bản chỉ đạo, điều hành được ban hành kịp thời
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 3: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về việc bố trí nguồn lực (con người, tài chính) cho công tác cải CCHC của quý Bộ? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Không bố trí nguồn lực	Bố trí nguồn lực không đủ	Bố trí nguồn lực tương đối đủ	Bố trí nguồn lực đầy đủ
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 4: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về công tác chỉ đạo và kiểm tra, đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ CCHC của quý Bộ? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Kém	Trung bình	Khá	Tốt
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 5: Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của quý Bộ? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Kém	Trung bình	Khá	Tốt
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 6: Đánh giá của Ông/Bà về việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị thuộc quý Bộ (vụ, cục, tổng cục)? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Kém	Trung bình	Khá	Tốt
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 7: Ông/Bà đánh giá như thế nào về kết quả thực hiện quy chế làm việc của quý Bộ? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Kém	Trung bình	Khá	Tốt
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 8: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về năng lực chuyên môn của đội ngũ công chức làm việc tại quý Bộ? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Kém	Trung bình	Khá	Tốt
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 9: Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tinh thần trách nhiệm đối với công việc của đội ngũ công chức thuộc Bộ? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Kém	Trung bình	Khá	Tốt
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 10: Xin Ông/bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tác động của việc thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính tại cơ quan hành chính trực thuộc Bộ? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Kém	Trung bình	Khá	Tốt
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 11: Xin Ông/bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tác động của việc thực hiện cơ chế tư chủ, tư chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Kém	Trung bình	Khá	Tốt
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 12: Đánh giá của Ông/Bà về tác động của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc Bộ? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

(Nếu quý Bộ không có tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc Bộ, xin chuyển sang câu 13)

Kém	Trung bình	Khá	Tốt

Câu hỏi 13: Ông/Bà hãy cho biết mức độ sử dụng thư điện tử của cán bộ, công chức trong trao đổi, giải quyết công việc tại quý Bộ? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Không bao giờ	Thỉnh thoảng (1 lần/1 tuần)	Tương đối thường xuyên (3 – 4 lần/1 tuần)	Thường xuyên (1 lần/1 ngày)

XIN TRÂN TRỌNG CẢM ƠN SỰ HỢP TÁC CỦA ÔNG/BÀ!

BỘ NỘI VỤ

Mẫu: 02CB/2015

**PHIẾU KHẢO SÁT Ý KIẾN CÁN BỘ LÃNH ĐẠO CẤP SỞ
VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP BỘ**

Để theo dõi, đánh giá thực trạng công tác cải cách hành chính (CCHC), Bộ Nội vụ kính đề nghị Ông/Bà vui lòng cho biết ý kiến của mình theo nội dung các câu hỏi dưới đây. Chúng tôi cam kết rằng những thông tin cá nhân mà Ông/bà cung cấp **được hoàn toàn giữ bí mật**.
Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Ông/Bà.

THÔNG TIN CHUNG:

Giới tính: 1. Nam 2. Nữ

Tuổi:

Trình độ chuyên môn:

1. Sơ cấp 2. Trung cấp, cao đẳng
3. Đại học 4. Trên đại học

Tỉnh/Thành phố: Mã tỉnh:

Sở: Mã sở:

Câu hỏi 1: Ông/bà đánh giá như thế nào về tính kịp thời của thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý của Bộ chủ quản¹? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Tất cả thể chế, cơ chế, chính sách không kịp thời	Một số thể chế, cơ chế, chính sách kịp thời	Hầu hết thể chế, cơ chế, chính sách là kịp thời	Tất cả thể chế, cơ chế, chính sách đều kịp thời
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 2: Xin Ông/bà vui lòng đánh giá về tính khả thi của thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý của Bộ chủ quản? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Tất cả thể chế, cơ chế, chính sách không khả thi	Một số thể chế, cơ chế, chính sách khả thi	Hầu hết thể chế, cơ chế, chính sách là khả thi	Tất cả thể chế, cơ chế, chính sách đều khả thi
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 3: Xin Ông/bà vui lòng đánh giá về tính hiệu quả của thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý của Bộ chủ quản? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Tất cả thể chế, cơ chế, chính sách không hiệu quả	Một số thể chế, cơ chế, chính sách có hiệu quả	Hầu hết thể chế, cơ chế, chính sách có hiệu quả	Tất cả thể chế, cơ chế, chính sách đều có hiệu quả
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 4: Ông/bà đánh giá như thế nào về tính cần thiết của thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ chủ quản? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

¹ Ví dụ: Ông/bà đang làm ở Sở Tài chính thì Bộ chủ quản chính là Bộ Tài chính.

Tất cả TTHC không cần thiết	Một số TTHC cần thiết	Hầu hết TTHC cần thiết	Tất cả TTHC đều cần thiết

Câu hỏi 5: Xin Ông/bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính hợp lý của thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ chủ quản? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Tất cả TTHC không hợp lý	Một số TTHC hợp lý	Hầu hết TTHC hợp lý	Tất cả TTHC đều hợp lý

Câu hỏi 6: Xin Ông/bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ thuận tiện trong việc thực hiện thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ chủ quản? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Tất cả TTHC không thuận tiện	Một số TTHC thuận tiện	Hầu hết TTHC thuận tiện	Tất cả TTHC đều thuận tiện

Câu hỏi 7: Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Bộ chủ quản? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Kém	Trung bình	Khá	Tốt

Câu hỏi 8: Đánh giá của Ông/Bà về việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ chủ quản (vụ, cục, tổng cục)? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Kém	Trung bình	Khá	Tốt

Câu hỏi 9: Xin Ông/Bà hãy cho biết đánh giá của mình về năng lực chuyên môn của đội ngũ công chức thuộc Bộ chủ quản? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Kém	Trung bình	Khá	Tốt

Câu hỏi 10: Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tinh thần trách nhiệm đối với công việc của đội ngũ công chức thuộc Bộ chủ quản? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Kém	Trung bình	Khá	Tốt

Câu hỏi 11: Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về thái độ phục vụ của đội ngũ công chức thuộc Bộ chủ quản? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Kém	Trung bình	Khá	Tốt

Câu hỏi 12: Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tình trạng lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân của công chức thuộc Bộ chủ quản? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Phổ biến	Tương đối phổ biến	Có một số	Không có

Câu hỏi 13: Ông/Bà hãy cho biết mức độ sử dụng thư điện tử của cán bộ, công chức thuộc Bộ chủ quản trong trao đổi, giải quyết công việc? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Không bao giờ	Thỉnh thoảng (1 lần/1 tuần)	Tương đối thường xuyên (3 – 4 lần/1 tuần)	Thường xuyên (1 lần/1 ngày)

Câu hỏi 14: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên cổng thông tin điện tử/trang thông tin điện tử của Bộ chủ quản? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Tất cả thông tin không được cung cấp kịp thời	Một số thông tin được cung cấp kịp thời	Hầu hết các thông tin được cung cấp kịp thời	Tất cả các thông tin được cung cấp kịp thời

Câu hỏi 15: Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ đầy đủ của thông tin, văn bản trong lĩnh vực quản lý của Bộ chủ quản được cung cấp trên cổng thông tin điện tử/trang thông tin điện tử? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Tất cả thông tin không được cung cấp đầy đủ	Một số thông tin được cung cấp đầy đủ	Hầu hết các thông tin được cung cấp đầy đủ	Tất cả các thông tin được cung cấp đầy đủ

Câu hỏi 16: Xin vui lòng cho biết đánh giá của Ông/Bà về mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin được cung cấp trên cổng thông tin điện tử/trang thông tin điện tử của Bộ chủ quản? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Tất cả thông tin không được truy cập, khai thác thuận tiện	Một số thông tin được truy cập, khai thác thuận tiện	Hầu hết các thông tin được truy cập, khai thác thuận tiện	Tất cả các thông tin được truy cập, khai thác thuận tiện

XIN TRÂN TRỌNG CẢM ƠN SỰ HỢP TÁC CỦA ÔNG/BÀ!

Mã: 03CB/2015

BỘ NỘI VỤ**PHIẾU KHẢO SÁT Ý KIẾN CÔNG CHỨC PHỤ TRÁCH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP BỘ**

Để theo dõi, đánh giá thực trạng công tác cải cách hành chính (CCHC), Bộ Nội vụ kính đề nghị Ông/Bà vui lòng cho biết ý kiến của mình theo nội dung các câu hỏi dưới đây. Chúng tôi cam kết rằng những thông tin cá nhân mà Ông/bà cung cấp được hoàn toàn giữ bí mật.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Ông/Bà.

THÔNG TIN CHUNG:

Giới tính:

1. Nam 2. Nữ

Tuổi:

Trình độ chuyên môn:

1. Sơ cấp 2. Trung cấp, cao đẳng
3. Đại học 4. Trên đại học

Bộ/cơ quan ngang Bộ:

Câu hỏi 1: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về **chất lượng** của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC của quý Bộ? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Kém	Trung bình	Khá	Tốt
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 2: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về **tính kịp thời** của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC của quý Bộ? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Tất cả các văn bản chỉ đạo, điều hành không được ban hành kịp thời	Một số văn bản chỉ đạo, điều hành được ban hành kịp thời	Hầu hết văn bản chỉ đạo, điều hành được ban hành kịp thời	Tất cả văn bản chỉ đạo, điều hành được ban hành kịp thời
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 3: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về **việc bố trí nguồn lực** (con người, tài chính) cho công tác cải CCHC của quý Bộ? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Không bố trí nguồn lực	Bố trí nguồn lực không đủ	Bố trí nguồn lực tương đối đủ	Bố trí nguồn lực đầy đủ
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 4: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về **công tác chỉ đạo và kiểm tra, đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ CCHC** của quý Bộ? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Kém	Trung bình	Khá	Tốt

Câu hỏi 5: Ông/Bà đánh giá như thế nào về kết quả thực hiện quy chế làm việc của quý Bộ?
(Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Kém	Trung bình	Khá	Tốt

Câu hỏi 6: Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tinh thần trách nhiệm đối với công việc của đội ngũ công chức thuộc Bộ? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

<u>Kém</u>	<u>Trung bình</u>	<u>Khá</u>	<u>Tốt</u>

Câu hỏi 7: Xin Ông/bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tác động của việc thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính tại cơ quan hành chính trực thuộc Bộ? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Kém	Trung bình	Khá	Tốt

Câu hỏi 8: Xin Ông/bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tác động của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Kém	Trung bình	Khá	Tốt

Câu hỏi 9: Đánh giá của Ông/Bà về tác động của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc Bộ? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Kém	Trung bình	Khá	Tốt

Câu hỏi 10: Ông/Bà hãy cho biết mức độ sử dụng thư điện tử của cán bộ, công chức trong trao đổi, giải quyết công việc tại quý Bộ? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Không bao giờ	Thỉnh thoảng (1 lần/1 tuần)	Tương đối thường xuyên (3 – 4 lần/1 tuần)	Thường xuyên (1 lần/1 ngày)

XIN TRÂN TRỌNG CẢM ƠN SỰ HỢP TÁC CỦA ÔNG/BÀ!

BỘ NỘI VỤ

Mẫu: 01 CT/2015

**PHIẾU KHẢO SÁT Ý KIẾN ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH
VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

Để theo dõi, đánh giá thực trạng công tác cải cách hành chính (CCHC), Bộ Nội vụ kính đề nghị Ông/Bà vui lòng cho biết ý kiến của mình theo nội dung các câu hỏi dưới đây. Chúng tôi cam kết rằng những thông tin cá nhân mà Ông/bà cung cấp được hoàn toàn giữ bí mật.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Ông/Bà.

THÔNG TIN CHUNG:

Giới tính:

1. Nam 2. Nữ

Tuổi:

Trình độ chuyên môn:

1. Sơ cấp 2. Trung cấp, cao đẳng
3. Đại học 4. Trên đại học

Tỉnh/Thành phố:

Đơn vị công tác:

Chức vụ:

Mã tỉnh:

Câu hỏi 1: Xin Ông/bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về chất lượng các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC của tỉnh? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Kém	Trung bình	Khá	Tốt
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 2: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính kịp thời của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC của tỉnh? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Tất cả các văn bản chỉ đạo, điều hành không được ban hành kịp thời	Một số văn bản chỉ đạo, điều hành được ban hành kịp thời	Hầu hết văn bản chỉ đạo, điều hành được ban hành kịp thời	Tất cả văn bản chỉ đạo, điều hành được ban hành kịp thời
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 3: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về việc bố trí nguồn lực (nhân lực, tài chính) cho công tác CCHC của tỉnh? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Không bố trí	Bố trí không đủ	Bố trí tương đối đủ	Bố trí đầy đủ
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 4: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về công tác chỉ đạo, đôn đốc thực hiện nhiệm vụ CCHC của tỉnh? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Kém	Trung bình	Khá	Tốt
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 5: Xin Ông/Bà cho vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ phù hợp với tình hình thực tế của các văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) do tỉnh ban hành? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Tất cả VBQPPL do tỉnh ban hành không phù hợp	Một số VBQPPL do tỉnh ban hành phù hợp	Hầu hết VBQPPL do tỉnh ban hành là phù hợp	Tất cả VBQPPL do tỉnh ban hành là phù hợp

Câu hỏi 6: Xin vui lòng cho biết đánh giá của Ông/Bà về tính khả thi của VBQPPL do tỉnh ban hành? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Tất cả VBQPPL do tỉnh ban hành không khả thi	Một số VBQPPL do tỉnh ban hành khả thi	Hầu hết VBQPPL do tỉnh ban hành là khả thi	Tất cả VBQPPL do tỉnh ban hành là khả thi

Câu hỏi 7: Xin vui lòng cho biết đánh giá của Ông/Bà về tính hiệu quả của VBQPPL do tỉnh ban hành? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Tất cả VBQPPL do tỉnh ban hành không hiệu quả	Một số VBQPPL do tỉnh ban hành hiệu quả	Hầu hết VBQPPL do tỉnh ban hành là hiệu quả	Tất cả VBQPPL do tỉnh ban hành là hiệu quả

Câu hỏi 8: Đánh giá của Ông/Bà về kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh dưới đây? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

	Kém	Trung bình	Khá	Tốt
1. Sở Nội vụ				
2. Sở Tư pháp				
3. Sở Kế hoạch và Đầu tư				
4. Sở Tài chính				
5. Sở Công Thương				
6. Sở Nông nghiệp & PTNT				
7. Sở Giao thông Vận tải				
8. Sở Xây dựng				
9. Sở Tài nguyên và Môi trường				
10. Sở Thông tin và Truyền thông				
11. Sở Lao động, TB & XH				
12. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch				
13. Sở Khoa học và Công nghệ				
14. Sở Giáo dục và Đào tạo				
15. Sở Y tế				
16. Thanh tra tỉnh				
17. Văn phòng Ủy ban nhân dân				
18. Sở Ngoại vụ (nếu có)				
19. Ban Dân tộc (nếu có)				
20. Sở Quy hoạch – Kiến trúc (nếu có)				

Câu hỏi 9: Đánh giá của Ông/Bà về tình hình thực hiện Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Kém	Trung bình	Khá	Tốt

Câu hỏi 10: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về năng lực chuyên môn của cán bộ, công chức của tỉnh? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Kém	Trung bình	Khá	Tốt

Câu hỏi 11: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tinh thần trách nhiệm đối với công việc của cán bộ, công chức của tỉnh? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Kém	Trung bình	Khá	Tốt

Câu hỏi 12: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tác động của việc thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính với việc nâng cao chất lượng hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước tại tỉnh? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Kém	Trung bình	Khá	Tốt

Câu hỏi 13: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tác động của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với việc nâng cao chất lượng hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập tại tỉnh? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Kém	Trung bình	Khá	Tốt

Câu hỏi 14: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tác động của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với việc nâng cao chất lượng hoạt động của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập tại tỉnh? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Kém	Trung bình	Khá	Tốt

Câu hỏi 15: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về năng lực chuyên môn của đội ngũ cán bộ y tế tại địa phương? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Kém	Trung bình	Khá	Tốt

Câu hỏi 16: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về thái độ phục vụ của đội ngũ cán bộ y tế tại địa phương? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Kém	Trung bình	Khá	Tốt

--	--	--	--

Câu hỏi 17: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về năng lực chuyên môn của đội ngũ giáo viên phổ thông tại địa phương? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Kém	Trung bình	Khá	Tốt

Câu hỏi 18: Đánh giá của Ông/bà về tình trạng tiêu cực, chạy trường, chạy điểm tại các trường phổ thông tại địa phương? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Phổ biến	Tương đối phổ biến	Có một số	Không có

XIN TRÂN TRỌNG CẢM ƠN SỰ HỢP TÁC CỦA ÔNG/BÀ!

BỘ NỘI VỤ

Mẫu: 02 CT/2015

**PHIẾU KHẢO SÁT Ý KIẾN LÃNH ĐẠO CẤP SỞ
VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

Để theo dõi, đánh giá thực trạng công tác cải cách hành chính (CCHC), Bộ Nội vụ kính đề nghị Ông/Bà vui lòng cho biết ý kiến của mình theo nội dung các câu hỏi dưới đây. Chúng tôi cam kết rằng những thông tin cá nhân mà Ông/bà cung cấp được hoàn toàn giữ bí mật.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Ông/Bà.

THÔNG TIN CHUNG:

Giới tính:

1. Nam 2. Nữ

Tuổi:

Trình độ chuyên môn:

1. Sơ cấp 2. Trung cấp, cao đẳng
3. Đại học 4. Trên đại học

Tỉnh/Thành phố:

Mã tỉnh:

Đơn vị công tác (Sở):

Chức vụ:

Mã Sở:

Câu hỏi 1: Xin Ông/bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về chất lượng các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC của tỉnh? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Kém	Trung bình	Khá	Tốt
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 2: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính kịp thời của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC của tỉnh? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Tất cả các văn bản chỉ đạo, điều hành không được ban hành kịp thời	Một số văn bản chỉ đạo, điều hành được ban hành kịp thời	Hầu hết văn bản chỉ đạo, điều hành được ban hành kịp thời	Tất cả văn bản chỉ đạo, điều hành được ban hành kịp thời
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 3: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về việc bố trí nguồn lực (nhân lực, tài chính) cho công tác CCHC của tỉnh? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Không bố trí	Bố trí không đủ	Bố trí tương đối đủ	Bố trí đầy đủ
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 4: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về công tác chỉ đạo, đôn đốc thực hiện nhiệm vụ CCHC của tỉnh? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Kém	Trung bình	Khá	Tốt

Câu hỏi 5: Xin Ông/Bà cho vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ phù hợp với tình hình thực tế của các văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) do tỉnh ban hành? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Tất cả VBQPPL do tỉnh ban hành không phù hợp	Một số VBQPPL do tỉnh ban hành phù hợp	Hầu hết VBQPPL do tỉnh ban hành là phù hợp	Tất cả VBQPPL do tỉnh ban hành là phù hợp

Câu hỏi 6: Xin vui lòng cho biết đánh giá của Ông/Bà về tính khả thi của VBQPPL do tỉnh ban hành? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Tất cả VBQPPL do tỉnh ban hành không khả thi	Một số VBQPPL do tỉnh ban hành khả thi	Hầu hết VBQPPL do tỉnh ban hành là khả thi	Tất cả VBQPPL do tỉnh ban hành là khả thi

Câu hỏi 7: Xin vui lòng cho biết đánh giá của Ông/Bà về tính hiệu quả của VBQPPL do tỉnh ban hành? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Tất cả VBQPPL do tỉnh ban hành không hiệu quả	Một số VBQPPL do tỉnh ban hành hiệu quả	Hầu hết VBQPPL do tỉnh ban hành là hiệu quả	Tất cả VBQPPL do tỉnh ban hành là hiệu quả

Câu hỏi 8: Đánh giá của Ông/Bà về tình hình thực hiện Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Kém	Trung bình	Khá	Tốt

Câu hỏi 9: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về năng lực chuyên môn của cán bộ, công chức của tỉnh? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Kém	Trung bình	Khá	Tốt

Câu hỏi 10: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tinh thần trách nhiệm đối với công việc của cán bộ, công chức của tỉnh? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Kém	Trung bình	Khá	Tốt

Câu hỏi 11: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tác động của việc thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính với việc nâng cao chất lượng hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước tại tỉnh? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Kém	Trung bình	Khá	Tốt

Câu hỏi 12: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tác động của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với việc nâng cao chất lượng hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập tại tỉnh? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Kém	Trung bình	Khá	Tốt

Câu hỏi 13: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tác động của việc thực hiện cơ chế tư chủ, tự chịu trách nhiệm đối với việc nâng cao chất lượng hoạt động của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập tại tỉnh? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Kém	Trung bình	Khá	Tốt

Câu hỏi 14: Ông/Bà đánh giá như thế nào về mức độ sử dụng thư điện tử của cán bộ, công chức của tỉnh trong trao đổi, giải quyết công việc? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Không bao giờ	Thỉnh thoảng (1 lần/1 tuần)	Tương đối thường xuyên (3 – 4 lần/1 tuần)	Thường xuyên (1 lần/1 ngày)

Câu hỏi 15: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng thông tin điện tử/Trang thông tin điện tử của tỉnh? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Tất cả thông tin không được cung cấp kịp thời	Một số thông tin được cung cấp kịp thời	Hầu hết các thông tin được cung cấp kịp thời	Tất cả các thông tin được cung cấp kịp thời

Câu hỏi 16: Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ đầy đủ của thông tin trong các lĩnh vực quản lý được cung cấp trên Cổng thông tin điện tử/Trang thông tin điện tử của tỉnh? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Tất cả thông tin không được cung cấp đầy đủ	Một số thông tin được cung cấp đầy đủ	Hầu hết các thông tin được cung cấp đầy đủ	Tất cả các thông tin được cung cấp đầy đủ

Câu hỏi 17: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin được cung cấp trên Cổng thông tin điện tử/Trang thông tin điện tử của tỉnh? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Tất cả thông tin không thuận tiện trong truy cập, khai thác	Một số thông tin thuận tiện trong truy cập, khai thác	Hầu hết các thông tin thuận tiện trong truy cập, khai thác	Tất cả các thông tin đều thuận tiện trong truy cập, khai thác

XIN TRÂN TRỌNG CẢM ƠN SỰ HỢP TÁC CỦA ÔNG/BÀ!

BỘ NỘI VỤ

Mẫu: 03 CT/2015

**PHIẾU KHẢO SÁT Ý KIẾN LÃNH ĐẠO CẤP HUYỆN
VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

Để theo dõi, đánh giá thực trạng công tác cải cách hành chính (CCHC), Bộ Nội vụ kính đề nghị Ông/Bà vui lòng cho biết ý kiến của mình theo nội dung các câu hỏi dưới đây. Chúng tôi cam kết rằng những thông tin cá nhân mà Ông/bà cung cấp được hoàn toàn giữ bí mật.
Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Ông/Bà.

THÔNG TIN CHUNG:

Giới tính: 1. Nam 2. Nữ

Tuổi:

Trình độ chuyên môn:

1. Sơ cấp 2. Trung cấp, cao đẳng
3. Đại học 4. Trên đại học

Tỉnh/Thành phố:

Mã tỉnh:

Đơn vị công tác (Huyện):

Chức vụ:

Câu hỏi 1: Xin Ông/bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về chất lượng các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC của địa phương? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Kém	Trung bình	Khá	Tốt
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 2: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính kịp thời của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC của địa phương? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Tất cả các văn bản chỉ đạo, điều hành không được ban hành kịp thời	Một số văn bản chỉ đạo, điều hành được ban hành kịp thời	Hầu hết văn bản chỉ đạo, điều hành được ban hành kịp thời	Tất cả văn bản chỉ đạo, điều hành được ban hành kịp thời
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 3: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về việc bố trí nguồn lực (nhân lực, tài chính) cho công tác CCHC của địa phương? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Không bố trí	Bố trí không đủ	Bố trí tương đối đủ	Bố trí đầy đủ
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 4: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về công tác chỉ đạo, đôn đốc thực hiện nhiệm vụ CCHC của địa phương? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Kém	Trung bình	Khá	Tốt
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 5: Xin Ông/Bà cho vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ phù hợp với tình hình thực tế của các văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) do địa phương ban hành? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Tất cả VBQPPL do địa phương ban hành không phù hợp	Một số VBQPPL do địa phương ban hành phù hợp	Hầu hết VBQPPL do địa phương ban hành là phù hợp	Tất cả VBQPPL do địa phương ban hành là phù hợp
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 6: Xin vui lòng cho biết đánh giá của Ông/Bà về tính khả thi của VBQPPL do địa phương ban hành? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Tất cả VBQPPL do địa phương ban hành không khả thi	Một số VBQPPL do địa phương ban hành khả thi	Hầu hết VBQPPL do địa phương ban hành là khả thi	Tất cả VBQPPL do địa phương ban hành là khả thi

Câu hỏi 7: Xin vui lòng cho biết đánh giá của Ông/Bà về tính hiệu quả của VBQPPL do địa phương ban hành? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Tất cả VBQPPL do địa phương ban hành không hiệu quả	Một số VBQPPL do địa phương ban hành hiệu quả	Hầu hết VBQPPL do địa phương ban hành là hiệu quả	Tất cả VBQPPL do địa phương ban hành là hiệu quả

Câu hỏi 8: Đánh giá của Ông/Bà về kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn thuộc UBND huyện? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

	Kém	Trung bình	Khá	Tốt
1. Phòng Nội vụ				
2. Phòng Tư pháp				
3. Phòng Tài chính - Kế hoạch				
4. Phòng Tài nguyên & Môi trường				
5. Phòng Lao động, TB & XH				
6. Phòng Văn hoá và Thông tin				
7. Phòng Giáo dục và Đào tạo				
8. Phòng Y tế				
9. Thanh tra huyện				
10. Văn phòng HĐND và UBND				
11. Phòng Kinh tế (nếu có)				
12. Phòng Quản lý đô thị (nếu có)				
13. Phòng Nông nghiệp và PTNT (nếu có)				
14. Phòng Kinh tế và Hạ tầng (nếu có)				
15. Phòng Dân tộc (nếu có)				

Câu hỏi 9: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về năng lực chuyên môn của cán bộ, công chức của địa phương? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Kém	Trung bình	Khá	Tốt

Câu hỏi 10: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tinh thần trách nhiệm đối với công việc của cán bộ, công chức của địa phương? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Kém	Trung bình	Khá	Tốt

Câu hỏi 11: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tác động của việc thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính với việc nâng cao chất lượng hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước tại địa phương? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Kém	Trung bình	Khá	Tốt

Câu hỏi 12: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tác động của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với việc nâng cao chất lượng hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập tại địa phương? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Kém	Trung bình	Khá	Tốt

Câu hỏi 13: Đánh giá của Ông/bà về tác động của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với việc nâng cao chất lượng hoạt động của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập tại địa phương? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Kém	Trung bình	Khá	Tốt

Câu hỏi 14: Ông/Bà đánh giá như thế nào về mức độ sử dụng thư điện tử của cán bộ, công chức của địa phương trong trao đổi, giải quyết công việc? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Không bao giờ	Thỉnh thoảng (1 lần/1 tuần)	Tương đối thường xuyên (3 – 4 lần/1 tuần)	Thường xuyên (1 lần/1 ngày)

Câu hỏi 15: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng thông tin điện tử/Trang thông tin điện tử của địa phương? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Tất cả thông tin không được cung cấp kịp thời	Một số thông tin được cung cấp kịp thời	Hầu hết các thông tin được cung cấp kịp thời	Tất cả các thông tin được cung cấp kịp thời

Câu hỏi 16: Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ đầy đủ của thông tin trong các lĩnh vực quản lý được cung cấp trên Cổng thông tin điện tử/Trang thông tin điện tử của địa phương? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Tất cả thông tin không được cung cấp đầy đủ	Một số thông tin được cung cấp đầy đủ	Hầu hết các thông tin được cung cấp đầy đủ	Tất cả các thông tin được cung cấp đầy đủ

Câu hỏi 17: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin được cung cấp trên Cổng thông tin điện tử/Trang thông tin điện tử của địa phương? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Tất cả thông tin không thuận tiện trong truy cập, khai thác	Một số thông tin thuận tiện trong truy cập, khai thác	Hầu hết các thông tin thuận tiện trong truy cập, khai thác	Tất cả các thông tin đều thuận tiện trong truy cập, khai thác

XIN TRÂN TRỌNG CẢM ƠN SỰ HỢP TÁC CỦA ÔNG/BÀ!

BỘ NỘI VỤ

Mẫu: 04 CT/2015

**PHIẾU KHẢO SÁT Ý KIẾN DOANH NGHIỆP
VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

Để theo dõi, đánh giá thực trạng công tác cải cách hành chính (CCHC), Bộ Nội vụ kính đề nghị quý Doanh nghiệp vui lòng cho biết ý kiến của mình theo nội dung các câu hỏi dưới đây. Chúng tôi cam kết rằng những thông tin cá nhân mà quý Doanh nghiệp cung cấp được hoàn toàn giữ bí mật.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của quý Doanh nghiệp.

THÔNG TIN CHUNG:

Tên doanh nghiệp:

Địa chỉ: Mã tỉnh:

Lĩnh vực hoạt động: (khoanh tròn 1 số tương ứng)

1. Nông, Lâm, Thủy sản
2. Công nghiệp, Xây dựng
3. Thương mại, Dịch vụ

Loại hình doanh nghiệp (khoanh tròn 1 số tương ứng)

1. Doanh nghiệp nhà nước
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI)
3. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh

Câu hỏi 1: Ông/bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách và các quy định về cải cách hành chính của tỉnh? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Kém	Trung bình	Khá	Tốt

Câu hỏi 2: Ông/bà đánh giá thế nào về thái độ phục vụ của cán bộ, công chức của tỉnh? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Kém	Trung bình	Khá	Tốt

Câu hỏi 3: Đánh giá của Ông/bà về tình trạng lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân của cán bộ, công chức của tỉnh? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Phổ biến	Tương đối phổ biến	Có một số	Không có

Câu hỏi 4: Ông/bà đánh giá thế nào về tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng thông tin điện tử/Trang thông tin điện tử của tỉnh? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Tất cả thông tin không được cung cấp kịp thời	Một số thông tin được cung cấp kịp thời	Hầu hết các thông tin được cung cấp kịp thời	Tất cả các thông tin được cung cấp kịp thời

Câu hỏi 5: Ông/bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ đầy đủ của thông tin về các lĩnh vực do tỉnh quản lý được cung cấp trên Cổng thông tin điện tử/Trang thông tin điện tử của tỉnh? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Tất cả thông tin không được cung cấp đầy đủ	Một số thông tin được cung cấp đầy đủ	Hầu hết các thông tin được cung cấp đầy đủ	Tất cả các thông tin được cung cấp đầy đủ
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 6: Ông/bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin được cung cấp trên cổng thông tin điện tử/trang thông tin điện tử của tỉnh? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Tất cả thông tin không thuận tiện trong truy cập, khai thác	Một số thông tin thuận tiện trong truy cập, khai thác	Hầu hết các thông tin thuận tiện trong truy cập, khai thác	Tất cả các thông tin đều thuận tiện trong truy cập, khai thác
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 7: Ông/bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về Nơi đón tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa tại địa phương? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Kém	Trung bình	Khá	Tốt
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 8: Ông/bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về thái độ phục vụ của cán bộ, công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa tại địa phương? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Kém	Trung bình	Khá	Tốt
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 9: Đánh giá của Ông/bà về thời gian giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa tại địa phương? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Tất cả TTHC của doanh nghiệp Ông/bà không được giải quyết đúng thời gian quy định	Một số TTHC của doanh nghiệp Ông/bà được giải quyết đúng thời gian quy định	Hầu hết TTHC của doanh nghiệp Ông/bà được giải quyết đúng thời gian quy định	Tất cả TTHC của doanh nghiệp Ông/bà được giải quyết đúng thời gian quy định
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 10: Đánh giá của Ông/bà về chất lượng giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa tại địa phương? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Kém	Trung bình	Khá	Tốt
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

BỘ NỘI VỤ

Mẫu: 05CT/2015

**PHIẾU KHẢO SÁT Ý KIẾN NGƯỜI DÂN
VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

Để theo dõi, đánh giá thực trạng công tác cải cách hành chính (CCHC), Bộ Nội vụ kính đề nghị Ông/Bà vui lòng cho biết ý kiến của mình theo nội dung các câu hỏi dưới đây. Chúng tôi cam kết rằng những thông tin cá nhân mà Ông/bà cung cấp được hoàn toàn giữ bí mật.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Ông/Bà.

THÔNG TIN CHUNG:

Giới tính: 1. Nam 2. Nữ

Tuổi:

Trình độ chuyên môn:

1. Sơ cấp 2. Trung cấp, cao đẳng

3. Đại học 4. Trên đại học

Tỉnh/Thành phố:

Mã tỉnh:

Câu hỏi 1: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách và các quy định về cải cách hành chính tại địa phương? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Kém	Trung bình	Khá	Tốt
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 2: Ông/Bà đánh giá thế nào về thái độ phục vụ của cán bộ, công chức tại địa phương? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Kém	Trung bình	Khá	Tốt
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 3: Đánh giá của Ông/Bà về tình trạng lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân của cán bộ, công chức tại địa phương? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Phổ biến	Tương đối phổ biến	Có một số	Không có
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 4: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về năng lực chuyên môn của đội ngũ cán bộ y tế tại địa phương? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Kém	Trung bình	Khá	Tốt
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 5: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về kết quả khám bệnh của các cơ sở y tế tại địa phương? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Kém	Trung bình	Khá	Tốt
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 6: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về kết quả chữa bệnh của các cơ sở y tế tại địa phương? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Kém	Trung bình	Khá	Tốt
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 7: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về thái độ phục vụ của đội ngũ cán bộ y tế tại địa phương? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Kém	Trung bình	Khá	Tốt
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 8: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về các hiện tượng tiêu cực của đội ngũ cán bộ y tế tại địa phương? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Phổ biến	Tương đối phổ biến	Có một số	Không có
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 9: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về năng lực chuyên môn của đội ngũ giáo viên phổ thông tại địa phương? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Kém	Trung bình	Khá	Tốt
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 10: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về chất lượng dạy và học của các trường phổ thông tại địa phương? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Kém	Trung bình	Khá	Tốt
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 11: Đánh giá của Ông/bà về tình trạng tiêu cực, chạy trường, chạy điểm tại các trường phổ thông tại địa phương? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Phổ biến	Tương đối phổ biến	Có một số	Không có
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 12: Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về nơi đón tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Kém	Trung bình	Khá	Tốt
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 13: Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về thái độ phục vụ của cán bộ, công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa tại địa phương? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Kém	Trung bình	Khá	Tốt
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 14: Đánh giá của Ông/bà về thời gian giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Tất cả TTHC của Ông/bà không được giải quyết đúng thời gian quy định	Một số TTHC của Ông/bà được giải quyết đúng thời gian quy định	Hầu hết TTHC của Ông/bà được giải quyết đúng thời gian quy định	Tất cả TTHC của Ông/bà được giải quyết đúng thời gian quy định

Câu hỏi 15: Đánh giá của Ông/bà về chất lượng giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa? (Đánh dấu X vào 1 ô trống tương ứng)

Kém	Trung bình	Khá	Tốt

XIN TRÂN TRỌNG CẢM ƠN SỰ HỢP TÁC CỦA ÔNG/BÀ!